SƠN NAM

Sài Gòn xưa - Ấn tượng 300 năm & Tiếp cận với đồng bằng sông Cửu Long

Biên khảo

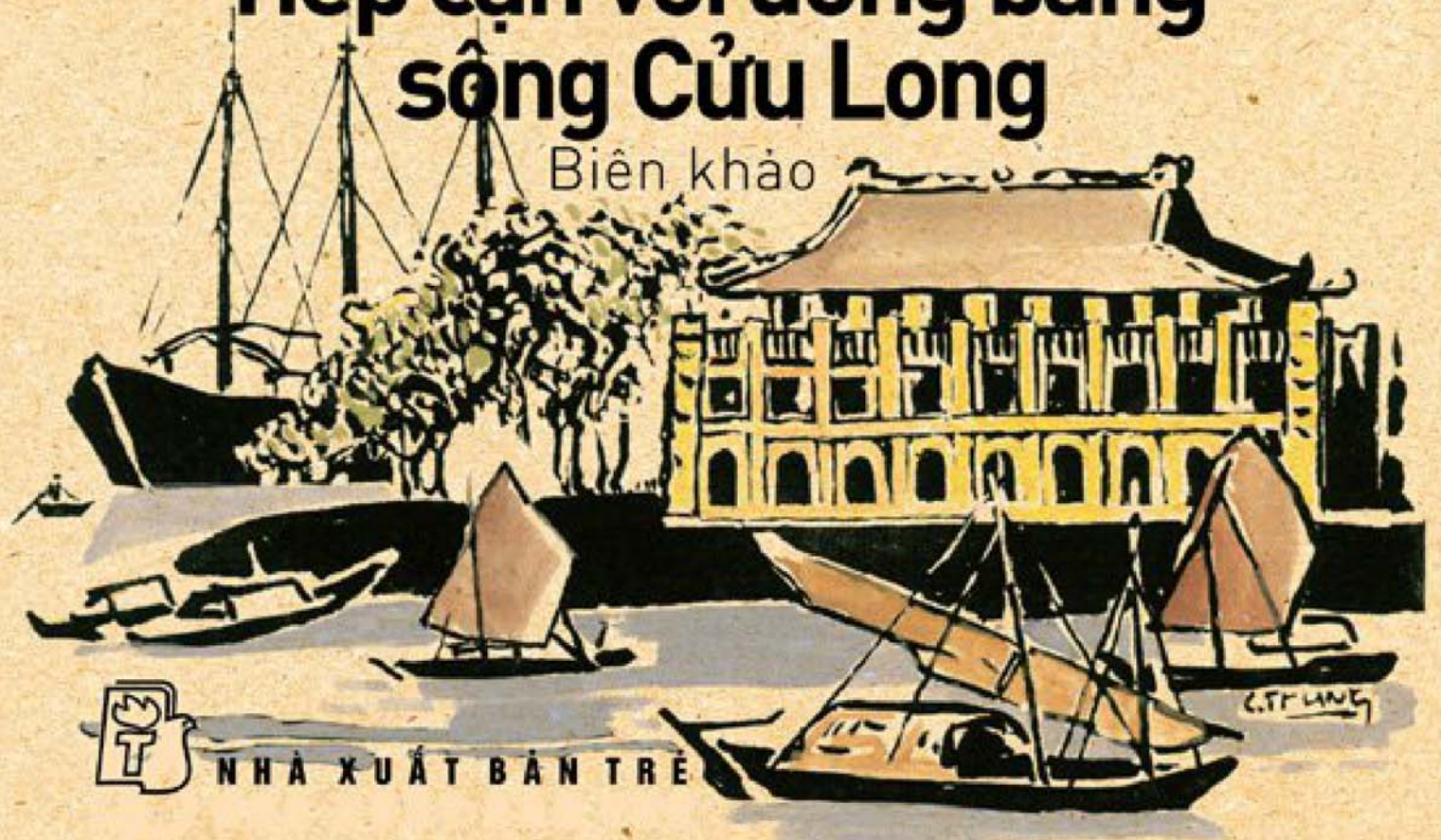

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

SƠN NAM

Sài Gòn xưa - Ấn tượng 300 năm & Tiếp cận với đồng bằng sông Cửu Long

- GIỚI THIỆU SÀI GÒN XƯA, Sơn Nam
  - In lần thứ nhất, Tạp chí Văn, Sài Gòn, 1973.
  - In lần thứ hai, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1995.
- ẤN TƯỢNG 300 NĂM, Sơn Nam
  - In lần thứ nhất, Nhà xuất bản Trẻ, Tp. HCM, 1998.
- TIẾP CẬN VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, Sơn Nam
  - In lần thứ nhất, Nhà xuất bản Trẻ, Tp. HCM, 2000.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ GIỮ BẢN QUYỀN
Copyright © 2003, 2009 Tre Publishing House Co.Ltd

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Sơn Nam, 1926-2008
Sài Gòn xưa, Ấn tượng 300 năm và Tiếp cận với Đồng bằng sông Cửu Long : bút ký / Sơn Nam. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2008.
364tr. ; 20cm.
1. Văn học Việt Nam -- Thế kỷ 20. 2. Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) -- Lịch sử. 3. Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) -- Đời sống xã hội và tập quán. I. Ts: Ấn tượng 300 năm. II. Ts: Tiếp cận với Đồng bằng sông Cửu Long.

895.9223403 -- dc 22
S698-N17

SƠN NAM

Sài Gòn xưa – Ấn tượng 300 năm & Tiếp cận với đồng bằng

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B LÝ CHÍNH THẮNG - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: 9316211 - 9316289 - 8465595 - 8465596
FAX: 84.8.8437450
E-MAIL: NXBTRE@HCM.VNN.VN

LỜI GIỚI THIỆU

Từ những xóm làng heo hút giữa bạt ngàn rừng lau sậy hoang vu, đêm đêm bên cạnh tiếng côn trùng rả rích là tiếng voi gầm, vượn hú, cọp rống, sấu kêu đến những khu đô thị hiện đại khang trang, ấp làng trù phú, đồng ruộng thẳng cánh cò bay, Sài Gòn - Bến Nghé xưa nói riêng và Nam Bộ nói chung đã trải qua 310 năm hình thành và phát triển.

Trong bề dày lịch sử hình thành và phát triển của mình, Sài Gòn và Nam Bộ đã bao phen dâu bể, bao lần đổi thay. Từ những lưu dân thời mở nước đến những công dân thời dựng nước hôm nay, người Sài Gòn và Nam Bộ đã hun đúc cho mình bao nhiêu hồn thiêng sông núi, để dù sống gởi thác về, họ vẫn đau đáu trong lòng nỗi hoài niệm về một vùng quê xứ, về nơi tổ tiên bao đời đã từ đó ra đi.

Sống trên quê hương, sống giữa lòng thành phố, người Nam Bộ nói chung và công dân Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, từ em bé mới bắt đầu cắp sách đến trường đến người đã hoàn thành nghĩa vụ, đang an hưởng tuổi già thảy đều cần biết, cần nhớ, cần hiểu về nơi chốn mình đang dừng chân, định cư.

Kỷ niệm 310 năm hình thành và phát triển (1698-2008) Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh và vùng đất Nam Bộ, Nhà xuất bản Trẻ trân trọng giới thiệu đến bạn đọc tập bút ký của nhà văn Sơn Nam bao gồm 3 tác phẩm đã xuất bản được tập hợp lại. Đó là Giới thiệu Sài Gòn xưa *(NXB Kim Đồng, 1995),* Ấn tượng 300 năm *(NXB Trẻ, 1998) và* Tiếp cận với Đồng bằng sông Cửu Long *(NXB Trẻ, 2000).*

Tập sách được xuất bản nhân dịp nhà văn Sơn Nam qua đời được thất tuần như một nén hương nhỏ tưởng nhớ nhà văn lớn - người khởi đi từ vùng rừng U Minh, Rạch Giá đã dành hết cuộc đời mình cho sự nghiệp nghiên cứu và viết về đất và người Nam Bộ, người đã từ chang đước nhỏ trở thành cây đại thụ trong lòng bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

GIỚI THIỆU SÀI GÒN XƯA

BÚT KÝ

SƠNNAM

GIỚI THIỆU
SĐI GÌN XƯA

Sài Gòn, nay là Thành phố Hồ Chí Minh, cái tên nghe rất quen nhưng lắm khi là còn xa lạ đối với đồng bào cả nước, ngay cả với người sinh sống ở Sài Gòn. Thử dạo chơi Sài Gòn, qua lịch sử thành hình của nó, ta sẽ hiểu thêm từng bước. Hiểu và thương người và đất Sài Gòn, với tấm lòng rộng rãi, với sự gắn bó máu thịt giữa đồng bào Việt, mặc dù ở Sài Gòn có nhiều người lai Khơme, lai Trung Hoa, lai Pháp, lai Ấn Độ, hoặc có người mới đến, xin hộ khẩu chưa xong.

Thương và quí trọng người Sài Gòn, vì tình người: Có thể nói hầu hết những người can đảm đến Sài Gòn từ hồi 300 năm qua đều là kẻ cùng khổ, hoặc người khá giả tương đối nhưng không thấy tương lai ở quê xứ của mình. Họ ra đi, tìm chốn "đất lành chim đậu", nhưng thời gian đã trả lời rằng nếu gặp đất lành mà không đủ kiên nhẫn, cần cù sáng tạo thì chim cũng sống lây lất.

Vả lại, khí hậu của Sài Gòn thời xưa đâu như bây giờ. Bãi sông sình lầy, đất thì lắm ao vũng, một năm có đến sáu tháng nước mặn từ biển lấn vào.

Sài Gòn vẫn lạ, lắm người vào Sài Gòn nhưng không hiểu tại sao chợ Bến Thành lại ở trong đất liền, không thành hình tại mé sông mé rạch? Đã gọi chợ Bà Chiểu nhưng cũng quen gọi là Gia Định? Lại còn Chợ Lớn cũ, Chợ Lớn mới. Thêm nhiều chùa mà giới bình dân quen gọi là chùa Chà Và, hoặc chùa Ông, chùa Bà, thêm những đình làng vẫn tồn tại và còn tấp nập ở nội thành?

Dịp lễ Nô en của đạo Thiên Chúa, người theo đạo Phật, đạo Thờ cúng ông bà lại thức đêm, rong chơi, háo hức. Lại còn thói quen ăn uống bên lề đường, dưới bóng cây me cổ thụ, xem như là phong cách sang trọng. Báo hằng ngày, báo tuần, bán khá chạy, mỗi gia đình mua ba bốn tờ khác nhau. Hát cải lương được lắm người ưa thích, cũng như bóng đá, đua xe đạp. Gần như phường nào cũng có tỷ lệ khá cao Việt kiều trở về thăm nhà. Thích áo quần lạ, ham xa xỉ phẩm, không biết tiết kiệm tiền bạc. Hỏi vị trí những con đường như Hoàng Diệu, Chu Văn An hoặc Cầu Mật, cầu Chà Và, nhiều người tuy ở Sài Gòn lâu đời nhưng chẳng biết hướng nào mà chỉ dẫn cụ thể.

Lạ hơn nữa, lắm người từ bé tới lớn chưa đặt chân vào chợ Bến Thành hoặc dạo chơi Thảo Cầm Viên, Nhà Bè. Sài Gòn quá rộng, khu nội thành dài lắm nơi hơn mười ki-lô-mét. Củ Chi, Cần Giờ vẫn còn là đất lạ đối

với khá đông người; biết qua lượng thông tin nhưng chẳng bao giờ đi đến lần nào. Lại còn sắc mặt vui tươi khi xã giao, biểu lộ lòng hiếu khách. Và dịp Tết đến, ai cũng ước mơ được về quê ăn Tết. Trong khi ấy, có nhiều người sống gần như kiểu người Âu, suốt năm quanh quẩn đường Đồng Khởi, đường Nguyễn Huệ. Muôn người muôn vẻ, chẳng ai quan tâm đến kiểu ăn mặc của người đi bên cạnh, giàu hay nghèo thích đổ xô ra đường, lấy đường phố làm nhà. Tiền bạc ở ngoài đường chớ không phải ở trong nhà. Vì vậy, sắm xe để đi tới lui, với tốc độ nhanh. Với chiếc xe gắn máy, mỗi ngày ta gặp năm bảy người bạn ở xa cách nhau, trong khi đi xe đạp thì đi viếng đôi ba chỗ là nhiều. Đường phố đầy người và xe. Ngoài số người rong chơi, vung tiền ra cửa sổ, lắm người dầm mưa, dãi nắng để tìm dịch vụ hoặc giải quyết những dịch vụ, từ việc bán chiếc xe đạp đến việc mua ngôi nhà giùm cho người bạn, hoặc lo giấy tờ về nhà đất, thuế vụ, tiêu thụ mặt hàng ứ đọng, tìm thêm công việc đem lợi tức nhiều hơn.

*

* *

Sài Gòn là đất mới

Thủ đô nước ta dời từ động Hoa Lư chật hẹp đến đất Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay từ năm 1010 (đời nhà Lý), trong khi Sài Gòn trở thành lãnh thổ Việt Nam chánh thức trước năm 1700, sau Hà Nội đến 700 năm.

Huế là Phủ Chúa đời nhà Nguyễn, khi đang mở nước, trở thành kinh đô sau năm 1800.

Trong buổi đầu, Sài Gòn chỉ có dân ở chung quanh Đồn Dinh (phỏng định nay ở góc đường Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Trãi), quân sĩ lo an ninh, dân ở chung quanh làm ruộng, rẫy; hàng tiêu dùng phải đưa từ miền Trung vào.

Ta nhớ khi Bá Đa Lộc qua Pháp cầu viện, thay mặt Nguyễn Ánh, để đánh Tây Sơn, trong hiệp ước vua nước Pháp chỉ đòi Đà Nẵng và Côn Đảo mà thôi. Sài Gòn bấy giờ chưa đáng chú ý. Phải đợi đến năm 1830, cách đây hơn 150 năm, dưới đời Minh Mạng, khi tả quân Lê Văn Duyệt làm tổng trấn ở xứ Gia Định (gồm toàn Nam Bộ), cảng Sài Gòn mới tấp nập, xứng đáng là hải cảng, tàu thuyền liên lạc ra Huế, Hà Nội, Trung Hoa, Phi Luật Tân. Bài phú *Cổ Gia Định* mô tả chợ Bến Thành với tàu từ Tây phương, với thủy thủ người Ma Ni (Philíppin), lại còn tàu của người Anh ghé bến.

Bấy giờ, chợ Bến Thành ở trước mặt thành Phiên An, trung tâm của thành này phỏng định vị trí nền nhà thờ Đức Bà. Bến cảng ở bờ sông Sài Gòn trước mặt thành, khoảng tượng Trần Hưng Đạo ngày nay chạy dài đến cầu Nguyễn Tất Thành. Nhưng tiếc thay, với chánh sách "đóng cửa rút cầu" của Minh Mạng, sau khi Lê Văn Duyệt mất, Minh Mạng trù dập tay chân của họ Lê, vì vậy xảy ra cuộc khởi loạn của Lê Văn Khôi

(1833). Sinh hoạt của Bến Thành không còn vì quân sĩ triều đình Huế kéo vào, đàn áp.

Suốt non ba năm ròng rã, ngay trung tâm Sài Gòn có hàng vạn binh sĩ bao vây, ngày như đêm, hò hét dưới hầm hố. Bên trong, vài ngàn quân sĩ của Lê Văn Khôi đã chống cự, rồi chịu thất thủ. Cả nội thành là chiến trường, quân sĩ đôi bên đông đúc hơn dân số tại Sài Gòn, lúc bây giờ. Sau đó, thành này bị san bằng, Minh Mạng cho xây thành khác, nhỏ hơn, chính thực dân Pháp đã đánh thành này, gọi thành Gia Định, vào năm 1859.

Bấy giờ, thực dân Pháp muốn tìm điểm tựa cho tàu dừng lại để tiểu tu, đồng thời lập kho dự trữ hàng hóa ở Đà Nẵng, gần Huế, trên đường mà thực dân Tây phương từ châu Âu qua mua bán với Trung Hoa và Nhật Bản. Hai nước sau này rất đông dân, lại có thổ sản như tơ lụa.

Đánh Đà Nẵng thì dễ, nhưng quân sĩ Pháp lưu trú tại đó gặp nhiều khó khăn về tiếp tế. Thực dân đã nghĩ đến chuyện đánh chiếm kinh đô Huế, nhưng quân sĩ Pháp đi bộ, vượt đèo Hải Vân là chuyện quá gian nan, nguy hiểm. Nhìn trên bản đồ, chúng nghĩ đến việc tạm rút lui về phía Nam, chờ cơ hội đánh ra Huế rồi ra Bắc Bộ. Sài Gòn lúc ấy chưa nhiều lúa gạo, lại bị ảnh hưởng ba năm giết chóc qua vụ Lê Văn Khôi, thương gia trong nước và nước ngoài không đến làm ăn nên trở thành tiêu điều, nhà cửa hư nát trong khi quan lại lo vơ vét, triều đình Huế không chi viện món gì cả.

Năm 1859 người Pháp mô tả Sài Gòn như một vùng quê, với vài mươi căn nhà ngói. Pháp chiếm Sài Gòn nhằm tạo chỗ dừng chân, đánh khá dễ vì chiến thuyền từ Vũng Tàu vào Sài Gòn không khó như trường hợp vượt đèo vượt núi. Chiến thuyền Pháp cặp bến Sài Gòn pháo kích ngay để gây hoang mang. Chúng đổ bộ ngay đầu đường Tôn Đức Thắng ở mé sông, kéo lên đụng đường Nguyễn Du bây giờ là giao chiến trước cửa thành Gia Định (thành mới xây, sau vụ Lê Văn Khôi). Chiếm xong, chúng san bằng, đề phòng quân ta tái chiếm.

Sau đó, khi ổn định, chúng lần hồi nhận ra Sài Gòn là điểm quan trọng có thể là một hải cảng, giao lưu thuận lợi với các nước Đông Nam châu Á và châu Âu.

Lần hồi, chúng phát triển ngành hàng hải, tàu buôn trang bị máy chạy với sức hơi nước sôi, thêm vài cánh buồm to tiếp sức gió.

*
* *

Sông trước mặt chợ Sài Gòn tên thật là rạch Bến Nghé. Gọi rạch vì đường thủy này là chi nhánh của sông Đồng Nai, tiếp giáp ở điểm gọi Nhà Bè với sự tích nửa hư nửa thực đáng nhắc lại cho vui.

Hồi xưa lúc mới khẩn hoang, người từ miền Trung vào, nhanh chóng, không qua đèo qua núi, vì họ đã có truyền thống đi biển. Vào Vũng Tàu, gọi như thế vì đây là

cái vịnh nhỏ, làm nơi trú ẩn cho tàu (hiểu là ghe thuyền) khi giông tố, lại dễ tìm nước ngọt, tìm củi nấu cơm.

Vào sông Đồng Nai, đi ngược dòng, đến ngã ba Nhà Bè, ai muốn đi lên phía Biên Hòa để làm vườn, hoặc làm chút ít ruộng thì đi thẳng; còn ai muốn đi Gia Định (hiểu là Sài Gòn và phía đồng bằng sông Cửu Long) thì quẹo vào sông Sài Gòn.

Có câu ca dao *"Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về"*. Chỗ ngã ba gần biển này, hơn sáu tháng chịu ảnh hưởng nước mặn, hai bên bờ chưa nhà cửa, toàn là dừa nước, bần, cây mắm, cây vẹt của rừng nước mặn. Sông Đồng Nai khá to ở điểm này, vì là ngã ba khá rộng nên có sóng gió triền miên. Ông Võ Hữu Hoằng là nhà phú hộ, dạo trước giữ một thủ (tức là đồn trạm kiểm soát), dĩ nhiên thời phong kiến sinh lắm điều tiêu cực, nhờ tham nhũng công khai, nên trở thành khá giả. Tương truyền về già, ông lo ngại cho kiếp sau của mình, bèn mướn pháp sư làm phép cho ông được "đi thiếp", mê man hồn lìa khỏi xác. Đến âm phủ là bọn quỉ sứ đầu trâu mặt ngựa đưa ông vào xem địa ngục, chợt thấy một cái gông thật to, đề sẵn tên Võ Hữu Hoằng! Ông hoảng sợ, quỉ sứ bảo rằng sau khi chết, cái gông này dành để tra vào cổ ông. Ông khóc lóc, vị quan nọ bảo muốn được nhẹ tội thì khi trở về dương gian phải làm việc phước thiện. Khi tỉnh dậy, ông mua tre rừng khá nhiều, kết lại chiếc bè to, nổi trên mặt nước. Bè này có mái lợp che nắng che mưa,

lại bố trí từng phòng cho khách vãng lai. Chiếc bè ấy đậu tại vị trí ngã ba sông ngày nay. Vốn hào hiệp, ông dự trữ gạo, nước ngọt, cá mắm, phân phát cho những ai túng thiếu, không lấy tiền. Ghe thuyền qua lại tạm ghé vào, lần hồi nhiều người mua bán gom lại kề bên, lượng người từ miền Trung vào Nam lập nghiệp khá đông. Khu vực ngã ba trở thành kiểu chợ nổi trên sông, gọi chợ Nhà Bè (nay ta cũng lấy tên truyền thống ấy đặt tên huyện). Nhà cửa đông đúc, lần hồi chợ dời lên trên bờ. Chuyện được thêu dệt về sau, nhưng ta khẳng định một điều: Bấy giờ, đường thủy khó khăn, người đến Gia Định - Đồng Nai còn nghèo, lòng từ thiện của ông Võ Hữu Hoằng thật đáng biểu dương. Vì kính nể, chẳng ai dám vô phép gọi đúng tên, Hoằng nói trại ra Huồng. Về già, ông lập ngôi chùa, thờ Phật, nay ở thành phố Biên Hòa hãy còn chùa Thủ Huồng.

*
* *

Về cấu tạo đất đai, Sài Gòn rất đa dạng. Phía bến Bạch Đằng ngày nay, sát mé sông, ăn lên một đỗi đến Thị Nghè rồi lên phía Biên Hòa, phía bắc, là đất phù sa cổ, đất sét và đất cát quyện nhau, khá cứng rắn, như đất rừng miền Đông. Ta gặp môi trường thích hợp cho cây cỏ vùng cao, nào cây dầu, cây sao, đã thử trồng cây cao su, lẻ tẻ làm cây cảnh. Vùng này, đào giếng gặp mạch nước tốt.

Nhưng đi về phía tây, là vùng Chợ Lớn, sát mé rạch vàm Bến Nghé (tên con rạch nhỏ đổ ra sông Sài Gòn), đất ẩm thấp, sình lầy chịu ảnh hưởng nước lớn nước ròng, ngập bờ, quả là đất phù sa mới, chịu ảnh hưởng nước mặn, giống như phù sa của mũi Cà Mau. Bãi bùn đầy những loại thảo mộc gần như vô dụng, như ô rô, cóc kèn. Cá đối, cua biển nay đã vắng bóng vì dòng nước bị ô nhiễm với rác rến, hóa chất phế thải. Rạch vàm Bến Nghé (còn được gọi rạch Cầu Ông Lãnh, vì có chợ Cầu Ông Lãnh) ăn vào phía Chợ Lớn, đổi tên là kinh Tàu Hủ (xưa là rạch, được nạo vét lại).

Có thể nói: Biển ở gần kề Sài Gòn, ngăn cách bởi vùng đất sình lầy, chưa định hình. Ngày trước, huê lợi lớn nơi đây là cây cói (lát) để dệt chiếu. Bằng cớ: chợ Xóm Chiếu đã thành hình, trước đời Tự Đức nay còn tên đất. Vì là rừng sác (rừng hoang với các giống cây nước mặn ven biển) nên ở làng Tân Kiểng (nay quận 5, sát đường Trần Hưng Đạo), cách đây hơn 200 năm, năm 1771, vào dịp Tết, dân làng đang vui chơi lúc rảnh rang lại xảy ra chuyện cọp vào chợ. Từ phía rừng sác cọp xuất hiện thình lình. Xưa nay, cọp sợ đám đông, nhưng đây là con cọp quá hung hăng; ai nấy hoảng chạy, cấp báo với quân sĩ. Suốt ba ngày, cọp vẫn còn tới lui, bấy giờ vùng Tân Kiểng gồm đa số dân sống với ruộng rẫy, nhà cửa thưa thớt, gọi là chợ, nhưng kiểu chợ làng, với đường mòn và những bờ tre gai. Bấy giờ, có nhà sư, không rõ pháp danh, sử ghi là ông tăng Ân, (ông tăng

tên Ân) cùng đi với đồ đệ là Trí Năng đến nơi xin đánh cọp. Ông tăng Ân dùng roi (gọi là côn) tiến vào bờ tre mà khiêu khích. Cọp nhảy ra, sau một hiệp giao chiến, cọp lui vào bụi tre, thủ thế. Ông tăng Ân xốc tới, cọp trở ra cùng thi đấu, nhưng bất ngờ, khi lui bước, ông tăng Ân té xuống mương cạn. Cọp nhảy tới, quơ nanh vuốt, ông ngã xuống, máu me linh láng. Đồ đệ là Trí Năng nhảy tới đánh trúng đầu cọp. Cọp chết tại chỗ, nhưng ông tăng Ân vì bị thương nặng, sau đó cũng mất. Người địa phương thương tiếc, đem chôn cất ông tại chỗ, xây tháp lưu niệm. Rất tiếc, nay tháp ấy không còn. Cũng vào buổi mở nước, ở khu vực xa hơn, cũng thuộc về đất Gia Định, hãy còn chuyện ông tăng Ngộ. Thuở bé ông sùng đạo Phật, lấy lý tưởng từ bi bác ái làm phương châm để giúp người đi khai phá vùng đất mới. Hồi còn bé, ông tăng Ngộ đòi đi tu, cha không cho.

Cha bảo:

- Tu hành là cực khổ, sẵn sàng đối phó với mọi khó khăn, của cải không còn ý nghĩa. Muốn chứng tỏ đức tánh ấy, con phải cầm cục lửa than cháy đỏ này trong tay cho cha xem thử.

Bấy giờ người cha đang hút thuốc, bên cạnh là bếp lửa. Lập tức, ông tăng Ngộ cầm cục than đỏ rực trong lòng bàn tay mà sắc mặt không thay đổi, cầm khá lâu. Người cha đành cho con đi tu. Gặp vị chân tu ở chùa Vinh Quang, ông tăng Ngộ giữ gìn kỷ luật, mỗi ngày siêng làm việc, chỉ ăn một bữa cơm trưa mà thôi. Nhiều

năm sau, ông nổi danh về đạo đức, người trong vùng ai cũng mến phục. Rừng rậm còn nhiều, cọp cứ lai vãng, ít ai dám đến làng mà khai khẩn ruộng đất. Ông nghĩ ra chuyện đắp con đường từ đông sang tây, vượt qua vùng sình lầy, rậm rạp. Tự tay ông làm việc, dân làng khâm phục nhưng chẳng ai dám noi gương vì con cọp dữ mãi tới lui. Nhiều người mua bán tập họp qua lại, cọp vẫn xuất hiện. Hôm ấy, lúc ông đang đắp con lộ, cọp xuất hiện. Ông ung dung làm việc, cọp đến gần, đứng nhìn ông rồi cọp cúi đầu, đi mất dạng, mặc dầu trong tay ông không có ngọn roi để tự vệ, chỉ là cây cuốc bình thường. Dân làng mừng rỡ, tiếp sức với ông, nhờ vậy ruộng rẫy hai bên đường càng thâu hoạch bông trái.

Con rạch vàm Bến Nghé ăn từ sông Sài Gòn chảy về phía đồng bằng nối liền đến rạch Bến Lức. Đời Gia Long, cách đây non hai trăm năm, đã bố trí một nhà kho lớn, ở nơi gọi Cầu Kho, nay hãy còn tên đất với khu chợ ở quận Nhất. Kho là kho lúa thóc, do nông dân vùng đồng bằng gom về gần Sài Gòn, chờ đưa ra kinh đô Huế để nộp thuế bằng sản vật. Xa một đỗi, ta đến Chợ Quán, nơi tập trung năm ba quán nhỏ, ghe thuyền qua lại nghỉ ngơi, khách uống trà Huế, loại trà tươi, lá vò nát, nấu trong cái nồi to. Uống bát trà nóng, ăn cái bánh có thể tạm dằn cơn đói.

Rời Chợ Quán một đỗi, về phía Chợ Lớn, ta gặp khu vực khá trù phú. Bám vào mé rạch là những căn nhà sàn, ghe thuyền tấp nập, trên bờ là đường mòn, sình lầy, vì

đất thấp. Dân ở đây lấy bờ rạch làm đường sá, đường thủy thay cho đường bộ. Rải rác, vài con đường mòn ăn từ mé rạch lên vùng đất cao (nay đường Nguyễn Trãi). Mươi ngôi nhà lợp ngói hiện ra: khu vực người Hoa với mái ngói của chùa miếu. Ghe thuyền từ Lục tỉnh, tức là các tỉnh phía đồng bằng chở đến nào lúa gạo, cá khô, dừa khô, cau khô, cất vào những nhà kho để tạm tồn trữ, chờ phân phối cho các chợ ở miền Đông Nam Bộ, hoặc đưa ra miền Trung. Đặc biệt về lúa gạo thì xuất khẩu đến miền Nam Trung Hoa. Khu vực này được dân gian gọi Chợ Lớn, theo nghĩa: chợ này lớn hơn những chợ lân cận. Tên đất Chợ Lớn mãi bảo lưu đến ngày nay. Chợ này thành hình vào năm 1780 trễ nải hơn chợ Cù lao Phố ở Biên Hòa.

*
* *

Ngược dòng lịch sử, ta thấy lúc Sài Gòn còn là đồn trại của binh sĩ thì phía sông Đồng Nai (mà đầu nguồn nay là cơ ngơi của thủy điện Trị An) người Hoa từ Quảng Đông không chịu hàng phục người Mãn Thanh đã kéo xuống "hải ngoại" phía nam để ẩn lánh, chờ dịp khôi phục nhà Minh đã bị Mãn Thanh đánh bại. Họ đến với chiến thuyền và binh sĩ, ghé vào Huế, xin tị nạn. Chúa Hiền Vương cho phép họ đến Biên Hòa ngày nay để lập thương cảng. Họ thâu mua lâm sản quí giá như ngà voi, hồ tiêu, gân nai (món ăn quí nhất), thịt

khô, lông chim công, chim trĩ... đưa về Quảng Đông. Khi trở lại Biên Hòa, họ chở theo tô chén, lu hũ, thuốc Đông y, thêm tượng đá (để trang trí đền chùa), lại còn nến, nhang, cam quít. Bến cảng này mãi đến nay còn gọi Cù lao Phố, một đảo nhỏ giữa sông Đồng Nai, đối diện với thành phố Biên Hòa. Gọi Phố vì lần hồi khá giả, họ xây nhà ngói, xẻ đường lộ, lát đá xanh, mở hiệu ăn uống, huyên náo với những đội ca nhạc. Người Hoa gọi chốn này là Đại Phố (Chợ Lớn). Năm 1777, quân Tây Sơn kéo vào Nam để truy nã chúa Nguyễn, cuộc chiến xảy ra tại đây, vì vậy chợ Cù lao Phố bị tàn phá. Thương gia người Hoa kéo nhau xuống vị trí Chợ Lớn ngày nay, gần kề Sài Gòn, tiếp tục tồn trữ hàng hóa để bán trong nội địa và xuất khẩu. Chợ vẫn giữ tên cũ, như hồi còn ở Biên Hòa. Thật ra, việc đổi vùng này trùng hợp với tiềm năng kinh tế. Ngà voi, sừng tê (con tê giác), gân nai, lông chim công (dùng trang trí nhà cửa hoặc mão của vua quan...) là sản phẩm thiên nhiên, lần hồi cạn kiệt. Sau khi chuyển về Chợ Lớn, gần Sài Gòn, việc mua bán thêm tấp nập. Việc khẩn hoang ở đồng bằng sông Cửu Long đã đem lại kết quả, với quá nhiều lúa gạo.

Từ Chợ Lớn mới thành lập này, đường thủy về phía đồng bằng sông Cửu Long lần hồi hoàn chỉnh, trước khi người Pháp đến, vào thế kỷ thứ XVIII và XIX, ông cha ta đã chú ý đến an ninh quốc phòng. Đã đào con kinh Bảo Định nối sông Tiền qua sông Vàm Cỏ Tây, rồi đào

kinh Thủ Thừa nối Vàm Cỏ Tây qua Vàm Cỏ Đông, vào rạch Bến Lức. Bến Lức là nơi hội tụ ghe thuyền chuẩn bị vào Chợ Lớn, nơi có kho dự trữ lúa gạo chờ đưa ra chợ Bến Thành (cảng Sài Gòn). Ghe tải từ phía đồng bằng lên đây là tài sản lớn đối với từng người chủ nhưng đến nơi đô hội thì trở thành quá bé nhỏ, lạc lõng. Chủ phải tắm rửa sạch sẽ, mặc áo tươm tất để dọ dẫm tìm hiểu tin tức về giá lúa gạo đang lên hay xuống, ăn uống thỏa thuê, việc chèo chống càng phải cẩn thận vì sông rạch như trở thành chật hẹp. Nhất là chuyến trở về phía đồng bằng, cần tu bổ nào buồm, nào quai chèo, cột chèo cho an toàn. Chợ Đệm (nay là nơi có nhà máy xay xát lớn Satakê) được gọi như thế vì bán nhiều đệm; bấy giờ vải quá đắt, dùng đệm chằm với lá buôn hoặc với bàng, để làm buồm. Khốn thay! Bao giờ cũng như bây giờ, nơi đông đảo tấp nập vẫn là đầy phức tạp. Nét đặc trưng của sông rạch Nam Bộ là có bọn xấu chuyên nghề trộm cắp giữa ban ngày, gọi là bối. Chúng tụ tập ở Ba Cụm, gần chợ Đệm. Ba Cụm, hiểu theo người địa phương là nơi có ba cội cây đa to, tàng lá xum xuê, mọc kề bên nhau. Bọn ăn trộm trên sông hội tụ về đây, ngang nhiên hành nghề.

Ngồi trên chiếc xuồng để tạm nghỉ, biết rằng bọn bối "lấy của giữa ban ngày" đang rình rập, anh nọ luôn cảnh giác. Cái thùng bằng cây đựng quần áo bao giờ cũng đặt sát lưng để anh dựa vào. Rủi bị trộm, nhất định anh sẽ mất thăng bằng, ngã ngửa ra phía sau. Ghe xuồng

qua lại khá đông, anh quan sát, vui mắt. Đột nhiên, phía trước có người réo to:

- Cái chú kia thô tục quá! Hơn hai mươi tuổi mà còn cởi quần ra, đứng phóng uế, không biết xấu hổ.

Người khác nói:

- Chắc là thằng điên, thằng khùng. Có vợ có con rồi mà ở truồng giữa chợ như con nít.

Anh nọ vì tò mò nên nghiêng người về phía trước để xem mặt mày kẻ vi phạm thuần phong mỹ tục. Vừa lúc ấy, tên bối nhấc lên cái rương bằng cây sau lưng anh. Chừng giựt mình, không thấy ai cởi truồng ở phía trước, anh ngồi trở lại tư thế cũ, thấy hẫng hụt sau lưng, bèn kêu lên:

- Thùng đựng quần áo của tôi đâu rồi?

Tên bối đã chuyền cái thùng ấy cho đồng bọn đem đi nơi khác lại cười giòn:

- Thì bị... bối rồi. Nó ở trước mặt anh mà anh không biết.

Một thí dụ khác: Ông lão nọ chở một thuyền đầy vịt đem lên Chợ Lớn, mỗi cặp vịt được trói chân lại, chất đống. Cô gái nọ bơi xuồng đến, ngỏ ý muốn mua. Ông lão dừng lại. Cô ta trả giá, hai bên đồng ý, cô đem hai cặp vịt qua xuồng mình, rồi dùng cây dầm mà bơi khá nhanh. Ông lão gọi:

- Trả tiền cho tôi chớ!

- Sớm muộn gì tôi cũng trả tiền mà.

Xuồng của cô ta chen vào đám đông. Ông lão quát to:

- Cô làm nghề... bối hả?

Cô gái cho xuồng cặp vào bờ, chỉ vào ngực:

- Nghề... bối là nghề cha truyền con nối của tôi!

Nói xong, cô lên bờ, hai tay xách hai cặp vịt, bước chậm rãi. Ông lão đứng dậy, kêu trời. Chẳng lẽ ông bỏ xuồng mà rượt theo. Nãy giờ có năm ba tên bối rình rập, thừa lúc ông nhìn theo cô gái, chúng lấy cắp vài chục cặp vịt rồi lên bờ đối diện, mất dạng.

Những chuyện tương tự còn nhiều. Về sau, với thuyền được cơ giới hóa, di chuyển nhanh hơn, nạn bối giảm bớt. Lần hồi, dân cư ngày đông đúc, bờ rạch chợ Đệm chẳng còn hoang vắng như trăm năm về trước.

Sông Cửu Long có thượng nguồn ở bên nước Cam Bốt (nay là Campuchia - BTV), vùng Nam Bộ giáp ranh nhau, không thác không gành nên từ xa xưa đã trao đổi hàng hóa. Giới thương lái từ Cam Bốt đưa xuống Sài Gòn - Chợ Lớn theo sông Cửu Long nào cá khô của Biển Hồ, đậu xanh, đậu phộng (lạc), hồ tiêu, thêm những bè cá tươi sống đặt hai bên ghe. Nam Bộ đã đưa lên nước bạn nào dụng cụ nông nghiệp, trầu rang, cau khô, trái cây. Bên Cam Bốt thời trước, tiêu thụ nhiều trầu cau. Phía đồng bằng, nhiều xóm chuyên trồng trầu, để bảo quản lâu dài, từng lá trầu được sấy khô, bán theo sức nặng từng cân.

Người ở đồng bằng khi khá giả rủ nhau lên Sài Gòn để mua sắm và giải trí, trở thành số khách vãng lai thường trực đáng kể.

*
* *

Về tên đất Sài Gòn, nhiều giả thiết đặt ra, thiếu tính thuyết phục. Hoặc là tiếng Khơme, tiếng Hoa, lần hồi nói trại ra. Hoặc là rừng cây gòn. Vùng đất cao phía Chợ Lớn ăn đến vùng Phú Lâm ngày nay, thời xa nhiều cây gòn mọc như rừng nguyên sinh. Sài là củi, là cây. Ông Trịnh Hoài Đức, từng làm tri huyện ở huyện Tân Bình xưa, từ hơn 200 năm về trước đã giải thích như thế. Huyện Tân Bình bấy giờ gồm quận 1, quận 3, Phú Nhuận... Họ Trịnh là nhà trí thức khoa bảng, là sử gia đáng tin cậy.

Sài Gòn xưa là tên của vùng Chợ Lớn, tức quận 5, quận 6, quận 8 bây giờ.

Phía Sài Gòn ngày nay, xưa gọi Bến Nghé. Lại rắc rối nếu ta muốn giải thích. Bến là bến sông, dễ hiểu, vì đã có con sông khá rộng, đổ ra sông Đồng Nai ở Nhà Bè. Nghé là con trâu con. Bến nước mà bầy trâu con đến tắm, uống nước, với cậu bé dắt trâu. Nhưng gần mé sông bấy giờ dường như chẳng ai làm ruộng (bến Bạch Đằng, chỗ khách sạn Nổi ngày nay đất khá cao). Lắm người cho rằng nghé là tiếng con cá sấu kêu rống. Lối giải thích này dễ chấp nhận; thời xưa, bờ sông hoang vắng, cá sấu từ biển Cần Giờ (vùng Cần Giờ nay hãy còn cá sấu) tới lui phía mé sông, ban đêm kêu lên, tiếng cá sấu kêu nghe giống như tiếng trâu con gọi mẹ. Lần

hồi, vì tàu thuyền tới lui, gây náo động, cá sấu rút lui về phía rừng ngập mặn, gần biển.

Người Pháp đến, nhìn khu vực Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay) và Chợ Lớn (xưa gọi Sài Gòn) như là một thực thể gắn liền. Vì chú trọng đến khu vực thương mại, chúng gọi Bến Nghé xưa là Sài Gòn, bỏ tên truyền thống Bến Nghé. Dưới mắt thực dân, khu vực này chỉ đáng lưu ý tới những kho lúa gạo phía Chợ Lớn (xưa gọi Sài Gòn). Về mặt hành chính, chúng áp đặt sự thay đổi ấy, và sông Bến Nghé đổi tên là sông Sài Gòn, như nay ta quen dùng trên bản đồ.

Khu vực Sài Gòn, từ khi Pháp đến, trở thành quan trọng, gồm ba trung tâm nhập một, gần kề nhau:

- Hải cảng, với chợ Bến Thành xưa.

- Đầu não của cơ quan hành chính và quân sự với thành Gia Định. Đầu não của vùng Bến Nghé xưa là huyện Tân Bình, đóng ở ngang hông Bưu điện thành phố ngày nay, đường Nguyễn Du, vị trí trường sư phạm. (Nay là trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa - BTV)

- Khu vực bến bãi, trung chuyển hàng hóa và tiểu thủ công nghệ ở Chợ Lớn, là giang cảng cho phía đồng bằng.

Về giao lưu với nước ngoài, Sài Gòn trở thành điểm lý tưởng ở Đông Nam Á, chỉ kém Singapore, Hương Cảng mà thôi. Nhìn trong phạm vi vùng, Sài Gòn dựa vào sự phồn vinh vững chắc của đồng bằng sông Cửu Long với lúa gạo sản xuất dư dã, thêm thủy hải sản dồi dào, lại liên lạc dễ dàng với nước Cam Bốt. Thêm hậu

phương lớn là miền Đông Nam Bộ và sức mạnh tổng hợp của cả nước, thời nhà Nguyễn, đầu thế kỷ thứ XIX.

*
* *

Có thể nói vùng đất cao của Sài Gòn khởi đầu từ bên này cầu Nguyễn Tất Thành, đối diện nhà lưu niệm Nhà Rồng. Sát mé sông, ngay chỗ cột cờ Thủ Ngữ, xưa là nơi bắt đầu của một chợ nhỏ, gọi Chợ Sỏi, đất cứng, với đá ong, là phù sa cổ lâu ngày biến chất. Khu vực cao này chạy dài qua Bình Thạnh, Phú Nhuận, lên Hóc Môn, Gò Vấp. Ta không lấy làm lạ khi thấy hồi đầu thế kỷ XX này, phía ngã tư Phú Nhuận (đường Nguyễn Kiệm) Pháp lập một vườn cao su nhằm kinh doanh, dùng sức bò để cày xới, với nhân công sử dụng cuốc, dao để làm cỏ. Giữa Phú Nhuận và Tân Bình, xưa là khu Vườn Xoài, phong cảnh thanh lịch làm phần mộ cho Bá Đa Lộc, nhà truyền giáo Pháp từng giúp Nguyễn Ánh lên ngôi. Lại còn khu vực đất cao là sân bay Tân Sơn Nhất (thành lập năm 1930 rồi phát triển thêm). Gò Vấp, Hóc Môn có đất cao, dùng nước giếng, mùa hạn, giếng sâu hơn 10 mét. Ông cha ta ngày xưa thích ở nơi không úng lụt vào mùa mưa, để sản xuất hoa màu như rau cải, bầu, mướp. Từ thời mở nước đến giờ, tuy không nói ra, ông cha ta đã nghĩ đến vành đai xanh. So với mé sông quận 1, ở đây độ cao khoảng 10 mét, như một vùng cao nguyên thấp. Trồng rau cải

và hoa. Ngày Tết, bán xuống Sài Gòn hoa mai vàng, hoa cúc, ngày mồng một, ngày rằm bán hoa vạn thọ, màu vàng hực để cúng ông bà, cúng thần Tài cho mọi gia đình, đặc biệt là giới thiểu thương. Thêm thuốc lá, nổi danh ở Gò Vấp, nay còn tên đất Xóm Thuốc. Hóc Môn, về hướng bắc Sài Gòn, từ xưa gọi 18 thôn Vườn Trầu. Trầu là dây leo cần được chăm sóc từng ngày về tiêu tưới, tưới xong, gốc phải ráo, tránh úng. Trầu leo cao, theo cây nọc, lý tưởng nhất là cây cau, vừa được huê lợi trầu, vừa thu hoạch trái cau để ăn với trầu. Trên diện tích nhỏ, mà đạt huê lợi cao, dây trầu có thể leo lên những nọc kề bên nhau, cắm thẳng lên trời, vì vậy không che khuất nắng những nọc bên cạnh. Vài lá trầu tốt có thể so sánh với một tiền kẽm ngày xưa. "Miếng trầu là đầu câu chuyện", cũng như khắp nước ta, từ Bắc chí Nam, thói quen ăn trầu phổ biến ngay trong giới trai gái vừa lớn lên. Gặp nhau, chàng trai mời cô gái ăn trầu, kiểu xã giao bắt buộc. Vùng Sài Gòn tiêu thụ mỗi ngày một khối lượng trầu cau đáng kể. Trầu xanh dành cho giới bình dân, trầu vàng dành cho người khá giả. Đồng bào vùng 18 thôn Vườn Trầu, từ thế kỷ thứ XVIII sống chuyên canh với trầu cau. Cái khó vẫn là chuyên chở đến Sài Gòn, Chợ Lớn để tiêu thụ tại chỗ và phân phối cho vùng lân cận, nơi chịu ảnh hưởng nước mặn thêm đất phèn nên trồng trầu rất khó. Thay vào đó, đồng bào nuôi vịt, làm ruộng, đào ao bắt cá, đem bán lấy tiền, mua lại trầu cau vôi thuốc.

Hừng sáng, phụ nữ vùng Hóc Môn (18 thôn Vườn Trầu) rủ nhau gồng gánh, theo đường bộ, hơn 15 ki-lô-mét, đi từng đội đoàn. Người đi đầu, người đi sau chót và người đi giữa phải cầm đuốc, dầu là đêm có trăng. Ngọn lửa của đuốc khiến thú dữ lánh xa. Thú dữ đây là cọp, hai bên đường còn rậm rạp, bấy giờ có câu ví "Dữ như cọp Vườn Trầu". Cọp tới lui quanh quẩn gần xóm, rình cơ hội để giết chó, heo hoặc con người mà ăn thịt. Đã từng ăn thua với con người, cọp học được nhiều kinh nghiệm. Dân gánh trầu vừa đi vừa nói chuyện ồn ào, để áp đảo lũ cọp lắm khi vì đói nên hóa ra liều lĩnh. Gặp những con cọp hung hăng, phụ nữ hè nhau dùng đòn gánh mà đánh, như thứ vũ khí rất hữu hiệu. Đòn gánh làm bằng tre già, vừa dẻo, vừa cứng. Đến những năm sau 1890, khoảng trăm năm trước đây thôi, chính phủ Pháp còn ra giải thưởng cho những ai săn được cọp đem nộp cho nhà nước. Ta có tư liệu xác nhận.

- Vùng cầu An Hạ, trong 3 tháng, cọp giết 12 người.
- Vùng Hóc Môn, trong vài tuần lễ liên tục, cọp giết 4 người. Và ở Thủ Dầu Một, trong vài tháng, cọp còn tới lui giết 8 người. Bấy giờ, làng xóm khá đông, ở mỗi làng, nhà nước phát súng cỡ nhỏ cho hương chức làng mà cọp vẫn không sợ.

Khi Pháp đến, khoảng 1870, dân làng hãy còn tổ chức "ví cọp", với kỹ thuật gọi là "ví khại". Khại là tấm vạt, kiểu vạt lót giường ngủ, cao hơn đầu người, vật tư là những miếng cau chẻ ra, từ thân cây già, nhờ vậy

mà rắn chắc, không gãy bất ngờ. Khi nghe báo động, người trong xóm tập họp lại chừng bốn mươi hoặc năm mươi tấm khại như thế, đôi ba người điều khiển một tấm, dựng đứng. Bắt đầu khoanh vùng to, những tấm vạt từ từ ráp nối lại, cọp từ khu vực rộng bị gom vào cái vòng tròn ngày càng nhỏ hơn. Cọp gào thét, toan phá tấm khại nhưng con người có thể tiến tới, an toàn đứng sau tấm khại, với nhiều người cầm gươm giáo hộ tống. Vòng rào gồm những miếng khại siết nhỏ lại, nơi ráp mối dùng những sợi mây to ràng rịt lại. Những tay thiện xạ dùng cung tên bắn vào, hoặc dùng giáo mà đâm, cọp chạy quanh bên trong rào, tìm đường tẩu thoát, tuyệt vọng, để rồi bị giết với nhiều vết thương. Kiểu săn cọp này kéo dài suốt buổi sáng, hoặc trưa. Lại còn kiểu làm bẫy hầm. Đào hầm khá sâu, bên dưới cắm chông tre thật nhọn, trên miệng hầm đặt tấm vỉ tre, khá nhẹ và mỏng manh, có rải đất, thêm lớp cỏ tươi. Bên miệng hầm, buộc con heo to, hoặc con trâu nhỏ. Cọp tham ăn, chạy tới, lọt xuống hầm, bị chông đâm ngược lên. Nói chung, đồng bào ta chỉ ra tay giết cọp trong trường hợp bất khả kháng. Chẳng ai muốn gây sự với "chúa sơn lâm", rủi như không xong, cọp sẽ trả thù, mất thời giờ canh chừng. Và khi chết rồi... hồn của cọp vẫn có thể gây tai họa kiểu khác như thiên tai, dịch tả, hỏa hoạn. Đó là lời đồn đại mê tín.

Trước khi thực dân Pháp đến, tỉnh Gia Định khá rộng, ăn trọn vùng Tây Ninh, Long An, Cần Đước, cả vùng

Gò Công. Bên kia sông Sài Gòn, vùng Thủ Thiêm cũng như ngã ba Nhà Bè thuộc về tỉnh Biên Hòa.

Ngoài khu vực sông Sài Gòn (quận Nhất ngày nay) theo rạch Bến Nghé, rải rác vài tụ điểm như Cầu Kho, Chợ Quán vùng sát bên là đồng ruộng. Đường thủy thì có rạch Bến Nghé ăn vào Chợ Lớn với đường bộ theo bờ rạch. Phía Bắc, con đường nay là Nguyễn Trãi ăn vô Chợ Lớn. Trung tâm của Chợ Lớn là khu vực ngày nay là đường Triệu Quang Phục. Kỳ dư, phía Bà Chiểu (quận Bình Thạnh), phía Phú Nhuận bên kia rạch Thị Nghè cũng như vùng Phú Lâm là ruộng rẫy, thêm dân chài lưới. Tiểu thủ công nghiệp đã rộn rịp, nhưng mãi lực của người dân quá kém, hàng tiêu dùng phần lớn dành cho người khá giả như quan lại, điền chủ nhỏ. Giữa Sài Gòn và Chợ Lớn là khoảng đất trống hơn 4 ki-lô-mét.

*
* *

Pháp đánh thành Gia Định, thành nhỏ, mặt tiền ở ngay góc đường Nguyễn Du và Tôn Đức Thắng ngày nay. Giặc cho chiến thuyền đậu theo rạch Thị Nghè, chận phía sau thành. Thành bị hạ, vì hỏa lực của địch khá mạnh, với tầm bắn xa. Đáng chú ý là sau khi hạ thành này, chúng lập tức rút lui, xuống chiến thuyền, thả neo lênh đênh giữa sông Sài Gòn, đóng đồn nhỏ phía cầu Tân Thuận khá xa. Đề phòng ta tái chiếm, chúng đốt kho lúa gạo trong thành, đập phá các mảng

tường. Kho gạo bị đốt cháy, lửa ngún chậm, cả tháng sau còn bốc khói. Vì vậy, ngày nay ta chẳng còn thấy dấu ấn nào của thành Gia Định xưa. Giặc chờ viện binh hùng hậu hơn đang bận rộn ở chiến trường bên Trung Hoa để chia phần với thực dân Anh. Nước Trung Hoa đã là thị trường lớn, đông dân số. Ấy là vào đầu năm 1859.

Lợi dụng lúc giặc còn yếu thế triều đình cho tăng viện, ban đầu là Tôn Thất Hiệp kế đến là Nguyễn Tri Phương đã bố trí một chiến tuyến với qui mô lớn, ta gọi đại đồn Phú Thọ, Pháp gọi lũy Chí Hòa (đọc theo giọng Pháp rồi âm lại là Kỳ Hoa), bao gồm làng Chí Hòa xưa (phía đường Cách Mạng Tháng Tám, bệnh viện Thống Nhất), chạy xuống đường Ba Tháng Hai, qua Phú Thọ, (với đường Lý Thường Kiệt làm trung tâm). Nhiều dãy chiến lũy nhỏ ăn đến gần Cây Mai, Chợ Lớn. Hành dinh của tướng Nguyễn Tri Phương đặt ở khoảng gần chợ Bà Quẹo, gọi đồn Trung; bên hữu có đồn Hữu Tiền, Hữu Hậu; bên tả có Tả Tiền, Tả Hậu.

Ta thử hình dung cụ thể, đây là một doanh trại chứa hơn 10 ngàn quân, với lương thực dự trữ. Những vách đất bao chung quanh cao 2 mét 50, dày 3 mét, hai bên vách kè cây to, chính giữa đổ đất. Bề dài những vách đất này cộng lại dài đến 12 ki-lô-mét, nhìn khái quát thấy bố trí như hình tam giác, đỉnh là Bà Quẹo, đáy là đường Ba Tháng Hai ngày nay. Với chu vi 12 ki-lô-mét như thế, ta thấy lực lượng dân công thời xưa được huy

động khá đông, từ Hóc Môn, Bà Điểm. Dân công phía Cần Giuộc, Gò Công, do Trương Định đưa lên. Trong khoảng non hai năm trời, quân Pháp và quân Việt Nam lo bố trí căn cứ, gườm nhau, tranh thủ thời giờ, thỉnh thoảng xảy ra những trận đánh du kích lẻ tẻ. Những hình vẽ của người Pháp thời 1860-1861, cho thấy lũy đất cao chạy dài giăng giăng, trong và ngoài lũy có nhiều cây cổ thụ, rải rác nhiều nấm mộ. Nhiều chòi canh bố trí trên cao, ban ngày treo cờ, ban đêm có lẽ đốt lửa làm hiệu báo động.

Trong khi ấy, giặc Pháp đến với khối lượng nhỏ, tạm trú tại Trường Thi ngày xưa. Chúng chiếm các chùa miếu, khá kiên cố, để đóng đồn. Dãy đồn này dọc theo đường Võ Văn Tần, Nguyễn Trãi bây giờ, vào Chợ Lớn, đóng trên đồn ở gò đất Cây Mai, nơi các thi sĩ thời xưa tụ họp lại để ngâm thơ, bên gốc những cây mai trắng, khá to, chung quanh là đồng ruộng, với ao sen. Vài cuộc đụng độ xảy ra, quan trọng nhất là vụ tên đại úy Pháp Bạc-bê bị nghĩa quân phục kích tại góc ngày nay là Võ Văn Tần và Cách Mạng Tháng Tám. Hắn bị giết tại trận.

Trong dân gian, mãi đến nay còn đồn đại nhiều sự việc nửa hư nửa thực:

- Nghĩa quân từ các tỉnh đến chi viện đã chở theo nhiều trái mù u, loại trái tròn và cứng, cây mù u mọc hoang trong vườn. Đoán chừng con đường hành quân của giặc, ta đến khiêu khích, rồi tháo chạy. Giặc rượt

theo, vì mang giày da nặng và cứng nên vấp khi đạp vào những quả mù u hình tròn, giặc trợt té, thừa cơ, ta ào tới giết!

- Giặc lợi dụng cái máu ham tiền bạc của những người dân vô thức, trong đó có dân quân chưa huấn luyện, từ các tỉnh đến. Khi giáo chiến với ta, giặc ném những đồng bạc nhỏ, hoặc là những vật bằng chì, hình tròn vào gốc tre, bụi rậm. Vì ham tiền, một số người quên phận sự, cứ chui vào bụi rậm mà tìm kiếm, đem về xài. Chuyện này khó tin.

Thỉnh thoảng, giặc cho vài tên lính Pháp kèm theo số Việt gian đến gần chiến lũy của ta. Bên ngoài chiến lũy là hầm hố, ngoài hầm có vài lớp cây tầm vông vạt nhọn, cắm đưa mũi nhọn ra ngoài. Giặc thử bắc thang cao trên chông, lấy ván lót qua chiến hào để trèo vách lũy khá cao, đắp đất.

Quân sĩ ta đối phó, theo lời truyền khẩu, bằng cách nấu dầu sôi, từ trên lũy đổ xuống, giặc đang leo thang bị phỏng, té nhào. Hoặc ta dùng cây tre, cưa ra từng khúc ngắn, chừa một mắt (đốt) khoét lỗ tương đối to. Ta dùng nước muối, trộn với ớt băm nhỏ, rồi tra thêm cái cán dài, đầu kia thì lấy vỏ cây, lá cây bít lại như hình tròn, kiểu ống thụt của lò rèn. Đổ nước muối ớt vào, ta thụt mạnh, nước bắn ra ngay mũi, ngay mặt của địch, khiến chúng sặc nước, ngạt thở, mắt như mù lòa.

Trong khi ấy, phía Sài Gòn, giặc nghĩ ra cách làm kinh tế: cho tàu buôn nước ngoài vào cảng Sài Gòn để

bán ra lúa gạo, heo, đậu bắp, bò còn sống (bò thịt) mà chúng thâu mua với giá rẻ.

Vài tháng sau, nhờ viện binh từ Trung Hoa trở về, giặc mở cuộc tấn công đại đồn Phú Thọ (gọi lũy Chí Hòa) với lực lượng hùng hậu.

Nhiều cỗ trọng pháo được kéo đến, do lừa và ngựa giống to con, mua từ Ai Cập. Như vậy cần số dân phu khá đông để mua thức ăn cho ngựa, mang cỏ ra tận mặt trận. Việc di chuyển của địch khá chậm chạp, dò dẫm, sợ bị phục kích. Địch gom quân vào Cây Mai, Chợ Lớn. Thay vì đánh lên từ Sài Gòn, chúng đi theo hình vòng cung, về phía Cầu Tre, rồi bọc xuống hành dinh của tướng Nguyễn Tri Phương, dọc đường, chúng nghỉ đêm tại vị trí nay là Gò Mây, gần Bàu Cát.

Hôm sau, chúng tấn công thẳng vào hành dinh. Thời bấy giờ, máy ảnh còn thô sơ cồng kềnh, ký giả theo mặt trận quen sử dụng ngòi bút sắt để vẽ lại, rất khéo. Ta còn thấy những tranh vẽ lính Pháp, khi dàn trận. Chúng bố trí theo đội hình xưa bên châu Âu. Lính gom lại từng hàng, đơn vị nhỏ xếp lại theo hình vuông.

Kiểu bố trí hình vuông này thuận lợi, vì có thể day mặt bốn phía, khi ta chưa đến gần vì chúng nổ súng trước. Giặc nã trọng pháo, kiểu đặt trên bánh xe, do ngựa kéo. Trọng pháo của chúng có sức tàn phá tầm xa. Trong khi ấy, kiểu súng thần công của triều đình ta quá xưa, chỉ có thể bắn tầm gần, vả lại, về kỹ thuật, bắn mười phát thì nổ đạt hiệu quả có đôi ba phát.

Biết quân sĩ ta phần lớn dùng gươm giáo nên địch cứ lánh xa. Binh sĩ ta tràn tới thì chúng bắn tỉa, từ xa. Nếu để ta đến gần, đánh cận chiến, kiểu xáp lá cà thì gươm giáo có hiệu quả hơn, chúng sẽ thua khi dùng sức người mà đánh với người Việt cảm tử, giàu lòng yêu nước.

Hành dinh của ta mất vào tay địch.

Ký sự của người Pháp lúc bấy giờ mô tả:

- Nguyễn Tri Phương là vị tướng can đảm: ông ngồi trên nóc thành, khá cao, có hai cây lọng che. Ngồi bình tĩnh để quan sát chiến trận đang diễn biến. Người Pháp cứ nhắm ngay mục tiêu hai cây lọng ấy để nã trọng pháo, khiến ông bị thương nặng.

Làm sao Pháp hiểu được lối đánh giặc của người Á Đông thời trước. Bình tĩnh ngồi để hứng đạn là thái độ "cố trì", nhằm động viên quân sĩ. Tướng còn đây thì quân sĩ không được chạy! Vài sĩ quan Pháp nhìn nhận: "Quân sĩ Việt Nam bị thương được tải ra, không nghe ai rên siết, quả thật họ chịu đựng nỗi đau đớn theo kiểu Á Đông". Người nước ngoài đến xâm lược chưa hiểu được truyền thống can đảm của dân Việt khi đền nợ nước. Hy sinh là sự thường.

Giặc mở cảng Sài Gòn, đánh vùng Mỹ Tho rồi 6 năm sau, chiếm nốt ba tỉnh phía tây Nam Bộ. Thực dân hy vọng lấy Nam Bộ làm hậu cứ để đánh ra Bắc, rồi ra Trung, chiếm kinh đô Huế. Trước đó, chúng đã đi ngược dòng sông Tiền, chiếm nước Cam Bốt.

Hàng hóa, đặc biệt là lúa gạo xuất khẩu ngày càng nhiều, dân miền quê đưa lúa gạo lên cảng Sài Gòn, mua lại hàng tiêu dùng, nhiều mặt mới lạ. Giới thương gia người Hoa thừa cơ hội làm trung gian. Họ mua lúa, đem về Chợ Lớn xay xát lại. Họ tổ chức người đến tận thôn quê nắm đầu mối, theo hệ thống mà ta quen so sánh với chân con rít (rết). Mua lúa vào, bán ra hàng tiêu dùng. Đời sống người dân như được thư thả hơn về mặt vật chất. Sài Gòn - Chợ Lớn thêm đông đúc dân cư. Lên Sài Gòn làm mướn, tuy cực, nhưng dễ bề ăn uống, kiếm tiền nhanh từng ngày, đâu như khi ở miền quê, mỗi năm chỉ thu hoạch một lần khi gặt hái. Vác lúa gạo cho các nhà kho (gọi chành) phía Chợ Lớn, làm phu bốc xếp cho cảng Sài Gòn là dịch vụ cực nhọc, nhưng dễ tìm việc làm. Bấy giờ, đang thiếu nhân công.

Tóm lại, do hoàn cảnh lịch sử, người Sài Gòn đã chạm trán với Tây phương, làm phu bốc xếp cho cảng Sài Gòn ngay từ khi thành Chí Hòa chưa mất và khi cảng mở cửa rộng với Tây phương. Nghĩa là đã nếm mùi thực dân 25 năm trước Hà Nội và Huế, ngay trong khi ông Nguyễn Tri Phương còn sống và vua Tự Đức cũng còn sống. Hai mươi lăm năm, một thế hệ người. Họ ăn bánh mì, uống rượu lạt trước, so với cả nước. Rượu lạt mà ông Đồ Chiểu đã gọi chính là rượu chát (rượu vang) vì so với rượu nếp thì tửu độ kém hơn. Làm phu bốc xếp, nhưng vẫn đi chân đất, đầu còn mang cái búi tó, miệng ăn trầu. Thay đổi phong cách sống là chuyện

đòi hỏi thời gian. Người Pháp đã áp đặt bộ máy cai trị ngay từ khi chưa chiếm ba tỉnh miền Tây. Lúc đầu các quan cai trị là sĩ quan hải quân, trú đóng trên vùng đất cao, nay là vị trí của trường sư phạm (góc Nguyễn Du, Hai Bà Trưng). Đứng đầu có viên đô đốc hải quân, trụ sở xây cất với vật tư phần lớn là gỗ, ván, mua từ Singapore. Rừng miền Đông sẵn nhiều gỗ quí, nhưng chưa có an ninh. Bấy giờ Singapore đã là nhượng địa của người Anh, công nhân bên ấy, phần lớn là người Hoa đã rành việc thi công xây cất. Trong trụ sở, treo ảnh hoàng đế, hoàng hậu và thái tử; bấy giờ bên Pháp đã trở lại chế độ quân chủ. Trụ sở này được duy trì, mãi đến hơn 10 năm sau mới dời qua vị trí hội trường Thống Nhất ngày nay, dinh thự lúc ấy nhỏ hơn, với sân rộng. Gần đúng vị trí của Sở Văn hóa thông tin ngày nay, bố trí cái tháp cao hơn 15 mét, gắn chiếc đồng hồ to làm chuẩn cho các công sở; đúng 12 giờ trưa, tàu chiến đậu trên sông Sài Gòn bắn một phát đại bác. Cảng Sài Gòn xưa của ta (chợ Bến Thành mé sông) được người Pháp lập tức dời qua khu vực riêng, bên kia rạch vàm Bến Nghé, trụ sở đầu tiên là cơ quan hãng Nhà Rồng. Mặt bằng chợ Bến Thành cũ dành làm nơi cho người Pháp dạo chơi, hóng mát. Cột cờ Thủ Ngữ, (nay hãy còn) nhằm treo cờ làm tín hiệu cho tàu buôn phía Nhà Bè biết tình hình tại cảng, đề phòng trường hợp tàu đi vào cảng sẽ bị cản trở nếu trong này có nhiều tàu khác đang quay đầu, trở lái.

Năm 1863, khi chưa chiếm ba tỉnh miền Tây, đã cải tạo mặt bằng của xưởng đóng tàu thời Tự Đức vốn nhỏ bé trở thành công xưởng hiện đại của hải quân, với ụ to, nhằm tu bổ những tàu cỡ lớn. Kế bên xưởng hải quân là cơ ngơi dành cho lính hải quân. Công xưởng hải quân bấy giờ gọi sở Ba Son, chẳng ai giải thích được tại sao đặt ra cái tên ngộ nghĩnh này. Công nhân của cơ xưởng gồm người Pháp, với người Việt vào tập sự. Tầng lớp thợ thuyền người Việt đã ra đời.

Đường nay là Đồng Khởi thành hình trước khi người Pháp đến, tu chỉnh lại, trở thành khu phố thanh lịch nhất. Giới quân sự người Pháp thích trồng cây me, để tạo bóng mát và gợi nét độc đáo của vùng nhiệt đới.

Đường Đồng Khởi vạch ra sẵn từ trước, trên mặt bằng cao ráo. Lính thủy Pháp ra sức tu bổ, nâng cấp. Nay ta thấy quá nhỏ hẹp nhưng bấy giờ là to lớn. Lúc Pháp chiếm nước ta, bên châu Âu xe ô-tô còn trong vòng thử nghiệm, như trò chơi khôi hài. Xe ô-tô chạy với nồi nước sôi, sức nước làm xoay hai bánh ở đầu xe. Muốn chạy, cần một người ngồi lom khom lo điều chỉnh sức hơi nước, để xe chạy nhanh hoặc hãm bớt tốc lực. Thêm người tài xế điều khiển hướng đi, quẹo trái quẹo mặt. Những cuộc chạy thử nghiệm ấy gây tò mò cho giới trẻ. Lắm khi xe phóng vào hàng rào nhà hai bên đường, hoặc cán người đi bộ. Người lái và người thợ máy chưa làm chủ được tốc lực. Thậm chí, nhiều người đề nghị cấm cái trò chơi với ô-tô! Họ cho rằng ô-tô ngẫm lại rất nguy hiểm, không

chở chuyên được một vài người khác, lại gây tai nạn. Xe đạp bấy giờ ở bên Đức còn trong vòng thử nghiệm, chỉ là kiểu xe hai bánh, bánh trước lớn, bánh sau nhỏ, người ngồi trên yên thòng hai chân xuống đất, chòi đạp mặt đường để lấy trớn, chưa nghĩ ra việc sáng chế dây xích, và bàn đạp. Vì vậy, đường Đồng Khởi lần hồi trở thành nhỏ bé, khi xe ô-tô xuất hiện non nửa thế kỷ sau. Phương tiện di chuyển sang trọng nhất lúc bấy giờ còn là xe song mã với hai ngựa kéo, dành cho cá nhân hoặc bạn bè đôi ba người; xe chạy chậm, bề ngang tương đối nhỏ, vả lại lượng xe ngựa ít nên đường Đồng Khởi bấy giờ xem như rộng rãi.

Người Pháp thích môn giải trí, theo thời trang bên Pháp là đua ngựa, đánh cá cược đoán con nào về nhất nhì, kiểu cờ bạc hợp pháp. Nhà nước cho phép trò cờ bạc này, với lý do là để tuyển chọn giống ngựa nào chạy nhanh hơn. Ngựa dùng vào việc quốc phòng, vì lính cỡi ngựa di chuyển nhanh (kỵ binh). Ngay khi chưa chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ, ở Sài Gòn đã mở Trường đua ngựa, ngựa chạy theo đường vạch sẵn, hình bầu dục, trên mặt bằng khá rộng. Phía tây bắc của Sài Gòn, sẵn cánh đồng nhiều mồ mả, dạng nghĩa địa công cộng. Người Pháp bèn trưng dụng, vị trí này ở ngay cơ ngơi Bộ tư lệnh thành phố ngày nay (năm 1932, dời về phía tây, gọi trường đua Phú Thọ).

Năm 1864, trường đua ngựa khai mạc, thô sơ, không có vòng rào, dân chúng hiếu kỳ kéo đến xem; chuyện lạ

từ trước chưa ai thấy. Bên Pháp thời ấy, xem đua ngựa, đánh cá cược là kiểu giải trí sang trọng. Bọn công chức, sĩ quan đến với xe song mã, hoặc cỡi ngựa. Báo chí thuở ấy mô tả có vài "ông quan Việt theo Pháp" nằm võng, có lính khiêng, theo sau là tôi tớ mang trầu cau, điếu bình thuốc lào. Người Việt bình dân ngồi ở xa, - chẳng được đến gần các quan, trên những nấm mộ vô chủ, - vì chủ đã tản cư, khi giặc chiếm đất. Mở đầu là cuộc đua xe bò, kiểu xe bò chở hàng hóa, xe nào đến mức trước thì được thưởng. Kế đến là đua ngựa "bản địa". Như ta biết, giống ngựa phổ biến ở xứ ta ngày xưa nhỏ bé, so với ngựa Tây phương. Pháp dàn cảnh cho những chú nài mặc áo dài cổ truyền, đội khăn xếp thi nhau quất roi cho ngựa chạy nhanh, trông bôi bác! Giặc muốn chứng tỏ ưu thế vì ngựa đua của chúng là giống to con, gấp bội.

*
* *

Tòa nhà ngói đầu tiên vách tường với bề thế lớn có lầu của Sài Gòn xây ngay đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tranh vẽ lúc bấy giờ cho thấy bên nhà còn cây dừa, cây cau. Mười năm sau, Pháp mới đánh thành Hà Nội. Năm sau, hoàn thành trụ sở công ty hàng hải quen gọi Nhà Rồng, vì trên nóc gắn hai con rồng chầu mặt trăng, nhằm gợi phong cách Á Đông! Cũng năm 1864, tổ chức xong đường dây điện tín từ Vũng Tàu vào Sài Gòn, nhằm báo trước những thuyền buồn sắp vào cảng.

Con đường Hai Bà Trưng, đường Lý Tự Trọng cũng được nâng cấp. Nhưng con đường huyết mạch của Sài Gòn xưa vẫn là đường nay là Nguyễn Thị Minh Khai. Thuở xưa, đường này chia đôi thành Phiên An của Sài Gòn, thời Lê Văn Duyệt. Một đầu đường ăn vào Chợ Lớn, đến Mỹ Tho, gần trùng lặp với quốc lộ 1 ngày nay, trên giồng đất cao. Đầu kia nối vào đường Thiên Lý. Gọi Thiên Lý vì quá dài, ra Huế rồi đến Hà Nội. Đường ngày xưa nhỏ bé, dành riêng cho phu trạm đưa công văn, chạy ngựa. Hoặc dành cho các quan nằm võng (kiệu) với người phu thay phiên nhau khiêng, đổi người phu khi đến trạm khác. Đường Thiên Lý, nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai ăn đến rạch Thị Nghè, qua cầu, đến Bình Quới, qua bến đò Bình Quới (nay khu Du lịch) lên Biên Hòa. Vị trí Thảo Cầm Viên ngày nay đã một thời sôi động được người Pháp tận dụng mặt bằng để làm hội chợ Triển lãm kinh tế cách đây non 130 năm.

Bấy giờ, ba tỉnh miền Tây còn là khu vực do triều đình Huế kiểm soát, do Phan Thanh Giản đứng đầu. Bên Pháp, đang nổi lên dư luận phản đối chiến tranh, đoán chừng thuộc địa Nam Kỳ là nơi không xứng đáng để cho nước Pháp chịu hao binh tổn tướng nơi xứ lạ quê người. Ngân sách của Pháp không dư để tài trợ dài hạn cho cuộc xâm lăng, còn lâu mới đem về lợi tức cụ thể. Nhưng cánh thực dân phản đối lại, khẳng định tương lai của Nam Kỳ đầy hứa hẹn, giàu tiềm năng về lúa gạo, đậu bắp. Chúng chưa thấy nguồn lợi về hải sản, cây cao

su. Mặc khác, cuộc triển lãm này nhằm đánh vào tâm lý giới quan lại và dân quê Việt Nam chưa hiểu công nghiệp là gì.

Mặt bằng chiếm phía sau nhà Bảo tàng lịch sử trong Thảo Cầm Viên ngày nay, nhìn ra bờ rạch Thị Nghè. Cửa vào là đường Nguyễn Thị Minh Khai, bên trong có dãy nhà lợp ngói, thêm ngôi nhà không vách, làm nơi trưng bày. Ngày nay, mô tả lại thì thấy thô sơ, nhưng cách đây non 130 năm thì quả là biến cố lớn. Bấy giờ công nghiệp bên châu Âu đã phát triển so với xứ lạc hậu như Việt Nam, nhưng còn thô sơ, cụ thể là chưa có ô-tô, xe đạp, nói chi đến điện thoại, máy bay!

Dân chúng đổ xô về hội chợ, đa số đi bộ, những con đường chính yếu của Sài Gòn còn trải đá đỏ (đá ong), rải rác ổ gà, bên đường còn cây cau, cây dừa, nhà lá thì nhiều (đường nay là Hai Bà Trưng, Nguyễn Đình Chiểu, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Bỉnh Khiêm...). Vênh váo nhất là mấy chú lính người Việt vừa được thực dân tuyển mộ, mặc đồng phục vải kaki (vải cứng, màu vàng), đội kiểu nón hình nón lá nhưng bọc vải kaki, trên đỉnh có mũi nhọn bằng đồng. Người khá giả mặc áo the, khăn đen, tay cắp cây dù (ô) kiểu mới nhập. Vài người Pháp vừa qua Sài Gòn mặc y phục vải kaki màu trắng, đội kiểu nón "chống nắng" bây giờ hãy còn nhưng cải tiến lại. Bấy giờ, vành nón to hơn, che lấp phía sau gáy. Người Âu rất sợ ánh nắng xứ nhiệt đới, rủi nắng buổi xế chiều đập vào gáy thì có thể ngất xỉu lập tức. Màu

trắng đứng về khoa học, đủ khả năng hất tạt hơi nóng, màu đen thì hút hơi nóng. Chân người Âu luôn mang giày và tất (vớ), đề phòng kiến, rắn rít và hơi ẩm của đất, ngừa đá sỏi bén nhọn khi xảy ra tai nạn, tạm gọi là kiểu "bảo hộ chống khí hậu nhiệt đới". Họ cỡi ngựa, phương tiện cá thể dễ di chuyển khá sang trọng như ngày nay ta có xe du lịch, hoặc xe gắn máy hạng sang. Ngựa đeo nhiều lục lạc, chiếc lớn chiếc nhỏ, khua vang. Các quan người Việt theo Pháp vẫn chưa quen với Âu phục, nằm hoặc ngồi trên võng, có phu khiêng hai đầu, đi chân đất. Lại còn thứ xe kiếng, bốn bánh, với ngựa kéo khá ổn định. Qua cửa kiếng, người đi đường có thể thấy những bà đầm, vợ các quan người Pháp. Thời trang bấy giờ dành cho phụ nữ quí phái người Âu là khi ra đường ưa đội kiểu nón đan bằng rơm lúa mì, dắt đôi ba cái lông chim khá to.

Dãy nhà ngói dành trưng bày sản phẩm. Chính giữa gian hàng to ấy, trưng huy hiệu nước Pháp. Đường vào gian hàng này được trang hoàng, hai bên cắm cờ tam sắc của Pháp. Thổ sản của Nam Kỳ trưng bày hối hả với khối lượng ít cho từng loại, xin ghi lại sơ qua:

- 24 loại gạo ngon, được đánh giá cao trên thị trường, từ Long An và Gò Công đưa đến.
- Tơ lụa dệt từ Biên Hòa.
- Vùng Bà Rịa (nay huyện Long Đất) gởi đến những nông sản làm mẫu như bắp đỏ, bắp trắng, mía đường, đậu xanh.

- Vùng Thủ Dầu Một (Sông Bé) gởi những bàn ghế cẩn xà cừ, đồ tiện bằng ngà để trang trí, đồ trang trí bằng sừng. Tất cả mặt hàng đều ghi chú với chữ Hán, chữ Pháp, thêm giá từng đơn vị.

Gian hàng còn trưng bày những sản phẩm thủ công của Pháp: đồ trang trí bằng đồng, thủy tinh.

Lán trại lợp lá dành giới thiệu ngựa, bò, trâu, dê, gà vịt, bồ câu, rùa. Bấy giờ đang mùa nắng, giữa sân trưng bày vài kiểu máy xay xát, máy lọc đường, máy ép dầu. Động cơ nổ ầm ầm, gây kinh ngạc cho người Việt lúc bấy giờ.

Tham dự buổi khai mạc triển lãm còn vài nhân vật như quan kinh lược của ba tỉnh miền Tây Nam Bộ là Phan Thanh Giản, vài ông hoàng từ Cam Bốt đến. Riêng về phía dân chúng đến xem, họ thán phục khoa học kỹ thuật Tây phương, mặt khác họ giựt mình vì Nam Bộ có tiềm năng sản xuất đa dạng. Bấy lâu vì thiếu phương tiện lưu thông và thông tin nên người trong vùng chưa hiểu rõ giá trị trên thị trường nước ngoài.

Người Pháp còn mang dụng ý chính trị: Buổi triển lãm ấy được khai mạc đúng vào ngày mà hồi bảy năm về trước, chiến thuyền Pháp và lính hải quân đánh chiếm thành Gia Định!

Âm mưu xâm chiếm ba tỉnh phía tây còn lại của Nam Kỳ vẫn còn đó. Ba năm sau, phe chủ chiến đã thắng, viên trung tướng hải quân đã từng đánh Sài Gòn khi về Pháp lần hồi được đề bạt làm bộ trưởng Bộ hải quân và

thuộc địa. Ông ta ra lịnh cho hải quân ở Sài Gòn đánh Vĩnh Long, năm 1867.

*
* *

Người Pháp đặt cơ sở để chiếm cứ lâu dài cả nước ta, lấy Sài Gòn làm bàn đạp. Vì vậy, họ lo ưu tiên về công tác mà nay gọi là "cơ sở hạ tầng".

Con đường bộ nối Sài Gòn vào Chợ Lớn quan trọng nhất thời xưa vẫn là đường nay gọi Nguyễn Trãi. Nối từ Gò Vấp (vành đai xanh) xuống Sài Gòn là Lê Quang Định. Ngày nay, ta có thể nhìn hình dáng mà phỏng đoán:

- Đường nào còn vài đoạn cong queo là đường xưa. Vì đi bộ và dùng xe bò, đồng bào ta không cần thiết kế những con đường ngay thẳng để tiết kiệm sức khỏe của người hoặc của ngựa, bò. Cần tránh những nơi quá cao, cứ đi vòng quanh những giồng đất. Trên đường Nguyễn Trãi, góc Tôn Thất Tùng (nhà thờ Huyện Sĩ) hãy còn khúc quanh, bên giồng đất cao thời xưa, nay là nền nhà thờ.

- Đường trồng cây me là đường xưa, do người Pháp khi mới đến mở ra. Về sau, nhiều cây me quá già bị đốn hoặc giông bão làm trốc gốc, trồng cây khác thay thế. Đã có cuộc tranh cãi giữa người Pháp: cây me trông xinh đẹp nhưng tàng lá quá rậm. Dứt cơn mưa to rồi mà vài mươi phút sau, nước mưa đọng trên lá vẫn còn

rơi xuống, làm ướt áo người qua kẻ lại. Đồng bào gọi đó là "mưa lá me". Tàng lá cây me là nơi ẩn náu của muỗi, người ở tầng lầu 1 hoặc 2 mà trước cửa có thân hoặc ngọn cây me che khuất thì trong phòng rất ẩm thấp, thiếu ánh nắng.

Trước năm 1900, dinh Thống đốc Nam Kỳ (nay Bảo tàng Cách mạng, đường Lý Tự Trọng), dinh thự Bưu Điện, nhà thờ Đức Bà, dinh toàn quyền Đông Dương (hội trường Thống Nhất, trước đó là cơ ngơi cũ), Tòa án (nay hãy còn, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), Cầu đường (góc Lê Lợi, Nam Kỳ Khởi Nghĩa) đã hoàn thành. Thêm khám lớn Sài Gòn và nhà tù Côn Đảo. Tội phạm chính trị, những người chống đối ách đô hộ của Pháp có thể bị đày qua đảo Bòn-Bon (La Réunion, Đông châu Phi) hoặc tận miền Trung châu Mỹ (Guyane) những nơi đó là thuộc địa xưa của Pháp. Hoặc đưa qua Pháp, đến cảng Tu-lông để làm lao công khổ sai. Cảng này ở miền Nam nước Pháp, bên bờ Địa Trung Hải, có xưởng đóng tàu của hải quân.

Tạo mặt bằng ổn định cho Sài Gòn là khó vì sông rạch quá nhiều. Hai trục lộ quan trọng của Sài Gòn, phía nội thành là hai con rạch, lấp lại trở thành đường Nguyễn Huệ và Lê Lợi; đường Pasteur, đường Hàm Nghi thời xưa cũng là rạch. Đời Tự Đức, dân số ít, ít rác rến nên những kênh rạch ở trung tâm Sài Gòn được sử dụng như là ống cống thoát nước khá tiện lợi. Nền Nhà hát lớn cũng là con rạch. Đường Nguyễn Trung Trực thời xưa

vẫn là con rạch. Chợ Bến Thành ngày nay, phía quảng trường là vũng bùn lầy.

Thiết kế vùng Sài Gòn theo kiểu nào?

Vài ý kiến, tuy không phải là đa số người Pháp đã được gợi ra: Nên nạo vét những kinh, rạch sẵn có, rồi đào thêm nhiều con kinh khác, để Sài Gòn trở thành một kiểu "thành phố nước". Bên Ý, đã còn thành phố Vơ-ni-sơ (Venice), với toàn là kinh rạch, bên bờ những "thủy lộ" này, cất lên dinh thự, phố xá. Mọi sự di chuyển hàng hóa đều dùng ghe thuyền, cặp vào bến nước. Người dân bình thường có thể dạo chơi theo con đường nhỏ ven rạch rồi qua cầu. Nhưng nhiều người thích cho ghe thuyền đậu sát mặt bờ, khi thuyền ghé lại, lập tức bước vào nhà. Dưới kinh rạch, bày ra kiểu thuyền độc đáo, mũi và lái nhô lên cao, do những anh chèo đò chuyên nghiệp, điều khiển chậm rãi. Giờ đây, anh chèo đò hò hát cho khách nghe, vì các anh cũng là nghệ nhân, phục vụ ngành du lịch rất ăn khách.

Nếu áp dụng kiểu thiết kế dùng đường thủy thay cho đường bộ thì Sài Gòn được sạch sẽ, rác rến trôi vào sông Sài Gòn rồi tuôn theo nước ròng ra biển cả, phía Cần Giờ, Vũng Tàu. Nhưng làm như vậy thiếu thực tế vì việc chuyên chở và lưu thông đường bộ gẫm lại nhanh chóng, đỡ tốn kém hơn. Vả lại, người Pháp đến Sài Gòn là để khai thác nguyên liệu, mua bán hàng hóa, mở mang xí nghiệp chớ nào phải vì ý đồ xây dựng một trung tâm du lịch!

Cuộc tranh cãi giữa "đường bộ, đường thủy" kéo dài mãi trong vòng 20 năm. Con đường Nguyễn Huệ, nay xứng đáng gọi là đại lộ trước khi Pháp đến là kinh Chợ Vải, bán tơ lụa hàng vải, ăn từ đường Lê Lợi, trước Ủy ban nhân dân thành phố ngày nay đến sông Sài Gòn. Sau 19 năm tranh cãi, đến năm 1887, toàn thể con kinh này mới lấp xong; trước đó, lấp từng đoạn vì phía trường Ngân hàng (gần bên Tòa án nhân dân quận 1) vẫn còn nhà lồng của Chợ Cũ. Chợ Bến Thành Sài Gòn thời Tự Đức bị giải tỏa sau khi Pháp đến, để mé sông được thoáng mát, phải dời về đây, trong kiểu lán trại cột sắt, lợp ngói, không vách, suốt ngày khách ra vào dập dìu, hàng hóa đưa vào chợ theo đường thủy, nhờ con kinh Chợ Vải này. Nơi đầu đường Ngô Đức Kế ngày nay người Pháp bắc nhiều cầu sắt để qua lại dễ dàng. Người lớn tuổi gọi đây là đường Kinh Lấp...

Trước đó, đã cương quyết lấp đường Hàm Nghi, đường Pasteur. Đường Lê Lợi là con rạch chảy thẳng xuyên qua Thảo Cầm Viên.

Đường vào Chợ Lớn, ta gặp rạch Cầu Kho, rạch Bà Tiệm, Bà Đô... Đến năm 1917, giữa Đệ nhất thế chiến mới lấp lại, xây dựng con đường Trần Hưng Đạo. Đường Châu Văn Liêm, đường Hải Thượng Lãn Ông cũng là con rạch, về sau lấp lại.

Vấn đề nước sạch lần hồi khó giải quyết vì dân số ngày càng đông. Trong mươi năm đầu khi Pháp chiếm đóng, ở vùng đất cao Sài Gòn, có mạch nước tốt, đào

giếng là gặp. Phía Chợ Lớn, đầu đường Ngô Quyền, khu vực An Điềm (nay còn tên đường) có miệng giếng độc đáo, được sử gọi Tấn Tỉnh. Ngay trong lòng rạch Bến Nghé, đường vào Chợ Lớn, mạch nước ngọt từ đáy rạch tuôn trào lên, xoáy tròn giữa bốn bề nước mặn, hoặc nước lợ. Đồng bào đắp bờ bốn bên, khoanh vùng, múc nước bên trong mà dùng. Mạch này không còn sử dụng từ lâu vì đã có nước máy, hơn nữa, nếu ghe thuyền múc nước đến quanh miệng giếng thì cản trở lưu thông. Lại còn giếng Hộc (có lẽ miệng giếng được gia cố, hình vuông), giếng Tân Hóa (gần bên Cầu Tre). Đầm ao thiên nhiên khá nhiều, như Đầm Sen (nay được nâng cấp), Bàu Sen (ở Chợ Quán nay không còn). Bàu Tròn ở vị trí hồ Kỳ Hòa ngày nay.

Phía trung tâm Sài Gòn, ban đầu người Pháp khoan vài miệng giếng, bên hông nhà thờ Đức Bà, phía khu vực công viên trồng cây sao, lần hồi thấy nhỏ bé, bèn bỏ phế. Nay phía trước Sở Ngoại vụ, ta còn gặp dấu ấn xa xưa ấy với cái nắp đúc bằng gang, hình tròn, giếng đã bị đất cát lấp, thiết tưởng nên bảo lưu, làm kỷ niệm, vì xưa hơn trăm năm. Sau đó, đào thêm mạch giếng phía Phú Thọ (đường Lý Thường Kiệt, góc đường Ba Tháng Hai, phía trường đua) nay còn hoạt động.

Lại khoan thêm giếng phía Tân Sơn Nhất, gặp mạch nước dồi dào. Về sau, lại chủ trương lập một đài nước to, và những đài phụ. Đài trung ương ở ngay vị trí hồ Con Rùa, đường Phạm Ngọc Thạch ngày nay, hồ nước

đặt trên bốn cái trụ khá cao, xây gạch. Năm 1921,đài này không đủ sức cung ứng, phá bỏ. Dấu ấn còn lại là trụ sở Công ty cấp nước, ở quảng trường.

Năm 1870, trong trụ sở bến Nhà Rồng sử dụng vài ngọn đèn điện, do máy phát điện cỡ nhỏ, thử nghiệm buổi đầu. Ngoài đường, riêng ở nội thành, quanh khu vực có cơ quan nhà nước, đặt trụ đèn, với lồng kiếng. Mỗi chiều, một số người được phân công, dùng thang mà bắc lên, mở lồng kiếng, đốt ngọn đèn dầu dừa, đốt xong, đậy lại, sáng thì mở ra đến thổi tắt. Nhà của tư nhân được khuyến khích treo đèn trước mái hiên, đề phòng bọn gian lẻn vào.

Năm 1885, công ty điện chánh thức hoạt động, nhà máy điện đặt tại đường Hai Bà Trưng, ngay phía sau Nhà hát lớn. Suốt ngày máy điện gây ồn ào, chạy hơi nước, chụm với than đá từ Hồng Gay đưa vào, phun khói đen. Mặt bằng này mãi đến nay vẫn còn là của ngành điện, nơi thu tiền khách hàng (Chi nhánh điện Nam). Năm 1900, Nhà hát lớn khánh thành, để tránh ồn ào, nhà máy điện được dời về Chợ Quán, sát mé rạch.

Đường bộ chưa mở mang vì chưa có ô-tô nên tàu thủy loại to, tầng dưới chở hàng hóa, tầng trên dành cho hành khách hoạt động mạnh. Bấy giờ, vì tàu chạy chưa nhanh (nhưng vẫn là nhanh nhất), hành khách hạng sang được ăn cơm, nằm trên ghế dựa lưng. Tàu ghé bến từng chặng, ồn ào người lên kẻ xuống, nhất là thương gia chở hàng hóa.

Công ty tư nhân đảm nhận đường thủy liên lạc từ Sài Gòn đi Bà Rịa - Vũng Tàu. Có tuyến đi Biên Hòa, ra Nhà Bè rồi ngược dòng Đồng Nai, hoặc đi Tây Ninh, vì thị xã Tây Ninh nằm ở ven sông Vàm Cỏ Đông. Mỗi tháng có tám chuyến đi tận Nông Pênh, theo sông Tiền (Cửu Long) và sông Hậu, ghé Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, Công ty tàu thủy (gọi tàu Lục Tỉnh, tàu Nam Vang) thâu lợi to, nhằm chuyên chở thư từ, công văn, nhân viên nhà nước và lính đi công vụ, với giá cao.

Lộ trình bấy giờ là vào rạch Bến Nghé, đến Chợ Lớn, xuống Cần Giuộc, hoặc ra biển trở vào Mỹ Tho. Hành trình này giải thích tại sao phía Chợ Lớn đa số cầu thời xưa bắc qua rạch Bến Nghé đều đặt trên những mống thật cao, có bậc thang cho người đi đường lên xuống. Nếu không có mống cao thì phải theo kỹ thuật "cầu quay", dầm cầu có thể di động, nâng lên, hoặc xoay tròn, chừa khoảng trống cho chiếc tàu có ống khói khá cao chạy qua dễ dàng. Bấy giờ, vì chưa dùng xe đạp, chưa có ô-tô nên hành khách đi bộ lên rồi xuống bực thang ở hai mống cầu, nhịp sống không quá nhanh như ngày nay. Thời xưa ấy, cầu Nguyễn Tất Thành qua bến Nhà Rồng còn gọi cầu quay (theo nghĩa quay một phần tư vòng). Kề bên là Cầu Mống, nay còn ở đầu đường Pasteur đặt trên bậc cao, với nhiều bậc thang. Công ty tàu thủy về sau mở thêm dịch vụ sửa chữa tàu thủy, thêm tuyến đi đường biển ra Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hương Cảng, sau khi Trung Bộ và Bắc Bộ nước ta bị

mất. Xưởng sửa chữa và đóng tàu này chỉ kém sở Ba Son, nay còn ở địa điểm xưa, gọi hãng Caric.

Đáng chú ý là những chuyến từ Nông Pênh (Nam Vang) khi trở về Sài Gòn chở lúa gạo, bò thịt để xuất khẩu qua Philíppin.

Đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho mở ra, với tham vọng không bao giờ thành đạt là nối lên tận Nông Pênh. Đoạn đường 70 kí-lô-mét này khánh thành năm 1883, gây sự ngạc nhiên cho nông dân hai bên đường. Đầu tàu hỏa sơn đen, phun khói vì chạy với nồi hơi nước, chụm than đá, kéo theo nhiều toa chở hành khách. Quả là con thú dữ, cứ gào thét, đòi ăn thịt người, có "cô hồn" như đồng bào bàn tán vào buổi xưa, xưa lắm rồi! Đường sắt này sau 1954 đã tháo gỡ vì thua lỗ.

Về di chuyển trong khu vực nhỏ, năm 1882 mở đường xe lửa từ Sài Gòn vô Chợ Lớn, rồi Sài Gòn đi Bà Chiểu (Gia Định) đi tận Gò Vấp, Hóc Môn, Lái Thiêu; đầu máy chạy sức hơi nước, năm 1913, đổi ra chạy sức điện, nên gọi xe điện. Xe ô-tô đưa qua Sài Gòn hồi đầu thế kỷ, mấy chiếc đầu tiên lãnh thầu chở công văn đi Tây Ninh, đi Biên Hòa (1903).

Vườn nay là Tao Đàn thành lập năm 1900, trước là nơi hóng mát cho người Âu, lần hồi trở thành khu thể thao giải trí cho người Âu. Năm 1906, tại đây bày cuộc thi lái xe ô-tô, bấy giờ đã du nhập thêm. Cho xe chạy quanh quẹo, dọc theo lộ trình dựng hình nộm của lính cảnh sát, người đàn bà đi chợ, người Ấn Độ, không đụng vào làm ngã là thắng điểm.

Máy bay có mặt vào năm 1910, do nhóm sĩ quan quân đội Pháp mua bộ phận rời, đem về Sài Gòn ráp lại rồi cho bay thử tại bãi của trường đua ngựa. Dân chúng kéo tới xem khá đông: Kiểu máy bay nhỏ, thiết bị cánh trên và cánh dưới, với những sợi dây chằng chịt. Người xem có thể thấy trọn thân hình người lái. Phải đốt khói để làm chuẩn chỗ đáp xuống, bay vòng quanh, khỏi Chợ Lớn là trở lại.

Năm 1888, kiểu xe kéo được du nhập từ Nhật đưa qua Sài Gòn, nhưng thô kệch so với kiểu xe bên Nhật. Bánh xe khá to, phía trước là hai cái gọng dành cho người phu nắm vào xe mà kéo, chạy bộ chậm chậm, đều bước, phí phạm sức khỏe, lắm khi chạy một mạch cả 10 ki-lô-mét. Gọi mỉa mai thân phận người phu là "ngựa người", đa số phu xe sau khi kéo vài năm là vướng bịnh ho lao.

Với mức sản xuất gia tăng, cải tiến nhanh về kỹ thuật, bày ra xe ô-tô đưa khách. Đường sá mở rộng hơn, đến khoảng năm 1914, bến nhà Mỹ Thuận qua sông Tiền thành hình, qua các tỉnh phía Tây, đến Cà Mau. Thoạt tiên vì giá vé quá cao, lại sợ tai nạn nên ít người đi; đường thủy vẫn là chính yếu, người đi tàu thủy có thể mang theo nhiều hành lý và hàng hóa hơn.

Đáng lưu ý: Kiểu xích-lô đạp ngày nay là sáng kiến lớn, có từ nửa thế kỷ do người Pháp là Cupô bày ra, lần hồi cải tiến vài chi tiết nhỏ. Người đạp được khỏe khoắn hơn, nhưng điều bất lợi là xe không vững cho

lắm khi quẹo nhanh, và khi xảy ra bất trắc, hành khách ngồi phía trước lại hứng chịu hậu quả.

Nay thỉnh thoảng còn thấy vài chiếc xe thổ mộ chẳng ai giải thích rõ vì sao lại đặt tên này. Một ngựa kéo, khỏe mạnh, - vì lai giống ngựa nước ngoài bị xuống cấp sau khi đua nhiều độ ở trường đua Phú Thọ. Gọng xe này nhếch lên cao phía trước, phía sau thì đổ tuột xuống, ấy thế mà hành khách chẳng ai bị té. Mô hình này xuất hiện khoảng năm 1920, lần hồi dành chở rau cải vào nội thành, con ngựa có thể trở chứng, bất trị, lại phóng uế.

Sân bay Tân Sơn Nhất thành hình vào khoảng 1930, lần hồi hiện đại hóa, trở thành sân bay quốc tế thuận lợi ở Đông Nam Á.

Bệnh viện đầu tiên quen gọi Đồn Đất vì xây cất trên một đồn canh nhỏ, thời Tự Đức (nay là bệnh viện Nhi Đồng 2) khá xưa, từ năm 1870, dành cho hải quân Pháp rồi dành cho quân đội Pháp. Trước năm 1954, muốn vào bệnh viện quí tộc này, phải trải qua nhiều sự giới thiệu vì là ưu quyền dành cho người khá giả.

Bệnh viện Chợ Quán khá xưa, là trạm cứu thương từ năm 1861, khi Pháp mở cuộc tấn công chiến lũy Chí Hòa. Sau nâng cấp, cũng là bệnh xá dành cho tù nhân chính trị. Đồng chí Trần Phú đã bệnh vì bị tra tấn và mất tại đây.

Bệnh viện Bình Dân, ở góc quảng trường lớn chợ Bến Thành, xây cất từ năm 1913 rồi nâng cấp, nhằm phục vụ cấp cứu những người ở khu vực chợ.

Trụ sở của Sở Y tế ngày nay, góc Cách Mạng Tháng Tám và Nguyễn Thị Minh Khai khởi công năm 1926, lần hồi nâng cấp. Còn một trạm xá xưa thành hình từ năm 1886 (nay là bệnh viện Da liễu) xây trên vùng đất thuở ấy còn là ngoại thành, do tư nhân người Pháp là Colombier hiến cho mặt bằng. Người Pháp này đã du nhập vài loại rau xanh như cải xà-lách, cà chua lần đầu tiên vào Sài Gòn, thêm hoa hồng. Việc trồng tỉa không đem huê lợi đáng kể; ông ta mất ở Sài Gòn.

Thoạt tiên, người Pháp lập ra trường học nhằm dạy con cái của công chức và của quân đội viễn chinh. Trường học này đặt tên là Bá Đa Lộc, người làm cố vấn cho Nguyễn Ánh khi xin cầu viện Pháp. Đây là trường học xưa nhất, lập năm 1862, sau trận đánh Chí Hòa một năm. Bấy giờ, người Việt thân Pháp có thể gởi con em đến học Pháp văn. Sau đó, trường này chuyên dạy con gái cũng dành cho người Pháp. Năm 1922, nâng cấp thêm tầng, trở thành trường sư phạm, đào tạo giáo viên tiểu học cho các tỉnh, dành cho người Việt.

Trường nay Lê Quí Đôn mở năm 1875 nhằm dạy cấp 2 cho học sinh Pháp và con cái người Việt giàu sang. Năm 1916-1918, mở trường nữ Calmette, nay là Marie Curie dành cho giới nữ, cấp 2, dành ưu tiên cho người Pháp. Cũng thời gian ấy, xây cất xong trường nữ dành cho người Việt: trường Gia Long nay Nguyễn Thị Minh Khai. Năm 1927, thêm trường trung học Pétrus Ký dành cho con trai người Việt. Về cơ khí, có trường

Máy (năm 1906) đường Nguyễn Thị Minh Khai; hai năm sau (1908), dời đến đường Huỳnh Thúc Kháng, nay hãy còn (nay là trường kỹ thuật Cao Thắng - BTV).

Về giải trí, người Pháp thích ăn uống ở tửu quán, ngồi đến nửa đêm mà đọc báo, thụt banh bi-da, đánh bài. Vì thời tiết nóng nực, lại nhớ quê xứ, họ thích dạo phố lúc rảnh rang. Giới sang trọng mướn phòng trọ ở khách sạn Continental nay hãy còn (thành hình từ 1885). Mỗi chiều, "ông Tây bà Đầm" rủ nhau dạo chơi mé sông Sài Gòn để hóng mát, gần cột cờ Thủ Ngữ, đối diện bến Nhà Rồng. Họ uống rượu, tán dóc, bàn chuyện làm ăn, bấy giờ người Việt thuộc giới trung lưu khó đến gần. Ngày chủ nhật, người Pháp dạo chơi trên xe song mã ra ngoại ô, từ Sài Gòn qua cầu Thị Nghè, đến Hàng Sanh, phía Gia Định (đường Bạch Đằng), qua lăng Cha Cả (theo đường Phan Đăng Lưu) rồi Hoàng Văn Thụ, đổ xuống Lý Thường Kiệt, trở về Sài Gòn. Dọc đường, họ tha hồ ngắm cảnh đồng quê, với ruộng rẫy. Giới khá giả hơn thì lên Dĩ An, Thủ Đức để săn nai, heo rừng, thỉnh thoảng săn được cọp.

Vùng nội thành bấy giờ nhỏ bé, quanh quẩn vùng Đồng Khởi, nhà thờ Đức Bà, như một xã, viên xã trưởng người Pháp, dân gian quen gọi xã Tây. Vùng phụ cận như Tân Định, Cầu Bông, Cầu Ông Lãnh, đường Phạm Ngũ Lão ngày nay lên chợ Thái Bình, đường Ngô Gia Tự, vùng Chợ Đũi là làng, vì vậy vẫn còn giữ đình làng. Năm 1885, dân số thêm đông đặt ra tỉnh Gia Định lấy

chợ Bà Chiểu ngày nay làm tỉnh lỵ. Phía Chợ Lớn, từ đường Nguyễn Văn Cừ trở ra ngoại thành, đặt tỉnh Chợ Lớn với cơ ngơi nào tòa án, khám đường, bệnh viện, sở thuế, cảnh sát như một tỉnh. Dinh tỉnh trưởng của người Pháp vẫn gọi tòa bố, hiểu là tòa nhà lớn dành cho quan bố chánh, thời xưa, bố chánh tương đương với chủ tịch. Tỉnh Chợ Lớn trở thành quan trọng với người Hoa chuyên tồn trữ hàng hóa, thêm khu vực nhà máy xay lúa, tiểu thủ công nghệ.

Rừng miền Đông được người Pháp lưu ý, họ tìm hầm mỏ, nhưng không gặp gì cả. Miền Đông với rừng già từng là nơi tập hợp của người dân tộc, thích sống với phong tục: thờ thần núi, thần sông, khi tế lễ thì đánh chiêng, đâm con trâu hiến cho thần thánh. Họ dùng khí giới thô sơ, nhưng nguy hiểm, những mũi tên tẩm thuốc độc. Sau nhiều phen thám hiểm, người Pháp không bỏ cơ hội, để xin ưu tiên trưng khẩn, thoạt tiên trồng thử cây dừa và mía là loại cây công nghiệp, nhưng thất bại. Bấy giờ, ở Thảo Cầm Viên Sài Gòn đang trồng thử nghiệm cây cà phê, cây cao su. Ngành sản xuất ô tô ở châu Âu cần vỏ ruột (săm, lốp), người Anh đã thử nghiệm trồng cao su ở Mã Lai, đạt kết quả khả quan, bán với giá cao. Cây này chỉ sống khỏe ở vùng nhiệt đới. Thoạt tiên, chủ đồn điền cao su tuyển mộ người dân tộc làm phu vì họ đã quen với khí hậu khắc nghiệt, môi trường của bệnh sốt rét. Hàng vạn mẫu rừng bị đốt, nhất là rừng tre,

lửa cháy ngày đêm, suốt tháng, đỏ rực góc trời, heo rừng, nai, cọp chạy tán loạn. Rồi mộ phu cao su, từ đồng bằng sông Hồng đến, cày theo lối thủ công với sức trâu bò, ăn uống kham khổ, lại bị đánh đập thuốc men không đủ, lắm người bị chết vì sốt rét. Mỗi đồn điền tổ chức sẵn một bộ phận chuyên đóng áo quan, cứ đôi ba ngày là có người chết. Lần hồi, giá mủ cao su lên cao, nhiều đồn điền mọc lên, chủ nhân được phép tổ chức dân phu thành đơn vị làng xã. Sau Đệ nhất thế chiến (1914-1918), đồn điền mở rộng qui mô, giới chủ nhân kêu gọi cổ phần, trụ sở chính bên Pháp, đặt đại diện ở Sài Gòn. Xem cơ ngơi nay là Nhà thiếu nhi thành phố (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), ta thấy mức giàu có của giới chủ nhân thời ấy.

Phía Lục tỉnh (đồng bằng sông Cửu Long đến Cà Mau), từ sau năm 1900, đào thêm kinh giao thông và thủy lợi, mức sản xuất lúa gạo tăng vọt, đưa lên Sài Gòn theo đường thủy; có lúc Nam Bộ đứng hàng nhất nhì toàn thế giới. Lý do: mặc dầu nói chung mỗi năm làm một vụ, gạo không tốt nhưng dân số ít, vì vậy tiêu thụ tại chỗ cũng ít. Gạo của đồng bằng bán lên miền Nam Trung Quốc, qua Nhật, tận châu Phi.

Người Pháp ở Đông Dương đã dám vay nợ của chánh quốc để đào kinh, sau đó lấy thuế điền (thuế đất), thuế xuất khẩu lúa gạo trả lại không khó cho lắm. Các tỉnh mới thành lập sau khi Pháp chiếm nước ta, trước kia 6 tỉnh (gọi Lục Tỉnh) Pháp chia làm 20 tỉnh với 20 thị

xã, thêm thị xã Long Xuyên, Long An, Bạc Liêu, Gò Công... Riêng về thị xã Cần Thơ, trước kia là chợ nhỏ ở ngã ba sông đã nhanh chóng trở thành đầu mối (thủ đô miền Tây của Nam Bộ). Những hãng buôn lớn ở Sài Gòn đều tổ chức chi nhánh ở Cần Thơ, hoặc các công ty: Công ty rượu bia, Công ty nhiệt điện, Đông Dương ngân hàng... Nhờ đó, Sài Gòn thêm phồn thịnh vì Sài Gòn lần hồi đảm nhận tất cả dịch vụ quan trọng của các tỉnh phía đồng bằng.

Các hãng xe khách, tàu thủy, công ty xăng dầu, nhà máy xay xát ở tỉnh phần lớn đều phụ thuộc vào Sài Gòn. Thêm những chành lúa (kho dự trữ). Lúa đưa về Chợ Lớn, ra cảng Sài Gòn. Học sinh cấp 3, muốn thi bằng Tú tài phải lên Sài Gòn học. Sài Gòn lại là nơi có nhiều trường tư thục với điều kiện chiêu sinh dễ dãi dành cho con nhà khá giả của các tỉnh Nam Bộ. Sài Gòn có nhà hát đáng tin cậy về tuồng cải lương, có nhiều nhật báo, tuần báo cung cấp lượng thông tin cần thiết.

*
* *

Sài Gòn là vùng đất thân thương của cả nước, năm 1998 tới đây là năm kỷ niệm 300 năm của Nam Bộ, trong đó có Sài Gòn. Người Sài Gòn tồn tại nhờ siêng năng, linh động, không bảo thủ. Có thể nói là sức sống của dân tộc Việt đã hội tụ về đây với những nét rõ rệt.

Với Hà Nội là thủ đô, Sài Gòn đã là nơi hội tụ của người Việt, từ đời các chúa Nguyễn. Ta nhớ chúa Nguyễn mang nguồn gốc Thanh Hóa, quê hương của trống đồng Đông Sơn. Tổ tiên chúa Nguyễn từng làm quan ở Hà Nội. Nhà Lê với Lê Lợi là người Thanh Hóa, lập cơ nghiệp nhờ sĩ phu đồng bằng sông Hồng và đóng đô ở Hà Nội. Từ đời nhà Lê, đã chiêu mộ thêm lưu dân vào phía nam Trung Bộ, phần lớn là nông dân nghèo túng, hoặc bị tù đày vì nhiều lý do. Bị đày vì án hình sự như trộm cắp, còn nhiều người bị đày vì chống đối bọn cường hào ác bá phong kiến.

Khi vào Nam Bộ để mở nước và dựng nước, đợt đầu vẫn là những nông dân nghèo từ Ngũ Quảng tức là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên, Huế) Quảng Nam, Quảng Ngãi. Chúa Nguyễn và vua nhà Nguyễn gốc từ Thanh Hóa nên đặt tin cậy trong buổi đầu vào người đồng quê quán; những dòng họ như Nguyễn Hữu, Nguyễn Cửu, Trương Phước, Tống Phước đều làm quan to ở Nam Bộ, họ phổ biến nếp sống văn hóa của đồng bằng sông Mã (Thanh Hóa). Giới điền chủ mô phỏng phong tục của quan, nông dân mô phỏng phong tục của điền chủ; thời phong kiến là vậy.

Dòng Nguyễn Hữu là Nguyễn Hữu Cảnh (Nguyễn Hữu Kính) được người Nam Bộ sùng bái nhất, từ xưa và lấy chức vụ của ông mà đặt tên cho con rạch quan trọng, nối sông Tiền qua sông Hậu. Rạch Ông Chưởng là nơi ông cho quân sĩ tạm trú quân (An Giang). Nay

còn nhiều đình miếu dọc theo bờ rạch ấy. Tại thị xã Châu Đốc, tại Cù lao Phố (Biên Hòa), ông được cúng tế trang nghiêm như vị thượng đẳng thần.

Đồng bào Nam Bộ vì kỵ húy, gọi trại là kiểng, thay vì cảnh (cây cảnh thì gọi cây kiểng).

Dòng họ Tống Phước, quê Thanh Hóa một thời lẫy lừng ở Vĩnh Long, làm quan cai trị.

- Dòng họ Nguyễn Cửu, như Nguyễn Cửu Vân đã lập chùa Hộ Quốc (Biên Hòa), đào kinh Châu Phê ở Long An, lại đào kinh Bảo Định nối sông Tiền từ Mỹ Tho qua Vàm Cỏ Tây của Long An, Sài Gòn có rạch Thị Nghè, bà là con gái của Nguyễn Cửu Vân, tên thật Nguyễn Thị Khánh.

- Đào Duy Từ, người Thanh Hóa, được truyền tụng như dày công phổ biến và cải cách bộ môn hát bội...

Đình thành hoàng ở Nam Bộ là hình thức cụ thể, linh động của sự thống nhất đất nước từ Bắc chí Nam. Nghi thức cúng tế giống nhau về nội dung: dâng ba tuần rượu cho thần thánh; thần thánh đại diện cho Trời Đất. Con người phải giữ lòng nhân ái, thương người đồng loại, cho phù hợp với đạo Trời Đất.

Trong đời sống hàng ngày, vì là dân tứ xứ, khi đến Sài Gòn - Chợ Lớn đa số đều là nghèo nên ai nấy tỏ thái độ vui vẻ hòa nhã khi gặp nhau. Dầu từ đâu đến, thuộc tôn giáo nào cũng xem như bà con, bạn bè. Sống được nhờ bạn bè. Lúc nguy nan, nhờ bè bạn. Giúp bạn bè trong đời sống hằng ngày là bổn phận, không chờ

đền ơn. Vì bản thân từng người, ai cũng đã gặp những lúc nguy nan, tồn tại được là nhờ bạn bè lắm khi xa lạ, tình cờ quen biết sơ sài, lần đầu.

Không kỳ thị và không tò mò về nguồn gốc gia đình, dòng họ. Gặp người đang giàu nhanh, không nể trọng, nịnh bợ vì người ấy nhất định đã là nghèo rồi gặp cơ hội, nhờ cần cù mà tiến lên khá giả. Gặp kẻ sa cơ, đạp xích lô, ăn mày, thất nghiệp cũng chẳng dám khinh vì họ nghèo chẳng qua là chưa gặp cơ hội, hoặc đã gặp cơ hội nhưng chẳng biết khai thác. Chỉ vì thích sống tự do nên bỏ qua dịp có thể làm giàu.

Bởi vậy, đa số thích sống bình dân, lắm khi dư tiền dư bạc nhưng quen ăn uống ngoài lề đường như thuở nào mình nghèo. Áo quần xuề xòa, có tiền trong túi là vui, tự tin. Chỉ ăn mặc chỉnh tề, khi cần xã giao về hình thức.

Đã không kỳ thị tôn giáo thì cũng không kỳ thị dân tộc. Người Ấn theo Hồi giáo cứ ăn thịt bò, thích cà-ri dê thì ta ăn cà-ri để cùng thông cảm. Và quả thật món cà-ri khá hấp dẫn. Ăn cà-ri Ấn với bánh mì của Tây. Người Ấn qua Sài Gòn hồi những năm cuối thế kỷ XIX, sau khi Pháp chiếm Nam Bộ. Bên Ấn Độ, từ trước đó, người Pháp chiếm vài thành phố làm nhượng địa, sung túc nhất là Bombay. Họ qua Sài Gòn, Chợ Lớn bán tơ lụa, vải, dấu ấn còn lại là cầu Chà Và ở Chợ Lớn, sát mé sông bấy giờ trưng bày nhiều sạp vải của người Ấn. Lần hồi, nhiều người Ấn nghèo nàn, đến mở quán ăn, làm nghề nuôi bò sữa khá thành công. Họ cũng bán

hàng rong, món đặc sản là đậu rang, bánh rế, nay không còn. Nhiều người Ấn qua Sài Gòn làm nghề cho vay bạc, lập những hiệu tín dụng nhỏ, hợp pháp, cho vay với điều kiện dễ dàng, miễn là có đồng lương ổn định hoặc tài sản thế chấp. Họ giữ bí mật nhưng khi thân chủ không đủ khả năng chi trả họ tỏ thái độ cứng rắn. Họ còn đấu thầu bến đò, khai khẩn đất ruộng. Một số người theo Hồi giáo (kiêng thịt heo) lập thánh đường riêng với bốn trụ cột khá cao. Người theo Ấn giáo lập những cơ ngơi mà ta gọi là "chùa", được nhiều người biết đến là chùa Bà Đen, nữ thần Ấn Độ được đồng hóa với Bà Đen ở điện Bà trên ngọn núi cao phía Tây Ninh. Chùa Bà Đen này hãy còn sinh hoạt, nhang khói không dứt tại đường Trương Định, ngay trung tâm Sài Gòn. Người Ả Rập ở những nhượng địa xưa của Pháp như A Đen, Djibouti qua Sài Gòn sống với nghề gác dan, giữ kho hàng, được tin cậy. Ấn giáo, Hồi giáo tuy không thu hút được tín đồ người Việt nhưng người Việt cũng đến cầu phước.

Người Hoa đến Chợ Lớn để làm ăn, sản xuất những mặt hàng tiểu công nghệ, chế biến, từ tương, chao, nến, nhang, quạt giấy đến lạp xường, heo quay, nhất là khai thác quán cà phê với bánh bao, xíu mại khó quên. Phần lớn, họ qua Sài Gòn - Chợ Lớn khi người Pháp mở cảng với kinh tế thị trường. Họ ít khi đến với đàn bà, phần đông cưới vợ người Việt. Việc khai thác lúa gạo ở phía đồng bằng tạo cho người Hoa nhiều cơ hội làm ăn.

Chính họ cung ứng cho dân khẩn hoang những nhu yếu phẩm từ cây đinh, cây kim, sợi chỉ, đường, đậu, thuốc lá, thuốc Đông y. Nhiều tay mại bản ở Chợ Lớn được các ngân hàng từ Singapore và Hương Cảng (thuộc Anh Quốc) tài trợ về vốn, họ thao túng giá thu mua lúa gạo.

Người Hoa lai Việt, sau đôi ba đời, trở thành người Việt, phần lớn quên hẳn tiếng Hoa. Bởi vậy, sự phân biệt không còn nữa.

Nói chung, người Hoa siêng năng, chịu cực, làm việc quên mình, quen sống chật hẹp trong gian buồng nhỏ, ăn sáng ăn trưa ngoài đường, khi giao ước làm ăn, lấy chữ tín làm đầu, không cần giấy tờ. Họ đi chùa miếu của người Việt, cầu xin sự phò trợ của thần thánh địa phương, cũng như người Việt thường đi chùa người Hoa vì thần thánh nào cũng là thần thánh. Phải chăng vì quen giao thiệp với người Hoa mà khá đông người Việt cũng suốt ngày tới lui ngoài đường, bàn bạc chuyện làm ăn ở quán, ăn quà vặt. Người lớn tuổi, khá giả cũng thích ăn ngoài đường cho vui đường, vui phố.

Sống ở bến cảng giao lưu với Đông Nam Á và châu Âu, người Sài Gòn biết tận dụng ưu thế. Làm kinh tế với dịch vụ lớn nhỏ, chạy mối hàng hóa đưa từ chỗ này sang chỗ kia, hoặc giao thiệp với người mua bán sỉ lẻ ở các tỉnh. Muốn làm ăn, cần lượng thông tin sốt dẻo, vì vậy, siêng đọc báo. Hình thức văn nghệ "nghe, nhìn" được ưa thích vì trực tiếp gây cảm giác, như ca vọng cổ, xem hát bội rồi hát cải lương từ những năm sau 1930.

Bóng đá, đua xe đạp được hâm mộ. Thời xưa, số người đọc sách văn học hoặc làm thơ còn ít.

Sống ở bến cảng, luôn luôn tiếp xúc với hàng ngoại nhập, ai nấy thích dùng thử cho vui và so sánh, lắm khi mua với giá rẻ mạt, vì là hàng lậu thuế. Trong nhiều trường hợp, đây là sự lãng phí, là thời trang lẩm cẩm, sớm nở tối tàn. Mới và lạ chưa ắt tốt và có chất lượng.

*
* *

Dân số Sài Gòn và Chợ Lớn tăng nhanh, đến tốc độ chóng mặt. Cách đây nửa thế kỷ (năm 1941) được nửa triệu người, nay thì gấp mười lần. Không phải vì người Sài Gòn sinh đẻ nhiều, nhưng phần lớn là do hai cuộc chiến tranh chống Pháp rồi chống Mỹ, suốt 30 năm dai dẳng.

Để tránh tai nạn chiến tranh như bom đạn, giặc bắn giết bừa bãi, sinh kế không ổn, nhất là việc cày cấy ruộng nương, nhiều người từ phía đồng bằng sông Cửu Long, từ miền nam Trung Bộ kéo đến Sài Gòn để sinh sống. Nhà cửa bấy giờ còn sơ sài, vùng gọi là ngoại ô trước kia để trồng rau cải lần hồi trở thành đất gia cư. Nhất là thời chống Mỹ, giặc dồn dân từ miền quê về Sài Gòn để dễ bề kiểm soát.

Với vị trí địa lý của Sài Gòn, lần hồi được gọi "hòn ngọc Viễn Đông", việc giao thương càng thuận lợi với các nước Đông Nam châu Á. Sân bay Tân Sơn Nhất

được mở rộng, xứng đáng sân bay quốc tế. Cảng Sài Gòn thêm nhà kho. Nhà máy nhiệt điện luôn được tăng cường cũng như việc cấp nước sạch.

Ngày nay, không còn như hồi thời thực dân Pháp chiếm đóng "hơn 80 năm đô hộ" trước Cách mạng tháng Tám. Về khoa học kỹ thuật, Tây phương đã có những bước tiến nhảy vọt.

Vấn đề hàng tiêu dùng được đặt ra.

Trước Cách mạng tháng Tám, xe đạp thuộc vào hàng xa xỉ phẩm, dành riêng cho công chức khá giả. Đài thâu thanh, cũng trong thời gian xa xưa ấy, mỗi tỉnh có năm ba người sắm được. Vóc dáng mẫu mã đẹp nhất buổi ấy, nay nhìn lại, khá buồn cười: to hơn cái máy truyền hình ngày nay, muốn bắt tin, phải đặt trên nóc nhà hai cây cột, giữa hai cột giăng sợi dây, từ sợi dây ấy nối xuống nhà, gắn vào đài. Mỗi tỉnh thuở ấy, gắn mươi cái điện thoại cho tư nhân mà thôi. Rượu bia dành cho giới sang trọng. Nhà khá giả sắm đồng hồ treo tường, với quả lắc đong đưa. Người Pháp và điền chủ lớn sắm đồng hồ đẹp, hình tròn, gọi "đồng hồ quả quít", có khoen, nối với sợi dây, gắn vào túi, khi cần thì móc ra xem, rồi cất giấu. Nay những đồng hồ ấy thuộc vào loại đồ cổ, đắt tiền. Từ tỉnh phía đồng bằng thời xưa ấy mỗi ngày xe khách chạy hai ba chuyến là nhiều. Đau ốm, dùng thuốc dân tộc hoặc thuốc Đông y do người Hoa bào chế sẵn. Phía đồng bằng, mỗi tỉnh mỗi năm chừng đôi ba trăm

gia đình thuộc hàng giàu sang đã tổ chức cho cha mẹ lớn tuổi lên Sài Gòn tham quan Sở thú (nay Thảo Cầm Viên), xem cọp, voi. Dư tiền, thì tìm bác sĩ rọi X.quang, lấy làm hãnh diện cho cuộc đời, ngỡ rằng rọi X-quang khám phổi là giết được vi trùng đủ loại.

Nhiều người ở nông thôn, khá giả mà ngần ngại không dám ra tỉnh lỵ, sợ thiên hạ chê là quê mùa. Ở vùng sâu, nhiều người chẳng thấy chiếc ô tô lần nào, vì đường bộ chưa có.

Thời Pháp rồi thời Mỹ, Tây phương đưa qua nhiều mặt hàng tiêu dùng với giá rẻ, gọi là viện trợ, nhưng kỳ thật là mua chuộc khéo léo dân ta. Bù lại, dân ta phải gia nhập vào quân đội của chúng để đánh phá cách mạng với đồng lương quá rẻ, so với đồng lương của người lính Pháp hoặc Mỹ.

Người tuổi đã 60 còn nhớ lại hình ảnh của mình, hồi cắp sách đến trường cấp 1, buổi xa xưa ấy. Học trò phải hớt tóc thật sát, đi chân đất, mặc quần áo bà ba, mỗi sáng đi bộ hàng đôi ba ki-lô-mét đến trường, áo mưa không có. Mang cái bình mực tím, trong ngón tay, với sợi dây lòng thòng buộc vào cổ bình mực. Trong cái cặp thô sơ vài quyển sách, đôi ba cuốn tập. Bút chì giá đắt, chuốt mãi đến khi còn chừng 2 xăng-ti-mét thì tra vào một ống trúc ngắn để có thể cầm trong tay. Sáng đi học, nhà trung lưu, chỉ được ăn nắm xôi nhỏ; con nhà nghèo ăn cơm nguội. Nhưng học trò rất nể nang thầy, gặp thầy cô dạy bất cứ lớp nào, học trò cũng cúi đầu

chào nghiêm chỉnh. Bấy giờ, chưa có tơ bóng, quần áo dệt với chỉ bông vải nên dễ rách; mặc áo vá ba bốn lỗ là thường, nhưng giữ "lành cho sạch, rách cho thơm".

Sự trưởng thành của Sài Gòn diễn ra trong thời gian ngắn nhưng sự kiện dồn dập, ta gọi là có "bề dày lịch sử".

Chợ Bến Thành xưa từ mé sông dời lên đường Nguyễn Huệ, rồi đến quảng trường ngày nay, dường như đã nhỏ bé.

Con rạch Bến Nghé cổ kính nối từ rạch Cát phía Chợ Lớn ra cảng từ 70 năm qua chỉ còn là dòng nước vô dụng, thay vào đó là Kinh Tẻ và Kinh Đôi nối liền nhau, ngay thẳng và rộng rãi để đưa lúa gạo ra cảng.

Bến xe khách (xa cảng) nối liền với phía đồng bằng lắm phen dời vị trí để mở rộng. Hồi 1914, ở bên hông chợ Bến Thành, lại dời qua đường Phạm Ngũ Lão (bên hông rạp Diên Hồng), rồi đến góc Nguyễn Cư Trinh - Trần Hưng Đạo. Lại dời đến đường Lê Hồng Phong trước khi đến phía Phú Lâm ngày nay, dời tất cả bốn lần.

Con đường ăn qua trước mặt hội trường Thống Nhất được lần hồi thay tên đến lần thứ bảy! Thoạt tiên, là đường số 26, rồi đường Hoàng Hậu (bấy giờ còn chế độ quân chủ), là vợ của hoàng đế Nã Phá Luân đệ tam, lúc Pháp đánh Nam Kỳ. Năm 1870, Pháp thua Đức, lập chế độ cộng hòa, bèn lấy tên vị thống chế Mác Mahôn, (Mac Mahon), dân gian gọi đùa là "Mặt Má Hồng". Sau 1945, thực dân tái chiếm Sài Gòn, đặt tên đường tướng Đờ Gôn (De Gaulle) đã dày công giải phóng nước Pháp.

Rồi đặt tên tướng Đờ Lát (De Lattre) đã mất sau khi chỉ huy quân đội viễn chinh đánh nước ta. Thời thực dân Mỹ, đặt tên đường Công Lý. Sau ngày giải phóng và thống nhất năm 1975, ta đặt tên Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

Nay tình hình đã khác. Ước mong các cháu thế hệ ngày nay cố gắng học hành, không đua đòi của cải vật chất thì nhất định sẽ đạt được những gì mà các cháu mơ ước. Sống với lòng nhân ái, cần cù, thương cha mẹ, quí mến thầy bạn. Chú trọng học về khoa học kỹ thuật, đó là sự đòi hỏi cấp bách của cả nước đối với thế hệ ngày nay và mai sau.

Đó cũng là ước mơ lớn của những người từng chịu cực khổ ở Sài Gòn, từ bao thế hệ trước.

ẤN TƯỢNG 300 NĂM

BÚT KÝ

Để độc giả dễ theo dõi tập sách nặng về văn học này, xin gọi Việt Nam thay vì Đại Việt, hoặc Chân Lạp thay vì Cam Bốt.

Những dẫn chứng ghi Trịnh Hoài Đức đều dựa vào *Gia Định Thành Thông Chí* của học giả họ Trịnh biên soạn.

Sơn Nam

Thế thì giang san này, phong cảnh này thực còn tồn tại muôn đời cùng với trời đất vậy. Nếu không thông qua người mà xem cảnh, không từ cái tâm tìm đến cảnh vật, mà lại chỉ tìm cảnh thông qua dấu tích thì chỉ là bàn chuyện phong hoa tuyết nguyệt mà thôi...

(*Ô Châu Cận Lục,* Dương Văn An soạn năm 1553)

SƠNNAM

ẤN TƯỢNG
300 NĂM

Nước ta với lịch sử khá dầy, lại phát triển qua việc khẩn hoang, thêm chống phong kiến xâm lược, chống thực dân cũ rồi thực dân mới nên xuất hiện khá nhiều danh nhân mang tầm cỡ quốc gia hoặc địa phương, chưa nói đến những nhân vật góp công lớn về văn hóa. Việc ổn định bờ cõi là của cả dân tộc, nhưng mỗi miền mang dấu ấn cụ thể riêng.

Những công trình nghiên cứu lịch sử nghiêm túc khi ghi lại công việc của chúa Nguyễn ở phía Nam nhất định không thể bỏ qua tên tuổi của Nguyễn Hữu Cảnh. Riêng ở Nam Bộ, từ xưa đã thờ ông ở Biên Hòa, có linh vị ở Chợ Lớn. Phía biên giới Tây Nam, ngôi đình ở thị xã Châu Đốc (tỉnh An Giang) rất nguy nga, cúng tế trang nghiêm, hoành tráng, bảo lưu nhiều sắc phong. Triều Nguyễn tôn vinh ông là Thượng Đẳng Thần – điều ít thấy ở Nam Bộ. Con rạch nối sông Tiền qua sông Hậu cũng

thuộc tỉnh An Giang, từ buổi mở nước được đồng bào đặt tên Lòng Ông Chưởng (lòng: lạch, rạch), vùng đất bên bờ gọi Cù lao Ông Chưởng (Chưởng dinh Nguyễn Hữu Cảnh), nơi ông đình trú gọi là Dinh Ông, theo con rạch nói trên, nhiều đình khang trang thờ ông. Lại còn những trường học, tên đường phố... Ở thành phố Hồ Chí Minh, quận Một vẫn có đường Nguyễn Hữu Cảnh khiêm tốn, qua sự cân nhắc. Dưới chế độ cũ, nhà văn Thuần Phong Ngô Văn Phát lãnh trách nhiệm phần nào việc đặt tên đường (thời kháng Pháp, ở vùng tạm chiếm) đã đặt đường Nguyễn Hữu Cảnh ở nơi kém trang trọng. Về sau gặp ông, tôi thắc mắc, ông giải đáp: "Danh nhân nước nhà kim cổ quá nhiều, Nguyễn Hữu Cảnh lừng danh với buổi đầu khẩn hoang phía Nam Bộ; bên Cầu Kiệu và ven sông còn vùng đất thấp (gọi cù lao), ai cũng chê nhưng đồng bào miền Trung vào đang bồi đắp xây dựng nhà cửa, đặt tên ông để gợi truyền thống khẩn hoang ở bãi sông đô thị".

Tây phương đặt ra hình tượng "tảng băng chìm" để chỉ cái thực chất quan trọng của mọi hiện tượng, phần nổi được rạng rỡ vì nhờ vào phần chìm khó thấy đang nâng đỡ lên. Ta có câu "Ăn cơm mắm, thấm về lâu". Muối và vị ngọt ngào của con cá lên men hòa quyện nhau. Ăn mía, ăn dưa hấu chấm muối, cũng như nấu xong nồi chè, "dằn" thêm chút muối. Nguyễn Hữu Cảnh trong tâm trí người lớn tuổi ở Nam Bộ là chút muối, chút mắm, nói theo Tây phương là "Muối của Đất".

Nói đến Nguyễn Hữu Cảnh là nhắc đến công lao mở nước, lập nền móng chính quyền ở Nam Bộ, trước đó, ông đã góp công mở đất phía Nam Trung Bộ. Việc mở nước của dân tộc ta khởi đầu từ đời Lý với Lý Thường Kiệt. Người ở Trung Bộ thấy rõ lịch sử đã diễn ra dồn dập từ bao đời. Khúc hát Nam Ai, bản Vọng Cổ vẫn còn đó, khó bị xóa mờ vì nhạc Tây phương. Năm 1949, non nửa thế kỷ trước đây, thời kháng Pháp, Hoàng Xuân Hãn viết lời Tựa cho công trình khảo cứu về Lý Thường Kiệt:

"Vẫn biết sống về tương lai, nhưng dĩ vãng là gương nên ngắm lại.

"Vẫn biết tương lai là thế giới đại đồng, nhưng trước lúc ấy, nước mình phải là một nước thật.

"Vẫn biết chớ vịn vào phân tranh đời trước mà gây oán thù đời sau, nhưng biết rõ sự tranh đấu đời xưa, sẽ làm cho các nước càng kính nể nhau thêm, và mới hiểu vì sao mà phải cộng tác ngang hàng".

Gần nửa thế kỷ trôi qua, ông Hoàng Xuân Hãn đã mãn phần, những suy nghĩ nói trên vẫn còn đáng lưu ý, mặc dầu nay là thời đại khoa học kỹ thuật, bùng nổ thông tin, muốn làm kinh tế, làm văn hóa cần phải nhìn các nước láng giềng.

Khi Nguyễn Hữu Cảnh từ Nha Trang vào Nam thì sẵn có 4 vạn hộ rồi. Bốn vạn hộ là 40.000 nhà, mỗi nhà phỏng định 5 người kể luôn già trẻ trai gái, khoảng 200.000 miệng ăn. Không thể tổ chức chính quyền ở

nơi chưa đông dân, vì đơn vị làng xã phải tự lực về thuế khóa ở mức tối thiểu.

Người Việt đã đến vùng Biên Hòa, Sài Gòn trước đó hàng bốn mươi năm. Gọi chung là lưu dân, theo nghĩa vừa xấu vừa tốt, là dân "trốn xâu lậu thuế" đối với nhà nước. Thêm người Mã Lai phiêu lưu đến tìm đất ven sông, ven biển, ở hải đảo, hoặc người ven biển Nam Trung Hoa, đảo Hải Nam đến tìm cơ hội để "dọc ngang một cõi". Bốn vạn hộ nên được hiểu là người Việt phần lớn, đã dựng được túp lều, đang canh tác ruộng nước ở đất thấp, hoặc chọn những giồng tương đối cao ráo để làm hoa màu phụ: đậu, bắp, khoai, thuốc lá, trầu... Nơi định cư ấy phải đủ nước sinh hoạt dễ dàng; con người có thể nhịn đói nhưng không thể nhịn khát, nấu cơm canh cần nước ngọt, nước ngọt hiểu là nước giếng, hoặc nước sông, ở gần biển thì tìm được vài mạch nước ngọt. Trong bốn vạn hộ nói trên, chắc chắn không tính người dân tộc thiểu số miền Đông, hoặc người dân tộc Khơme từ lâu theo nếp sinh hoạt co cụm ở sóc, ở thôn bản.

Đủ bản lĩnh tiếp cận với người nước ngoài, khác văn hóa mình thì mới tồn tại và phát triển được.

Trịnh Hoài Đức (trong *Gia Định Thành Thông Chí)* mô tả vùng Nam Bộ "đất ruộng phì nhiêu, có địa lợi sông biển, thêm muối và đậu, lúa rất nhiều". Và từ trước, nước Chân Lạp trên danh nghĩa đã là phiên thuộc của chúa Nguyễn. Bốn mươi năm trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam, từ Phú Yên (bấy giờ là đất tiền tiêu của ta,

cũng gọi Trấn Biên), quan Khâm mạng là Yến Vũ Hầu, Tham mưu là Minh Lộc Hầu và Cai đội Xuân Thắng Hầu đem ba ngàn quân, di chuyển suốt hai tuần (tuần thời xưa là 10 ngày) đến lập căn cứ Mỗi Xuy (Mô Xoài).

Mô Xoài được xác định là Núi Dinh, gần Bà Rịa ngày nay; ngọn đồi nhỏ với rừng xoài nguyên sinh mọc rậm rạp. Trịnh Hoài Đức viết rằng khi ấy người Việt "lưu dân" đã đến ở chung với người Khơme để khai khẩn ruộng đất.

Yến Vũ Hầu của đất Phú Yên là ai? Ông đã đến Bà Rịa, nhưng tại Long An (trong thị xã Tân An ngày nay) còn địa danh Giồng Cai Yến (nói trại là Cánh Én), ở vị trí lăng mộ Nguyễn Huỳnh Đức. Rất có thể dịp ấy, Yến Vũ Hầu đã yểm trợ lưu dân đi xa hơn đất Sài Gòn ngày nay. Sự việc nói trên xảy ra đời Hiền Vương lúc Trịnh - Nguyễn phân tranh đang hồi căng thẳng, chưa phân thắng bại. Rõ ràng là Hiền Vương vừa đánh chúa Trịnh, vừa nỗ lực mở rộng địa bàn vào phía Nam. Cai cơ Hùng Lộc góp phần mở đất đến Phan Rang, đặt hành dinh ở Nha Trang.

*
* *

Cuộc phân tranh kết thúc. Bên nước Chân Lạp xảy ra tranh chấp giữa phe phái hoàng tộc, nhờ chúa Nguyễn can thiệp. Hiền Vương cho Nguyễn Dương Lâm ở Nha Trang vào làm Thống suất, Nguyễn Diên Phái làm Tham

mưu đưa quân từ Nha Trang vào đánh Sài Gòn, Gò Bích (Lovek), tận Nam Vang, kéo dài non hai tháng, ngược dòng sông Cửu Long. Chiến thắng khá dễ dàng. Để khen thưởng, chúa cho Nguyễn Dương Lâm làm trấn thủ dinh Bình Khang (Nha Trang). Sự việc cứ xảy ra dồn dập: 5 năm sau, năm 1679, di thần "bài Mãn, phục Minh" từ Quảng Đông kéo đến, võ trang đầy đủ, cùng đi có gia đình, hơn 50 chiến thuyền, ghé cửa Tư Dung (Huế) và cửa Đà Nẵng xin tỵ nạn. Sự kiện này nhiều tư liệu đã nhắc đến. Để giải tỏa tình huống phức tạp, tránh rắc rối ngoại giao với nhà Thanh và tránh việc nuôi ăn số người khá tạp nhạp, Hiền Vương cho phép một cánh đến vùng Mỹ Tho (ven sông Tiền) và cánh khác thì đi ngược sông Đồng Nai, lên Biên Hòa. Cánh thứ nhì này trú đóng ở đất Bàn Lân (chợ Biên Hòa sau này). Bàn Lân phải chăng là nơi nhiều cây bằng lăng nguyên sinh? Hiền Vương mất, Nghĩa Vương lên thay thế, gặp lúc cánh quân "bài Mãn, phục Minh" ở Mỹ Tho trở thành bất hảo, thay vì khẩn hoang thì họ đóng chiến thuyền, đúc đại bác, chiếm các vị trí quan trọng ở sông Tiền để cướp bóc người qua lại buôn bán. Cầm đầu là phó tướng Hoàng Tấn, hắn giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch. Chúa Nghĩa sai Vạn Long Hầu (Mai Vạn Long) và Bộ tham mưu đưa quân đến. Hoàng Tấn bị giết và ta phá đồn trại tại Rạch Gầm. Vạn Long Hầu dùng chính sách khoan hồng, tha tội cho bọn thổ phỉ còn sót lại, giao cho cánh Trần Thượng Xuyên (tức Thắng

Tài ở Đồng Nai) thống lĩnh làm tiên phong, đóng quân ở Cù lao Giêng.

Chi tiết trên rất quan trọng: Cù lao Giêng, tên chữ là Doanh Châu, nói trại ra, hiểu là kiểu thi vị hóa, như chốn Bồng Lai, Doanh Châu dành làm cõi Tiên. Đó là một chốt tiền tiêu quan trọng, từ trước đã qui tụ được dân, vì quân sĩ mới đến khó tự túc về lương thực được. Cù lao Giêng gần biên giới, hơi chếch với Cù lao Ông Chưởng mà sau này Nguyễn Hữu Cảnh dừng binh, quả là một đồn thám sát.

*

* *

Chúa Nghĩa mất, sau khi ở ngôi chúa được bốn năm. Nguyễn Phúc Chu thay thế cha, lấy hiệu là Quốc chúa (sau khi mất gọi Minh Vương).

Nguyễn Phúc Chu là vị chúa năng nổ, với cao vọng lớn. Tình thế khá thuận lợi, thừa hưởng công lao các vị chúa trước, lại biết cách nhân lên thành tích. Chúa xưng Thiên Túng Đạo Nhân; thiên túng phải chăng là "bầu trời đất dọc ngang ngang dọc?". Lại mến mộ đạo Phật, mời Thích Đại Sán từ Quảng Đông qua để chấn chỉnh giáo lý. Bấy giờ phố Hội An đang độ phát triển, nhờ chính sách cho nước ngoài đầu tư, lại đúc ấn vàng khắc chữ "Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo". Xưng là chúa, vì vua là vua nhà Lê còn ở Thăng Long.

Trịnh - Nguyễn phân tranh đã chấm dứt 25 năm qua, con sông Gianh làm ranh giới. Trên bản đồ phía Nam

thuở ấy, còn hai vùng đất tuy người Việt đã cư ngụ nhưng chưa tổ chức chính quyền: vùng nay là Phan Thiết và hai con sông Tiền và Hậu của sông Cửu Long. Phía vịnh Xiêm La, Mạc Cửu đang hưng thịnh, cảng Hà Tiên tấp nập với thương gia người Việt, người Hoa, người Tây phương, thêm người Đồ Bà (hiểu là người Mã Lai, gọi nôm na Chà Và), bị thúc ép giữa thế lực người Chân Lạp và người Xiêm La.

Nguyễn Hữu Cảnh, khi Nguyễn Phúc Chu vừa lên kế vị (1692), đang giữ chức Cai cơ. Vua nước Chiêm Thành làm phản, đưa quân toan tái chiếm thành Diên Khánh (Nha Trang). Nguyễn Hữu Cảnh cùng Tham mưu là Nguyễn Đình Quang đi đánh dẹp, thắng trận, đặt vùng Phan Thiết làm trấn Thuận Thành, lại dẹp luôn cuộc khởi loạn do một người Hoa cầm đầu. Xong việc, ông được thăng chức Chưởng cơ, lãnh trấn thủ dinh Bình Khang (Nha Trang).

Thế là để cho bản đồ được liền lạc nhau, ta chỉ còn một công tác chiến lược quan trọng là làm chủ sông Cửu Long huyết mạch, nguồn ban bố phù sa cho đồng bằng với hai con sông Tiền, sông Hậu, ngoài cửa biển còn nhiều hải sản.

Quan trọng nhất vẫn là sông Tiền chảy ngang qua vùng Mỹ Tho, lên đến Nam Vang. Những chuyến hành quân bấy giờ luôn luôn theo sông Tiền. Nguyễn Hữu Cảnh lãnh trách nhiệm đột phá và hoạch định vùng biên giới để ta làm chủ con sông rất "nhạy cảm" này. Trước

tiên, ta chính thức đặt chính quyền của ta ở vùng Đồng Nai - Sài Gòn. Xin trích nguyên văn của *Gia Định Thành Thông Chí,* do Trịnh Hoài Đức biên soạn trễ lắm là vào năm 1820, khoảng 120 năm sau khi xảy ra sự việc. Họ Trịnh sinh ở Biên Hòa, gắn bó với phần đất này từ hai đời nên chịu ghi chép kỹ. *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên* không ghi gì lạ hơn, thiếu chi tiết, với tầm nhìn vĩ mô hơn, so với cả nước, soạn từ đời Tự Đức năm thứ 5 (1852), tức là sau Trịnh Hoài Đức khoảng 30 năm. Đây cũng gần như trường hợp *Đại Nam Nhất Thống Chí* (tôi nói riêng về Lục Tỉnh Nam Kỳ) gần như sao chép *Gia Định Thành Thông Chí,* thêm chút ít chi tiết nhỏ. Bộ *Nhất Thống Chí* này kết thúc sau khi Nam Kỳ Lục Tỉnh đã rơi vào tay thực dân Pháp (thiếu Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu...).

Mùa xuân năm Mậu Dần (1698), Minh Vương Nguyễn Phúc Chu sai Thống suất Chưởng cơ đem quân (từ Bình Khang, Nha Trang) đi kinh lược để lập ra Gia Định phủ ở xứ Đồng Nai. Tại Đồng Nai, đặt huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục để quản trị. Nha thuộc có hai ty Xá lại để làm việc. Quân binh thì có cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ.

"Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ, chiêu mộ những lưu dân từ Bố Chánh châu trở vô

Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh, điền và lập sổ bộ đinh điền. Từ đó, con cháu người Tàu ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương rồi ghép vào sổ hộ tịch".

Ta hiểu là Nguyễn Hữu Cảnh với chức vụ Kinh lược đã thay mặt chúa Nguyễn tuyên bố chính thức bằng việc làm rằng vùng Đồng Nai và Sài Gòn là lãnh thổ của Việt Nam, với cơ chế hành chính và quân sự như các dinh khác ở miền Trung. Không thấy tư liệu nào ghi Nguyễn Hữu Cảnh ngụ trong Nam năm ấy được mấy tháng. *Liệt Truyện* ghi "Kế đó, trở về lãnh trấn như cũ".

Công việc xếp đặt chia ra xã thôn không thể tiến hành nhanh chóng được, thiếu viên chức phụ trách để kiểm tra, đo đạc. Nhưng đây là "khung" để làm việc. Trong *"Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn"* của Trần Thanh Tâm (NXB Thuận Hóa, 1996), thấy giải thích như sau:

"- Dinh, một cấp hành chính trực tiếp thuộc triều đình, nằm trên phủ, huyện, dưới thời các chúa Nguyễn. Về sau, đổi thành Tỉnh hay Trấn.

- Chúa Nguyễn tổ chức chính quyền như một triều đình nhỏ với Tam ty.

a. Cai bạ, đứng đầu Tướng thần lại ty, lo việc thu thuế, cấp lương bổng.

b. Ký lục đứng đầu Xá sai ty chuyên lo việc tư tụng, văn án...".

Lưu thủ là chức vụ với nhiệm vụ gì, không thấy giải thích.

Phủ Gia Định vừa thành lập được xem như kiểu "triều đình nhỏ hơn". Hơn bốn mươi năm sau, đời Võ Vương, đổi Ký lục làm Bộ Lại, Cai bạ làm Bộ Hộ, đại khái có thể hiểu thời Nguyễn Hữu Cảnh viên Cai bạ lo lập bộ sổ để thu thuế điền, thuế đinh, còn viên Ký lục lo lập địa bộ, tức là ghi ranh giới, quyền sở hữu chủ của từng người đã đăng ký.

Đo đạc từng sở đất là điều khó khăn, cần nhiều nhân viên thực hiện trong nhiều năm (mãi đến đời Minh Mạng năm thứ 17 (1836) mới lập địa bộ lần đầu tiên ở Nam Bộ).

Chúa Nguyễn được hưởng gì với chuyến kinh lược của Nguyễn Hữu Cảnh? Mở rộng bờ cõi, củng cố thế lực, trực tiếp gây sức ép với chúa Trịnh bên kia sông Gianh. Thêm thuế khóa, lúa gạo, thêm binh sĩ. Lúc Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam – Cù lao Phố đã trù phú, tấp nập tàu buôn nước ngoài, ngoài người Hoa còn có người Tây phương, người Nhật đến dò xét thị trường. Người Hoa đã có kinh nghiệm về mua bán, lập kho hàng, kỹ thuật đi tàu buồm đường xa, nhất là có vốn, có tổ chức. Bán hàng hóa ở Cù lao Phố thì phải cần người mua. Và người muốn mua cần đưa ra sản phẩm gì để trao đổi, qua đồng tiền. Người Hoa và người Minh Hương (Hoa lai Việt) được tôn trọng về phong tục, tập quán. Sản phẩm của cảng Cù lao Phố bấy giờ ngoài gạo Biên Hòa còn

lâm sản cao cấp, thí dụ như sừng tê giác, ngà voi, lộc nhung, gỗ quí. Với tiền bán, người dân đủ sức mua vải bô, thuốc cao đơn hoàn tán, tô chén, lụa là, mức sống khả quan hơn.

Sài Gòn đã khá đông dân nên được nâng lên làm một trấn, phía Long An (Giồng Cai Yến) đã làm ruộng, cũng như vùng Cần Đước, Cần Giuộc, đặc biệt là rất gần Sài Gòn như Phú Nhuận, Thủ Đức, Giồng Ông Tố, Hóc Môn, Gò Vấp... Trong *Địa chí tỉnh Gia Định đầu thế kỷ XX* người Pháp xác nhận xã Hanh Thông (Gò Vấp) đã lập chính quyền địa phương ngay năm 1698. người Hoa khá đông, lo cuốc rẫy, mua bán, vì vậy Nguyễn Hữu Cảnh lập ngay làng Minh Hương.

Đáng chú ý: Bấy giờ Sài Gòn vẫn là trung tâm về quân sự, đầu não chỉ huy khi cần bảo vệ đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dầu rừng rậm, đầm lầy còn nhiều, khí hậu chưa tốt, nhưng lưu dân đã triển khai diện tích ruộng nước. Những cánh quân hàng ngàn người đi xa tận Nam Vang chắc không cần mang theo nhiều gạo mà vẫn đủ sức chiến đấu, chứng tỏ rằng dọc đường họ được người khẩn hoang tiếp tế đầy đủ.

Trấn Biên (Biên Hòa) bao gồm luôn Bà Rịa thì dễ hiểu, nhưng đối với Phiên Trấn mà trung tâm là Sài Gòn thì bấy giờ ranh giới ăn từ Sài Gòn đến Mỹ Tho, Cai Lậy, Cái Bè, tận tả ngạn sông Tiền (đến bờ bên này của phà Mỹ Thuận) quá rộng rãi, Trịnh Hoài Đức ghi bấy giờ "đất đai mở rộng 1.000 dặm". Chi tiết này chứng

tỏ rằng trước khi Nguyễn Hữu Cảnh đến, lưu dân đã đi xa về phía Tây, thấy nơi đất mới phì nhiêu, muốn làm ruộng nước thì phải quảng canh, trên diện tích rộng. Đất mới, phải gánh chịu nạn heo rừng, chim rừng, chuột bọ phá hại hoa màu, nên khấu trừ sự tổn thất tất yếu. Nhắc lại đời Hiền Vương (1679), khi Dương Ngạn Địch đến xin tị nạn, chúa Hiền đã cho xá sai Văn Trinh và tướng thần Lại Văn Chiêu đưa thư trình với vua Chân Lạp để giao vùng đất Mỹ Tho cho người Hoa tị nạn. Mãi đến năm 1732, sau này lại đặt dinh Long Hồ ở Cái Bè, sát tả ngạn sông Tiền, vì dân đã đông đúc nhanh chóng với chính sách của Kinh lược Nguyễn Hữu Cảnh. Chính sách ấy cụ thể như thế nào? Trịnh Hoài Đức ghi đại khái:

- "Địa phương Đồng Nai nguyên xưa nhiều ao đầm rừng rú, khi đầu thiết lập ba dinh (Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ), mộ dân đến ở, pháp chế còn khoan dung, giản dị, có đất ở hạt Phiên Trấn mà đăng ký vào sổ thuế ở hạt Trấn Biên. Hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà đăng ký vào sổ của Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo ý của dân, không có ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập thôn xã mà thôi. Đất hiện còn bùn cỏ mà trưng làm sơn điền, hoặc ngược lại (nhằm trốn thuế, chịu thuế nhẹ – SN). Đến diện tích sào mẫu, khoảnh sở thì tùy theo lời kê khai rồi ghi vào bộ sổ chớ không có người đi đo đạc kiểm tra để xem đất rộng hẹp, tốt xấu. Còn số thuế nhiều ít, đong lường dùng đơn vị làm hộc cũng tùy tiện, hộc nơi này

lớn, hộc nơi kia nhỏ cũng phỏng chừng mà qui định. Đến khi Nguyễn Ánh đặt cơ sở để tạo nguồn lương thực chống Tây Sơn thì mới tạm đặt ra qui định tương đối cụ thể. Nhưng so với các dinh trấn phía Bắc (hiểu là ở miền Trung Bộ - SN) thì pháp chế ở đất Gia Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn".

Ngay từ đầu, thời Nguyễn Hữu Cảnh, bày ra lệ dễ dãi. Thật ra, muốn đo đạc diện tích ruộng, thẩm định loại đất tốt hay xấu cần nhiều viên chức đủ khả năng chuyên môn. Ở Nam Bộ, mãi đến đời Minh Mạng thập thất (năm thứ 17, 1836) mới bắt đầu lập địa bộ. Trước đó, ghi sơ sài, đất chia ra từng dây, mỗi khoảnh hình chữ nhật. Hãy còn câu ca dao *"Đất năm dây, cò bay thẳng cánh",* dây tức là một dãy đất, dãy ruộng, chỉ kể theo bề dài (xem *Tự vị Huỳnh Tịnh Paulus Của)*. Tôi hiểu: chính sách ruộng đất khẩn hoang buổi đầu vẫn được áp dụng mãi đến đời Tự Đức, trước khi Pháp đến, với những nét lớn:

- Ai khai thác đất thì tự nguyện đăng ký vào bộ sổ. Nếu không, đất ấy sẽ mất về người khác, nếu người khác ấy chịu đăng ký và nạp thuế... Vì vậy, trong thực tế, người làm bốn mẫu ruộng, buổi đầu thích đăng ký khoảng hai mẫu tốt nhất để làm chủ (có quyền sở hữu), vài năm sau, phần đất xấu còn lại nếu trở nên tốt thì đăng ký sau.

- Ai đăng ký vào bộ đinh, chịu đóng thuế đinh thì mặc nhiên là dân đinh, đại khái, một kiểu "quyền công

dân", đủ tư cách làm hương chức hội tề. Ngược lại là dân lậu, không quyền hạn gì cả khi bị kiện tụng. Không đăng ký thì tha hồ dời chỗ ở, sống lang thang tùy thích, nhưng nghèo đói.

Mãi đến đời Minh Mạng, Tự Đức, vùng đất nào qui tụ được vài điền chủ nhỏ, chịu ghi vào bộ điền và bộ đinh thì có quyền vận động lập một làng riêng, trong làng còn nhiều người dân lậu đang phá rừng, lần hồi những người này sẽ đăng ký, chịu thuế, dân đinh sẽ đông hơn.

Người nào chịu khai một phần diện tích canh tác và chịu đóng thuế đinh (thuế thân), nếu năng nổ có thể làm cai tổng, dựa vào thế lực ấy để trưng khẩn thêm, được chiếm đoạt đất của người do dự chưa chịu đăng ký.

Dân chịu đóng thuế cho chính quyền, chính quyền thu được thuế.

Dân chịu đóng thuế, tốn hao tiền bạc, lúa gạo, nhưng bù lại, họ được một quyền lợi lớn lao: khi gặp ngoại xâm, quân đội khá hùng mạnh của chúa Nguyễn sẽ kéo vào bảo vệ. Họ được nhìn nhận là dân của triều đình, xóa bỏ tên xấu lưu dân, "trốn xâu lậu thuế". Họ được lập làng xã, người đứng đầu sẽ là tiền hiền, hậu hiền trong đình làng, sau khi mất, con cháu vẫn được hưởng chút ít thể diện, điều mà ở xứ quê, họ chẳng bao giờ dám mong ước.

Tóm lại, Nguyễn Hữu Cảnh đã tổ chức hành chính theo cơ chế phóng khoáng ở đất Đồng Nai - Sài Gòn,

tạo phấn khởi cho người dân, họ được bảo đảm tài sản, được thể diện làm người Việt. Thuế đinh, thuế điền, như đã trình bày, khá dễ dãi, người tổ chức là Nguyễn Hữu Cảnh đã nhìn xa. Muốn dân tăng gia sản xuất, cần "bồi dưỡng sức dân", không tận thu vì trong bước đầu người dân cần "tái đầu tư", cần tiền bạc để mua sắm thêm nông cụ, trâu bò, sửa sang nhà cửa, cải thiện đời sống. Dịp ma chay, cưới hỏi, người dân vẫn còn phương tiện tự giải quyết. Lạc quan trong khi khẩn hoang.

Đã đọc quyển *Lê Thánh Tôn* của Chu Thiên, in thời trước 1945 (Nhà xuất bản Hàn Thuyên, Hà Nội), buổi ấy, còn trẻ, nhưng tôi thích thú. Vua Lê đã bày thể thức khẩn hoang dễ dãi từ cuối thế kỷ thứ XV, lập các sở Đồn điền, về sau, chúa và vua nhà Nguyễn vẫn linh động mô phỏng theo, mãi đến đời Tự Đức, vài năm trước khi Pháp đến. Phía Hậu Giang, lại bày ra những trại, những nậu, những thuộc, cho thích hợp với sinh hoạt vùng rừng núi, bờ biển xa xôi. Nhớ tư liệu trên ghi lại kiểu "sơn trường", tôi hiểu là những tổ hợp chuyên khai thác lâm sản chính và phụ. Ở tận Rạch Giá - Cà Mau, hồi bé tôi đã nghe câu hát, phỏng lại:

Đường đi Rạch Giá thị quá sơn trường
Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua.

(Giải thích: thị quá là thiệt, đích thị là cực hơn đi sơn trường thời xưa...).

Nguyễn Hữu Cảnh là người nhân đức. Thương dân nào phải đơn giản giúp đỡ cá nhân này, ủy lạo người kia, hoặc cất chùa, miếu vì đó là chuyện người dân lo liệu trong thôn xóm. Người lãnh đạo phải biết tạo điều kiện cơ bản cho dân, trong hiện tại và nhất là trong tương lai để dân sẽ tự động vào Nam đông đảo hơn.

Chuyến đi kinh lược đầu tiên bắt đầu vào mùa xuân năm Mậu Dần (1698). Sau đó, ông trở về Nha Trang, không rõ vào tháng nào trong năm. Trịnh Hoài Đức ghi tiếp: Tháng 7 âm lịch năm sau (Kỷ Mão, 1699), Nặc Thu đắp lũy ở Gò Bích (Lovek). Như đã nói, ở Cù lao Giêng, trên sông Tiền, từ trước đã tổ chức phòng thủ, do quân đội của Trần Thắng Tài (cánh quân bài Mãn phục Minh ở Biên Hòa) đảm nhiệm. Trần Thắng Tài đem việc đắp lũy ấy cấp báo. Bốn tháng sau, tháng 11, Nguyễn Hữu Cảnh từ Nha Trang mở cuộc hành quân vào Nam, cùng đi có Tham mưu Phạm Cảm Long, quân sĩ dinh Quảng Nam, Bình Khang (Nha Trang), thêm quan điều khiển dinh Trấn Biên (Biên Hòa) là Phạm Hữu Khánh cùng tướng sĩ của Trần Thượng Xuyên (từ Cù lao Giêng) đến trú đóng tại Tân Châu (nay là An Giang), vùng biên giới.

Trước đó, Nguyễn Hữu Cảnh bày trận ở Bến Cá, bờ sông Đồng Nai và cho thuộc tướng là Lão Cầm đắp lũy Hoa Phong ở quận Tân Bình ngày nay (phường 18, đường Địa Đạo). Hai nơi này nhằm gìn giữ Biên Hòa và Sài Gòn, ngừa khi đối phương thọc vào, từ phía Tây Ninh.

Đại quân trú đóng ở Tân Châu trong thời gian khá dài để dò xét tình hình: tháng 11, tới đóng ở Tân Châu, mãi đến tháng 3 năm sau (Canh Thìn, 1700) đưa binh thẳng lên Nam Vang, theo sông Tiền. Đây là lần đầu tiên Nguyễn Hữu Cảnh tiếp cận với con sông lớn, có tầm cỡ ở Đông Nam châu Á. Vua quan Chân Lạp tuy đã suy thoái, thiếu đoàn kết nhưng so với người Chăm ở miền Trung thì quả là hùng mạnh và còn sinh lực. Ông mặc giáp trụ, đứng trước chiến thuyền, cầm gươm chỉ huy ba quân, cho đại bác nổ vang rền. Ông đến Nam Vang; Nặc Thu, người cầm đầu chống cự chưa chi đã bỏ trốn. Viên phó là Nặc Yêm ra đầu hàng vì đám quân sĩ đã bỏ trốn, rồi tháng sau, Nặc Thu đích thân đến trình diện, xin đền tội. Nguyễn Hữu Cảnh tỏ thái độ khoan dung, chiêu tập số dân đã bỏ nhà để lánh chiến tranh. Công việc xong xuôi, ông trở về ngay trong tháng ấy.

Vị trí mà ông chọn lựa để trú quân là nơi an toàn, rất xa Nam Vang, buổi ấy lấy tên Cù lao Cây Sao, chữ Hán ghi là Tiêu mộc. Đất đã đặt tên rồi, chứng tỏ trước đó người Việt đã thám sát và định cư. Nay tên này không còn, người địa phương đặt tên mới là Cù lao Ông Chưởng (Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh). Chỉ còn báo tin về chúa Nguyễn để chờ quyết định tối hậu về chuyến hành quân, nhưng ngày 26 tháng ấy (tháng Tư) lại xảy ra mưa to gió lớn. Điềm bất thường, vì mới bắt đầu vào mùa mưa mà nơi đầu cù lao bị lở đất, lại nghe sấm nổ vang! "Đêm ấy, ông nằm mộng thấy một người cao lớn mặc áo gấm, tay

cầm cây búa vàng, mặt như xoa phấn đỏ, râu mày bạc trắng, đến trước mặt mà bảo rằng: Tướng quân nên kéo binh về cho sớm, không nên ở lâu nơi ác địa này! Ông thức dậy, có vẻ lo buồn, vì việc biên cảnh chưa thành, dư đảng giặc còn núp trong rừng núi. Trong lúc trù trừ chưa quyết định thì ba quân lại phát bịnh dịch mà ông cũng nhiễm bịnh, ăn uống không đặng, hai chân tê bại. Gặp Tết Đoan Ngọ (mồng 5 tháng 5) ông miễn cưỡng ra dự tiệc để khuyến lạo tướng sĩ, rồi bị trúng phong và thổ huyết, bịnh tình lần lần trầm trọng. Ngày 14, ông kéo binh về, ngày 16 đến Sầm Giang (Rạch Gầm) thì mất... thọ được 51 tuổi. Quan tài đưa về Trấn Biên, Cù lao Phố". (Trịnh Hoài Đức).

Liệt Truyện soạn trễ hơn, ghi thêm chi tiết.

"Gặp lúc mưa to gió lớn, gò Lau Vôi trước cù lao sụp lở". *(Liệt Truyện* không mô tả dung nhan vị thần, nhưng ghi có nằm mộng) và Nguyễn Hữu Cảnh đã cười, trả lời với vị thần: "Số mệnh là do trời, đâu phải do đất này!". Ngay khi ăn tiệc ngày Đoan Ngọ, tuy bịnh nhưng ông gượng gạo tham dự, chợt thổ ra một cục máu, bèn lấy tay áo che đi, không cho mọi người biết để yên lòng quân sĩ. Kế bệnh nặng thêm, ông than rằng: "Ta muốn nối chí ông cha, ra sức báo nước, song số trời có hạn, há phải sức người mà làm được đâu?". Sau đó chuyển quân về đến Rạch Gầm thì chết. Lại có chi tiết: Người Chân Lạp lập đền thờ ông ở đầu bãi Nam Vang (ghi nhớ đến lòng nhân đức của ông đối với kẻ bại trận).

Để chuẩn bị chu đáo dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, tôi được may mắn theo chân đoàn làm phim của Hãng phim Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh, thử theo chân Nguyễn Hữu Cảnh, từ nơi sinh quán, phần mộ của ông, trở về Châu Đốc, rạch Ông Chưởng, sông Tiền, Rạch Gầm, nơi ông mất. Cộng số ngày làm việc non một tháng, dùng phương tiện ô tô, hành trình non 7.000km.

Đến Quảng Bình, lần đầu tiên tôi được nhìn vùng đất thân thương mà nhớ lại quyển *Ô Châu Cận Lục* do Dương Văn An biên soạn đời nhà Mạc, từ khoảng năm 1553, trước khi chúa Nguyễn Hoàng vào Nam. Thuở ấy, dân khẩn hoang khá đông, cơ cấu hành chính đã vững. Lối văn biền ngẫu (Bùi Lương dịch) nghe vui tai:

- *"Nước lụt thì cứ để tràn lan, không có đê để chắn, nhà ở thì lợp bằng tranh cỏ, không có ngói để thay. Con đường thiên lý không có một cái quán, khoảng ngày đêm thì có hai con nước triều... Cá tôm sẵn ở sông bể, gỗ cây lấy ở núi rừng. Xóm làng trù mật nên gà có từng đàn, cỏ nước ngon lành nên trâu bò béo tốt... Áo tơi là đồ đỡ rét, nhựa trám là đèn thắp đêm. Tháng tư tháng năm thì để lúa ngoài ruộng mà quá kỳ chưa thu về, tháng 6 tháng 7 thì thả trâu ngoài đồng mà cả tuần không chăn dắt. Sự mua bán thì tùy nơi đong lấy, ba đấu thóc không*

quá hai đồng tiền, cách ăn uống thì hoang phí vô cùng, đến vài lẫm gạo cũng không đủ dùng 12 tháng. Nhà dẫy nhiều thóc gạo, túi không có một mảnh tiền đồng... An táng thì múa hát trước linh cữu mà gọi là tế "tiễn vong", giỗ đầu cúng tế ở lúc gà gáy, mà gọi là "cúng trộm". Dân làng Trạch An, gọi chồng thì "mày tao chi tớ", dân làng Thổ Ngõa gọi trâu thì chỉ thấy "ời, ời". Làng An Lại huyện Khang Lộc còn giữ dâm phong, làng Phù Lưu châu Bố Chính có món thuốc độc... Xã Mạc Châu trồng nhiều hoa hồng. Xã Lang Châu sản nhiều lụa trắng. Hai làng Hóa Khuê, Cẩm Lệ cắm cọc nhọn để giữ ngạc ngư (cá sấu), Chiếm Sơn thì đóng cửa gỗ đề phòng mãnh thú. Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu... Vẻ núi làng Bạch Kiếm đáng yêu, nếp chùa xã Kim Linh đã cổ. Thảo am Hồ Xá, vượn dắt con dâng quả nghe kinh, chùa nhỏ Tân Sào, hươu gọi bạn ngậm hoa cúng Phật.

"Tóm lại phong cảnh trời đất khác nhau thì bẩm thụ của người cũng tốt, những nhân vật được nhờ cái khí tốt ấy, vì biết giữ gìn tâm thuật, vững bền thao thủ, học nghiệp tinh thuần, hành sự chính đại thì phong tục dần dần thay đổi, phong cảnh càng ngày đẹp thêm. Nếu không thế thì theo phường xiểm nịnh, quen thói gian tà, chả bõ làm xấu lây cho phong thổ.

"Thanh Kệ một nóc giang đình, sóng cả coi như chàm biếc. Đường Lang dăm gian cổ tự, sư già ở lẫn khói mây... Một vài cụ tìm sư, cây gậy kéo rê (xã Phù Lê) trên lộ. Hai ba bà bán rượu, khách say (xã Hội Khách)

ngồi chật trong nhà. Trọn vẹn ân tình, thảy thảy yên vui hòa mục (làng An Mục); nhẹ nhàng thuế khóa, nơi nơi thư thái an nhàn (làng An Thư)".

Đại khái, Dương Văn An biên soạn, nặng về chơi chữ, dựa vào tên làng xã. Lời văn thơ mộng, hóm hỉnh, nay đọc lại, hơn 4 thế kỷ trôi qua, riêng tôi vẫn thấy xúc cảm. Người đi khẩn hoang buổi nào cũng vậy, có nhiều nét tích cực và tiêu cực, lần hồi mới tìm được mẫu số chung với cả nước.

Trên lý thuyết, những đoạn văn trên đây được soạn ra hơn 200 năm sau khi Huyền Trân công chúa vào làm vợ vua Chăm là Chế Mân.

Cửa sông Nhật Lệ vào buổi trưa như hoang vắng. Bầu trời trong vắt, gần như không một đợt mây. Bấy giờ, ở Nam Bộ vào mùa mưa, nghe nói ở đây thỉnh thoảng gió Lào thổi nóng bức khó chịu nhưng may thay, chưa gặp trận gió ấy. Trời trong, nước sông, nước biển xanh chàm, chạy theo bờ biển là vùng cát trắng cao ngất như xây thành, tươi mát màu xanh của rặng thùy dương, vài cụm nhà thấp, lợp ngói, để chống cơn bão hằng năm. Rải rác vài chiếc thuyền đánh cá. Biển ở phía vịnh Thái Lan, vùng thắng cảnh Hà Tiên ít xanh hơn, lại thấp thoáng nhiều hải đảo. Cũng là nhiệt đới, nhưng ngoài này biển rộng hơn. Vắng lặng quá chừng, nhưng tiềm tàng sức mạnh của trời đất. "Một mảnh của cõi vĩnh hằng". Một bạn ở địa phương mách rằng Nguyễn Du làm hai câu Kiều:

Buồn trông cửa biển chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa...

là lúc vào Quảng Bình làm quan đời Gia Long. Nhưng theo một nhà nghiên cứu thì Kiều đã được sáng tác trước đó. Thôi thì tạm nhận như vậy, điều chắc chắn là mấy câu Kiều nói trên và kế tiếp đều tuyệt diệu vì đơn giản: biển vào buổi chiều gợi vẻ buồn, thuyền thấp thoáng vào lúc thiếu ánh nắng. Sự cô đơn, thấy cảnh sinh tình.

Bờ sông toàn cát trắng, nhưng kỳ lạ thay, đào xuống bãi, gần mé nước thì sẵn nước ngọt. Dọc theo bãi, ban đêm vài quán đơn sơ đem lại niềm thân mật. Uống thử rượu ngâm con đẻn, ăn thịt đẻn xào. Lạ miệng nhưng hơi ngán, vì trong Nam sợ con đẻn, có thứ độc gọi đẻn cườm, rủi bị cắn thì ngủ mê man rồi chết. Nhưng đẻn chết, xào trên bếp, phải chăng đã mất chất độc?

Lũy Đồng Hới, còn nhiều lũy lắm, đầu tiên đắp lên do sáng kiến của Đào Duy Từ. Hiện còn dấu ấn rõ rệt, mặc dầu không ai trùng tu, phỏng đoán cao hơn 5 mét, ở phía bắc thị xã Đồng Hới, bên trên nay bố trí trạm đèn biển, làm hiệu cho thuyền ra vào cửa sông Nhật Lệ. Cốt lõi của lũy là đất cứng, kè thêm nọc bằng cây cho khỏi sạt lở, bên ngoài là đất và cát. Lũy này đã được Bộ Văn hóa công nhận là di tích cấp Nhà nước vào đầu năm 1992.

Sau năm 1960, tôi đã tình cờ vào thư viện Sài Gòn gặp bài của linh mục Cadière về lũy này. Trịnh - Nguyễn

đánh nhau, từ 1627 đến 1672, suốt 45 năm, trận đánh cuối cùng, lần thứ 7, xảy ra ở lũy mà tôi đang quan sát, kế bên cửa sông Nhật Lệ. Bên kia bờ sông, giáp biển là lũy Sa Phụ. Nhà nghiên cứu cần mẫn là cụ Nguyễn Tú, quê ở Quảng Bình đã dầy công nghiên cứu với chi tiết. Trận cuối cùng, cả hai bên Trịnh - Nguyễn dốc toàn lực để tử chiến, trong tám ngày sau chót, quân chúa Nguyễn ở vào thế thủ, chịu đựng bảy đợt tấn công của quân chúa Trịnh:

Lần thứ 1. Kịch chiến trên mặt thành.

Lần thứ 2. Quân Trịnh uống rượu say, liều mạng xông tới, trèo lên lũy, dùng sào dài để đẩy lửa đốt, đồng thời tranh thủ đốt trên thành để cho đối phương hoảng sợ, quân chúa Trịnh lại áp vào đào chân thành, cho thành sụp đổ.

Lần thứ 3. Đặt súng lớn trên cồn đất gần đấy, bắn gãy cầu Mũi Nại, rồi ba ngàn quân sĩ chúa Trịnh dùng cuốc xẻng đào chân thành. Tuy nguy ngập, con trai của Hiền Vương là hoàng tử Hiệp không đồng ý rút lui, bèn ra lịnh cho lão tướng Nguyễn Hữu Dật (cha Nguyễn Hữu Cảnh) từ Lũy Cát ở bờ biển vượt qua sông Nhật Lệ tiếp cứu. Đồng thời, hoàng tử huy động 60 thớt voi đến Lũy Cát (Sa Phụ), lại cho bốn đội chiến thuyền chèo nhanh ra biển, sáng đi chiều về, giả như sắp có viện binh tới để chận đường rút lui của quân Trịnh.

Lần thứ 4. Quân Trịnh bắn hỏa pháo lên thành.

Lần thứ 5. Quân Trịnh bắn hỏa pháo vào thành.

Lần thứ 6. Nguyên soái của quân Trịnh là Lê Thời Hiến cố gắng lần chót bắn súng lớn lên thành, xua quân tràn lên lũy, đánh xáp lá cà rồi nửa đêm bèn ra lịnh rút lui...

Quân chúa Trịnh sau đó tuyên bố đại thắng vì đã chận được cuộc tấn công của chúa Nguyễn. Bên chúa Nguyễn cũng tuyên bố đại thắng vì đã ngăn được cuộc tấn công lớn của đối phương.

Bên chúa Nguyễn cố làm phận sự còn lại: lập đàn để tế các chiến sĩ đã hy sinh, tế cả hai bên lũy. Lính của Trịnh và của Nguyễn đã hy sinh, máu Việt Nam đổ quá nhiều. Nhờ vậy, từ đó sông Gianh được xem như ranh giới, cả nước ổn định suốt một thế kỷ, tạo điều kiện cho chúa Nguyễn rảnh tay, lo xử lý phía Nam, để hơn 20 năm sau, Nguyễn Hữu Cảnh vào Biên Hòa - Sài Gòn rồi tìm cách ổn định phía đồng bằng sông Cửu Long.

Sau đó lúc Tây Sơn dấy binh, quân chúa Trịnh tràn qua lũy dễ dàng, dịp cho Lê Quý Đôn từ Bắc Hà đi theo rồi biên soạn bộ *Phủ Biên Tạp Lục* quý giá.

Lũy Thầy ở Đồng Hới, còn gọi lũy Trấn Ninh (ở địa phận xã Trấn Ninh). Đến khi gần chấm dứt cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh lại xảy ra trận đánh dữ dội, nêu danh muôn thuở nữ tướng Bùi Thị Xuân. Hồi còn học tiểu học, đọc *Sử ký giáo khoa thư* thấy vẽ hình nữ tướng họ Bùi cỡi ngựa với chú thích: "Bùi Thị đốc chiến thành Trấn Ninh". Khi Nguyễn Ánh vừa ra chiếm được Huế, vua Tây Sơn sai Nguyễn Quang Thùy rút về

phía Bắc. Thời gian sau, cho Nguyễn Quang Thùy tiến quân trở về đánh lũy Trấn Ninh nhưng quân chúa Nguyễn Ánh đã bố trí mặt bộ, mặt thủy để bảo vệ Quảng Bình và Huế vừa chiếm được. Đánh mãi không xong, Nguyễn Quang Thùy toan rút quân về phía Bắc, nhưng nữ tướng Bùi Thị Xuân xin đứng ra tiếp tục đánh. Trận này, Bùi Thị Xuân đánh từ sáng đến tối, không phân thắng bại, mặc dầu ưu thế về phía Nguyễn Ánh. Rủi cho thủy quân của Tây Sơn đi tiếp viện bị đánh tan rã tại cửa Nhật Lệ, Bùi Thị Xuân đành rút lui. Có lẽ vì oán hận thái độ lì lợm này nên Nguyễn Ánh dành cho Bùi Thị Xuân một hình phạt dã man, cho voi quật cả đứa con gái còn bé.

Trịnh - Nguyễn phân tranh, lỗi về ai? Cách đặt vấn đề ấy dường như sai lạc. Ta nhớ trước đó, Lý Thường Kiệt đã vượt đèo Ngang, đến Quảng Bình, nhà Trần tiếp quản Thuận Hóa, rồi Lê Thánh Tôn đã mở đất tới Phú Yên (núi Đá Bia). Dầu muốn hay không, trước dân số ngày thêm đông, đất ruộng quá ít, kỹ thuật canh tác lạc hậu, người Việt phải tìm lối thoát về phía Nam, tiếp tục việc mở đất. Nguyễn Hoàng đã từng được Trịnh Kiểm (anh rể) cho vào cai quản đất Thuận Hóa, nơi sẵn có dân số và bộ máy hành chính, quân sự. Khi muốn đánh nhau, thì viện cớ, dùng lý luận theo điển cố thời xưa.

Khởi đầu, chúa Trịnh Tráng gởi "tối hậu thư" chữ Nôm để hăm dọa. Chúa Sãi, kế nghiệp Nguyễn Hoàng đã trả lời, giọng cứng rắn. Hai họ Trịnh - Nguyễn liên hệ bà con: Ngọc Bảo vợ Trịnh Kiểm là con gái Nguyễn

Kim. Trịnh Tráng gọi Ngọc Bảo bằng bà nội, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gọi Ngọc Bảo bằng cô. Bởi vậy, Trịnh Tráng trong "tối hậu thư" xưng là cháu và gọi chúa Sãi bằng chú.

Thư của Trịnh Tráng viết bằng chữ Nôm, xin trích vài đoạn để hiểu thêm lời ăn tiếng nói thời xưa ấy:

- "Nhà nước ta nay, dùng võ dẹp loàn, lấy văn giồi trị... Chúa Thái vương (Trịnh Kiểm) ra công mở nước,

"Dẹp Đông, dẹp Bắc, uy chấn bụi bờ, cát gió bay. Đánh nội đánh thành, tiếng dội sấm ran chớp giật...

"Bằng cháu nay (Trịnh Tráng tự xưng) gìn giữ nghiệp nhà, sửa sang việc nước. Thịnh tuy chẳng thịnh, hiền uy hội về.

Còn một chú (chỉ chúa Sãi) nay, chuyên có hai châu (Thuận Hóa và Quảng Nam), hẹp bằng một dải...

"Mặc chừng liệu đấy, chớ khá cậy mình. Chớ cậy rằng ải hiểm non cao, khi thẳng trỏ đất bằng trời tạnh. Chớ cậy rằng nước giàu binh khỏe, khi ruổi dong mây sạch, đường không.

"Anh hùng đâu chẳng anh hùng. Trí dũng nào hơn trí dũng.

"Ở chưng trong trường lạc (ở Thuận Hóa thì sung sướng), voi ngựa tuy nhiều, súng ống tuy nhiều, sao bằng về chốn triều đình, quan tước thật trọng, binh quyền thật trọng.

"Vua tôi một áng, hội rồng mây khá sáng Đường, Ngu. Chú cháu một nhà, duyên cá nước xem bằng Tắc, Tiết.

“Thư điều cặn kẽ, mặc chú toan đương...”.

Chúa Nguyễn bèn trả lời:

- “Lấy tay mặt đánh tay chiêu (tay trái), đau cùng đau cả. Xui quân nhà đuổi quân ruộng, thiệt cùng thiệt tày (bằng nhau). Cho nên phân bờ nọ cõi kia tưởng cũng bởi ăn cùng nói khác.

“Sương nghiêm doanh Liễu, tai từng nghe hiệu lịnh tướng quân, mây thẳm đền Phong, mặt nào thấy chiếu thư thiên tử!

“... Chẳng bằng tới hội Cổ Lăng (gợi ý Hán Cao Tổ đánh Hạng Võ), xá tua hợp Xích Bích (nơi Châu Do đánh Tào Tháo), lên thuyền Ôn Kiệu (Ôn Kiệu đời nhà Tấn, phất cờ khởi nghĩa), đánh lưới Tổ Công (Tổ Công phá quân nghịch), rạch thịt Hoàn Huyền, đem lại thần kinh; tôn miếu y quan, triều đình lại triều đình cũ, vương hầu tướng tướng, công nghiệp hơn công nghiệp xưa.

Tư phụng thư đáp”.

Trịnh Tráng khoe rằng mình là chính nghĩa, phò vua Lê. Chúa Trịnh khuyên chúa Nguyễn nên trở về với chính nghĩa, sẽ được bổng lộc xứng đáng.

Chúa Sãi bảo rằng lá thư ấy nào phải do chính vua Lê gởi; chẳng qua họ Trịnh lấn quyền vua Lê. Khi nào vua Lê có thực quyền sẽ tính sau.

Chúa Trịnh hăm he rằng đừng cậy vào vùng Thuận Hóa, Quảng Nam, với quân sĩ, của cải mà ỷ thế; nếu cần, chúa Trịnh sẽ dẹp nhanh!

Chúa Nguyễn trả lời bằng đường lối của mình là phò vua Lê, đem thực quyền cho vua Lê và cương quyết trừ bọn cướp quyền của vua. Hai bên đánh nhau, chẳng khác nào "cốt nhục tương tàn", tay mặt đánh tay trái, đau cùng đau cả. Sẵn sàng "diệt loài đảng ác", bêu đầu Vương Mãng (kẻ soái ngôi nhà Hán). Chúa Trịnh khiêu khích sẽ xua quân đánh. Chúa Nguyễn bảo sẵn sàng chờ để ăn thua!

Thư qua thư lại vào năm 1625. Năm sau, chúa Trịnh xua quân vào Nam đánh trước (1626), mở màn cuộc phân tranh tất yếu.

Trần Trọng Kim nhận định về cuộc chiến giữa Trịnh và Nguyễn trong *Việt Nam sử lược.*

"Họ Trịnh, họ Nguyễn đánh nhau cả thảy 7 lần. Trong bấy nhiêu lần, họ Nguyễn đánh họ Trịnh có một lần đã lấy được 7 huyện phía Nam sông Lam giang, nhưng vì các tướng họ Nguyễn không đồng lòng với nhau, cho nên lại phải bỏ về giữ đất cũ.

"Còn như thế lực binh lương thì họ Trịnh mạnh hơn họ Nguyễn, nhưng người Bắc phải đi đánh xa xôi, vận tải khó khăn, mà người Nam thì đánh ở đất nhà mình, có đồn lũy chắc chắn, tướng sĩ hết lòng, cho nên thành ra hai bên đối địch chứ không làm gì được nhau, chỉ khổ cho những dân sự, phải sưu dịch vất vả, và bị tàn phá thiệt hại rất nhiều".

Những lũy ở Quảng Bình mang quá nhiều tên, rối rắm, nhưng cùng chung một hệ thống phòng thủ. Vua

Thiệu Trị đã làm ba bài thơ khắc vào bia đá dựng ở Cầu Dài, nay đã bể, đem về bảo quản tại Nhà Bảo tàng lịch sử của tỉnh. Lời thơ nhắc đến công khó của người xưa mở mang đất nước, bài thứ ba có câu:

Bích huyết dư lưu quang Nhật Lệ,
Hoàng trần viên chứng nhiễm Đâu Mâu.

(Máu biếc chiếu lên, trôi theo sông Nhật Lệ,
Bụi vàng nhiễm phủ mạch (núi) Đâu Mâu...)

Nguyễn Tú, học giả ở Quảng Bình đã biên soạn tư liệu *"Đào Duy Từ với Lũy Thầy",* (Nhà xuất bản Lao Động, Hà Nội, 1993) với nhiều chi tiết, luận cứ. Từ đầu thế kỷ, cố Cadière đã bắt tay vào công trình biên khảo về lũy Đồng Hới. Riêng về hai bức thư chữ Nôm giữa Trịnh Tráng và chúa Sãi, tôi trích bài của ông Bửu Cầm sưu tầm và chú giải đăng trên *Văn Hóa nguyệt san* (số 85, năm 1963, Sài Gòn).

Quảng Bình ở phía Bắc vĩ tuyến 17, đã hứng chịu những vụ oanh tạc, bắn phá ác liệt của Mỹ. Phần lớn nhà cửa đều chỉnh trang và xây dựng mới từ hơn mười năm qua.

Nguyễn Du đã làm bài thơ *Độ Linh Giang* (Qua đò sông Gianh), ngậm ngùi mô tả:

Tam quân cựu bích phi hoàng diệp,
Bách chiến tàn hài ngoại lục vu...

Nguyễn Tú dịch là:

Lũy cổ ba quân tầng lá rụng,
Bãi hoang trăm trận đống xương vùi...

Ngoài hệ thống Lũy Thầy, đất Quảng Bình còn một nơi hiểm trở là đầm lầy Võ Xá *(Nhất sợ Lũy Thầy, nhì sợ đầm lầy Võ Xá)*. Ở Võ Xá, đã bố trí một tiền đồn quan trọng của chúa Nguyễn, gọi Dinh Mười hoặc Lưu Đồn. Sực nhớ câu ca dao từng học lúc ở miền quê Rạch Giá, U Minh, trong *Quốc văn giáo khoa thư* thì phải, nhan đề *Lính thú đời xưa* (lúc đóng đồn), nhớ lại như vầy:

Ba năm trấn thủ Lưu Đồn
Ngày thì canh điếm tối dồn việc quan.
Chém tre, đẵn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai?
Miệng ăn măng trúc măng mai,
Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng?
Nước giếng trong, con cá nó vẫy vùng!

Bài ca dao xuất hiện sau khi chúa Nguyễn đã yên vị, không còn lo lắng việc chiến tranh cho lắm. Giang là một loại tre rừng. Con "cá nó vẫy vùng"; chữ "nó" đặt vào đây thật là đầy đủ sức nặng, không thô kệch. Câu ca dao này dường như ngày nay ít ai nhắc đến, nhất là trong giới trẻ. Ca dao có câu yểu mà cũng có câu thọ.

Nguyễn Hữu Cảnh chào đời vào thời chiến tranh Trịnh - Nguyễn, vào năm 1650, khi xảy ra trận đánh lần thứ 4. Khi lấy sông Gianh làm giới hạn, ông được 22 tuổi, chưa thấy tư liệu nào chứng tỏ ông đã từng lập chiến công lớn. Từ đời ông nội là Nguyễn Triều Văn, dòng họ ông đã là chí cốt với chúa Nguyễn, cha ruột

là Nguyễn Hữu Dật đã là viên tướng xuất sắc nhất thời chiến tranh. Bản thân ông xứng đáng với sự tin cậy của chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu.

Đã có lưu dân ở phía Nam, tận đồng bằng sông Cửu Long. "Đất lành chim đậu". Không phải là sự tình cờ khi di thần bài Mãn phục Minh từ Quảng Đông kéo vào Huế rồi hăng hái đến sông Đồng Nai và sông Cửu Long, từ năm 1679. Và Mạc Cửu đã từ Phi Luật Tân kéo về phía Tây Nam đến Hà Tiên lập cảng ở vịnh Xiêm La. Bấy giờ phố Hội An đang lúc hưng thịnh với giới mại bản, kho hàng, dạng kinh tế thị trường, tuy bấy giờ không dùng thuật ngữ ấy.

Hội đồng hương tỉnh Quảng Bình tại thành phố Hồ Chí Minh đi tiền trạm để chuẩn bị lễ Cáo Yết tại nhà thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Từ Đồng Hới, đi về hướng Tây Nam, sát dãy Trường Sơn, chốn có phong thủy tốt: núi An Mã (chính giữa lõm xuống như yên ngựa), núi Đâu Mâu ở phía xa (gọi như thế vì giống như cái mũ của vị tướng đội khi ra trận).

Đền thờ Họ gọi đền Vĩnh Yên xưa kia ba gian, cột gỗ vách ván, lợp tranh nhưng do chiến tranh chỉ còn là ngôi nhà khiêm tốn.

Buổi tế Cáo Yết diễn ra theo nghi thức, có lễ sinh (học trò lễ) và nhạc, thắp nhang đèn, đủ hương đăng hoa quả. Đồng bào đến khá đông, thêm sự hiện diện của cán bộ các ngành. Sau đó, đi xa hơn, đến hệ thống Trường Sơn, để viếng phần mộ.

Nấm mộ đơn sơ, đắp đất và bia đá, do thượng thư Nguyễn Hữu Bài dựng về sau, năm Bảo Đại thứ 5, ghi rõ Vĩnh An Hầu Nguyễn Hữu Kính chi mộ. Tước Vĩnh An Hầu là do Minh Mạng ban cho, ngụ ý Nguyễn Hữu Cảnh hưởng lộc tượng trưng của huyện Vĩnh An (Sa Đéc), tỉnh An Giang thời Minh Mạng, bên bờ sông Tiền Giang. Thắp nhang khấn vái. Mộ không vòng rào. Nếu là mộ của quan to, ắt thời xưa có vòng thành lớn, nay không thấy dấu ấn, phải chăng đã khuất lấp dưới đất?

Khi cử hành lễ Cáo Yết ở nhà thờ họ, tôi lưu ý xem nghi thức. Đời Minh Mạng đã chuẩn hóa việc tế lễ, qui định ba tuần rượu để tế Trời, Đất và Người. Lời xướng của lễ sinh như ở đất Gia Định. Lạy thì hai tay đặt trên gối để lấy thế khi đứng dậy chấm dứt mỗi lạy. Nhạc thì cử bản Nam Ai, Kim Tiền.

Xứ núi non trập trùng dễ chọn địa lý, phong thủy. Môn học này gốc từ Trung Hoa đưa sang từ xưa, khá phức tạp, lắm khi dùng lý luận quanh co. Chỗ nào cũng xấu, chỗ nào cũng có thể tốt. Đến như Phan Kế Bính, trong *Việt Nam phong tục,* soạn từ năm 1913 cũng đã phân vân, tuy ông thuộc về xu hướng cách tân để kết luận: Nên theo lời nhà địa lý thời xưa dạy: "Tiền tích đức, hậu tầm long" (gìn giữ đức trước, rồi sau hãy tìm đất).

Phần mộ Nguyễn Hữu Cảnh vắng lặng, đơn sơ như thế gẫm lại có lý do: nếu trong dòng họ mà thờ phượng, tu bổ mồ mả nhiều đời để lại thì ai lo cho xiết! Đọc Phan Kế Bính, thấy ngay những nhà quyền quí cũng chỉ thờ

Bia mộ Nguyễn Hữu Cảnh ở Thác Ro, Quảng Bình.

bốn đời mà thôi: cao, tằng, tổ, khảo, hiểu là cha, ông nội, ông cố, ông sơ của gia chủ đang còn sống. Nếu gia chủ mất, thì đôn lên cấp bực, ông cao cũ bị hủy bỏ, ông tằng lên ông cao. Nếu thờ quá nhiều đời, chẳng lẽ quanh năm cứ làm đám giỗ, nào ông nội, bà nội, thêm ông ngoại, bà ngoại, ông cố bà cố, chẳng ai đủ tiền đủ thời giờ đến tham dự. Khi cưới gả, mặc nhiên chấp nhận người cùng một ông sơ và cùng một họ có thể cưới nhau mà không mắc tội loạn luân. Ở Bắc, ở Trung, lập nhà thờ Họ để nhắc nhở con cháu về sau. Ở trong Nam, trong gia đình cố cựu, bày lệ cúng "việc lề" tức là làm công việc (làm nghi thức) nhắc nhở tục lệ ông cha ngày xưa, để nhận ra dòng họ: thí dụ như cúng vào ngày mùng 7 tháng 10 hằng năm một con cá lóc nấu cháo ám, hoặc nướng trui, thêm đĩa đọt rau lang luộc và mắm nêm. Phải chăng đó là lệ cúng đất, cúng người Chăm từ miền Trung đưa vào? Mỗi họ cúng vào một ngày riêng, thay đổi món cúng chút ít (thí dụ ba đĩa đọt lang thay vì một đĩa), để nhận ra dòng họ khi bị thất lạc vì chiến tranh, hoặc phải thay tên đổi họ, tránh nạn tru di tam tộc. Như một mật hiệu riêng của dòng họ, nhập chung với việc cúng đất, tùy thói quen, tùy hoàn cảnh, cho gọn. Khi đã ít nhiều đô thị hóa, lần hồi thấy không cần thiết nữa.

Trịnh Hoài Đức ca ngợi lòng hiếu khách của người đất Gia Định xưa, lạ hay quen đến nhà cũng được mời cơm nước đầy đủ, người ăn mày không bị khinh khi. Đây là tập quán chung của những người khẩn hoang,

không riêng gì ở Gia Định. Lúa gạo, cá mắm dư dả là một việc, nhưng sống thiếu tình thương của người thân, bạn bè thì khách nào đến cũng có thể là bạn bè, biết đâu là thuộc dòng họ, hoặc cùng quê xứ với ông bà mình xưa kia! Hiếu khách để tìm sự ấm cúng.

Dòng họ Nguyễn Hữu Cảnh đã chọn cuộc đất phong thủy "thượng An Mã, hạ Đùng Đùng" mộ phía trên day về núi An Mã, phía dưới giáp phá Hạc Hải (nôm na là phá Đùng Đùng). Nhớ lại ở Nam Bộ, đặc biệt phía đồng bằng "chung sống với lũ" làm sao tìm ra núi đồi để làm chuẩn mà chọn huyệt mả? Mạc Cửu may ra gặp được núi Bình Sơn, ven biển, đặt mộ phần cho dòng họ. Phía Biên Hòa, có sông núi, gia đình của Hui Bon Hoa chọn vùng đất an nghỉ phía sông Đồng Nai, sẵn núi Châu Thới hoặc Bửu Long. Ngoài ra, hễ gặp gò đất cao thì tạm gọi là núi. Lăng Lê Văn Duyệt đặt ở gò Kim Qui. Gặp đất giồng cao ráo, hơn mặt biển chừng năm ba mét thì đặt tên làng tên đất là Sơn, như gò Cây Mai là Mai Sơn. Phía Phú Thọ, tuy chôn ở đất thấp, người Hoa thường đặt hai trụ đá bên cạnh mộ, ghi "Thanh sơn, Tú thủy" để tượng trưng. Vậy là đủ.

Phía đồng bằng sông Cửu Long, phong thủy tốt nhất – nơi không đồi núi – là chốn "thông lưu quán khái", gọi nôm na "sông sâu nước chảy"; nước chảy lưu thông, không tù đọng, giao lưu dễ dàng với các vùng lân cận để trao đổi hàng hóa... Vùng nước lụt, khu Tứ Giác Long Xuyên hoặc vùng Đồng Tháp Mười, đất quá thấp, chỗ

nào đất cao tương đối thì là phong thủy tốt. Đồng bằng thấp lè tè, người trung nông chỉ ao ước khi mất sẽ được chôn sau vườn, để con cái dễ tới lui thăm viếng, đồng thời cũng là lời trăn trối khuyên con cháu đừng bán phần đất do ông bà để lại. Mùa nước lụt ở Đồng Tháp Mười hoặc khu Tứ Giác, tình hình ảm đạm hơn, đành bó xác người quá cố, treo lên cao, giữa đồng hoang, quạ diều tha hồ rỉa xác, khi xác rữa ra, cá bu lại tìm chất bổ pha loãng trong nước! Có người được treo kín đáo trong đám cây tràm, ban đêm thắp ngọn đèn leo lét, nhưng lắm khi người đi lạc đường, ngỡ ngọn đèn ấy là dấu hiệu của ngôi nhà nào đó, khi đến nơi, hoảng sợ, mất vía. Ngày nay đã thử tìm biện pháp ứng phó, giữa vùng ngập bao la. Dùng bao cát đắp bốn phía huyệt, tát nước ra thật nhanh, hạ cái quan tài xuống, vùi cạn trên mặt ruộng, chờ hết lũ sẽ giải quyết. Hoặc tẩn liệm trong quan tài với cát (cát xây dựng); bên ngoài, đóng thêm cái bao bì lớn khác, cũng đựng cát, rồi thả xuống ruộng. Xác người quá cố có lẽ nhờ vậy mà còn giữ được gần như nguyên vẹn. Nước rút xuống, sẽ giải quyết.

Trở lại thực tế. Hai bên đường gần như không cây to, hỏi thì được biết mùa giông bão ngoài này gió mạnh lắm, cây chuối có thể bị gãy cũng như cây cau, cây mít, cây dừa. Dưới cơn nắng gắt, vài người cuốc đất trồng sắn, đất đã bạc, sắn không cho củ to. Buộc vào cây trụ, với sợi dây dài, con bò tha hồ đi chung quanh cây trụ mà tìm cỏ. Núi Đâu Mâu mờ dần. Theo chương trình,

sẽ thừa dịp này tranh thủ đi tham quan động Phong Nha, một hang động mà cả thế giới đang ca ngợi, chờ xếp vào hàng thắng cảnh, kỳ quan. Đi lên phía Bắc tỉnh lỵ Đồng Hới khoảng hơn 15km, rồi quẹo về phía dãy Trường Sơn khoảng 17km; dứt đường bộ, đi đò đến động, không xa cho lắm, theo con sông gọi Nguồn Son, (một nhánh của sông Gianh), nước trong vắt, mát lạnh, đồi núi trập trùng, khá vui. Nhiều du khách trong nước và nước ngoài đã chịu khó lặn lội đến đây. Rải rác nhà cửa, đời sống khá giả, lau sậy đùa trước gió, thiên nhiên hãy còn sống động. Đò đưa đến cửa động Phong Nha, chạy máy đuôi tôm, nghe vui tai, làm nhớ phía đồng bằng sông Cửu Long. Sông núi hùng vĩ, mặc dầu không cao, không rộng, con người hiền lành, hiếu khách. Chợt thấy một nhà thờ đạo Thiên Chúa khá đẹp, có bề thế. Hỏi thì người lái đò nhận gia đình mình đã theo đạo, từ quá lâu đời. Cố đạo Cadière hồi đầu thế kỷ đã nghiên cứu xứ Huế, vùng Quảng Bình, lũy Đồng Hới, để lại nhiều công trình quý giá. Ông đã chịu khó quan sát thực địa, không quan liêu, ở tháp ngà; dựa vào nguồn tư liệu của dân gian để đối chiếu với sử sách. Giáo dân thuở ấy còn chất phác, khi được "cha cố" hỏi về "chuyện xưa tích cũ" thì ăn nói thật thà, với giọng phát âm, với từ ngữ địa phương, nhờ vậy, tư liệu sưu tầm và đúc kết rất có giá trị...

Cửa động hiện ra, từ xa trông như nhỏ bé, chim chóc kêu hót đón chào du khách. Gió từ trong động thổi lùa

ra, quá lạnh, nghe những tiếng kêu réo quái đản, chợt hiểu đó là tiếng vang dội của người đi trước, họ đã vào động, tiếng chèo, tiếng nói nhân lên quá to. Chim chóc lượn trước mặt, dạn dĩ vô cùng. Người lái đò cho biết ở bãi cát trắng trước cửa động khi đến mùa thì chim công đến làm ổ, đẻ rồi ấp trứng!

Cửa động trông đơn sơ, như một mái nhà nghiêng, theo đường thẳng, cao 10 mét, rộng 25 mét. Không gian tối om, mặc dầu bấy giờ đang giữa trưa. Trên đò, trang bị sẵn đèn bấm để rọi lên nóc động. Thạch nhũ to và dài, vô số kể, lòe sáng. Phía trước có chiếc đò được trang bị máy phát điện cỡ nhỏ, đèn điện rọi sáng trưng, thạch nhũ trông lung linh như đèn chùm pha lê vĩ đại trong cung điện vua chúa bên trời Âu. Bấy giờ mới hiểu cái giả thiết về tên đặt là Phong Nha. Nha là răng. Gió thổi qua những răng chơm chởm (thạch nhũ) gây tiếng vang rền kỳ lạ, như con quái vật nào thời tiền sử còn sót lại đang phẫn nộ. Nhưng cứ yên tâm. Đó là tiếng người gọi nhau. Từ cửa động vào khoảng 20 mét mỗi lúc thêm rộng đến 40 mét bề ngang, trần cao lên 15 mét, nhưng vào sâu hơn nữa, trần thấp xuống còn độ 2 mét, tưởng như có thể đụng vào đầu người đứng chèo, rồi vào sâu hơn, bề ngang mở ra hơn 40 mét. Khung cảnh cứ thay đổi đột ngột, tiếng động như khác hẳn, mái chèo khuấy nước rền vang. Tôi thấy lo sợ vì vào sâu hơn nữa thấy lạnh buốt, mặc dầu không khí còn thừa để thở. Người hướng dẫn bảo vào sâu hơn trần của động lên cao hơn

20 mét, sẽ gặp bàn thờ cổ xưa của người Chăm. Rồi đến một bãi cát chói chang ánh nắng lộ thiên. Rộng rồi hẹp, cao rồi thấp như thế suốt 1.500 mét. Thôi thì đành trở ra cho sớm, đầu óc cứ tưởng tượng những gì sẽ thấy. Đi máy bay lên cao hơn 10km dường như khỏe khoắn hơn đi luồn dưới hang khoảng 400 mét. Lại trở ra, mừng thầm vì sắp trở về với xã hội văn minh, để chờ những bạn mạnh khỏe hơn đang vào thám hiểm nơi có lẽ là Động Khô. Có hai động song song nhau, một sát mặt nước, một đã nâng lên từ xa xưa như tầng lầu cao. Tôi theo dõi mấy nén nhang thắp trước cửa động của du khách, khói bay là đà... Giới nghiên cứu phát hiện rằng văn minh của dân Việt bắt nguồn từ hang động (Bắc Sơn, Hòa Bình), gẫm lại cũng đáng mừng vì cùng một mẫu số với cả loài người trên mặt đất này, vào thời đại đồ đá. Qua hàng triệu năm, động Phong Nha xuất phát từ đáy nước, được đội lên. Nhiều nhà chuyên môn đã thám sát sơ bộ. Động Phong Nha là hiện vật đầy tính thuyết phục về kỳ quan có một không hai của nước ta. Nhớ lại chi tiết đọc trong *Ô Châu Cận Lục* soạn cách đây hơn 400 năm có ghi ở cửa sông Nhật Lệ đã thấy con thuồng luồng, hiểu là loài rắn to, ở dưới nước thời tiền sử còn sót lại, như con rồng nhưng trơn láng, có nhớt như con lươn, đại khái, hung dữ như con khủng long! Lại được đọc vài chuyện cổ tích về vùng Quảng Trị bảo rằng đã gặp con thuồng luồng ban đêm lén vào nhà dân ven biển để sưởi ấm bên bếp lửa. Nay ta tưởng

tượng xưa kia, trong động Phong Nha này, loài rắn to đã từng cư trú. Ở bờ vịnh Xiêm La, phía Rạch Giá ăn xuống mũi Cà Mau, hãy còn rạch Thuồng Luồng, người xưa đã gặp con lươn, con mãng xà to lớn nào chăng? Trong *Ô Châu Cận Lục* thấy ghi động Chân Linh (có hai bản, của Bùi Lương và của Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích), xin chép lại, tóm tắt để khẳng định rằng tổ tiên ta trước khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa đã thám sát khá kỹ:

- *"Động ở huyện Chân Linh, châu Bố Chính. Đằng sau lưng dựa núi biếc, phía Tây đầu gối dòng xanh. Bên dưới nước nhuần màu biếc, mé trên đá phủ rêu xanh. Động có một cửa hẹp chỉ vừa một thuyền đi, vào bên trong động thì dần dần rộng ra. Người vãn cảnh đi thuyền đến đây, trước tiên cần phải thanh tịnh trai giới, khi gặp nước yên sóng lặng, gió quang mây tạnh mới đốt đuốc sáng theo dòng nước mà vào. Liền nghe gió thổi thành muôn điệu sáo, động âm vang như vạn tiếng đàn. Đi tiếp vào khoảng trăm dặm thì có một cái cửa như miệng cá. Nơi đây trời đất sáng sủa, có ánh sáng mặt trăng mặt trời rọi chiếu, cỏ yên mây tạnh, thanh tịnh, không dính chút bụi trần. Chim hót mừng người, hoa cười đón khách, mở ra cả một khoảng đất trời riêng. Đá tảng lớn và phẳng, có bàn cờ đá có quân cờ. Xung quanh vách đá như đẽo gọt, có những điểm nhỏ lấm tấm, nom tựa đồng tiền, hoặc như làn tóc, hoặc như hình người, hoặc như*

hạt cườm rũ. Nước lặng biếc như mắt sư, nước thẳm xanh như đầu Phật. Chim chơi cát, chân còn in dấu; cá giỡn sóng nước chẳng gợn tăm. Dẫu có cảnh trí Đào Nguyên cũng không hơn được nơi này. Văn nhân trong huyện, có nhiều người đề thơ, người đời sau xem lại thấy ở những chỗ đề thơ này như có dấu khuyên dấu chấm (phê bình, khen ngợi – SN). *Tục truyền ở trong động có cái tráp vàng chìm dưới đáy nước, có một vị thuật sĩ muốn tới lấy lên, khi đến cửa động, gặp dân địa phương bảo sóng gió không thuận, không nên vào. Thuật sĩ vốn tự phụ cậy mình có phép thuật thần diệu, nên cứ bơi chèo đi vào. Được một lúc bỗng nghe có tiếng trống, tiếng tù và nổi lên ầm ầm, nhìn nhau thất sắc phải vội quay thuyền trở ra. Sự linh dị đại loại như vậy. Có câu thơ cổ rằng:*

Động môn vô tỏa thược,
Tục khách bất tằng lai.

Dịch là:

"Cửa động không then khóa
Khách tục chẳng thể qua".
Chính là nói về chuyện này".

Lời văn nghe như sáo, nhưng rất tả chân. Văn chương khéo vẫn không linh động bằng thực tế.

Rời Phong Nha, với bao luyến tiếc. Thật là thiếu sót lớn nếu không nhắc đến "dáng đứng" của động này khi ta mở đường Trường Sơn, chống Mỹ, rất gian khổ.

Nhiều hang chứa cán bộ, chứa lương thực, đạn dược, đã hỗ trợ đắc lực cho bao chiến sĩ, bao dân công đã hy sinh để chi viện cho chiến trường miền Nam, chọc thủng "hàng rào điện tử" Mac Namara. (Xin đọc thêm *Quảng Bình, di tích và thắng cảnh,* do Sở Văn hóa và Thông tin tỉnh Quảng Bình xuất bản, 1990).

Địa linh thì nhân kiệt, ta hiểu tại sao người Quảng Bình mang chí lớn. Sực nhớ đến đại tướng Võ Nguyên Giáp, đứa con của Quảng Bình, đã có nhà lưu niệm mà tôi chưa đến được. Quê hương Nguyễn Hữu Cảnh rất khắc nghiệt: nhiều núi đồi, phù sa cổ chiếm phần lớn, đất màu mỡ chiếm phần ít, thêm giông bão, lũ lụt, trời cao biển rộng, con người phấn đấu học hành để tạo danh phận. Khu vực Bình Trị Thiên hòa hợp về văn hóa dân gian. Nhưng dân gian ở đây chan hòa với nhạc cung đình, lãng mạn, nhưng chặt chẽ, nghiêm túc. Được trực tiếp nghe vài điệu. Ấn tượng như thế nào? Tạm so sánh như loại đường phèn, đường phổi ít thấy, so với kẹo bánh thông dụng. Định hình từ lâu đời, bắt nguồn từ đất Thanh Nghệ Tĩnh. Phá Nhật Lệ *"cồn cát mênh mông, chất cao sầm uất. Biển lớn chảy phía Đông - Bắc, núi chầu ở hướng Tây Nam, ngàn khoảnh mênh mang, một bầu trong vắt, khuấy không thể đục, lắng không trong thêm" (Ô Châu Cận Lục)*. Cũng tư liệu trên, mô tả Rào Sen: *"Nước đầm màu xanh lam, quanh năm đầy ắp, mưa không ngập, hạn không cạn, sâu mà nông, nông mà sâu!"*. Những chữ tôi nhấn mạnh ở trên nói lên nét

định hình, sự hoàn chỉnh của nghệ thuật. Vì vậy mà làm chuẩn mực qua thời gian. Như cây kiểng nhỏ bonsai, như nghệ thuật cắm hoa của Nhật, lằn nét không thừa không thiếu.

Trong khi chờ đợi các nghệ sĩ tài hoa của đất Quảng Bình đến, tôi tranh thủ thời giờ để hỏi han, hỏi mãi thấy mình như lẩm cẩm. Câu trả lời như không giống hẳn nhau, thử tóm lại.

- Khoan hỡi hò khoan là gì?

Đại khái, khoan là đợi chờ, chờ tôi với, thủng thỉnh, không quá gấp (khoan, nhặt). Hỡi là tiếng gọi, là cùng nhau. Nghĩa là mời bạn cùng tham gia cuộc chơi. Từng đọc một tư liệu quá thông thái, cho đó là Quan hải hồ khoan, biển rộng ta cùng lấy nhịp chèo một lượt, tổng hợp công sức.

Lắm khi hát: "Khoan ơi khoan hò khoan, là hố là khoan". Hố có nghĩa là hò, hò là dừng lại giây lát, như tiếng ra lịnh cho con trâu đang cày dừng lại (họ).

Sông Lệ Thủy khá rộng, người đi thuyền cùng hò cho vui. Lại còn hò giã gạo, tự biên tự diễn, lắm khi giã xong, hết gạo rồi nhưng còn cao hứng, bèn đổ trấu vào cối, tiếp tục giã, nhằm lấy nhịp chày.

Hồi thập niên đầu thế kỷ này, với sự phổ biến chữ quốc ngữ, Nguyễn Liên Phong, Đặng Lễ Nghi đã soạn ra những tập sách mỏng, in ở Sài Gòn, nhằm phổ biến những điệu hò có sẵn ở vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh, đồng thời sáng tác thêm nhiều câu, không tách ra phân

biệt, vì vậy gặp nhiều câu quá thô, khiến kẻ hậu sinh ngỡ rằng người xưa vụng về. Cô Năm Kỹ đứng tuổi, hò với giọng nhỏ nhẹ, êm thấm, cô Hoài Thương còn trẻ, hò với giọng cao, du dương, rất khỏe. Đại khái, những thể loại dân ca vùng Bình Trị Thiên giống nhau. Muốn thưởng thức, đã sẵn những băng nhạc cát-xết do Dihavina phát hành, thí dụ như dân ca Huế (lý, hò, vè), nghe réo rắt, sâu lắng. Đang lúc nghe, chợt nhận ra các điệu hò ở đồng bằng sông Cửu Long quả là từ Bình Trị Thiên đưa vào, cải biến cho hợp với nơi sông rộng, cây trái phì nhiêu, con người tương đối thư thả, không lo giông bão. Ở phía Nam, làn hơi "hò..." lắm khi được nhiều người hòa theo, tiếp hơi cho người đứng hò, để người này rảnh rang lo tự biên tự diễn, sáng tác đúng lúc những câu bất ngờ, vui tươi. Anh em ở đây giúp tôi ghi lại vài câu đối đáp khôi hài:

- *Gái:* Em đi qua đò Quán Hàu thì gặp một O đội nón xoáy Ốc, tay thì bắt Hến, miệng thì hát Nghêu ngao...

- *Trai:* Anh cũng đi qua đò Chàng Ếch, gặp một ông xã Cóc, tay thì xách xâu Nhái, đi bán chợ Mỹ Hương...

- *Gái:* Gái Xuân em đi chợ Hạ, mua cá Thu về, chợ hãy còn Đông. Ai nói với anh, em đã có chồng, tức mình em đổ cá xuống sông, em về...

Về bài Chầu văn Huế để mời Bà về, quả thật cùng một làn hơi mà ở vùng Bảy Núi, miễu Bà Chúa Xứ (An Giang), kinh Vĩnh Tế gọi là Bóng Rỗi, cũng như nghe Chầu văn phía đồng bằng sông Hồng.

Thuyền xứ Quảng Bình trông lạ: mũi vẽ đôi mắt dài với cái đuôi, con mắt rất mỏng như lá liễu, trong khi ở Nam Bộ, đặc biệt phía Cần Đước, con mắt lại tròn xoe, tròng đen khá to, chếch một bên, tập trung nhãn lực về phía trước (gọi con mắt lé). Ở Quảng Bình, chung quanh thị xã, cây bằng lăng mọc rất khỏe, trổ hoa tím lưa thưa, có lẽ đã cuối mùa hoa. Dọc đường đi động Phong Nha, hôm đó tôi bất chợt gặp vài bụi lục bình nhỏ bé, thứ lục bình trôi từng mảng to trên sông rạch vùng Cửu Long và Đồng Nai. Lục bình không hợp cho lắm với khí hậu ngoài này chăng? Tuy nhiên vẫn trổ vài hoa tím, trong vũng nước nhỏ. Trời như nắng gắt, ở đâu cũng là nhiệt đới gió mùa, nhưng quá khác nhau về chi tiết. Ra đây, mới thấy rõ cái từ ngữ khái quát "gió mùa, vùng nhiệt đới" chỉ là để phân vùng vĩ mô. Dọc đường ra đây khoảng tháng 8 dương lịch, ấy thế mà ở Quảng Nam, Quảng Ngãi mấy cây phượng còn trổ, trong khi ở Sài Gòn hoa này chỉ nở rộ khoảng tháng 5, mùa bãi trường.

Sẵn dịp gặp bạn bè, tôi cứ hỏi và ghi ngay những chi tiết (bắt chước thói quen của cụ Vương Hồng Sển) về tiếng nói.

Theo sách *Quảng Bình, di tích và thắng cảnh,* phía Hạc Hải có đặc sản là cây cói, với lời ghi chú: Ở địa phương gọi là cây lác. Đọc tiếp, thấy đây là lác dệt chiếu. Té ra, tiếng lác đã xuất hiện ở vùng Quảng Bình, nào phải là tiếng địa phương của phía Nam. Bánh tét, ở Nam Bộ gói tròn và dài, hỏi thì ngoài này cũng gọi

bánh tét, hoặc bánh đòn; trong Nam gọi "một đòn bánh tét". Vùng Hạc Hải nhiều lác này nằm trong vị trí phong thủy phần mộ Nguyễn Hữu Cảnh. Hỏi "thượng An Mã, hạ Đùng Đùng", một bô lão bảo núi An Mã, yên con ngựa, còn Đùng Đùng này có lẽ là thứ cây tạp, cỏ dại. Thêm vài tiếng nói địa phương.

Rào là sông. Rú là rừng. Ngái là xa (xa ngái tức là xa lơ xa lắc). Nguồn là rừng núi. Sương là gánh, "sương nước" là công việc gánh nước. Cươi là sân, sân phơi thóc; trẻ con ra ngoài cươi chơi! Con heo vẫn gọi là con heo. Gọi xà bông như trong Nam chớ không xà phòng. Không nghe tiếng rạch, lắm khi gọi là hói (trong Nam, hói là vực thẳm, ăn luồn dưới bờ rạch, dễ sụp lở, thời xưa, sấu thường ẩn núp trong hói). Đây là vùng chuyển tiếp giữa Bắc Nam, nhiều nét giống như bên kia đèo Ngang. Giọng nói của người Quảng Bình hơi khó nghe, khi nói nhanh. Ở chừng mươi ngày, lần hồi quen giọng, thấy ngọt ngào, thành thật. Mới lạ sau quen, vừa quen là tạm biệt bạn bè. Có bạn ghi giùm tôi một câu để làm quà: "Rào rú ngái ngôi mô nỏ chộ", tức là "Sông núi xa xăm đâu chẳng thấy!".

Đi tham quan một thắng cảnh khá đa dạng là Lý Hòa, phía Bắc Đồng Hới khoảng 23km, vùng bờ biển, đèo xinh đẹp, không cao nhưng hữu tình, mát mẻ, cây cỏ xanh tươi. Nhà cửa sung túc, nhờ nghề đánh cá và nhờ một thắng cảnh xinh xắn, được liệt hạng thắng cảnh cấp Nhà nước, gọi Đá Nhảy!

Hàng trăm hòn đá trông bé bé và nhọn như từ chân núi chạy ra biển, gom lại một quần thể nhỏ. Đá như có màu rực rỡ, không đóng rong rêu. Thanh niên tinh mắt và đầu gối còn cứng nên đến đây để thử gân cốt. Người lớn tuổi vẫn dễ trèo lên một tảng nhỏ, khá cao, ngồi trơ vơ một cõi để ngắm biển xanh. Bầu trời tinh khiết, mặc dầu du khách khá đông. Vài cây dù vải giương lên, chỗ ngồi cho những ai muốn uống cà phê hoặc rượu bia. Không ồn ào, nhìn nhau thân mật, cởi mở. Chủ quán lịch thiệp, phục vụ khẩn trương mà khoan thai. Hải sản tươi, ngon ngọt. Trên núi, nhiều cây thông và cây dương liễu (thùy dương). Gần đấy, sông Lý Hòa nhiều tàu, thuyền đánh cá. Xưa kia, dân quen nghề đi biển, mua bán đường dài tận Nam Bộ. Linh mục Cadière đã nghiên cứu phong tục người Lý Hòa từ khi xẻ ván, đến lúc thiết kế ra chiếc ghe đi biển, vài chi tiết đã để lại dấu ấn tận Nam Bộ. Tha hồ mà thở vì trời đất chưa bị ô nhiễm, hút thuốc lá thì khói biến mất. Cát trắng, trời xanh, quá xa Sài Gòn, nhưng đã tới Đồng Hới thì nên đến Lý Hòa mà ngắm khu vực Đá Nhảy, mỗi khối không cao lắm, mang hình thù riêng: những gai chông của cuộc đời để ta đùa giỡn, vì thấp và bé so với trời cao biển rộng.

Sông Gianh, về phía Bắc đã gần kề. Hồi hộp khi chuẩn bị chờ xem vì bấy lâu chỉ đọc qua tư liệu. Đến thình lình, quang cảnh tấp nập. Xe đủ loại đậu chờ tại bến, gọi tắt Phà Gianh. Sông khá rộng, chưa tìm tư liệu chính xác rộng bao nhiêu mét, nhưng đây là con sông

của dân ta, với nội tâm sâu lắng. Nước xanh đậm, sóng như dấy lên thường trực vì sông rộng, biển phải chăng gần kề? Đang bắc chiếc cầu to, kiên cố, việc thi công khẩn trương. Qua phà, bờ sông nhiều cây xanh và thấp. Đọc sách báo, và nhất là hồi năm 1945, nghe bản nhạc *Hận sông Gianh* của Lưu Hữu Phước nhắc nhở sự đoàn kết. Hồi chống Mỹ, ở Sài Gòn, anh em trong khu về soạn tuồng cải lương, lấy chủ đề *Lấp Sông Gianh* nhằm cổ động quan hệ bình thường Bắc Nam, thi hành Hiệp định Genève, chuẩn bị Tổng tuyển cử. Tuồng đang diễn, bỗng đối phương cho nổ lựu đạn, từ phía khán giả ném lên, sân khấu tối om, trẻ con chạy rối loạn. Nghệ sĩ Duy Lân, nếu tôi không lầm, là diễn viên đang ở trên sân khấu bị thương nặng, gãy chân, mang tật. Báo chí công khai đăng tin, không bình luận và giới cầm quyền không mở cuộc điều tra. Có người bảo sông Gianh chứa đựng bao nhiêu tang tóc của dân tộc, con sông của oan hồn người Việt! Nhưng lịch sử là lịch sử, không thể đặt vấn đề: nếu không có Trịnh-Nguyễn phân tranh? Gẫm lại, bản thân sông Gianh vô tội, người dân bình thường hai bên bờ ai mà không muốn sống yên vui để nuôi nấng con cái, cố gắng cho đời sống được cải thiện. Qua bên kia bờ, tôi đứng ngoảnh lại, lom khom tìm một cục đá nhỏ đem về Sài Gòn làm kỷ niệm cho chuyến đi xa, nhưng lại buồn buồn, vì đá không có gì đặc sắc, không màu mè, không trơn láng để dằn giấy trên bàn. Lượm cục này, lại bỏ, tìm cục khác. Day lại, thấy đồng bào như

mỉm cười, biết tôi là người ưa sưu tầm vẩn vơ, mới đến con sông này lần đầu.

Ô tô chạy về phía Bắc một đỗi, nghe giới thiệu chợ Ba Đồn, hiểu là ba đồn lũy thời chúa Trịnh lập ra ở chiến tuyến sông Gianh, không ghé được vì còn phải đi xa hơn. Đọc sách nghe nói ở đây có miếu thờ Cá Ông, có lẽ đây là ranh giới cuối cùng của giống Cá Ông (cá voi) từ biển Nam Cực đầy băng giá xiêu lạc lên biển nhiệt đới! Đến Cảnh Dương, cũng không ghé được, dân làng từ xưa hiếu học, đời sống khá lên nhờ siêng năng nghề biển. Biển là nguồn lợi, là thế giới mở rộng, phải chăng nhờ yêu thích, muốn đi phiêu lưu theo chân trời của biển mà cuộc mở nước của ta được triển khai nhanh chóng. Hai tiếng Cảnh Dương gợi nhiều chuyện đối với người yêu thích việc khẩn hoang miền Nam. Buổi đầu, chúa Nguyễn cho lập những "trường biệt nạp" mà tôi hiểu là dạng tập đoàn sản xuất (về sau giải thể, cho tư nhân làm chủ), trong đó có trường Cảnh Dương ở vùng Cần Giuộc, Cần Đước (nay tỉnh Long An). Cảnh Dương của Quảng Bình bấy giờ ở phía Bắc sông Gianh, thuộc chúa Trịnh. Ở Huế, có làng Cảnh Dương, có lẽ Cảnh Dương ở tỉnh Long An là của Huế; người từ Quảng Bình vào Huế, rồi từ Huế vào Nam Bộ, đến đất mới, giữ lại dấu ấn từ quê cũ.

Đèo Ngang thơ mộng, hiền lành, không gây ấn tượng hùng vĩ đến mức sợ hãi như đèo Hải Vân, cao khoảng 250 mét. *"Bước tới đèo Ngang bóng xế tà"*. Đường đèo

xe chạy êm ái, hỏi biển ở đâu thì được trả lời lên đỉnh đèo mới thấy. Đèo cắt ngang đất liền, như góc thước thợ 90 độ so với dãy Trường Sơn. Ranh giới ngày xưa giữa Việt và Chiêm Thành. Cây cỏ xanh tươi, chân đèo bên kia là Hà Tĩnh, rồi Nghệ An - Thanh Hóa. Mỹ đã oanh tạc đèo Ngang, nay thì thanh bình. Đứng ở đỉnh đèo, mát rượi. Sực nhớ đến Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm với câu sấm *"Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân"*. Chúa rồi vua nhà Nguyễn phải chăng đã dung thân đến khi Pháp đến là mất nước, chỉ còn ba vua bị khống chế, khó cựa quậy mặc dầu đầy tiết tháo như Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân. Muốn dung thân thì lo phát triển dài theo bờ biển, đến nơi ấm áp, phì nhiêu hơn. Trạng Trình đã gây niềm tin lớn cho dân ta, nhờ vậy mà lần hồi thêm đồng bằng sông Cửu Long, các hải đảo vịnh Xiêm La, Côn Đảo, Hoàng Sa, Trường Sa, thêm mỏ dầu khí dồi dào. Người Nam Bộ đi xa, khi gặp khó khăn thì vin vào cảm tính, lắm khi thần bí. Đâu phải bỗng nhiên mà đạo Cao Đài, ngay lúc thành hình hồi trước năm 1930 đã dùng cơ bút, mời Trạng Trình về, rồi tôn thờ Trạng Trình như vị Thánh của Việt Nam, chỉ thấp hơn Phật Thích Ca, Khổng Tử, Chúa Giê-su mà thôi. Văn hào Victor Hugo, cũng là thánh, ngài có thiên tài về văn chương, lại tham gia cơ bút lúc bị vua Pháp đày đến một hải đảo nhỏ phía Tây. Ngay ở biên giới tỉnh An Giang, kinh Vĩnh Tế, ở dãy Thất Sơn đầy huyền bí (khi chưa thám sát kỹ), tu sĩ Đoàn Minh Huyên đã đề

cao thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương, đời Tự Đức, một dạng Phật giáo cải cách, nhập thế, cổ xúy tín đồ làm ruộng rẫy để khẩn hoang vùng đầy chướng khí, qui tụ dân để mong lật đổ nhà Nguyễn đang suy thoái. Các tín đồ trân trọng tuân theo lời dạy của Đoàn Minh Huyên, những lời dạy có vần điệu, gọi sấm vãn (vãn là văn vần) và suy tôn người giỏi về sấm truyền, bực thầy của Việt Nam là Trạng Trình. Thật ra, theo tôi thì Trạng Trình vận dụng kinh Dịch trong lúc nhà Lê suy vong. Cụ Phan Bội Châu đã dày công dịch và diễn giảng kinh Dịch. Ở phần cuối, cụ ca ngợi hai người am tường kinh Dịch ở nước ta là Trạng Trình và Đào Duy Từ.

Ngày xưa lắm người đọc kinh Dịch theo kiểu ghi chép giáo điều, ngồi uống rượu trong tháp ngà, nhưng Nguyễn Bỉnh Khiêm nhập cuộc trong bối cảnh phức tạp đời nhà Mạc, nắm rõ sự diễn biến, nào vua Lê, chúa Trịnh, để vận dụng, khuyên Nguyễn Hoàng vượt đèo Ngang. Trạng Trình dự kiến sự phát triển tất yếu của dân tộc, dĩ nhiên sẽ xảy ra nội chiến giữa dòng họ. Đào Duy Từ tuy không thuộc hàng khoa bảng, con nhà hát bội, nhưng am tường thế sự với tầm nhìn chiến lược. Vào phía bên kia đèo Ngang, ông đã quan sát địa hình địa vật, tìm hiểu nhân tâm, lần hồi dừng chân ở nơi xa tít, tận Bình Định, tìm cách tự giới thiệu với khám lý Trần Đức Hòa, quan to của nhà Lê, được chúa Sãi trọng dụng vì đã theo chúa Nguyễn ngay tự buổi đầu. Được giới thiệu với chúa Sãi, Đào Duy Từ tự khẳng định tư

thế của mình. Qua cuộc tiếp kiến đầu tiên, không chào khi chúa Sãi xuất hiện với kiểu quần áo không đúng nghi thức. Quả Đào Duy Từ đã nắm được lượng thông tin đầy đủ, trước khi dấn thân. Nhớ đến La Sơn phu tử đáng kính, tu đạo Tiên mà vẫn theo sát tình hình, không theo phe nào. Nhưng khi Nguyễn Huệ tiến ra đánh Tôn Sĩ Nghị thì cụ đứng hẳn về phía Nguyễn Huệ, vấn đề dân tộc được đặt trên tất cả. Về sau, La Sơn phu tử giúp nhiều sáng kiến cho Nguyễn Huệ về mặt văn hóa.

Đèo Ngang, cũng như lũy Đào Duy Từ, núi Đâu Mâu, sông Nhật Lệ mang đậm đà dấu ấn của bước đầu thời mở nước đầy gian truân.

Lom khom dưới núi tiều vài chú.

Ngày nay, không còn "tiều vài chú", đèo Ngang tấp nập xe cộ, ra Bắc vào Nam. Nhìn lên phía Hà Tĩnh có lẽ giáp với huyện Kỳ Anh, lúa xanh rì, nhà cửa sung túc. Đèo Ngang khá êm ái, uốn lượn nhưng không nguy hiểm như những đèo khác từ Nam ra đây. Mây cứ bay, gió cứ thổi. Cô Trần Thị Lý, cán bộ nghiệp vụ của Ban quản lý di tích và danh thắng tỉnh Quảng Bình như nôn nóng, muốn hướng dẫn chúng tôi đến xem cửa ải Hoành Sơn Quan, không ở sát quốc lộ, nên phải đi rẽ một đỗi, theo con đường trải đá ít sử dụng. Đây là cửa ải xây từ năm Minh Mạng thứ 14 (1833), trông kiên cố, toàn bằng đá, như cái cổng to, khoảng giữa mở một cửa nhỏ, phải chăng là để bắt buộc mọi người ra Bắc vào

Cô Trần Thị Lý, cán bộ Bảo tàng tỉnh Quảng Bình
(bên bia mộ Nguyễn Hữu Cảnh) tận tụy giúp đoàn làm phim
tư liệu của Hãng phim Truyền hình Tp. Hồ Chí Minh.

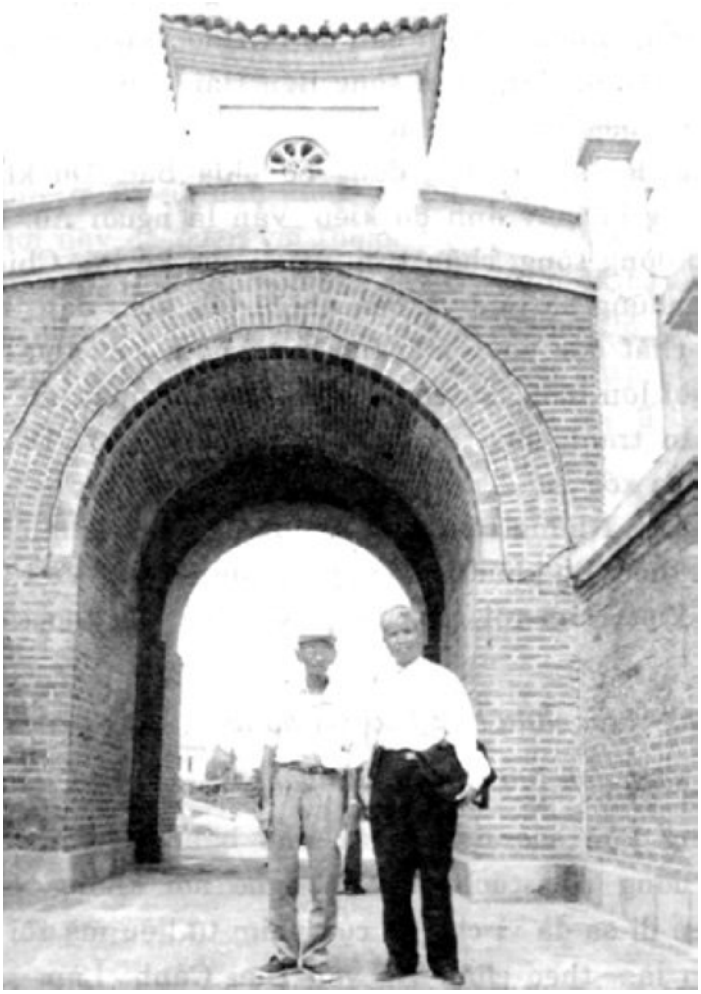

Quảng Bình quan, cổng thành Quảng Bình xưa,
bị oanh tạc, mới phục chế (Người đứng bên tác giả
là ông Hoàng Văn Nhân, Hội trưởng Hội Đồng hương
Quảng Bình tại Tp. Hồ Chí Minh.

Nam phải dừng để kiểm soát. Thời xưa, chỉ là xe ngựa, người gồng gánh hành lý. Rong rêu đậm đặc màu thời gian, thêm mưa nắng và gió lộng. Cỏ dại mọc hai bên cửa. Trên nóc và bên vách ngoài của cửa ải, vài cây gừa, cây đề bám rễ vào đá, thân ngả nghiêng. Một cán bộ của Ban quản lý di tích tỉnh đi theo đoàn vội vã xuống chân đèo, bảo là thử tìm di tích xưa mà sử đã ghi chép: đền thờ Liễu Hạnh công chúa. Anh len vào khu rừng chồi, trèo lên đá lởm chởm để xuống đèo, thật gian nan. Lát sau, anh trở lên bảo là đường khó đi xuống, vả lại cây cỏ rậm rạp, biết đền bà Chúa ở ngay vị trí nào, cần phải trở lại nhiều lần nữa. Đành trở lên để kịp về cùng chuyến xe. Cán bộ nghiệp vụ về quản lý di tích ở ngoài này có nhiều công việc phải làm, đâu như ở Sài Gòn muốn làm việc cũng khó tìm di tích; đường sá, nhà cửa đã chen lấp, cải tạo nhiều lần. Những người đến sau mải bận rộn sinh kế trước mắt. Ngang cửa Hoành Sơn, một ngôi miếu thờ bà Liễu Hạnh, quá sơ sài với vật liệu tạm bợ, đề chữ quốc ngữ ghi là Bà Chúa. Bà Liễu Hạnh để lại dấu ấn sâu đậm trong dân gian (và cả giới quý tộc). Có đọc vài tư liệu nghiên cứu cho rằng đạo xa xưa nhất của dân ta là đạo thờ Bà (Tam Tòa Thánh Mẫu). Bà nhập vào tượng Chăm (Tháp Bà), được phong Bà Chúa Ngọc Diễn Phi; đến Tây Ninh, xưa gọi núi Chơn Bà Đen (đồng âm) gọi Bà Đen, rồi về Châu Đốc, trở thành Bà Chúa Xứ, do người miền Trung thờ để phò

hộ dân khẩn hoang ở đồi núi. Tận chót mũi Cà Mau, tại những vàm rạch đổ ra sông Ông Đốc, luôn luôn có miễu thờ Bà, khá nghiêm túc. Chẳng những Bà phò hộ người lên núi tìm trầm, mà còn quan tâm đến thân phận kẻ đánh cá, phá rừng ở đầm lầy để trừ thú dữ, giúp tìm mật ong, đánh bắt cá tôm. Tận đảo Phú Quốc, thờ ngay ở cửa biển (cửa Dương) tại quận lỵ, gọi dinh Cậu. Hai Cậu là con bà (nhị vị công tử) sống bừa bãi, cậy uy thế của Mẹ. Tài và Quí (hoặc Tri) nói trại ra cậu Chài cậu Quí ưa quấy rối các gánh hát bội, hát cải lương. Trong dân gian, hãy còn kiểu tranh vẽ hai công tử này mặc áo gấm, với nụ cười phàm tục, mỗi cậu ôm một con gà trống. Đá gà, kiểu cờ bạc phong lưu. Mẫu số chung của việc thờ Bà là điệu Chầu Văn, còn gọi Bóng Rỗi, theo vần điệu lục bát, nhạc trỗi lên là kích thích lạc thú ở cõi tục rồi đưa thính giả lên cõi tiên, nhất thiết phải kèm theo múa Bông, những tiết mục xiếc linh động.

Trở về, được viếng phần mộ ông Nguyễn Hàm Ninh, tương truyền đã châm chọc việc Tự Đức giết người anh Hồng Bảo, qua mấy câu thơ về Cái Lưỡi; lưỡi có trước, sau mới có răng, ấy thế mà răng lại cắn vào lưỡi. Phần mộ được trùng tu sạch sẽ, cổ kính, bối cảnh là khu rừng cây dẻ nguyên sinh, hàng trăm héc-ta, chim kêu gió thổi, ngỡ như chốn hoang vắng trên Đà Lạt.

Rời Đồng Hới, nhìn lại thánh đường Tam Tòa, chứng tích của thời cuộc, nhiều mảng vách loang lổ bom đạn. Mỹ đã oanh tạc, nhưng còn đứng vững như chàng lực

sĩ bị thương, gẫm lại khá khen cho người xây dựng. Nó đứng đó, để nói lên một điều gì. Hoặc chẳng nói lên điều gì cả đối với mấy cháu học sinh trẻ măng đang đi xe đạp, chậm rãi ngang qua.

Cầu Quán Hàu, bắc ngang sông Nhật Lệ, khá rộng, nơi tạm nghỉ của xe trên quốc lộ. Chuyến đi ra, về đêm, xe chạy ngang thấy đèn sáng choang. Hàu là loại sò hình dẹp, ăn khá ngon, ở kẹt đá. Sực nhớ ở Cà Mau, sông Gành Hào nước chảy siết ra biển, chính tả trên bản đồ là Hào. Bãi bùn vẫn có con hàu? Đến Quảng Trị, nhìn sông Bến Hải, chuyện về con sông này đã trôi qua hơn 20 năm; sông nhỏ, gần biển với sóng gió, với tượng đài khiêm tốn dựng bờ phía Bắc. Du khách quá đông, trang bị máy ảnh đủ kiểu. Vẫn là người Âu. Họ thích thú chụp dòng sông, chân trời, người qua kẻ lại. Chiến tranh qua rồi, những số liệu về bao nhiêu tấn bom đạn, hàng rào điện tử, chất độc v.v... mãi hai mươi năm sau như còn nhắc đến: người lớn tuổi, lứa trung niên ắt nhăn mặt, ấn tượng về cuộc chiến tranh quái ác chưa phai mờ chăng? Đã qua rồi, nhưng chưa xóa mờ. Trang sử đã lật qua nhưng con người vẫn là con người. Những tấn bom, những người chết lần lần chìm vào tiềm thức. Du khách nước ngoài, nhìn người Việt, nhìn các cháu bé Việt Nam rồi mỉm cười. Nhớ hai câu thơ của Quách Tấn:

Lòng chan chứa biết bao cay đắng
Tan sạch còn lưu chút ngọt ngào...

Nhưng làm sao ngọt ngào như bánh kẹo được? Nghĩa trang Trường Sơn cách quốc lộ nghe nói không xa, nhưng không thể đi sa đà vì chủ đề của phim tư liệu mà tôi đi trong đoàn vẫn là... theo chân Nguyễn Hữu Cảnh. Làm sao thăm viếng Nghĩa trang, ít nhất là thấy qua tận mắt? Vùng Quảng Bình - Quảng Trị với sông Gianh, sông Bến Hải và phụ cận mãi là nghĩa trang lớn nhất của dân tộc. Cái vùng "eo" trên bản đồ Việt Nam sao mà quá tang tóc? Thôi thì tạm quên, trở lại thực tế, cố gắng lo xây dựng đất nước, mỗi người góp vào phần khiêm tốn. Trời sẩm tối, phải đi nhanh đến Huế, kinh phí của đoàn đã tính toán khít khao. Đến Đông Hà, tấp nập lạ thường, phố xá dựng lên, hỏi thì biết đây là đầu mối xuất khẩu của một phần nước Lào ra biển. Muốn đi lướt qua cổ thành Quảng Trị nhưng trời tối, thời giờ không còn. Gần đến xứ Huế "của ta ơi", thấy mát mẻ, ăn cơm xong, nằm nghỉ mệt. Lại đọc *Ô Châu Cận Lục* của tiến sĩ đời Mạc – Dương Văn An – mô tả vùng Thuận Hóa và Quảng Nam đã sẵn nề nếp, cơ chế hành chính, quân sự, dân khẩn hoang đã làm ăn khá lâu, ấy thế mà nơi này đã quen với thuần phong mỹ tục, nơi kia còn mang thói xấu. Hồi nhỏ học lớp 3, thầy giáo đã bắt buộc học những bài học thuộc lòng do các nhà giáo như Đỗ Quang Đẩu (nay có tên đường, gần chợ Thái Bình) biên soạn. Một trong những bài gây ấn tượng cho tuổi thơ ấu của tôi là bài mô tả đường biển cận duyên. Nhớ mang máng như vầy:

Đường hải lộ từ Nam ra Bắc,
Khỏi Ba Ngòi sắp tới Qui Nhơn,
Chập chùng đồi nổng chập chùng,
Trông xa chợt thấy một hòn núi xanh.
Ngay giữa đỉnh, hình dung lộ vẻ
Tay ẵm bồng một trẻ hài nhi.
Ấy là hòn núi Vọng Phu...

... Kẻ vượt biển, lại qua trong xứ (khẩn cầu)

Lạy Bà, Bà thổi gió Nồm,
Chồng Bà ở Quảng kéo buồm theo sau.

Hồi nhỏ, trí nhớ còn trong trắng, ưa thích nhạc điệu ngọt ngào của tiếng Việt. Lớn lên, lại thắc mắc: Hòn Vọng Phu ở Đèo Cả, núi Đá Bia, nơi Lê Thánh Tôn đã làm cột mốc. Khỏi Ba Ngòi, sắp tới Qui Nhơn, từ Nam đi ra Huế, đúng là Hòn Vọng Phu, Đá Bia. Gió Nồm, từ phía Nam thổi lên làm sao người ở xứ Quảng có thể thuận buồm chạy ngược xuống núi Vọng Phu nầy được? Phải là gió Bấc mới thuận gió.

Nay đọc *Ô Châu Cận Lục,* với chuyện nữ thần Thai Dương (Thai, không dấu sắc) của xứ Huế thì gió Nồm mới có thể đưa thuyền từ xứ Quảng lên Huế.

Tóm tắt như sau:

- Ở xã Thai Dương, huyện Kim Trà gần Huế, có hai anh em ruột người Chăm, em gái sống với anh, nghèo nàn. Hôm ấy xảy ra bất hòa, người anh dùng dao mà chém trúng phía sau gáy của em gái; anh hoảng sợ,

trốn đi nước khác, làm ăn khá giả, sau đó trở về quê cũ, gặp cô gái xinh đẹp bèn cưới, rồi hôm nọ tình cờ phát hiện vết thẹo. Vợ chồng đã ăn ở với nhau có thai. Vợ kể chuyện xưa, người chồng lo sợ nhưng im lặng, chia của cải cho vợ rồi lén trốn đi biệt tích. Vợ ngồi trên bãi cát ven biển, chết hóa ra cục đá. Người đánh cá nọ đêm nằm trên khối đá ấy mà ngủ, thấy qua giấc chiêm bao một người đàn bà đến can gián: Cái bào thai trong bụng ta đó, đừng xúc phạm. Anh đánh cá cầu thần phò hộ đánh cá trúng nhiều mẻ. Tiếng lành đồn xa, người địa phương lập đền thờ. Lệ cúng tế vào mùa đông, dùng một thiếu nữ còn sống mà làm vật "hy sinh"! Về sau, dùng con bò thay cho thiếu nữ, khi tế có lễ giáng thần (hiểu là lên đồng, lên xác), gọi thần là bà Dương. Hằng năm, tháng tư tháng năm âm lịch thường xảy ra giông bão, tục truyền là gió để chờ đón ông chồng thuận buồm về quê cũ.

Bà là thần Gió? "Mô típ" nói trên khá phổ biến. Soạn giả là Dương Văn An ghi chú: theo sách Hội điển của bộ Lễ thì vị thần ở đền Thai Dương là vợ người bản xứ, vì chồng đi học xa, bà đi theo chồng rồi mất, hóa ra thần. *Đại Nam Nhất Thống Chí,* hơn 300 năm sau còn ghi đền Thai Dương, ở huyện Hương Trà (Huế), do truyền thuyết: Anh đánh cá nọ tên là Bố, ở cửa biển, hôm ấy đang mưa to gió lớn bỗng dưng trời tạnh, thấy bên bờ biển có viên đá vóc dáng kỳ dị, bèn vỗ xoa, rồi ngủ. Chợt nằm chiêm bao thấy người đàn bà xinh đẹp hiện

ra, xưng Thai Dương phu nhân, cảnh cáo người phàm không được khinh thường. Tên Bố cầu khẩn, nhờ vậy đánh được nhiều cá, dân làng dựng miếu nhỏ để thờ. Một lái buôn người Nhật Bản đi qua, thấy viên đá lạ ngỡ rằng loại ngọc quí, nên lấy búa lớn mà bổ, đánh cắp một mảnh, chưa chi bị phạt, té ngã ra. Chúng khiêng đá xuống thuyền, trời không sóng gió mà thuyền đắm, chết cả bọn. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* (Kinh Sư) thì "hồi đầu bản triều, cầu gió thường được linh ứng, bèn sửa làm đền miếu, có lệ quốc tế...". Thế là "Lạy Bà, Bà thổi gió Nồm" như tạm ổn.

Lúc ghé Huế, vừa bế mạc cuộc "Hội thảo khoa học 310 năm Phú Xuân - Huế", xưa hơn Sài Gòn 10 năm, lấy mốc năm 1687, dời từ Kim Long đến Phú Xuân, rồi Bác Vọng, rồi trở lại Phú Xuân. Đã in tập kỷ yếu để tham khảo, nhằm thông báo nội dung các đề tài tham luận. Chúa Nguyễn Phúc Chu được nhắc đến như thời ổn định và phát triển, giai đoạn Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam quả là đầy khí thế, đất nước đang bước vào thời đại mới, tiến nhanh nhờ cảng biển và mức sản xuất phát đạt. Tơ lụa, quế, trầm hương, đường mía, gạo miền Trung khiến người nước ngoài đầu tư, lập ra cảng Hội An. Nguyễn Hữu Cảnh khi vào Nha Trang và xứ Gia Định đã thấy bối cảnh ấy. Lại còn Cù lao Phố đang hồi hưng thịnh ở Biên Hòa, phía vịnh Xiêm La, Mạc Cửu đang lạc quan, với gạo, hồ tiêu, ngà voi, cá biển. Tóm lại, không phải ở vào tình trạng tụt hậu so với các

láng giềng. Dạo chơi quanh quẩn thấy ở Huế có đường Bến Nghé, đường Trương Định, bảng ghi tên đường ở các ngã tư mang theo cái biểu tượng (logo) kinh đô Huế xưa. Nội thành Huế và lăng tẩm, được xem; thời gian ít, tôi đành đi viếng mộ cụ Phan Bội Châu mà lần trước chỉ ghé trong đôi phút. Tôi nhớ cụ Phan sinh năm 1867, năm mất Vĩnh Long và cũng là năm mà người chiến sĩ phong trào Duy Tân (gọi Minh Tân, minh đức tân dân, vì người Nam Kỳ lúc ấy kỵ húy niên hiệu vua Duy Tân). Trần Chánh Chiếu chào đời. Năm 1903, cụ Phan đã lặn lội vào Nam, đến xứ Châu Đốc rồi vào tận vùng Thất Sơn (An Giang) mà ngày nay nhiều người miền Tây Nam Bộ còn chưa được dịp đến vì trắc trở lưu thông, huống gì hơn 90 năm trước. Cụ đi tìm những nghĩa sĩ của phong trào Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực còn sót lại đang qui tụ đến nơi đồi núi ấy để mưu chuyện lớn. Cụ đến tận núi Doi, chùa Phi Lai, gặp cụ Trần Nhật Thi (đạo sĩ Rau?). Đồng bào ở miền Tây rất ái mộ cụ vì lý do ấy. Qua Bến Ngự, không ngạc nhiên, ở bến nhiều người tụ tập để mua bán, mưu sống qua ngày, phải như vậy thôi. Phần mộ cụ Phan khá rộng, với nhà thờ và pho tượng khá to, tập trung thần lực vào vầng trán, đôi mắt; kiểu tạo hình hiện đại mà cổ kính... Xem mộ con chó Vá, con chó Ky. Bia con chó Ky soạn bằng chữ quốc ngữ: "Người hơi có đức nhân thường kém về phần trí, người hơi có đức trí thường kém về phần nhân. Vừa trí, vừa nhân thật hiếm thấy! Ai

ngờ con Ky nay lại đủ hai đức ấy". Bia con chó Vá ghi, chữ quốc ngữ: "Vì có dũng nên liều chết phấn đấu, vì có nghĩa nên trung thành với chủ. Nói thì dễ, làm thiệt khó, người còn vậy, huống gì chó. Ôi con Vá này, đủ hai đức đó, há như ai kia, mặt người lòng thú, nghĩ thế mà đau, dựng bia mộ chó" (1934). Trước mộ cụ Phan, tôi chỉ biết thắp nhang quì lạy. Hồi còn học Trung học, được đọc một tuyển tập thơ của cụ, do Thanh Thanh thư quán xuất bản. Nhớ mãi bài hát chữ Cần: *"Con ta ơi, Cháu ta ơi. Thương cha tiếc mẹ chớ nguôi chữ Cần. Có thân thì phải lập thân".*

Cụ mất năm 1940, tôi nhớ rõ, chừng tháng sau lại xảy ra Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Từ năm 1937 thì phải, tình cờ đọc được bài của nhà báo Nguyễn Vỹ thăm cụ ở Bến Ngự. Cụ ngâm câu ca dao: *"Ăn sung nằm gốc cây sung. Lấy anh thì lấy, nằm chung không nằm",* và nhà báo ghi lại: Cụ đang ăn, thức ăn chỉ là chuối chát và mắm ruốc. Con trai cụ là Huynh đang giã gạo...

Hồi Tổng công kích Mậu Thân, tôi thường tới lui đường Võ Tánh (nay gọi Nguyễn Trãi) bàn chuyện đời với ông Đỗ Nam Nguyễn Tư, gốc đâu ngoài Nghệ Tĩnh vào từ sau 1940, nặng lòng yêu nước, đã lớn tuổi, thấm mệt vì trò chính trị bát nháo thời Mỹ. Nhắc đến cụ Phan, ông Đỗ Nam bao giờ cũng vụt sáng mắt lên, ngâm nga với điệu bộ, hai tay khoát lên cao:

Long lanh sắc nước;
Bát ngát hương trời.

Đôi bờ bến cũ,
Một lá thuyền ai?

Bài *Hương Giang thu phiếm phú* được đọc tiếp;

- Trong lòng én phách oanh chầu, chí hồng hộc biết ai ai biết? Trước mắt tôm cười tép bỡn, thân long xà còn đó đó còn.

May mắn thay
Trời gắn nửa khoang
Đất riêng một mảnh.
Bên núi Ngự Bình
Trước trường Đồng Khánh...

Tả hữu chùa Thiên Mụ và chùa Diệu Đế, lúc canh khuya người vắng, tiếng chuông pha tiếng kệ vang vang.

Trên dưới cầu Bạch Hổ đến cầu Bao Vinh, khi sao lạt trăng tàn, da nước trộn da trời lóng lánh.

Lúc cuối trời mây lượn, liếc mắt đưa nhạn Bắc về Nam,

Khi góc bể trăng lu, giơ tay khoát chim rừng vào tổ.

Há chẳng là khí tượng tự do
Ừ thế cũng giang san hữu chủ!
Tha hồ mình hát mình hò,
Thây kệ nào giông nào tố.

Trên nước vững một tay chi lái, đủng đỉnh chèo khua sóng chạy, sóng ào ào cỏ múa cây đùa,

Dưới trời giương hai cánh chi buồm, thung dung thuyền cỡi gió lên, gió ràn rạt bờ nhào núi đổ.

Quang cảnh liếc tư bề nhan nhản, Hương ơi, có phải mày không?

Càn khôn một chiếc cỏn con, sông nọ hóa ra mình có.

Nhưng mà:

Gối trăng ngần nghĩ
Tựa gió ngậm ngùi.
Đau mấy cuộc dâu chìm bể nổi,
Ngán một bề cỏ dạt bèo trôi.
Ngập trời là sóng văn minh, bờ đê đâu tá...
Tháp Chiêm Thành thuở nọ chốn tro tàn, gương hưng phế ngàn thu ghê gớm.
Trường Quốc Giám năm kia đà cỏ rợp, mắt thịnh suy đôi giọt sụt sùi. (1929)

Ngày nay, ta dùng từ "lãng mạn cách mạng". Cụ Phan rất lãng mạn và rất cách mạng. Lời văn như con rồng cựa quậy, đầy đủ khí thế mặc dầu bị giam lỏng ở Bến Ngự cho đến khi mất.

Anh bạn trẻ Trương Đại Vinh (khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Huế) đã từng viết tham luận dịp Hội thảo Khoa học về Nguyễn Hữu Cảnh tại An Giang hồi mấy năm trước đã phát hiện: Nguyễn Hữu Cảnh là tổ sư khai sáng dòng võ xứ Đàng Trong, gọi phái võ Bạch Hổ, gọi đầy đủ là Bạch Hổ sơn quân phái, do chi Nguyễn Hữu tại làng Nam Phổ, huyện Phú Vang (Thừa Thiên - Huế) bảo lưu, vị võ sư đương đại là Nguyễn Hữu Cẩn đã 80 tuổi vào năm ấy. Tổ đường phái này là ngôi nhà tranh đơn sơ, thờ nhiều linh vị, treo nhiều binh khí thời xưa, nào trường kiếm, đoản kiếm, phủ việt (búa), thiết thằng (dây sắt)... Anh em Đài Truyền hình đến tận võ đường phái Bạch Hổ. Thắc mắc đầu tiên được giải đáp: Biểu

tượng của tướng Nguyễn Hữu Cảnh là Hắc Hổ, nhưng sửa lại Bạch Hổ cho khiêm tốn, vì e không đúng chân truyền, phụ lòng người xưa.

Một chi tiết, tuy nhỏ nhưng lạ đối với sự hiểu biết của tôi. Chủ nhà kính cẩn thắp hương và nến trên bàn thờ Họ khi trình gia phả. Anh Trần Đại Vinh đọc khẽ, gia phả ở Huế ghi Nguyễn Hữu Cảnh được an táng tại vùng Thác Ro, như đã xác nhận tại Quảng Bình. Tư liệu quí này được treo cao lên đòn dông nhà, phải bắc thang đem xuống, không phải cất giữ trong tủ, trên mặt đất. Gia phả, theo tôi nghĩ, đã trở thành lá bùa hộ mệnh, là bảo vật của chi phái, là kiểu bằng khoán về tinh thần, xác nhận chỗ đứng của dòng họ trong sông núi. Cũng như vị trí xây cất cung điện nhà vua cũng là mặt bằng, trung tâm của đất nước được cầu chứng với trời cao đất rộng...

Thú thật, tôi chẳng hiểu tí gì về các môn võ, mặc dầu đã xem nhiều lần. Những đòn đấm đá, động tác của bàn tay bộc lộ lòng tự tin và thần khí của người biểu diễn, tưởng chừng như có kẻ thù trước mặt. Bạch Hổ là gì? Tôi hiểu là hình tượng con cọp bốn chân, chồm tới, tránh né, chờ móc họng đối phương. Bên ngoài, mưa lắc rắc, người trong nhà như sống trong thế giới riêng, khép kín.

Theo anh Trần Đại Vinh, có sự tương đồng về võ phái Bạch Hổ của Nguyễn Hữu Cảnh và võ phái Tây Sơn ở Bình Định về tên gọi và nội dung bài thiệu. Ông giáo Hiến, người dạy võ cho ba anh em Tây Sơn

là nhân vật của xứ Huế, là môn khách từng dạy võ công trong phủ đệ của Trương Văn Hạnh. Đây là một giả thiết, các võ sĩ Tây Sơn đã dựa vào đó, rồi triển khai, tạo sinh lực mới... Và Tây Sơn nổi lên, thắng được chúa Nguyễn là do nhiều yếu tố chính trị khác, ngoài lý do võ thuật.

Chùa ở vùng Huế khá nhiều, bảo quản tốt, rất sạch sẽ. Một bạn ở Huế cho biết: trị đạo của nhà Nguyễn là "cư Nho, mộ Thích", cư xử việc thế tục như nhà Nho nhưng trong tâm vẫn giữ căn cơ đạo Phật. Nho là hoạt động, "bầu trời đất dọc ngang ngang dọc, Nợ tang bồng vay trả trả vay" nhưng cố giữ lòng bác ái từ bi để con người đừng cực đoan, thái quá. Nhờ vậy, trên đường mở nước, luôn tôn trọng những dân tộc khác. Quên châm ngôn đó, con người sẽ trở thành hung ác, xa lìa bản sắc dân tộc Việt Nam.

Đi theo quốc lộ, trở về Nam, được giới thiệu vị trí từ xa của chùa Túy Vân phía bờ biển, trên ngọn đồi lấp lánh. Chùa này còn tên Thánh Duyên, từng thấy ảnh chụp đưa vào Sài Gòn triển lãm hồi trước 1975, trên ngọn đồi lộng gió, chẳng rõ bên trong bài trí thế nào? Từng đọc trong *Lục Tỉnh Tân Văn* do Trần Chánh Chiếu chủ biên, một bài của Thượng Tân Thị (Phan Quốc Quang), từ năm 1907, tường thuật việc vua Thành Thái đã đến chùa này, gặp cô sư nữ. Tuân lời vua, cô ứng khẩu ngay:

Dưới nước, trên non, giữa cảnh chùa,
Thánh Duyên tên đặt, tám triều vua.

Nghe kinh, vượn hú Xuân ba tháng,
Hóng mát, hoa thơm gió bốn mùa.
Cửa Phật thừa ưa (?) mùi muối mặn,
Cõi trần còn lắm nỗi chanh chua.
Đến đây...
Xin được đề thơ, bảy bước thua!

Câu chót nhắc đến điển tích bài thơ của Tào Phi, Tào Thực gì đó chăng? Tôi nhớ sai vài chữ. Tuyệt diệu nhất là câu đầu, giới thiệu ngay vị trí của chùa giữa không gian, câu thứ nhì nói về thời gian lịch sử. Ông Thượng Tân Thị một thời bị chê bai là ăn cắp bài thơ của bà hoàng phi: "Chồng hỡi chồng, con hỡi con" (Khuê phụ thán), trong khi lắm người bênh vực cho rằng ông là tác giả, muốn ký thác lòng yêu nước thầm kín, khi Thành Thái và Duy Tân cùng bị đi đày.

Ông không nổi danh về làm thơ, nhưng 10 bài *Khuê phụ thán* của chính ông được chú ý với những câu hay:

Con ơi, ruột mẹ ngướu như tương,
Bảy nổi ba chìm khá thảm thương.
Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương...

Nhưng làm đến 10 bài liên hoàn, tác giả "hụt hơi", vài câu trùng điệp, thí dụ như: "Mộng điệp khéo vì ai lẽo đẽo", rồi lại "Chiêm bao lẩn quẩn theo hồn bướm".

Vẫn không tranh thủ được thời giờ đến thôn Vĩ Dạ, để viếng mộ phần Ưng Bình Thúc Dạ Thị; quí tộc từ

sợi tóc đến ngón chân, cháu nội Tuy Lý Vương, vì tự tin nên rất giản dị, vì phong lưu rất mực nên trở thành bình dân. Tiết Trùng Dương, năm 1927, ở Hà Tĩnh, ông ngâm nga, tràn cảm hứng:

... Hoa lau trổ bạc đầu phơi tuyết,
Đóa cúc phai vàng mặt dãi sương.
Trăm giận nghìn thương câu cảm tác,
Một say mười tỉnh chén tha hương.
Non Hồng thử dạo lên cho đến,
Bẻ nhánh thù nhu giữ lấy hương.

Chẳng biết thù nhu là cây gì, nhưng đọc lên vẫn thích thú. Lên non hái thuốc trường sinh như Lưu Thần, Nguyễn Triệu, bẻ vài nhánh và giữ lấy hương là đạt yêu cầu rồi, cần gì uống! Ông Ưng Bình yêu mến Nam Bộ, đề cập đến Phan Thanh Giản, không lên án, nhưng khen họ Phan là "ông tôi hiền", hiểu là trung thành với vua. Trương Vĩnh Ký được ca ngợi:

Đạo đức văn chương là ông Trương Vĩnh Ký,
Có tân thơ, có báo chí, có tự vị rõ ràng,
Thanh danh rạng giữa dinh hoàn,
Học xưa biết trước, chỉ đàng cho học sinh

Tân thơ, hiểu là soạn sách mới. Cũng theo Ưng Bình thì Nguyễn Phúc Chu (người giao trách nhiệm cho Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam) đã lập ban Nhạc Phủ, nhờ đó mà phát triển những bản nhạc theo "hơi Nam", "Nam Bình, Nam Ai quả là theo thanh điệu Chiêm Thành

mà làm ra, không nghi ngờ gì nữa". Trong bài dân ca ba miền, ông nhắc đến phía Nam:

Khổng Minh Tọa Lầu là câu ca cổ bản,
Bạch Vân Tôn Cát là điệu hát ngày xưa,
Bạn Cải Lương ra rạp đến giờ,
Nhạc Âu, văn Á đổi cuộc cờ thêm vui.

Ông làm thơ lấy đề tài thắng cảnh xứ Quảng Bình, Hà Tĩnh, lại không quên Phan Thiết với Lầu Ông Hoàng. Ông soạn bài Nam Ai (tuyển tập thơ ca của ông, NXB Thuận Hóa, 1992, trang 270), lấy đề tài Vợ ghen: "Có sau 3 bài tiếp theo một chuyện với bài này. Thời ấy có cô ca tên là Ninh, ca hay mà múa bộ giỏi, nên đặt 4 bài này cho cô Ninh múa bộ, mà sự ca có múa bộ khởi diễn từ thuở ấy làm đầu (Hội An, Giáp Thìn, 1904)".

Đấy là những câu quí giá. Trong Nam, có giả thiết cho rằng tuồng Cải lương khởi đầu với loại ca ra bộ. "Ca có múa bộ" đã xuất phát từ Hội An hồi bão lụt năm Thìn, sớm hơn ở Vĩnh Long, Nam Bộ nhưng không triển khai.

Sắp lên đèo Hải Vân, xứ Huế ở sau lưng nhưng dường như còn ở trước mặt. Huế dân dã, qua Hò, Lý, Vè. "Ta hò chơi... chơi hò chơi", "Mời bà con... con bà con". Nhưng Huế rất đậm đà, với bài Lý: "Ngon ngọt chua giòn với chén rượu khô cay". Dân dã và cao quí vẫn là một. Trong bữa cơm, cần ăn ớt cho cay, để tăng hương vị thức ăn nhưng nếu quá cay thì khiến cho người thưởng thức món ăn nhăn nhó, giật mình! Cay vừa phải thì thôi.

Đèo Hải Vân hùng vĩ, dốc đứng, Lăng Cô ở gần với sóng gợn, còn mây thì ở xa, trên cao. Đường đèo quanh co, nét thơ mộng, hùng vĩ lắm khi làm du khách quên sự nguy hiểm có thể xảy ra từng giờ từng phút. Đã bố trí đường thoát nạn trên núi, ở nơi quanh có quá gắt cũng bố trí những tấm kiếng để phản chiếu lại, nhắc nhở anh em tài xế. Rải rác những miếu nhỏ thờ chữ Hán, với bát nhang đánh dấu nơi đã xảy ra chết chóc. Đến đỉnh đèo, dừng lại, mỗi lần ngắm, một ấn tượng khác. Mấy năm trước, ham thích loại cây rừng, giống như cây thiết mộc lan, nhỏ bé, thân có đốt (dấu của lá già đã rụng). Lá lưa thưa hứng chịu gió biển, thêm gió núi. Mấy cây bé bỏng năm nào vẫn còn đó, ngay vị trí cũ, chẳng ai bẻ, chẳng ai bứng đem về làm kỷ niệm. Hỏi thì người nọ bảo là cây "đòng đòng", cây "đùng đùng", rất nhiều trên núi. Lên tham quan tận Hải Vân Quan, chữ khắc đàng hoàng, trên phiến đá cẩm thạch trắng có lẽ lấy từ Ngũ Hành Sơn, phía sau cửa đề chữ "Thiên hạ đệ nhất hùng quan", ải dựng năm Minh Mạng thứ 7 (1826), khá to, cùng chung kiểu kiến trúc với các cửa ải khác, nhưng giữa trời đất thì xem như bé nhỏ. Và người xem thì càng bé nhỏ hơn.

Bên kia, Huế, qua bên này, Quảng Nam. Về đồng ruộng được ưu đãi hơn. Đà Nẵng là cảng biển, thành phố qui hoạch thời Pháp trông như Sài Gòn với những con đường sang trọng dường như dành cho người đủ ăn đủ mặc, có công ăn việc làm. Bảng hiệu tươm tất, không

viết chữ kiểu cọ hoặc pha chữ Hán, chữ Anh như ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Gặp lại anh Nguyễn Văn Xuân, lớn hơn tôi nhiều tuổi, nói chuyện ồn ào, đưa ra những ý kiến thẳng thắn. Ước sao cho mỗi tỉnh nuôi dưỡng được năm ba nhân sĩ như anh thì may mắn cho người hiếu học từ xa đến. "Chuyện này tôi biết hoặc tôi chưa nghe nói đến. Chuyện kia đã nghe qua, nhưng chưa có hoàn cảnh để nghiên cứu, nếu cần, ta cùng nhau thử tiếp cận vấn đề đó". Anh là cột mốc cần thiết cho người hay đi "du lịch văn hóa" như tôi. Đất Quảng Nam được may mắn là sung túc về kinh tế, lại gần Huế, đời nhà Nguyễn đã sản sinh một số "trí thức khoa bảng", với lòng yêu nước sắt đá. Phan Châu Trinh, Trần Quí Cáp, Hoàng Diệu, Nguyễn Duy Hiệu được người Nam Bộ tôn kính ca ngợi gần như vô điều kiện. Hỏi anh Xuân về Lăng Cô (từ đèo Hải Vân nhìn xuống, bãi cát tuyệt diệu), anh suy nghĩ hồi lâu: "Không biết rõ vì không có giả thiết nào đủ tính thuyết phục". Tôi bảo ở Sài Gòn, phía khu chế xuất Tân Thuận ngày nay, xưa có tên đất Lăng Cô, phải chăng là lăng của cô, của cậu nào đó, kiểu đồng bóng đạo Lão suy thoái? Anh nói rằng ở Lăng Cô không nghe nói phần mộ của Cô nào hết. Dường như đó là nơi cò ưa tụ tập để ăn cá, lâu ngày, đặt tên Làng Cò, Pháp gọi trại ra Lăng Cô". Trở lại Nguyễn Hữu Cảnh: hồi tỉnh An Giang mở cuộc Hội thảo ở Châu Đốc, gần biên giới, nghe giả thiết về phần mộ của họ Nguyễn Hữu ở Điện Bàn. Anh bảo đã nghe nói đến, gia phả họ Nguyễn

Tác giả và bà con họ Nguyễn Hữu trước nhà thờ Họ
ở Điện Bàn, Quảng Nam.

Hữu thì có, nhưng... dường như... Thế là cùng với anh em đoàn Hãng phim Truyền hình Thành phố đi Điện Bàn, ghé xã Thanh Quít, quê hương của liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi. Bà con Nguyễn Hữu tiếp đón với tình nghĩa ruột thịt, trưng những tư liệu về dòng họ Nguyễn Hữu Cảnh được bà con bảo lưu từ lâu, may ra sẽ góp phần khiêm tốn vào dịp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm. Nhà thờ họ Nguyễn Hữu khang trang, sạch sẽ.

Trước tiên, thăm phần mộ với bia ghi đời Bảo Đại, của Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Cảnh. Người trong họ bảo rằng mộ này đã di dời, sau ngày Giải phóng, gom lại từng khu vực, ai cũng tuân theo như vậy. Đặc biệt nơi đây bảo quản phần mộ của Nguyễn Hữu Tú, con Nguyễn Hữu Cảnh. Đền thờ phô bày tộc huy (huy hiệu của họ): Nguyễn Hữu Dật (cha Nguyễn Hữu Cảnh) là chim đại bàng, đắp trước cổng, còn Nguyễn Hữu Cảnh lấy huy hiệu con cọp đen (Hắc Hổ), trùng hợp với nhánh họ ở Huế. Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Cảnh lúc sinh thời, thời chiến tranh Trịnh - Nguyễn, cư ngụ ở đâu? Theo lời ở đây thì Nguyễn Hữu Dật là tiền hiền của thôn Bồ Mưng (Điện Bàn). Và Nguyễn Hữu Cảnh chào đời, cư ngụ ở đâu? Trong Họ bảo khi cải táng mộ của Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Cảnh chỉ khai quật được mớ đất, chẳng thấy gì cả, lâu ngày (hai trăm năm) xương thịt đều trở về cát bụi chăng? Phải chăng Nguyễn Hữu Cảnh và Nguyễn Hữu Dật đã cư ngụ tại Huế rồi vào

Điện Bàn lập thôn ấp, kiểu điền chủ. Riêng về Nguyễn Hữu Cảnh, xem *Đại Nam Nhất Thống Chí* thấy ghi là nhân vật của cả tỉnh Quảng Bình và đất Kinh Sư (Huế). Phải chăng Nguyễn Hữu Cảnh chào đời tại Huế, lớn lên, theo binh nghiệp lập công, làm chức Cai Cơ, trước khi đến Diên Khánh (Nha Trang) để rồi vào đất Đồng Nai - Sài Gòn? Những nấm mộ được chăm sóc chu đáo, nhà thờ Họ được trang hoàng khéo léo, chứng tỏ tuy vào Quảng Nam từ xưa nhưng vẫn "thờ vọng", có thể là nấm mộ tượng trưng cho tấm lòng hiếu thảo, uống nước nhớ nguồn. Cư Nho, mộ Thích, bốn tiếng ấy giúp tôi hiểu cụ thể đạo Phật ở nước ta. Trong nhà thờ Họ có quả chuông kêu gọi từ bi, siêu thoát nhưng lại chạm rõ rệt những biểu tượng của Bát Quái, với Càn, Khảm, Cấn, Chấn... Và chúa Nguyễn Phúc Chu xưng là Thiên Túng đạo nhân, theo đạo Phật nhưng mơ ước dọc ngang trong bầu trời đất, bên lưng mang cây dao tượng trưng bằng vàng, gợi ý cắt đứt mọi luyến ái "thất tình lục dục" nhưng ăn ở với nhiều cô nàng xinh đẹp, hạ sinh hơn 100 đứa con! Chúa có đủ tiền để xây dựng một chế độ hưng thịnh, đã viếng phố Hội An, tặng mấy chữ Lai Viễn Kiều cho cầu Chùa (Nhật Bản), khuyến khích người nước ngoài đến Đàng Trong đầu tư vào dịch vụ mua bán lớn, chấp nhận những may rủi trên biển cả (hải tặc) và giá thị trường lên xuống. Việc ấy đi kèm như bóng với hình với những chùa miếu thờ Quan Công, thờ Mã Hậu... nay hãy còn.

Cùng với nhà văn Nguyễn Văn Xuân nghiên cứu tấm bia (thờ vọng) dòng họ Nguyễn Hữu Cảnh ở Điện Bàn, Quảng Nam.

Mồ mả của tổ tiên, sau khi chôn mươi năm, thường là không còn được lưu ý, chỉ viếng dịp Thanh Minh, hoặc tháng chạp dẫy mả là xong. Chôn rồi, công việc còn lại là của "phong thủy", mạch rồng, mạch con cọp... tác động âm thầm để cho sau này con cháu phát đạt. Linh hồn người chết hiện về trên bàn thờ, nơi bài vị (thần chủ) khi nhang đèn đốt lên. Bởi vậy, theo tục lệ, dịp đám giỗ, chỉ thắp nhang trên bàn thờ, trước tấm ảnh hay bài vị là đủ rồi, không nhất thiết phải viếng phần mộ người đang được cúng, mặc dầu phần mộ lắm khi ở sau nhà.

Bởi vậy, theo tôi, phần mộ đích xác của Nguyễn Hữu Cảnh chỉ quan trọng về mặt di chỉ, nhưng quan trọng hơn vẫn là cái tâm của những người kế thừa.

Ở Quảng Nam, nhiều nhà thờ Họ, nhiều gia phả vì là đất xưa. Tôi chú ý đến đình làng, bảo rằng có, nhưng dường như nhà thờ Họ được chú ý nhiều hơn. Ở Nam Bộ, ít có gia phả gốc; trước 1975, rất ít nhà thờ Họ nên đình làng chiếm vai trò quan trọng hơn. Đình là "nhân cách" của thôn xóm, là ông bà đất nước, thờ tiền hiền, hậu hiền địa phương nên việc tế lễ được mọi gia đình hưởng ứng nồng nhiệt, ở mức độ cao. Quảng Nam phải chăng là nơi khởi đầu của điệu Bài Chòi, triển khai vô Bình Định, rồi theo chân mấy người đờn độc huyền vào Nam, trình diễn ở chợ ngoại ô, cải biên thêm, trở thành điệu "nói thơ Vân Tiên" một thời phổ biến khắp Nam Bộ. Tôi hiểu hát Bài Chòi gắn bó với nhạc, với diễn xuất nét mặt, giọng cao giọng thấp, nếu đọc kịch

bản suông thì bị hụt hẫng. Bởi vậy *Lục Vân Tiên* của Đồ Chiểu lúc ban đầu sáng tác để "nói với điệu bộ vừa phải", kèm theo tiếng độc huyền. Nếu đọc nghiêm túc thơ Lục Vân Tiên thì mất phần hồn, vì cần sự diễn xuất. Cũng như đọc suông lời ca của Vọng Cổ hoặc tân nhạc thì thấy dường như đầy sáo ngữ, ngô nghê!

Không thể quên cụ Phan Khôi mà tôi yêu mến về tài làm báo, làm tuần san. Tài năng của họ Phan rất đa dạng. Hán học đến bậc tú tài, tự học Pháp văn. Là kẻ hậu sinh, tôi ham đọc sách báo cũ, rất thích thú khi biết khoảng 1922-1924, vì bị Pháp tình nghi, cụ ngao du xuống tận Cà Mau, tá túc nhà người bạn khá giả, dịp để làm bài thơ *"Chơi thuyền trên sông Tân Bình"*. Buổi chơi thuyền có người Khơme chèo sau lái, bên bờ nào khỉ, dưới sông có cá sấu (?). *"Xoàng hơi cúc khì khì cười mãi. Tóc phất phơ dầu dãi ánh trăng. Giữa dòng chiếc lá thung thăng. Lần về bến cũ bâng khuâng chạnh niềm"*. Tân Bình chính là con rạch giáp giới giữa U Minh Thượng và U Minh Hạ, bấy giờ dày đặc rừng tràm, người địa phương quen gọi Tân Bằng, nếu hỏi Tân Bình thì chẳng ai biết ở đâu cả. Tân Bằng - Cán Gáo là chiến khu của ta hồi 9 năm kháng Pháp rồi chống Mỹ. Sau Nam Kỳ khởi nghĩa 1940, cán bộ cách mạng đến, giả dạng dân cuốc rẫy, phá rừng. Hồi thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Ánh tẩu quốc đến đây, gặp Tây Sơn, Nguyễn Ánh hoảng sợ, nhờ may mắn mà trốn thoát ra vịnh Xiêm La, qua Phú Quốc, rồi Xiêm. Phan Khôi dành thời giờ rảnh rang để

học chữ Pháp, gởi thơ lên ông Dejean de La Bâtie xin sách. Theo tôi biết, chắc không lầm, đây là con của ông Dejean de La Bâtie (cha), bác sĩ Pháp, vì chào đời ở xứ thuộc địa, đảo Réunion của dân da màu nên người Pháp ở chính quốc đánh giá thấp. Ông Dejean này qua Sài Gòn hồi cuối thế kỷ XIX làm bác sĩ y khoa, hướng về người nghèo ở thuộc địa, đã xuất tiền riêng để lập một phòng khám bệnh miễn phí, khám xong cho thuốc rồi thì bệnh nhân cứ về nhà, hôm sau trở lại, rất hợp với thói quen người lao động ở Sài Gòn. Khi đau nặng họ cũng không muốn nằm bệnh viện của nhà nước, giữa bối cảnh quá lạ.

Có lẽ không lầm nếu bảo rằng người dạy Pháp văn cho Phan Khôi là ông Dejean (con), đã tích cực ủng hộ Nguyễn An Ninh qua tờ *Tiếng Chuông Rè,* tổ chức cuộc mít tinh tại Đất Hộ, tại Vườn Xoài bà đốc phủ Tài. Khoảng 1930, Phan Khôi làm chủ bút tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* ở Sài Gòn, gây bút chiến với Phạm Quỳnh mà cụ cho là "học phiệt"; bấy giờ họ Phạm dựa vào thế lực thực dân, xem mọi người như chẳng ai đủ sức nặng để tranh luận với ông ta. Có lẽ hai chữ "học phiệt" là do Phan Khôi bày ra; đã có tài phiệt, quân phiệt thì tại sao không có học phiệt? Phải chăng bầu không khí và bối cảnh Sài Gòn đã tạo cơ hội cho Phan Khôi giãi bày và phát triển những ý tưởng mới. Năm 1932, ông khởi xướng phong trào Thơ Mới, để cho lời nói với việc làm đi đôi – ông đặt ra bài thơ *Tình già.* Nay đọc lại bài thơ

này (1932), các bạn trẻ không khỏi ngạc nhiên và thấy... lạ kỳ! Buổi khai sáng là vậy, như ngày nay ta thấy chiếc xe đạp cổ lỗ với một bánh to và một bánh nhỏ, hoặc kiểu máy bay có cánh hai tầng với nhiều sợi dây chằng chịt. Ông Phan Khôi là người góp công lớn trong làng báo Sài Gòn, muốn gây ấn tượng thì phải biết đặt vấn đề, cần lượng thông tin. Với kinh tế thị trường, độc giả nôn nóng chờ những gì nóng hổi, lý luận thì phải ứng dụng cho sống động vào thời cuộc.

Bản dịch chữ Việt của Kinh Thánh (Bible) mà Hội thánh Tin Lành Việt Nam đang còn sử dụng là của ông, chẳng rõ dịch từ Hán văn hay Pháp văn.

Chương Dân thi thoại được Nhà xuất bản Đà Nẵng in lại; dạo trước, khi còn ở Trung học, tôi đã thấy bán nhưng còn bé bỏng, đọc không thấu đáo. Rồi lớn lên, đến chơi nhà ông Vương Hồng Sển, gặp một bản có chữ ký của tác giả tặng Vương Hồng Sển. Thuở ấy, ông Vương thấy trên báo *Sông Hương* rao bán sách, sẽ gởi tận địa chỉ người mua qua đường bưu điện với chữ ký của tác giả. Ông Vương bèn gởi thư ra Huế, nhằm mục đích sưu tầm sách "chính gốc" với chữ ký của Phan Khôi. Gặp lại, vào tuổi 70, một quyển sách ra đời hồi năm mình 10 tuổi, tôi đọc lại. Mới hay là muốn đánh giá một quyển sách nào đó, người đọc cần sự tỉnh táo của tuổi già, qua bao nhiêu thế sự thăng trầm! Đề cập dông dài về ông Phan Khôi trong tập sách hôm nay, chắc không lạc đề vì đó là buổi tiến triển nhảy vọt của

làng báo Sài Gòn, với sự đóng góp tích cực từ trước năm 1930 của Trần Huy Liệu, Nguyễn Kim Đính, Tản Đà, Ngô Tất Tố, Tùng Lâm, Lê Cương Phụng. Tôi kể không hết. Thi sĩ Tản Đà tuy được Diệp Văn Kỳ ưu đãi về mọi mặt, nhưng dường như bị dị ứng với vùng Bến Nghé - Sài Gòn (mặc dầu ông cư trú ở Xóm Gà - Gò Vấp). Vị ngọt ngào của tiếng Việt qua Tản Đà mãi gây ấn tượng lớn trong đời tôi; thơ Tản Đà nếu dịch ra tiếng nước ngoài thì mất hương vị vì âm thanh, cấu trúc của tiếng Việt mang nét đặc trưng.

Biển sâu, cành liễu buông chìm,
Hoa đào ngọn nước, con chim phụ tình

(Truyện *Thề Non Nước)*

Hoặc qua bức *Thư trách người tình chưa quen biết:*

Người bệnh yếu, hơi may lạnh trán,
Đêm thu trường tựa án thâu canh,
Phó phường rộn rã trần thanh,
Ngoài song con sẻ trên cành tiếng kêu.

Câu 8 chữ này không có dấu phết, cứ ngâm tùy hứng.

Báo *Phụ Nữ Tân Văn,* báo *Trung Lập* ở Sài Gòn được độc giả mến một phần nhờ tài làm báo và kiến thức của Phan Khôi. Trước đó, ông Nhiêu Tâm, ông Học Lạc của Nam Bộ ít ai biết. Ông đã giới thiệu, đề cao với cơ sở lý luận và tình cảm. Ông là người nói thật lòng, không quanh co, vì vậy hợp với độc giả phía Nam, thí dụ như cũng trong *Chương Dân thi thoại:*

"Những tôi ngay, con thảo đời xưa đều nhờ một chữ tình mà làm họ nên ngay, nên thảo (Người mà đã không có tình thì thôi, còn làm được việc gì?)".

"Khi Tô Võ bị cầm ở Hung Nô, cưới (thêm) vợ ở Hung Nô. Vì (xưa nay) những người có khí tiết cao, làm theo ý mình thì thường không hay giữ việc nhỏ mọn. Khổng Tử có nói: "Xem điều lỗi thì biết người nhân", tức là những người như thế".

Bài thơ mới *Tình già* ra đời trong bối cảnh vùng Sài Gòn và vài tỉnh phía Nam trước đó đã tiếp cận với Tây phương khá mạnh: Bóng đá nữ ở Cái Vồn, (sát bến phà qua Cần Thơ), phụ nữ đua xe đạp ở Long Xuyên, tuồng hát Cải lương đang ăn khách và trở thành một ngành kinh doanh.

Quảng Nam là xứ giàu, dân đông, với nghĩa khí. Khi Nguyễn Hữu Cảnh hành quân ngược dòng sông Cửu Long (1699), Trịnh Hoài Đức ghi nhận sự có mặt của biền binh hai dinh Quảng Nam và Bình Khang (Nha Trang) đi trực tiếp chiến đấu.

Không thời giờ ghé Quảng Ngãi, ăn cơm rồi đi ngay. Vào tháng 8 dương lịch, sông Trà Khúc khá to nhưng hai bên bờ khô cạn, vài con bò xuống bãi sông tìm cỏ. Xứ của mía. Tìm hiểu một tỉnh mà chỉ đi ngang qua thị xã, theo quốc lộ rồi phán xét thì rất là sai lạc. Hỏi thì được biết vào tháng 10 âm lịch đến gần Tết, nước từ Trường Sơn tràn về như thác lũ, ngập tràn bờ sông Trà

Khúc. Ông chủ quán bảo rằng thường khi vào dịp ấy nước ngập lên phố chợ, hơn một mét là bình thường; người qua kẻ lại như đã quen với cảnh lụt, dịp để đường sá được rửa ráy, sạch sẽ. Bên bờ sông Trà Khúc có cây đa cổ thụ, đáng nể, được bảo quản tốt, với cái miễu nhỏ. Quả là thần thánh mãi mãi còn nơi nương tựa để phò hộ dân. Thị xã như không sung túc cho lắm. Ở Sài Gòn, người Quảng Nam, Quảng Ngãi cứ đến, từ xưa và sau này, cần cù, siêng năng, đem thêm sinh lực mới. Nghề gì cũng làm, từ phụ hồ đến mì gõ bình dân, bán mãi đến quá nửa đêm, bất chấp mưa gió. Hình bóng của những tháp Chàm. Hồi sau Tết, được dịp đi Trà Kiệu một lần, với nỗi buồn thiên cổ mà kẻ hậu sinh bé bỏng này xin chia sẻ. Biển một bên và dãy Trường Sơn một bên. Ruộng quá ít, nắng lại gắt. Đây là quê hương của tổ phụ Lê Văn Duyệt, vị Tổng trấn Gia Định thành, rất năng nổ, học hành ít nhưng đã làm được việc lớn mà lắm kẻ khoa bảng giỏi văn chương chữ nghĩa không dám nghĩ dám làm. Hồi đi phò tá Nguyễn Ánh, ông được dịp sống ở Xiêm, thời gian này cực nhọc, gian truân, nói theo từ ngữ ngày nay, ông đã sớm tiếp cận với các nước Đông Nam Á. Cảng Sài Gòn được khai thông, trên qui mô lớn là nhờ ông. Ngày nay, nghiên cứu về Sài Gòn xưa, đầu thế kỷ XIX, ta thường dẫn chứng Du ký của người nước ngoài mô tả vị Tổng trấn mặt nhão (ái nam ái nữ), ăn mặc xuề xòa, chỉ huy một thương cảng sung túc. Và thời hưng thịnh ấy đã được mô tả trong bài phú

Cổ Gia Định mà kẻ nghiên cứu đất Bến Ngé phải nhắc đến. Bấy giờ còn Qui thành với 8 cửa (chưa bị triệt hạ sau vụ Lê Văn Khôi), nào "gái nha nhuốc tay vòng tay niển, trai xênh xang chân hớn chân hài", thêm lạc ngựa chuông voi, chùa Cây Mai, chùa Giác Lâm, vùng Chợ Lớn với nhiều ngành nghề. Rõ là hải cảng với tàu nước ngoài đến, với người Ô Rồ (tôi hiểu là người thổ dân Philíppin), người xứ Huế kéo neo "hồ hố hụi", có nơi chứa gái làng chơi, ghe của dân từ đồng bằng đến bán sản phẩm. Sự phân hóa giàu nghèo đã gay gắt, đây là kiểu đô thị sông nước và cảng biển mở rộng.

Yêu nước đậm đà, khẳng khái trước nghĩa lớn, đứng hàng đầu trong phong trào kháng Pháp ở Nam Kỳ vẫn là Trương Định. Mang ơn vua, giữ đất cho vua (Gò Công là nơi phát tích của Phạm Đăng Hưng và con gái là bà Từ Dũ) nhưng chống lệnh vua khi cắt đất cho Pháp, Trương Định và dân đồn điền lợi dụng địa hình rừng ngập mặn Gò Công để khởi nghĩa, đắp đập, xây lũy. Giặc phải vất vả, tổ chức nội ứng mới giết được ông, qua nhiều cuộc hành quân cấp tướng, bố trí súng lớn trên thuyền nhỏ, để di chuyển nơi nước cạn. Địch phải đem xác của ông phơi trước chợ Gò Công để làm chứng cớ "người thật, việc thật". Giặc đành chôn Trương Định giữa chợ, nếu chôn nơi hẻo lánh, e nghĩa quân sẽ lập đàn tế cờ, phục thù cho chủ tướng. Cụ Đồ Chiểu đã đem tất cả tâm huyết viết bài văn tế ông và 10 bài liên hoàn.

Còn bao nhiêu nhân vật xứ Quảng Ngãi, như Trương Đăng Quế đứng đầu việc tổ chức lập Địa bộ đầu tiên cho Nam Kỳ Lục Tỉnh, giúp cho người dân yên tâm canh tác; trước đó, ranh rấp từng mảnh đất mơ hồ, chồng chéo, chỉ tính bằng "dây đất" với diện tích rất co giãn.

Núi Thiên Ấn, phía biển là đồi nhỏ với đất đỏ, bằng phẳng, phải chăng là hình dáng chiếc ấn của vua, nhưng đây là ấn của Trời, nơi an nghỉ của chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng. Cảnh và người đã trở thành bất hủ, "Hữu tiên tắc danh". Nơi linh thiêng, gây ấn tượng sâu lắng vào lòng người không nhất thiết phải cao. Núi Thái Sơn bên Trung Quốc cũng là thấp, so với những dãy khác trong vùng. Phía biên giới Tây Nam của nước ta, núi Sam linh thiêng cũng rất thấp. Cảnh vật linh thiêng hay không là do con người. Núi Nghĩa Cương của vua Hùng đâu phải là cao về hình thức.

Ở Sài Gòn, hễ gặp những bạn ở Quảng Nam, Quảng Ngãi vào thì luôn luôn có lượng thông tin mới, và có vấn đề to nhỏ để nói cho vui, vì xứ Quảng là đất quen thuộc gần gũi. "Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co" tôi chưa hiểu rõ, gặp người lớn tuổi ở hai tỉnh ấy, tôi cứ hỏi để đối chiếu, nhưng dường như mỗi người giải thích một kiểu riêng. Nhà báo đã mất trước 1975 là Nguyễn Vỹ được tôi hỏi nhiều lần, vì ông là người gốc Quảng Ngãi. Ông khẳng định: Hay cãi thì dễ hiểu, nhưng hay co của Quảng Ngãi là "co cượng". Hỏi "co cượng" là gì, ông bảo trong ca dao của đồng bằng sông

Hồng: "Cái cò, cái vạc, cái nông, Sao mày dậm lúa nhà ông hỡi cò?... Không tin thì ông đi co. Mẹ con nhà nó còn ngồi đấy kia". Tôi không thỏa mãn vì giải thích chữ co bằng chữ co, tức là không giải thích gì ráo! Ông Nguyễn Vỹ chỉ vào cái đĩa để chén trà trên bàn. Rằng: "Cái đĩa này ai cũng nói nó hình tròn, nhưng người "co cượng" thì tìm ra kiểu ăn nói khác, rằng mới xem qua thì đĩa hình tròn, nhưng nếu lấy cái "compa" mà quay thật kỹ, thấy nó méo vài chỗ. Nói tròn là không chính xác trăm phần trăm.

Đó là kiểu khôi hài trà dư tửu hậu, chớ người Quảng Ngãi thẳng thắn và hiền lành như ông Phạm Văn Đồng thì sao? Quảng Nam - Quảng Ngãi dường như mang dấu ấn phong tục người Chăm với Mỹ Sơn - Sa Huỳnh... Dân gian gọi người Chăm là Hời. Gặp một bà lão Chăm đang ôm chiếc đệm, tôi hỏi, bà bảo là cái "nốp". Trong Nam "nóp với giáo mang ngang vai nhưng thân trai nào kém oai hùng"; phải chăng nóp là tiếng Chăm từ miền Trung đưa vào. Ở đình Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, sắc phong cho thần Ma-Ha-Cẩn, bảo là người Chăm đã từng theo chúa Nguyễn, gẫm lại hữu lý, mấy tiếng Ma-Ha như gợi tên thánh của đạo Hồi. Trở lại xứ Quảng gần gũi đất Sài Gòn về phong tục tập quán. Nghe các bạn đi điền dã lúc sau này bảo rằng lần hồi đã gặp nhiều dữ kiện xác nhận vùng Bến Tre, Đức Hòa, Củ Chi gốc dân miền Trung vào, nay còn bảo lưu những điệu dân ca của ngoài ấy.

Vùng Bình Định mở ra, khá thoáng, đồng ruộng rộng rãi hơn Quảng Ngãi, rừng dừa xanh tươi, "Công đâu công uổng công thừa? Công đâu múc nước tưới dừa Tam Quan". Giống dừa Tam Quan một thời đã phổ biến xuống Cần Thơ. Đâu hồi năm 1940, lúc còn học Trung học, hai anh bạn cứ cãi nhau suốt buổi, anh này bảo Tân Quan, anh kia cãi Tam Quan, cả hai anh đều ở Sóc Trăng và Long Xuyên, rốt cuộc chẳng biết ai đúng, ai sai. Cái thời ít giao lưu trong một nước, khổ quá! Nay thì được đi ngang qua Hoài Nhơn, chợ quận sung túc với quán ăn, món gà chiên, xe cộ Bắc Nam dừng tạm trên con đường thiên lý. Đây là nơi Đào Duy Từ chăn trâu, từ Thanh Hóa dò dẫm đến, được quen biết và tạo sự tin cậy với quan khám lý Trần Đức Hòa. Quan khám lý làm quan nhà Lê, mặc nhiên phải theo chúa Trịnh nhưng khi chúa Nguyễn vào Nam gây thanh thế thì đã nhanh nhẹn theo chúa Nguyễn; địa thế Bình Định quá xa Thăng Long, gần Huế hơn. Chúa Sãi rất hài lòng vì mới vào Nam mà đã lập tức tiếp thâu được một vùng đất ở xa lại giàu có. Đào Duy Từ được thờ ở Quảng Bình, trong ải Vũ Thắng quan, theo mô hình những đời nhà Nguyễn. Giữa vùng đất bạc màu, đồng bào vẫn cố trồng lúa, khoai mì. Được biết vào mùa lũ, nước trên dãy Trường Sơn đổ xuống như thác, ngập lên hơn một mét. Trong *Đại Nam Nhất Thống Chí,* ghi "Ở trong lòng cửa Vũ Thắng thờ Khai quốc công thần Đào Duy Từ, vì cổng này nằm trên lũy do ông thiết kế,

miếu mạo uy nghiêm, bốn mặt cây cối xanh tốt, vì trải qua loạn lạc, bị bỏ hư không săn sóc, sau người ta nhớ công lao, nhân chỗ nền cũ đắp bệ bằng đất cao hơn 2 thước (thước ta), hằng năm tế vào mùa Xuân mùa Thu. Năm Minh Mạng thứ 2 cây cối ở bốn bệ đất bị gió đổ hết, người ta toan chặt làm củi, bỗng lại trỗi dậy như cũ, vì vậy cho là hiển linh".

Nay chẳng còn gì, vả lại con cháu bảy tám đời sau nảy ra nhiều hệ, nhiều chi. Khi đến Hoài Nhơn, hỏi thì mơ màng bảo phần mộ Đào Duy Từ thấy ghi ở xã Tùng Hải. Theo tư liệu tương đối chắc chắn của dòng họ Trần Đức Hòa, tuy ở làm con rể cho họ Trần nhưng không có con, dường như trước đó ông có vợ ở ngoài Thanh Hóa. Vài người địa phương khi nghe hỏi về Đào Duy Từ, thì chỉ tay vu vơ bảo rằng đàng kia – nơi nhà cửa khá đông đúc – là cánh đồng đi lên núi, nơi Đào Duy Từ chăn trâu đâu từ mấy trăm năm về trước! Ở phía Nam, xem ông là ông tổ của sân khấu hát bội. Nhưng bạn hát bội thì thờ "ông Làng". "Chi chi trong khám mấy ông Làng" (thơ Học Lạc) hoặc thờ Hà Ô Lôi, một tay hát giỏi nhưng mang tội hoang dâm thời xưa. Lại bảo rằng hát bội đúng theo lời dạy của Đào Duy Từ chẳng ai biết nó ra sao. Phong cách hát bội Bình Định ngày nay rất tinh tế nhưng... không ăn khách, đã cải biến kiểu khác, nhưng tuồng *San Hậu* của Đào Tấn thì dân Nam Bộ ưa chuộng, xem như tuồng tổ, diễn ở đình làng dịp lễ hội.

Thấy mấy tháp Chăm từ xa, trải qua bao tang thương

mà còn đứng vững. Lại nhớ những trận đánh dứt điểm giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ mất quá sớm. Nguyễn Ánh tưởng chừng như phá sản sau những chuyến tẩu quốc tận hòn Thổ Chu, tận Xiêm bỗng lù lù trở về, với lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long. Và vài vị tướng giỏi của Tây Sơn lắm khi lại "chiêu hồi" theo Nguyễn Ánh (Nguyễn Văn Trương, Lê Chất...). Chiến trường chính vẫn là cửa Qui Nhơn, Nguyễn Ánh đánh đến lần thứ ba, để rồi Võ Tánh tuẫn tiết trong thành. Vua Cảnh Thịnh thừa kế Nguyễn Huệ còn nhỏ và thiếu bản lĩnh, thái sư Bùi Đắc Tuyên lộng quyền; hai viên tướng tài ba của Tây Sơn là Vũ Văn Nhậm và Trần Quang Diệu lại hằn học nhau, trong cơn nước lửa hiểm nghèo. Nhưng lịch sử không thể viết với kiểu suy luận: "Nếu Nguyễn Huệ còn sống thêm mươi năm...". Cụ Phan Bội Châu, năm 1933, trong bài *Hỏi Trời* (Thiên vấn phú) đã nói lên sự thiên vị của sử gia nhà Nguyễn: "Nguyễn Quang Trung thiệt đấng anh hùng, đáng bia tạc trời Nam, sao ông lại vu oán bằng Tây tặc?".

Chưa được lên đất Tây Sơn của Nguyễn Huệ để xem phong thủy, núi non thung lũng như thế nào. Nghe nói còn nhiều cây cổ thụ vẫn xanh tươi cùng tuế nguyệt.

Tỉnh Phú Yên ở giữa hai đèo Cù Mông và đèo Cả, cả hai đều cheo leo và hiểm trở. Hầu hết ca dao của Phú Yên, nay sưu tầm được, gần giống với ca dao Nam Bộ, Huế, Quảng Nam. Nhà văn Trần Huiền Ân ở Phú Yên đã viết quyển sách khiêm tốn giới thiệu ca dao quê nhà,

với lời lẽ bình dị. Quả thật, Phú Yên là vùng bình dị, công đầu mở nước thuộc về Lương Văn Chánh, mà hỡi ôi, các vị biên soạn bộ sử chính thức của nhà Nguyễn lại bỏ quên, nhưng đã điều chỉnh lại trong bộ sử khiêm tốn hơn, về danh sách các công thần, Bộ *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*... Lương Văn Chánh đã trực tiếp chiêu tập lưu dân khẩn hoang, đến lập nghiệp ở vùng Cù Mông, Xuân Đài là nơi đất hẹp, gần ven biển. Lại đưa dân đến dọc theo sông Đà Rằng ăn lên miền núi. Việc làm này đòi hỏi kiên nhẫn, không đi xa quê quán cho lắm nhưng đất kém phì nhiêu, không so được với vùng Đồng Nai về sau này, với Nguyễn Hữu Cảnh. Đại Lãnh là thắng cảnh chưa được giới thiệu kỹ. Thời chống Mỹ, vùng biển Phú Yên nổi danh với Vũng Rô mà báo chí Sài Gòn xôn xao một dạo, nhắc nhở sự quyết tâm chống ngoại xâm. Vùng biên giới tỉnh An Giang, khu vực Bảy Núi được đồng bào mến chuộng; có nhiều đồi núi, so với vùng đồng bằng thấp lè tè. "Tu Phật Phú Yên, tu tiên Bảy Núi", câu nói xuất hiện hồi cuối thế kỷ XIX này. Cũng gần biên giới, phía Hà Tiên, Thạch Động là thắng cảnh, hang đá vôi dựng trên bệ cao, gió thổi lộng suốt ngày đêm, vách đá nứt về phía biên giới, nhìn về xa thấy mây bay, xóm làng bên đất Cam Bốt. Người địa phương từ hai bên biên giới qua lại thong dong để mua bán nhỏ, thăm bà con với thủ tục giản dị. Dưới chân Thạch Động này, một hang nhỏ bé do thiên nhiên tạo sẵn dành cho hai nấm mộ, không xưa cho lắm, một

nhà sư từ Bình Định và một nhà sư từ Phú Yên, cả hai vị không khắc trên bia là "viên tịch ngày..." nhưng là "qui tiên" và "qui cảnh", hai từ ngữ gợi phong vị đạo Lão. Du khách vào thấy lâng lâng, tha hồ cầu nguyện, chẳng nói ra lời, lạy Phật là đủ, mệt thì nằm dài trên mấy phiến đá trong động để bàn chuyện danh lợi của thế tục, tùy ý.

Đến Phú Yên, được thấy hòn Đá Bia, không ở trên cao cho lắm. *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi: "núi Đá Bia (Thạch Bi) có một chi, đến bờ biển chia thành hai, cây cỏ và nước cũng chia làm hai, có một khối đá lớn, quay đầu về phía Đông như hình người". Nhưng ở Bình Định, sử liệu trên ghi rõ về đá Vọng Phu, huyện Phù Cát: trên núi có khối đá giống hình người đàn bà bồng đứa con nhỏ, tay bên trái lại dắt một đứa con lớn hơn, nhìn về biển phía Nam. Câu chuyện huyền thoại về hai anh em ruột vì lầm lẫn mà cưới nhau, khi biết được, người chồng lánh xa, loạn luận là tội lớn với lương tâm. Vợ không hiểu tại sao chồng lại bỏ đi, bèn dắt hai con lên núi ngóng trông rồi hóa đá. Đá này họa chăng từ ngoài biển nhìn vào thì thấy mượng tượng hình người". Người chồng vào Nam biệt tích vì ham khẩn hoang?

Về Đá Bia ở Phú Yên, sử ghi Lê Thánh Tôn đến từ thời mới mở nước, cho dựng để đánh dấu. Tôn Thọ Tường trước, rồi Quách Tấn sau đã cảm hứng về chuyện Vọng Phu. Bài của Quách Tấn như sau:

Chồng đi biệt tích tự bao giờ,
Một góc trời riêng, một dạ chờ.
Lụy nhớ mưa ngàn tuôn nượp nượp,
Tóc thề mây núi bạc phơ phơ...

Sau này, ở Hà Tiên, thấy hòn Phụ Tử, vài bạn ký giả bày chuyện, gọi là hòn Phu Phụ Tử; xưa gọi Phụ Tử, sau này người chồng gặp lại vợ và con. Ở xứ ta, nghe nói đến nàng Tô Thị, bà Thai Dương, bà Vọng Phu, lại có bà Chúa Ngọc là đấng Thượng đẳng thần, thiếu phụ Nam Xương. Dường như chẳng sự tích nào đề cao người đàn ông chung thủy. Đâu còn trọng nam khinh nữ? Tôi chỉ nói về chuyện cổ tích, họa chăng chàng Trương Chi với "khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan". Tại ranh giới An Giang và Kiên Giang, nơi đồi núi nhỏ nổi danh với di chỉ Óc Eo, về hành chính đặt tên làng Vọng Thê, nhưng người địa phương gọi núi Ba Thê, do tiếng Khơme là Bát Xăm-ne nói trại ra. Không lẽ vì chồng trông đợi vợ rồi hóa đá. Chuyện chú tiểu tăng đi mất tích; mấy viên kinh lịch thời Pháp đã Hán hóa tiếng Ba Thê để tiện việc khắc con dấu (mộc) cho làng; ngoài chữ quốc ngữ, phải khắc thêm chữ Hán Vọng Thê; buổi đầu của chế độ thuộc địa, ở nông thôn chưa mở trường lớp.

Miền Nam Trung Bộ vào năm 1887, được nhắc đến với phong trào Mai Xuân Thưởng. Vài tư liệu ghi Mai Xuân Thưởng là hậu duệ của Nguyễn Nhạc, dòng dõi Tây Sơn. Trần Bá Lộc, tên phản quốc số 1 của Nam

Bộ thời bấy giờ đã "vung tay quá trán", cố làm một việc "thực dân hơn thực dân". Hiệp ước năm Quí Mùi (1883) do toàn quyền Harmand ký đã áp bức triều đình Huế quá đỗi. Vua của nước An Nam phải nhận quyền bảo hộ của Pháp, làm vua bù nhìn. Nước An Nam do nhà vua cai trị tượng trưng chỉ còn khu vực nhỏ bé, ăn từ Quảng Bình đến trọn tỉnh Khánh Hòa (Nha Trang) mà thôi; từ Đèo Ngang trở ra Bắc là của xứ Bắc Kỳ, còn như tỉnh Bình Thuận (gồm Phan Rang, Phan Thiết) thì nhập vào thuộc địa Nam Kỳ. Năm sau vì tình hình chiến sự ở Lạng Sơn và Cao Bằng, Pháp muốn cho êm chuyện, bèn sửa đổi hiệp ước nói trên, giao thêm cho vua An Nam các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía Bắc; phía Nam thì thêm cho tỉnh Bình Thuận, gọi là giữ thể diện hão cho vua. Pháp lại làm một việc để hạ nhục vua ta là bắt buộc các quan triều đình Huế phải nộp cái ấn mà nước Tàu đã phong cho vua Việt Nam. Các quan của triều đình (Phạm Thận Duật, Tôn Thất Phan, Nguyễn Văn Tường) giải quyết bằng cách không nạp ấn, nhưng thụt ống bễ (kiểu của thợ kim hoàn) mà nung lên trong lò cho ấn chảy ra, hủy bỏ. Khi Mai Xuân Thưởng khởi nghĩa, Trần Bá Lộc ở xứ Nam Kỳ lại hăng máu, xin đem quân ra khu vực của vua "bù nhìn" mà đánh dẹp, việc này xúc phạm đến tự ái của quân đội Pháp, các công sứ Pháp và Nguyễn Thân, tay Việt gian đắc lực. Tại sao dẹp một cuộc khởi loạn ở miền núi xứ An Nam mà lại nhờ vào tài trí của

tên Việt gian từ Nam Kỳ đến chi viện? Nhưng vài tên Pháp đầu sỏ đã ủng hộ việc ấy, thế là Trần Bá Lộc huênh hoang, cho khắc con ấn với chữ Tổng đốc Thuận Khánh (Bình Thuận và Khánh Hòa) để sử dụng, đồng thời lại chiêu mộ hơn 1.000 lính mã tà, đưa vào trại Ô Ma ở Sài Gòn (dành cho lính Việt theo Pháp) để tập dượt. Vì Mai Xuân Thưởng ẩn lánh nơi rừng núi, thuộc lãnh thổ của Trung Kỳ nên việc làm của Trần Bá Lộc quả là ngạo nghễ, khinh thường năng lực quân đội Pháp. Lộc ngấm ngầm cho rằng Pháp bất tài, chỉ hắn ta mới đủ mưu trí làm một việc mà từ lâu quân đội hùng hậu của Pháp không tài nào làm nổi. Hơn nữa, thâm ý của Lộc là sau khi bình định, Pháp sẽ cho hắn ta làm chức Tổng đốc Khánh Hòa, Bình Thuận rồi hai tỉnh này sẽ nhập vào Nam Kỳ, vì sở phí cuộc chinh phạt được nhà cầm quyền Nam Kỳ tài trợ! Nhưng Lộc quá ngây thơ, người Pháp đã có sách lược lớn, không muốn làm mất thể diện vua An Nam quá mức, e xúc phạm đến những kẻ sĩ đang căm phẫn. Hơn nữa, dầu hai tỉnh nói trên thuộc về Nam Kỳ hoặc Trung Kỳ thì người Pháp vẫn nắm mọi quyền hành. Bình Thuận (kể luôn Phan Rang) là đất nghèo nàn, thời bấy giờ. Hắn mở cuộc hành quân, khủng bố tàn nhẫn, với thủ đoạn từng áp dụng ở đảo Phú Quốc khi vây bắt nghĩa quân Nguyễn Trung Trực năm 1868 hoặc đàn áp cuộc khởi nghĩa Thủ khoa Huân năm 1875 ở Mỹ Tho: bắt bớ và tra tấn thân nhân của nghĩa quân và của chính Mai Xuân Thưởng. Tra tấn

theo kiểu xưa gọi là "đánh giao kèo", dùng gậy tầm vông cứng, bắt tội nhân nằm sấp, căng nọc (buộc hai tay, hai chân thẳng ra vào bốn cây nọc cắm chặt xuống đất). Thế là hai tên quân đứng hai bên đánh vào mông, hai làn roi tréo nhau như hình chữ X (hai cây kèo nhà giao nhau). Khi bị đánh tội nhân phải đếm từng roi, cố vận dụng trí nhớ, nếu đếm sai thì đánh trở lại từ roi thứ nhất, vừa rên vừa đếm, trước mặt vợ con cha mẹ và người hàng xóm trong khi quan lớn ngồi ung dung uống rượu. Đánh xong, một tên quân quậy sẵn một chén nước muối và giấm, tạt xuống mông của tội nhân đã nát thịt, gọi là để vết thương không bị nhiễm độc. Tác dụng của muối và giấm khiến kẻ gan dạ đến mấy cũng kêu rú thất thanh. Sau đó, cởi trói tay chân ra, tội nhân phải lập tức ngồi dậy, quì lạy, tạ ơn vì đáng lý ra phải chịu thêm trăm roi nữa, đánh cho chết nhưng vì khoan hồng nên chỉ hạn chế bấy nhiêu thôi!

Thực dân Pháp bảo đó là kiểu trừng phạt theo luật lệ cổ truyền, Trần Bá Lộc là người An Nam thì dùng luật cổ truyền với người An Nam, chớ thực dân không can dự vào! Mai Xuân Thưởng có mẹ và con đã bị bắt làm con tin. Nói là vùng Khánh Hòa - Bình Thuận nhưng Trần Bá Lộc đã truy nã nghĩa quân đến Phú Yên, Bình Định. Ngoài con số hơn 1.000 lính (đúng là 1.050) của hắn, còn có sự yểm trợ của 200 lính Pháp và 300 lính tập (khố đỏ). Lính Pháp dè dặt rút về trước; lính của hắn chỉ còn phân nửa, lớp chết,

lớp bị thương, hành quân đuối sức ở vùng núi mà đi chân đất nên không đủ sức chiến đấu. Ngỡ mình lập thành tích xuất sắc, nhưng hắn gặp sự lạnh nhạt của cấp trên. Như nuôi con chó săn để giữ nhà, vì hăng đi săn mà lắm khi chó lại cắn ngược vào chủ. Sau đó, hắn rút quân về Nam Kỳ rồi về Cái Bè (Tiền Giang). Bọn tay sai thực dân bèn tố giác sự lộng quyền của hắn. Sứ mạng đánh Mai Xuân Thưởng đã chấm dứt, ấy vậy mà về Nam Kỳ hắn tiếp tục xài con ấn Tổng đốc Thuận - Khánh. Ở Nam Kỳ chỉ có chủ tỉnh Pháp chớ đâu có Tổng đốc như ở xứ Trung Kỳ. Rốt cuộc, thực dân khuyên hắn nên xưng danh Tổng đốc "hàm" tượng trưng. Nhắc chuyện xưa, mô tả cái ác quái đản. Cái ác của kẻ tha hóa, cao hứng của vụ thảm sát ở Sơn Mỹ thời chống Mỹ. Ở Đức, thời phát xít Hít-le, có kẻ cao hứng kiểu lãng mạn và "trí tuệ". Vài tên sĩ quan sau khi tra tấn, giết chóc những người chống đối ở lò hơi ngạt, lại về nhà để nghe nhạc Beethoven, ngồi hút thuốc xì gà kề bên cái đèn trên bàn viết với cái chụp đèn (chao đèn) độc đáo làm bằng da người, đem thuộc, lựa da của vài người chết có xăm sẵn hình người, hình bông hoa. Những kiểu hoa văn!

Nha Trang, nơi 300 năm trước, khi Nguyễn Hữu Cảnh mới 48 tuổi đi kinh lược phía Nam, bấy giờ dinh của trấn thủ đóng ở thành Diên Khánh (không phải thị xã Nha Trang ngày nay). Dinh Bình Khang bấy giờ xa biển, bên con sông rộng đã cạn. Nay vẫn còn bảo quản

Cổng thành Diên Khánh (Nha Trang) nơi năm 1698,
Nguyễn Hữu Cảnh tiến vào Sài Gòn, với chức vụ Kinh Lược.

cổng thành xưa, trông hiện đại và tươi trẻ. Cổng khá rộng, xe ô tô chạy giữa hai chân cổng; muốn tham quan thì đi lên trên cao mà ngắm như tên lính ngày xưa làm phận sự cảnh giác kẻ gian. Ghé quầy sách, cạnh trường học, sát bên cổng; hỏi thì được xác nhận là vị trí xưa với thái độ vui vẻ của cô giáo. Xưa kia thành xây bốn cửa, nay còn sử dụng hai cửa, hai cửa kia dính vào khu gia cư. Thành phố Nha Trang cách đó khá xa, so với Vũng Tàu thì gần gũi thiên nhiên hơn vì Vũng Tàu đã trở thành một đô thị huyên náo với nhiều dịch vụ lớn. Nha Trang với nhiều đảo gần xa, cát trắng hơn, thành phố được qui hoạch khi Pháp đến, đượm vẻ Tây phương. Thân mật và gần gũi quá chừng. Miền Trung với đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả như bị chia cắt về giọng phát âm, tuy biển nối liền nhưng đi biển tốn kém, thời xưa phải cỡi ngựa hoặc gồng gánh như vợ chú lính vượt đèo Cù Mông trong ca dao. Vào Nha Trang, chẳng còn đèo, đến đây như đã đến Sài Gòn rồi, giọng nói dễ nghe, cây cỏ địa phương, văn hóa dân gian giống như phía Nam Bộ. Năm xưa, trước 1975, được dịp ra đây chơi, đêm nằm ghế bố sát bãi biển, một cụ già ốm yếu đến mời ăn sò huyết, đâu vào mười giờ khuya. Ông ở trần, gầy yếu, ngồi bên cạnh như để chờ tôi gọi thêm món khác. Hỏi: “Gió biển Nha Trang chắc bổ khỏe lắm?”. Ông đáp: “Biết làm sao mà nói cái chuyện bổ khỏe. Thí dụ như tôi, ông nội sống ở đây, cha sống ở đây, tôi chào đời ở đây, mấy đời liên tiếp cứ hít thở cái

gió biển Nha Trang mà bây giờ tôi lụm cụm, ốm o như vầy thì biết nó bổ khỏe như thế nào?". Thế mới biết, con người đâu phải chỉ sống nhờ làn gió biển.

Nha Trang đưa vào Nam Bộ tục thờ cá Ông. Phải chăng cả nước chưa nơi nào như ở đây có hơn 10 điểm quan trọng ở ven biển chôn cá Ông, lập miếu thờ, lại còn truyền tụng bài vè kể lại năm xưa phen đó, mười một con cá Ông "lụy" tấp vào Đầm Môn. Ở Nam Bộ, trừ Vũng Tàu, dường như không nhằm vị trí đón cá Ông trôi dạt vào, vì vậy miếu cá Ông ở Vũng Tàu được kính nể nhất, kế đến là Vàm Láng (Gò Công). Ở Cần Giờ, cũng thờ cá Ông, lễ hội còn gọi "Ngày truyền thống ngư dân", vui chơi đầy khí thế. Xét lại, cá Ông được phong thần "Nam Hải tướng quân", trở thành đại diện của Vua với chức năng một "tướng nhà trời", ngoài việc phù hộ tánh mạng ngư dân lúc ở biển lại còn giúp công việc làm ăn cho cả thôn xóm. Phía Rạch Giá, tuy chưa thấy cá Ông trôi vào, cũng như tận Phú Quốc cũng tôn thờ. Từ miền Trung, ngư dân đã sớm vào Nam theo gió mùa rồi định cư luôn. Hình thức phường chèo, giống như hát bội, trình diễn khi tế cá Ông cũng hát Bắc, hát Nam, nói Lối, nhằm "Cầu ngư" tức là cầu đánh bắt đạt thu hoạch tốt.

Bà Chúa Xứ ở tháp Bà Nha Trang là hiện thân của bà ở điện Hòn Chén (Huế), phổ biến tận Phú Quốc, miễu Bà đồ sộ nhất là ở Núi Sam (tỉnh An Giang, bờ kinh Vĩnh Tế). Lời chầu văn Núi Sam nhắc sự tích: "Bớ lịnh

Bà ơi... Bà đi Châu Đốc, Bà về Nam Vang. Quê Bà xưa ở Nha Trang".

Viện Pasteur, thêm Trung tâm Hải dương học, thêm cây cao su đã xuất hiện ở Nha Trang khá sớm, so với cả nước. Bác sĩ Yersin phục vụ trong Hải quân năm 1894 đã tự nguyện đi Hương Cảng nghiên cứu bệnh dịch hạch, bất chấp lây lan, cùng với một bác sĩ người Nhật tìm được vi trùng bệnh này, từ đó có cơ sở để sáng chế ra thuốc tiêm ngừa. Năm trước đó, bác sĩ đã thám sát vùng Tây Nguyên, phát hiện khu vực nay là Đà Lạt: cảnh đẹp, khí hậu tốt đối với người Âu, đất phì nhiêu. Ông mất ở Nha Trang, như là quê hương thứ hai, tánh tình bình dị, được mọi người yêu thích. Theo di chúc, trên bia ghi tên họ, năm sinh, năm mất mà thôi. Nay đi ô tô hoặc tàu hỏa ngang Suối Dầu, thấy phần mộ giữa cây to bóng mát.

Đường về Sài Gòn, nhiều chiếc cầu ngắn bắc qua những con suối ngắn và cạn, từ núi chảy xuống. Phan Rí, nơi Nguyễn Tri Phương dưỡng bệnh, sau khi thất thủ thành Chí Hòa, Sài Gòn. Đất không tốt, vẫn là những động cát theo bờ biển. Suối Vĩnh Hảo, cây nhà lá vườn của ta, chất lượng tốt nhưng dường như chưa tiếp thị đúng mức. Quán đặc sản cá biển, dọc đường. Những gốc bằng lăng xù xì, dáng dấp cây cổ thụ được bứng lên, trông gọn và nhẹ, bán rẻ; giới chơi cây cảnh Sài Gòn thích mua, theo thời trang. Quán đặc sản biển tại Vĩnh Hảo do đầu bếp từ Chợ Lớn ra kinh doanh, giá

vừa phải, đang ăn khách. Chim trời bay lượn nơi chân trời vô tận. Những đống muối Cà Ná đưa về Sài Gòn, nghề truyền thống; khi Pháp mới chiếm, hơn 100 năm rồi, thâu mua gom về chợ Cầu Muối, nay còn tên, chờ bán lên Cam Bốt, thuở ấy có con rạch, lấp lại gọi đường Nguyễn Thái Học, mặt bằng trở thành chợ tập trung rau cải từ Đà Lạt đưa xuống. Phan Rang với vườn nho, rao inh ỏi khi xe ngừng, chừng 3 ngàn đồng một kí lô. Vùng Phan Thiết từ xưa cung cấp nước mắm vào Sài Gòn, Chợ Lớn. Ngọa Du Sào của ông Nguyễn Thông, trường Dục Thanh hồi phong trào Duy Tân, tôi chưa thăm được. Giới bình dân Sài Gòn từ cuối thế kỷ trước mãi đến bây giờ ăn cơm rẻ tiền, ngon miệng nhờ cá hấp Phan Thiết, đựng trong giỏ tre nhỏ, chở ô tô hoặc xe lửa... Phan Thiết một thời là ranh giới "mềm" giữa Trung và Nam Kỳ mà thực dân Pháp không muốn kiểm soát kỹ, giới mua bán ngựa kéo xe cho Sài Gòn, dân nghèo vào Sài Gòn tìm sinh kế. Đọc Văn thư lưu trữ hồi cuối thế kỷ XIX, thấy ghi lại sự liên lạc giữa Trung Kỳ của vua và Nam Kỳ của Pháp: Dịp lễ Giáng sinh, quan Tổng đốc Phan Thiết gởi tặng hai con gà lôi (gà Tây), và quan Pháp ở Bà Rịa đáp lễ vài chai rượu vang. Khu vực săn bắn, phía núi hồi đầu thế kỷ: vùng Tánh Linh nhiều voi, cọp, thêm con tê giác, trâu rừng (con min). Chùa Phật ẩn hiện trên sườn đồi. Hàng năm, mai vàng trên rừng chặt thui nhánh, đem xuống Sài Gòn dịp Tết dành cho giới bình dân. Gần như sau Tết, đồng bào từ

Sài Gòn - Chợ Lớn đi hành hương phía này khá nhiều. Căn cứ Minh Đạm dễ nhìn từ quốc lộ. Thời chống Pháp, đặc biệt là chống Mỹ, cán bộ và đồng bào Bà Rịa - Vũng Tàu chiến đấu kiên cường. Minh Đạm là tên ghép lại, Bùi Công Minh và Mạc Thanh Đạm, hai cán bộ lãnh đạo Huyện ủy Long Điền, hy sinh năm 1948, niềm tự hào của Long Hải, Phước Hải. Núi Điện Bà (không phải Điện Bà, Tây Ninh), hòn Chóp Mao, núi Châu Viên; núi Trương Phi ăn ra sát biển mà du khách đi Vũng Tàu biết đến qua tên mũi Thùy Vân, Kỳ Vân, Pháp âm lại Ti-Van... Căn cứ hiểm trở này chiếm vùng cao, có thể đến Vũng Tàu, qua cửa Lấp. Vì vậy hứng chịu B.52, "dàn nhạc Tân Tây Lan", và những toán chó săn được huấn luyện kỹ (quân khuyển) chuyên đánh hơi những nơi hiểm hóc. Đây cũng là đất của anh hùng Võ Thị Sáu mà cả nước đều kính mến. Vùng khô cằn, núi không có huê lợi đáng kể. Năm trước, tình cờ gặp quyển *Căn cứ Minh Đạm* (1945-1975) do Sở Văn hóa Thông tin Bà Rịa - Vũng Tàu xuất bản, 1994, sách mỏng, đậm đặc tư liệu về thành tích, gây sự xúc động mạnh mẽ. Phần minh họa có bức ảnh phai mờ, thời chống Mỹ ghi chú: "Thiếu niên Phước Hải tham gia giết giặc". Ảnh bảo quản không tốt, may mà còn giữ được. Một chú bé đâu chừng 12 tuổi, lùn, đứng thẳng lưng bên vách đá nứt nẻ, tay mặt chống nạnh, tay trái đưa thẳng về phía trước như chỉ mục tiêu cho một chú lính giải phóng đang quì thấp hơn, mũi súng day về phía ngón tay em bé. Vài nét

đơn sơ, những mảng đen mờ nhưng hồn nhiên, thừa tính thuyết phục. Em bé này còn nhỏ vào buổi ấy, tính đến năm nay chắc tuổi cũng bốn mươi, xin cầu mong cho em còn sống. Bà Rịa là chốn địa đầu, dân từ miền Nam Trung Bộ tự phát kéo đến, môi trường sống dễ chịu hơn vùng Phan Thiết. Gạo vùng Bà Rịa từng nổi danh tận Sài Gòn, giống gạo Nanh Chồn, ngon hơn gạo Thơm Chợ Đào, thêm mãng cầu ta (na) ngon ngọt. Lúa ở đây tương đối cao, có chân nước mặn dưới sâu, cũng như mãng cầu vùng gần biển thì ngọt, đậm đà. Pháp đến hồi cuối thế kỷ XIX, Bà Rịa đã nổi lên sớm nhất hai nhân tài đi tiên phong về quốc ngữ: Huỳnh Tịnh Paulus Của với *Đại Nam Quấc Âm Tự Vị* (1895) và Nguyễn Trọng Quản. Họ Huỳnh đã vào trường đạo Poulo Pinang (Mã Lai – nơi Trương Vĩnh Ký đã từng học). Nguyễn Trọng Quản theo đạo Thiên Chúa, nhỏ tuổi hơn (rể của Trương Vĩnh Ký) được học bổng ở Bắc Phi. Bấy giờ đưa học sinh qua Bắc Phi, nơi Pháp có thuộc địa, khí hậu hợp với người Việt Nam hơn. Nguyễn Trọng Quản đã viết một truyện vừa, bố cục kiểu Tây phương: Trò đời thế thái, có ngoại tình, có án mạng, đầu đuôi cũng vì tình, nhân vật và bối cảnh hiện thực vào thời người Pháp mới đến, nhan đề *Truyện Thầy Lazarô Phiền,* xuất bản tại Sài Gòn năm 1887. Tác giả muốn "lấy tiếng thường mọi người hằng nói" để "làm ra một truyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay, trước là làm cho con trẻ ham vui mà tập đọc, sau là làm cho

dân các xứ biết rằng: Người An Nam sánh trí sánh tài thì cũng chẳng thua ai". Xin trích dẫn thêm: "Đã biết rằng xưa nay dân ta chẳng thiếu chi thơ, văn, phú, truyện nói về những anh hùng hào kiệt, những tay tài cao trí cả mà những đấng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nay chẳng còn nữa. Bởi đó, tôi mới dám bày đặt một truyện đời nay là sự thường có trước mắt ta luôn".

Từ Bà Rịa về Biên Hòa, cây cà phê trước kia được xem như giống khó trồng; trước 1945, chỉ riêng người Pháp lập đồn điền ở Tây Nguyên mới đủ vốn khai thác. Nay thì lan tràn, giá cà phê lên xuống bất ngờ ở thị trường quốc tế, nhưng nếu theo đuổi nghề này, vẫn khá giả.

Hồi phong trào Duy Tân rộ lên ở Nam Kỳ, Nguyễn Trọng Quản đã làm việc ở Sài Gòn với tâm huyết. Báo *Lục Tỉnh Tân Văn,* số 33, thấy tư liệu đáng ghi: Vào ngày 30-6-1908 (cách đây 90 năm) để đối phó với phong trào Đông Du (học sinh lén đi Nhật để học hỏi nhanh về khoa học kỹ thuật nhằm đánh thực dân), Pháp khuyến khích con nhà khá giả nên sang Pháp thay vì sang Nhật. Một kiểu mở lối thoát cho những người tiến bộ. Bấy giờ trong buổi tiễn đưa, ngày 20.6.1908, Nguyễn Trọng Quản đã phát biểu trước học sinh sang Pháp. Xin trích nguyên văn trong bài báo để thấy cái tâm của người xưa:

- "Đi học bên Tây, không phải là đi học văn chương chữ nghĩa mà thôi, mà phải học cho hiểu, cho rõ phong tục người Lang Sa, phải học cho biết cách ăn thói ở của người ta, phải học cho hiểu nghề làm ăn, cách buôn bán,

việc ruộng nương trồng tỉa của người ta, phải học cho biết đặng rộng suy rộng nghĩ, phải học cho biết ở đồng tâm hiệp lực với người đồng bang mình, phải học cho trí tỏa, lượng rộng, cho lòng ngay dạ thẳng, ấy là các điều cũng phải học nữa".

Tuy dài dòng, nhưng xin trích tiếp:

- "Các trò cũng chẳng nên qua nước Lang Sa mà học, có ý cho đặng ngày sau về ỷ mình học hành thông thái mà hà hiếp con dân nước mình, không có dân thì lấy ai mà làm ruộng làm nương, lấy ai mà cày mà cấy, mà trồng mà tỉa, không dân thì lấy ai mà nạp thuế, chịu sưu cho có tiền nhà nước bắc cầu làm lộ, phát bổng lộc cho ông Huyện, ông Phủ, thầy ký thầy thông, mấy trò cũng chẳng nên chăm chỉ một lòng học làm ông kia ông nọ, mà bỏ việc ích nước lợi dân. Không! Xứ ta đây quan viên cũng đủ, người làm việc nước cũng nhiều, nếu các trò về mà thêm số nữa thì có ích lợi đâu? Phải học để khi về mà làm cho nước cho dân đặng hưng sùng thạnh lợi, cho việc mua bán nước ta càng ngày càng tấn tới, cho việc ruộng nương nước ta đặng mở mang thêm nữa... Như các trò có ý đi học về rồi quên kẻ đồng bang, khinh người dân dã, chẳng làm ích gì cho xứ mình, thôi thì ở nhà làm ruộng còn khá hơn!".

Rõ ràng là thiện chí, là tâm huyết. Có lẽ những người đi Pháp buổi đầu thì yêu "đồng bang", nhưng khi về thì lại làm quan! Phải đợi đến những thế hệ sau, người du học mới đủ trình độ phân tích bộ máy thực dân và đế

Hội đồng hương Quảng Bình tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham quan đình Bình Kinh và ngôi mộ (thờ vọng)
Nguyễn Hữu Cảnh ở Cù lao Phố, Biên Hòa, Đồng Nai.

quốc, sau Cách mạng tháng Mười ở Nga, để tranh đấu với tổ chức chặt chẽ.

Biên Hòa, Cù lao Phố là nơi Nguyễn Hữu Cảnh dừng chân, đến Sài Gòn, lập ra hai huyện Phước Long và Tân Bình của phủ Gia Định. Lòng hiếu thảo của con dân xứ Gia Định được biểu lộ rõ nét. Ngôi đình Bình Kính được thành lập để đánh dấu nơi di hài Nguyễn Hữu Cảnh được đưa về quàn tạm, về sau có nấm mộ để "thờ vọng" chờ đưa về miền Trung. Ông mất ở Rạch Gầm (Mỹ Tho), trên sông Cửu Long, năm 1700, trên lý thuyết đã 298 năm.

Đại Nam Nhất Thống Chí chép đền Nguyễn Hữu Cảnh buổi đầu day mặt ra sông Đồng Nai (Phước Long giang), lấy đá ngầm làm thủy thành, dưới có con cá chép lớn 6,7 thước (thước ta), cứ đêm khuya tĩnh mịch thường hướng vào đền nhảy múa, bơi lội tới lui, dường như múa lạy vị linh thần.

Nay hỏi vài bô lão, thấy rằng "đá ngầm" quen gọi là đá hàng, còn gọi gành (cầu Gành) phía hạ lưu của đền, khi nước ròng thì gành hiện rõ rệt. Sử cũng chép năm Tự Đức thứ 4 (1851) lâu ngày đền mục nát, lại bị nước xoáy, lở bờ sông, nên cho cất lại, ở cách sau 10 trượng (50 mét).

Các bô lão bảo theo lời truyền tụng thì năm xưa ấy nước xoáy, thêm bão lụt, sắc vua ban cho bị ướt, nhà cửa chung quanh sập hết, đành tạm gói lá sắc, cất trên ngọn cây cao, sau đó xây đền ở mặt bằng hiện nay, trùng tu

năm 1923, rồi năm 1960 như ngày nay còn thấy. Gành đá ở phía chùa Ông. Lại nói có người còn gặp loại cá to bơi lượn quanh gành đá, gọi cá sơn đài.

Hãy còn dấu ấn khoảng 12 ngôi đình của 12 xã buổi đầu nay gom làm một xã (Hiệp Hòa) của thành phố Biên Hòa. Dựa vào những làng quá nhỏ bé rải rác thời xưa, ta đủ cơ sở để hình dung lại việc khẩn hoang thời chúa Nguyễn rồi nhà Nguyễn.

Đồng bào ở Sài Gòn ắt từng đi qua Cù lao Phố, chú ý đến ngôi chùa Ông (thờ Quan Công) rất xưa, thành lập trên 300 năm vào thời hưng thịnh của thương gia người Hoa, xây cất trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào lập xã Thanh Hà, kiểu tổ chức từng áp dụng ở phố Hội An. Xác của chùa dĩ nhiên trùng tu nhiều lần, nhưng nền đất còn đó, cổ kính bên bờ sông Đồng Nai tràn đầy sinh lực, đang cung cấp nước sạch cho Sài Gòn và thủy điện Trị An. Miếu còn giữ vài hiện vật đời Càn Long. Các tượng Quan Công, Châu Xương, Trương Phi đều tạc bằng gỗ mun, màu đen. Sân chùa thoáng mát, nhìn ra sông lớn. Cây gừa (loại cây đa cây đề) cổ thụ làm tăng vẻ uy nghi, như để ngăn cách với thế giới trần tục bên ngoài. Cây gừa to, rễ lòng thòng, khi mớ rễ phụ buông xuống gặp bãi bùn thì cây phát triển nhanh hơn. Vài cọng rễ ăn xuống đụng đất mà to đến thế, ắt nhiều tuổi, khoảng trăm năm hơn. Những bạn trẻ ở hàng xóm lấy làm hãnh diện khi chỉ cho tôi vài chi tiết mà nếu chỉ nhìn sơ qua, tôi sẽ bỏ sót một điều rất cơ bản. Nguyên

thời xưa là cây bằng lăng to, trên cây bằng lăng một hột gừa bay theo gió, từ đâu đến, hoặc do con chim nào đậu trên cây bằng lăng rồi phóng uế. Hột gừa ấy mọc lên như loại ký sinh, lâu ngày rễ đụng đất, sức lực nhân lên gấp bội, lần hồi ôm chặt lấy gốc cây bằng lăng mẹ, rút rỉa đến hết sinh lực. Xác khô của cây bằng lăng mẹ còn thấy được bên trong. Nay còn thêm một cây lâm vồ cũng bám vào, còn bé trên cao. Như vậy là quá xưa, nếu tính tuổi của cây mẹ. Từ lâu tôi đặt giả thiết: Sử chép Trần Thắng Tài, đời Hiền Vương ghé Cù lao Phố, lập cơ ngơi ở Bàn Lân, sau gọi Tân Lân. Bàn Lân, phải chăng là cây bằng lăng nguyên sinh mọc dẫy đầy ở xứ Biên Hòa. Cây gừa nói trên gọi cây mọc "bó hầu". Ông Võ Hữu Hoằng, nói trại ra Huồng, làm chức thủ ngữ, coi trạm thuế đường sông ở Nhà Bè (Sài Gòn) là nhân vật để lại dấu ấn từ buổi đầu. "Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định Đồng Nai thì về". Câu ca dao xưa, nhưng non 300 năm, vì tên Gia Định chỉ phổ biến sau Nguyễn Hữu Cảnh. Nhà Bè, kiểu nhà nổi dùng tre rừng kết lại làm phao là nơi ông "trưởng trạm" này bày ra, để bố thí nước ngọt, gạo, củi cho dân khẩn hoang, nơi ngã ba sông lớn có đến 6 tháng chịu nước mặn. Truyền thuyết về ông trưởng trạm này nhắc nhở sự bố thí, mong được giảm tội tham nhũng, khi chết xuống cõi Thập Điện. Quanh Nhà Bè, lần hồi qui tụ ghe buôn – chợ nổi đầu tiên của phía Nam. Một điểm liên quan đến Nguyễn Hữu Cảnh là Bến Cá (chữ

gọi Ngư Tân, làng Bình Thảo), nơi ông bố trí trận địa đề phòng quân Chân Lạp tấn công vào Cù lao Phố, khi ông chuẩn bị mở cuộc hành quân lớn theo sông Tiền, lên Nam Vang. Nhưng mặt trận Bến Cá vẫn yên tĩnh. Cũng như để bảo vệ cho Sài Gòn, ông đã cẩn thận cho lão Cầm đắp lũy Hoa Phong.

Tôi không được ở Bến Cá lâu hơn để khảo sát. Bến Cá có họ đạo Tân Triều, nay vẫn nổi danh với bưởi ngon ngọt như là đặc sản. Bến Cá (tên dân gian) và Tân Triều (tên hành chính xưa) là vị trí chiến lược. Ta nhớ sau Nguyễn Hữu Cảnh, chúa Nguyễn suy thoái, quân Tây Sơn dấy lên giành thắng lợi lớn. Nguyễn Ánh mới 17 tuổi đã xưng vương, quân sĩ trú ẩn tại Tân Triều, tức là khu vực này. Bá Đa Lộc trên đường đi phiêu lưu với nhiều tham vọng đã đến gặp Nguyễn Ánh tại Tân Triều (căn cứ của triều đình mới), hai bên mật đàm nhiều lần để rồi 4 năm sau, việc hoàng tử Cảnh sang Pháp với Bá Đa Lộc trở thành hiện thực. Linh mục Trương Bá Cần đã dày công nghiên cứu giai đoạn này *(Công giáo Đàng Trong thời giám mục Pigneau (1771-1799),* Đại Kết xuất bản - 1992).

Nguyễn Hữu Cảnh để lại dấu ấn ở Sài Gòn. Bấy giờ Cù lao Phố phồn thịnh, trở thành cảng lớn trong khi Sài Gòn khiêm tốn hơn về kinh tế, nhưng việc thương mãi đã phát đạt, số thương gia Hoa kiều sẵn có ở Sài Gòn được Nguyễn Hữu Cảnh tổ chức ngay thành xã Minh Hương.

Đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn), số 380 đường Trần Hưng Đạo là nơi thờ Nguyễn Hữu Cảnh, bên cạnh Trần Thắng Tài, Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh. Đình thờ buổi ban sơ là của người Hoa lập nghiệp; sau này mang nội dung dành cho người Hoa lai Việt. Nguyễn Hữu Cảnh được tôn vinh để ca ngợi lòng hiếu khách, cho phép người Hoa giữ bản sắc văn hóa riêng. Xã Minh Hương qui tụ người Hoa cư trú rải rác, không ở vùng đất nào nhất định; điều kiện cơ bản là nộp thuế đúng kỳ. Người xã trưởng chịu trách nhiệm gom thuế lại, chuyển lên quan trên. Ban sơ, xã Minh Hương do Nguyễn Hữu Cảnh lập ra đặt trụ sở tại đâu? Nếu có thì bị hư hao khi xảy ra cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn mà người Hoa ở Chợ Lớn chịu đựng sự tàn phá lớn về vật chất, sau khi chúa Nguyễn trung hưng lập lại cơ ngơi.

Đình Minh Hương Gia Thạnh ngày nay như mọi đình thần, các vị trong ban quản trị mặc khăn đen áo dài, lễ sinh, lễ nhạc như người Việt. Mặt bằng rộng, trang nghiêm, du khách thấy thoải mái khi viếng. Lâu ngày trở thành một dạng nhà thờ Họ, trong đó có họ Kha, hậu duệ là Kha Vạng Cân, một kỹ sư yêu nước, tích cực tham gia từ đầu Cách mạng tháng Tám. Đình bảo quản được chiếc đại hồng chung, khắc Minh Hương xã, lại có chữ Gia Định thành, đúc trước khi Minh Mạng giải tán cấp thành, chia Nam Bộ ra từng tỉnh. Còn tấm biển nền đen, thếp vàng ghi "Thiện tục khả phong" do

vua Tự Đức ban cho. Buổi ấy có câu ca dao: "Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng, Đố ai lịch sự bằng làng Minh Hương". "Lịch sự", theo chữ nghĩa thời xưa là trọng lễ giáo, có nếp sống văn hóa.

Nhắc lại trong chuyến hành quân của Nguyễn Hữu Cảnh quân sĩ của Trần Thắng Tài đã góp phần cũng như trước đó, Trần Thắng Tài đã giữ tiền đồn Cù lao Giêng, trên sông Tiền, gần biên giới.

Sử chép trước khi mở cuộc hành quân lớn, Nguyễn Hữu Cảnh bố trí trận địa phòng thủ ở Bến Cá (Biên Hòa) và cho lão Cầm đốc suất xây lũy Hoa Phong ở Sài Gòn.

Gia Định Thành Thông Chí ghi:

- Lũy Hoa Phong ở địa giới huyện Bình Dương, cách phía Tây trấn (Phiên An, vùng Bến Nghé) 26 dặm rưỡi, năm Canh Thìn (1700), Nguyễn Hữu Cảnh bình định vùng biên giới rồi đắp, nay nền hãy còn".

Như vậy, lũy ở cách Bến Nghé khoảng 13 kilômét về hướng Tây. Chi tiết cho rằng đắp "sau khi" Nguyễn Hữu Cảnh thắng trận không chính xác; thắng trận, kéo quân về ông đã mất ở Rạch Gầm. *Đại Nam Liệt Truyện* đã điều chỉnh, xác nhận đắp trước khi hành quân.

Trịnh Hoài Đức ca ngợi 20 thắng cảnh đất Gia Định, trong số ấy có lũy Hoa Phong:

Lâm ngoại Hoa Phong thủy ngoại thôn,
Tướng quân tiền khứ, thủy do tồn...

Hoàng Phủ Ngọc Phan lược dịch:

Ngoài rừng có lũy Hoa Phong,
Có dòng nước nhỏ lượn quanh xóm làng.
Tướng quân xưa đã không còn,
Mà nền đất cũ chưa mòn chiến công.

Đại Nam Nhất Thống Chí ghi lũy Hoa Phong dài phỏng định 6 kilômét (1.187 trượng). Sau này, lũy được nối thêm với lũy Tây Hoa. Năm 1731, người Lào là Sa Tốt cầm đầu một nhóm người Chân Lạp khá đông tràn đến Bến Lức (Long An), kéo qua Vườn Trầu (Hóc Môn) may nhờ Trần Đại Định (con của Trần Thắng Tài, Biên Hòa) chận được, đắp thêm lũy (lũy Tây Hoa). Lực lượng của chúa Nguyễn kéo đến, phá tan giặc. Lão Cầm là thuộc tướng Nguyễn Hữu Cảnh chăm sóc việc đắp lũy Hoa Phong, có lẽ là viên chức cỡ nhỏ. Lúc đi tham quan di tích chống Pháp chống Mỹ do quận Tân Bình tổ chức, nhìn vào vách văn phòng phường 19 (vào năm 1984) tình cờ thấy trên bản đồ ghi "lũy ông Dầm". Tôi suy luận, ông Dầm là lão Cầm nói trại ra, vì kỵ húy.

Vùng địa đạo chống thực dân ở quận Tân Bình là đất khá cao ráo, con rạch mà Trịnh Hoài Đức mô tả là rạch Tham Lương, nhà cửa thưa thớt. Đồng bào bảo vùng đất này lúc trước hoang vu, rậm rạp, kiểu rừng chòi, còn gặp trăn, rắn, nhím... Qua hai cuộc kháng chiến, ta đã lợi dụng đất cao để đào hầm bí mật (kiểu Củ Chi) làm nơi cất giấu vũ khí, hội họp, gọi là "Hầm xe lửa", từ địa đạo này, ta xuất phát để đánh vào sân bay Tân Sơn

Nhất, vào kho đạn Phú Thọ. Nhờ sự lưu ý của đồng chí Nguyễn Văn Linh, cán bộ bảo tàng lập hồ sơ, Bộ Văn hóa và Thông tin đã công nhận di tích lịch sử. Phần đất này được xem là tốt về phong thủy. Lý Tường Quang, tay cự phú (gọi Bá hộ Xường) được chôn ở đây, trước mộ tạc hai tượng đá (gia nhân cầm ấn, nữ tì dâng chén trà) từ năm 1898, được bảo quản tốt. Bấy giờ ở bên mộ đã xây cái tháp nhỏ, gắn cây thu lôi, quả là hiện đại!

Ở Sài Gòn, khi làm chủ được tình thế, Nguyễn Ánh cho xây Miếu Hội Đồng để thờ "các linh thần âm dương thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng" (1795), đến đời Minh Mạng tiếp tục nâng cấp. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), nhắc lại việc phong Nguyễn Hữu Cảnh là thượng đẳng thần từ đời Gia Long năm thứ 4 (1805), cho phép liệt vào hàng được tế tự tại Miếu Hội Đồng ở Gia Định thành (hiểu là cấp Nam Bộ). Pháp đến, sau khi chiếm thành Gia Định (1859), bèn mở một chiến tuyến mà giới quân sự gọi "chiến tuyến đình chùa" (Ligne des pagodes); chiếm chùa Khải Tường (Nhà trưng bày tội ác chiến tranh), đền Hiển Trung, luôn Miếu Hội Đồng gần đấy, lại chiếm chùa Kiểng Phước (Chợ Lớn) và chùa Cây Mai cho liền lạc nhau, làm hệ thống phòng thủ, sẵn những cơ ngơi nói trên khá kiên cố, không tốn công sức xây đồn lũy mới. Riêng về chùa Khải Tường, còn giữ được tượng Phật bằng gỗ, chưng bày ngày nay tại Bảo tàng Lịch sử Sài Gòn. Đền Hiển Trung, Miếu Hội Đồng được thu gọn các bằng sắc, ta đưa xuống Vĩnh

Hoa Phong Cố Lũy (nay là đường Địa Đạo P.18, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh) công trình do Nguyễn Hữu Cảnh giao cho tùy tướng Lão Cẩm chỉ huy thi công.

Long để bảo quản. Rồi có lẽ sau khi Vĩnh Long mất, tờ sắc ban cho Nguyễn Hữu Cảnh tại Miếu Hội Đồng Sài Gòn (bản gốc) được đưa về đình thần Châu Phú, Châu Đốc nay còn thấy.

Vì đã được thờ ở cấp cao (miếu Hội Đồng, vị trí đường Nguyễn Trãi, thành Ô-Ma cũ, nay là Bộ Nội Vụ II) nên các xã thôn Sài Gòn không có đình đặc biệt dành cho Nguyễn Hữu Cảnh.

Nhờ chuyến hành quân vang dội của Nguyễn Hữu Cảnh (1700) mà Mạc Cửu ở Hà Tiên sau đó đã giải quyết tình trạng cô lập của mình, trên đe dưới búa, giữa nước Chân Lạp và Xiêm. "Nghe nói chúa Nam triều có tiếng nhân nghĩa, uy đức vốn đủ tin, chi bằng đến gõ cửa xưng thần để gây thế bám rễ vững chắc. Muôn một có biến cố gì, thì nhờ chúa giúp đỡ". Đó là lời bàn của mưu sĩ Tô Quân. Năm 1708, tức là 7 năm sau cuộc hành quân của Nguyễn Hữu Cảnh thì Mạc Cửu cùng hai thuộc hạ là Trương Cầu, Lý Xá mang ngọc và lụa đến Phú Xuân dâng biểu xưng thần, lệ thuộc vào chúa Nguyễn. Nguyễn Phúc Chu khen ngợi, ban sắc cho Mạc Cửu làm chức tổng binh Hà Tiên, ăn từ Hà Tiên đến mũi Cà Mau, kể luôn đảo Phú Quốc. Đáng nhớ là năm 1702, thương gia người Anh có võ trang đã chiếm Côn Đảo của ta, chúa Nguyễn cho tướng Trương Phúc Phan ra đánh và thắng.

Sau chuyến vào Nam của Nguyễn Hữu Cảnh, dân cư thêm đông đúc hơn, "tiếng lành đồn xa", thêm dân

từ Ngũ Quảng, Nguyễn Cửu Vân cho đào con kinh đầu tiên của Nam Bộ nhằm nối Vàm Cỏ Tây qua sông Tiền (1707), sau gọi Bảo Định. Kinh làm chiến hào, đất thì dùng đắp lộ. Trước và sau này, lưu dân vẫn đi với cơ sở "hậu cần" cần thiết. Đến đâu cũng sẵn tiệm tạp hóa, cung cấp nhu yếu phẩm (thuốc uống, bánh kẹo, vải bô, nông cụ) do người Hoa từ Chợ Lớn đưa xuống phần lớn. Lại có người Việt đem của cải vào để làm vốn, mua nhiều trâu bò, mướn nhân công, trở thành điền chủ. Phụ nữ lần hồi tạo được thế đứng; bán quán ở ngã ba sông, cho vay lấy lời. Phải chăng vì vậy mà nay còn nhiều địa danh, với tên Bà đứng đầu. Nhà sư lắm khi tích cực đánh cọp, trực tiếp khẩn hoang để lập chùa. Hoặc làm thầy cúng, tụng niệm nghi thức khi đám tang, không có không được. Hoặc bắt mạch, cho thuốc, viết chữ Hán đặt câu đối. Thêm vài anh kép hát bội, giỏi về ca hát.

Vùng ven biển giữa sông Vàm Cỏ và Cửu Long đất tốt, cao ráo dễ bảo lưu sắc thái dân tộc so với những khu vực khẩn hoang sau này, bên kia bờ sông Hậu (lai tạp tiếng Khơme, tiếng Triều Châu). Những giồng đất xưa là Cần Giuộc, Cần Đước, Gò Công, qua Bến Tre. Từ miền Trung đến thẳng theo đường biển, vào cửa sông, với ghe Cửa. Vì vậy, trong Nam tuy quen gọi cửa là Vàm, nhưng vẫn giữ Cửa Tiểu, Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông. Ở vùng này buổi đầu đặt tên là Trường biệt nạp (tôi hiểu là những nhóm sản xuất tập thể) lấy tên Cảnh Dương, Thiên Mụ... hoặc Trại (Ba Tri Cá, Ba Tri trại).

Bà Từ Dũ có nội tổ từ Quảng Ngãi vào, cũng như Trương Định gốc Quảng Ngãi. Người dân chuộng chữ Hán, chữ Nôm, kiên cường yêu nước. Cụ Đồ Chiểu chọn đúng hướng khi từ Sài Gòn tản cư xuống Cần Giuộc, soạn bài văn tế "nước mắt anh hùng lau chẳng ráo". Anh hùng Trương Định ở Đám Lá Tối Trời - Gò Công là đề tài lớn. Hồn thơ Đồ Chiểu bay bổng, hừng hực chính khí, qua Bến Tre với Phan Công Tòng "lòng đây tưởng đó mất như còn". Cụ Đồ soạn bài *Văn tế sĩ dân Lục Tỉnh,* ngồi một chỗ, mù lòa mà vẫn thấy.

- *"An Hà quận đang khi bạch trú, gió cây vụt thổi, cát xoáy bay, con trốt dậy bên thành. Long Tường giang mỗi lúc hoàng hôn, khói nước xông mù, lửa đóm nháng, binh ma chèo dưới vực".* Long Tường là Vĩnh Long, Định Tường, chỉ sông Cửu Long.

Cái Bè, tả ngạn sông Tiền, là ải địa đầu của ta, sau thời Nguyễn Hữu Cảnh. Ta đóng ở đây một cơ sở, gọi dinh Long Hồ, nhìn qua hữu ngạn sông Tiền, đất Long Hồ ở bên ấy.

Xứ Mỹ Tho trong thời gian dài gọi đất Ba Giồng – theo nghĩa trùng hợp với Đồng bằng sông Cửu Long ngày nay – gồm Tân Hiệp, Vĩnh Kim, Cai Lậy, Cái Bè. Đây là chiến trường quan trọng giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, ai chiếm được Ba Giồng thì sẽ chiếm được Sài Gòn. Nhiều gạo, với Chợ Gạo. Trước đó xứ Gò Công tiếp giáp Mỹ Tho tuy nhỏ bé nhưng Võ Tánh đã chiếm, đủ lúa gạo nuôi hàng vạn quân sĩ trong vòng

ba năm, trong khi chờ xem Tây Sơn và Nguyễn Ánh ai sẽ thắng thế.

Cái Bè, hiểu theo nghĩa những bè, gọi ghe giàn, kiểu xà lan, hai bên be dựng lên cái giàn sơ sài để chở thêm hàng hóa, không rơi rớt. Ghe bè lên Nam Vang, chở đi nào trái cây, hàng tiêu dùng, nhiều nhất hồi cuối thế kỷ XIX vẫn là cau phơi khô, và trầu mà trên Chân Lạp rất ưa thích, vào mùa nắng trầu khó trồng. Bác sĩ Baurac hồi cuối thế kỷ XIX đã đi nhiều nơi vùng đồng bằng để chủng đậu. Ông ghi lại khi cây ăn trái chưa là nguồn lợi thì nghề chính yếu của nhà vườn Cái Mơn là bán trầu rang; trầu tươi, hái phơi khô rồi sấy trên chảo, nhờ vậy bảo quản lâu ngày, giữ được hương vị, mặc dầu lá trầu héo khô. Mức tiêu thụ nội địa của trầu cau thời xưa quá nhiều vì già trẻ bé lớn, hương chức làng, lính mã tà đều ăn. Xin nói thêm: trái sầu riêng chỉ được đưa ra thị trường địa phương, ngay ở Lái Thiêu từ năm 1924 về sau mà thôi.

Thật là một sự thiếu sót nếu dịp 300 năm này mà quên vai trò tích cực của Nguyễn Cư Trinh, gian khổ nhiều năm tháng khoảng 1755 đến 1757. Từ trước, Nguyễn Hữu Cảnh đã phác họa về chiến lược đối với sông Cửu Long, nhưng chính Nguyễn Cư Trinh là người triển khai cụ thể việc tổ chức bộ máy chính quyền. Nguyễn Cư Trinh đã liên lạc với Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên, làm thơ họa 10 cảnh đẹp Phương Thành, trước đó, khi ở Quảng Ngãi, ông đã soạn bài Sãi Vãi. Ông được phong Tân

Minh Hầu, Tân Minh là vùng đất Cù lao Minh (Bến Tre) và phong Khai quốc công thần.

Nguyễn Cư Trinh thấy rõ "văn minh sông nước" đặt ra kỷ luật ghe thuyền phải đi bên mặt, gọi Bát (Quát), túng lắm, phải đi bên trái thì hô Cạy. Lại bắt buộc đăng ký ghe thuyền đề phòng trộm cắp. Đời Tự Đức, mũi thuyền từng vùng phải sơn màu khác nhau, thuyền của tỉnh Gia Định ưu tiên sơn màu đỏ. Nguyễn Cư Trinh bố trí các căn cứ quân sự ở Tân Châu, Châu Đốc, Sa Đéc.

Chợ Nổi trái cây ở Cái Bè phải chăng đứng hàng nhất nhì trong cả nước? Buổi đầu, dinh Long Hồ đóng ở Cái Bè.

Đọc *Gia Định Thành Thông Chí,* thấy giải thích: Long Hồ là vùng ở trước mặt thị xã Vĩnh Long (vùng nhãn, cây ăn trái đang hấp dẫn du khách trong và ngoài nước). Xưa kia gồm nhiều cù lao mới bồi, phân cách nhau với những lạch nước chảy quanh quẩn như con rồng uốn khúc trong sông Tiền giữa Hàm Luông và Cổ Chiên. Đời Tự Đức, đây là xã Vĩnh Tùng (Vĩnh Tòng) nơi giặc Pháp đưa chiến thuyền để uy hiếp cụ Phan Thanh Giản, trước cửa thành Vĩnh Long.

Nhớ Trương Vĩnh Ký cũng đã đi ngược sông Tiền lên Nam Vang học chữ La-tinh rồi ra cửa sông, đến Chủng viện đạo Thiên Chúa ở tận Mã Lai, phát triển tài năng, trở thành học giả.

Ngược sông Tiền qua Vàm Nao, đến Châu Đốc tại thị xã gặp ngôi đình thờ Nguyễn Hữu Cảnh lớn nhất

cả phía Nam với cơ ngơi đồ sộ, việc thờ phượng tế lễ không kém lăng miếu Lê Văn Duyệt ở Bà Chiểu (Sài Gòn). Người khởi xướng xây đình Nguyễn Hữu Cảnh tại đây là Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại). Kế tục sự nghiệp Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Văn Thoại vào đời Gia Long qua Minh Mạng đã năng nổ tìm phương án tốt nhất nhằm tổ chức việc di dân lập ấp phía Hậu Giang, đến vịnh Thái Lan, với hạ tầng cơ sở thiết thực là đào hai con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế. Con kinh thứ nhất và con kinh thứ nhì đều nhằm mục đích mở đường thủy bên hữu ngạn sông Hậu ra biển phía Tây. Sau này, người Pháp rất khen ngợi Thoại Ngọc Hầu vì đã qui hoạch đúng về thủy văn, đưa nước lũ từ sông Hậu ra biển; kinh Vĩnh Tế phía biên giới và kinh Thoại Hà phía Nam nay mặc nhiên trở thành đường ranh phía Bắc và phía Nam của khu Tứ Giác. Vì khiêm tốn, nghĩ đến bước đầu mở cõi của bực tiền bối, Thoại Ngọc Hầu cho lập đền tại Châu Đốc, chuyện này khiến người đời sau hiểu lầm rằng Nguyễn Hữu Cảnh đã đi qua sông Hậu, ngang Châu Đốc. Chẳng qua vì đời Minh Mạng, trấn Vĩnh Thanh đặt lỵ sở tại Châu Đốc (sông Hậu), Thoại Ngọc Hầu là Trấn thủ muốn xây cơ ngơi đúng tầm cỡ ở ngay lỵ sở. Đền thờ ở Châu Đốc là cột mốc văn hóa quan trọng, sự thờ phượng tồn tại và nâng cấp là do lòng dân, với sự nhiệt tâm đóng góp của gia đình họ Lê Công, từ đôi ba thế hệ. "Phú quí sinh lễ nghĩa", dòng họ Lê Công khá giả đã yểm trợ cho đình trở nên

nguy nga. Nên ghi nhận công lao của người phủ Vị (gốc giáo viên, phủ hàm), ông phủ Chấn, người hiếu cổ, đã giúp đỡ về nội dung. Ngày nay, đọc liễn đối trong đình ta không nên vội chê khen. Thời Nguyễn Hữu Cảnh làm sao mở ra ngũ tỉnh, hoặc thất tỉnh (5 tỉnh, 7 tỉnh) ở Nam Kỳ. Nên hiểu người sau muốn khẳng định 5 trấn thời Gia Long đầu Minh Mạng thành hình nhờ sách lược của Nguyễn Hữu Cảnh từ hơn trăm năm trước. Sau khi dẹp Lê Văn Khôi, Minh Mạng đặt ra 6 tỉnh, nhưng trước đó, thời Lê Văn Duyệt (Gia Định thành) lại gồm luôn vùng Bình Thuận (bảy tỉnh). Ở Cồn Tiên, vẫn tôn thờ Nguyễn Hữu Cảnh.

Riêng về vùng Ông Chưởng, gọi cù lao hoặc Lòng, vốn là rạch thiên nhiên, chảy cong queo, nước đổ khá mạnh, hai bên bờ rạch cứ bồi rồi cứ lở ngay từ lúc mà Nguyễn Hữu Cảnh đã cho quân sĩ trú quân khi về vì phần lớn mang bệnh dọc đường. Ở vùng Ông Chưởng dân nhớ ơn Ông, lập đền thờ vì gốc buổi đầu là quân sĩ mang bệnh, giải ngũ tại chỗ. Thời xưa, dân cư thưa thớt. Đời Minh Mạng, chỉ thấy suốt con rạch dài khoảng 30 kilômét này có 2 xã Kiến Long, Kiến Thạnh (khoảng nay là Cái Hố), sau nhập gọi Long Kiến, bấy giờ ngoài bờ sông Tiền đất tốt, so với trong rạch, lưu dân đến bờ sông Tiền định cư thảnh thơi hơn. Ngày nay, dân số quá đông, đến hai hoặc ba lớp nhà chen chúc ven rạch, ven lộ là do tình hình trước 1945 không lâu, kéo dài đến 1975 (đồng bào gom lại vì tín ngưỡng, tin vào

Ban Quý tế Đình thần Chợ Thủ An Giang cung thỉnh sắc vào chánh điện. (Chợ Thủ là lỵ sở Cù lao Ông Chưởng (huyện Chợ Mới) An Giang, bên sông Tiền).

hội Long Hoa). Ở đình Châu Đốc bảo lưu tờ sắc phong năm Minh Mạng thứ 3, vua cho thờ Nguyễn Hữu Cảnh tại Miếu Hội Đồng ở Gia Định thành (Sài Gòn) nhưng lưu lạc đến đây.

Trở lại vùng rạch Ông Chưởng. Đời Tự Đức vắng vẻ, thưa thớt dân cư, bằng cớ là Phật Thầy Đoàn Minh Huyên và tín đồ đến đó ẩn náu, quan lại ít dòm ngó, để lập cái thảo am, gọi cốc như hang trên núi, truyền bá giáo lý nhằm chống sự thoái hóa của thời Tự Đức. Ông bị tạm giam về tội làm "gian đạo sĩ", khởi loạn (Tôi hiểu đây là một dạng Cao Bá Quát ở đồng bằng sông Hồng, đồng thời). Tại sao suốt thời gian dài đến khi Pháp đến, các giáo phái đã thu hút tín đồ dễ dàng. Đây là do bệnh đậu, gọi Trái Trời, nay là dứt tuyệt nhờ "trồng trái" (tiêm ngừa, rạch ngoài da). Hồi trước 1945, trong 10 người lớn tuổi ở miền quê, thường thấy đến hai người "mặt rổ", may ra khi lành bệnh đậu thì còn vết sẹo tròn và cạn; thời xưa dễ chết, và bịnh hay lây. Bệnh đậu giết người, nhưng còn hy vọng vì thời gian chữa trị có thể kéo dài. Giết người nhanh nhất là bệnh dịch tả, còn gọi thổ tả, thời khí, là dịch. Bấy giờ, bệnh này khi phát hiện ra thì đã lây lan cả xóm, do nước không sạch, lắm khi chết trọn cả gia đình, người hàng xóm đến chôn cất giùm cũng run sợ, vì lát sau có thể đến lượt mình chết. Thời xưa như thế nào, không rõ con số, nhưng khi Pháp đến, cuối thế kỷ XIX, đã có báo cáo tương đối chính xác do viên

chức địa phương. Trong dân gian, không lời nguyền rủa nào độc ác hơn là "đồ ôn hoàng dịch lệ", "đồ mắc dịch, mắc toi". Trong hai tháng 8 và 9 năm 1881, bệnh hoành hành, riêng tỉnh Cần Thơ thì tổng An Trường chết 1.243 người, tổng Định Bảo 721 người và Định Thới 512 người. Ở Châu Đốc, tháng 1 năm 1883, 223 người chết. Y sĩ Baurac ghi trong sách viết từ năm 1894 rằng những năm 1874, 1875, 1877 bệnh thổ tả hoành hành khắp Nam Kỳ. Năm 1877, quân sĩ Pháp đóng tại Vĩnh Long, tuy giữ vệ sinh, có 9 bệnh nhân. Năm 1877 qua cuộc hành quân lên Chân Lạp truy nã ông hoàng Si Vatha, lính Pháp tử thương có 1, nhưng bệnh thời khí đã giết 40 người, trong tổng số 200 lính. Lính Pháp ăn nhậu tại Nam Vang trong 15 tên, bị chết 9 vì bệnh dịch. Ta nhớ ở miền quê, còn vài nơi bày lễ Tống Gió (bệnh thời khí), pháp sư cầm gươm, mặc áo giáp, cứ hò hét để đuổi "ôn hoàng dịch lệ". Trong văn tế kỳ yên ở đình làng vẫn còn dấu ấn của việc cầu mong thần thánh xua đuổi bệnh dịch.

Vi trùng bệnh thổ tả được phát hiện trễ nãi vào năm 1884, chắc phải nhiều năm sau mới phổ biến thuốc tiêm ngừa ở xứ thuộc địa. Người cầm đầu giáo phái, trong khi tự giới thiệu với dân ở Hậu Giang, thường trổ tài trị bệnh thời khí, phát bùa, bố thí thuốc dân tộc...

Trở lại vùng rạch Ông Chưởng (sông Tiền). Nguyễn Hữu Cảnh thắng trận, cho rút quân về vào tháng 4 âm lịch (1700), đến vàm Ông Chưởng chờ báo tiệp về chúa

Nguyễn, nhưng đêm 26 tháng ấy – còn mùa nắng, chưa vào mùa mưa – theo Trịnh Hoài Đức thì "gió mưa tầm tã, nơi đầu cù lao bị lở có tiếng vang như sấm lớn", thần nhân hiện ra, bảo rằng "Tướng quân nên kéo quân về cho sớm, không nên ở lâu nơi ác địa này". Ông cười, trả lời với thần nhân: "Mệnh ta ở trời, há ở đất này đâu?". Ông do dự chưa muốn lui quân về Biên Hòa thì quân sĩ phát bệnh mà ông cũng nhiễm bệnh: hai chân tê bại, ăn uống không được. Ngày mùng 5 tháng 5 ông cho tổ chức lễ mùng 5 tháng 5 (Đoan Ngọ) miễn cưỡng ra dự tiệc với quân sĩ để khích lệ rồi bị "trúng phong", thổ huyết lấy tay áo che không cho quân sĩ thấy. Ngày 14 lúc kéo binh về, ông mất với lời trăn trối: "Ta muốn nối chí ông cha, hết sức báo nước, ngặt vì số trời có hạn, chứ há phải sức người làm được đâu?" Ông mang bệnh gì? *Đại Nam Liệt Truyện* ghi, chữ Hán: "Hữu Cảnh tiếu viết: Mạng nãi tại thiên, khởi tại địa da?". Và lời than thở sau cùng là "Thiên số hữu hạn, khởi năng lực năng vi tai".

Sử gia chép, ta tin như vậy. Nguyễn Hữu Cảnh đã cười khi trả lời, đại khái chỉ sợ Trời chứ không sợ Đất, mặc dầu cuộc đất là ác địa.

Đồng bằng sông Cửu Long có phải là nơi "ác địa" không? Vùng đất này đã nhận chìm nước Phù Nam một thời hưng thịnh và rạng rỡ. Vùng đất này đã làm xơ cứng văn hóa của khá nhiều dân tộc chỉ quen canh tác thâm canh ở vùng cao, xa lánh nơi đất thấp đầm

lầy và sông dài, biển rộng. Dân Việt ở đất cày lên sỏi đá miền Trung, giỏi thâm canh nhưng biết chuyển nhanh qua quảng canh, cải tạo chốn đầm lầy, chống bệnh tật và thú dữ, thay đổi cách làm ăn. Và đã tiếp cận với biển Đông từ đất Quảng Bình trở vào. *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quí Đôn ghi các chúa Nguyễn đã đặt đội Hoàng Sa, tuyển 70 dân thủy thủ xã An Vĩnh, tỉnh Quảng Ngãi ra các hải đảo xa xôi để khai thác, nộp thuế cho chúa.

Đến vùng đồng bằng phù sa phì nhiêu, Nguyễn Hữu Cảnh đã gặp ngay cơn giông tố trái mùa, đất sạt lở, thêm bệnh dịch. Hồi đầu thế kỷ thứ XX, năm Giáp Thìn (1904) vào mùa nắng đúng ngày 1 tháng 5 dương lịch mà nước biển dâng lên 4 mét, tàn phá tỉnh Gò Công và nhiều vùng lân cận đến mức khủng khiếp.

Năm 1997, trận bão lớn nhất của thế kỷ đã thình lình đổ bộ vào phía mũi Cà Mau, biển Sóc Trăng, Mỹ Tho, Gò Công... con số thiệt hại khoảng 3.000 người, và bao nhiêu tàu đánh cá, vào ngày mùng 3 tháng 10 âm lịch, trong khi những cơn bão ở phía Nam Trung Kỳ thường xảy ra vào cuối tháng 10 âm lịch. *"Ông tha, bà chẳng tha. Đánh nhau một trận hai mươi ba tháng mười"*. Một bạn già lên Sài Gòn thăm con, nghe báo chí loan tin bèn vội vã về quê. Vùng Rạch Giá (Kiên Giang) bị thiệt hại không đáng kể nhưng thảm thiết nhất là ngoài hải đảo và phía mũi Cà Mau. Người còn sống cứ gạt nước mắt mà lo đánh bắt cá tôm, chẳng lẽ ngồi chờ! Nhưng khi

bắt được con mực, con tôm thì nhìn, ngán ngẩm không ai dám ăn. Đó là sinh vật nhỏ, không có răng bén, chỉ sống bằng cách rút rỉa nhẹ nhàng những thức ăn mềm, cụ thể là thân xác người chết đang trôi bồng bềnh. *"Nợ áo cơm phải trả đến hình hài"*. "*Nước sông trong sao cứ đục hoài? Thương người xa xứ lạc loài tới đây"*

Không dám mô tả những xúc động tạm thời của mình, mặc dầu quê mình ở miền biển Rạch Giá - Cà Mau, lưu lạc lên Sài Gòn hơn 40 năm nay, tập sách chỉ muốn ghi vài ấn tượng riêng tư về truyền thống mở nước, giữ nước. Người xưa mãi tôn trọng, thờ cúng tiền nhân. Ở Nam Bộ, vì ly tán nên mỗi nhà tự cho mình được quyền thờ cha mẹ, ông bà riêng rẻ. Bảy tám đứa con ở tứ tán, cứ thờ riêng và cúng giỗ bảy tám chỗ, người quá cố tha hồ muốn ghé vào nhà đứa con nào mà hưởng, tùy ý! Mỗi làng lập một ngôi đình như một tế bào của đất nước, một đơn vị được Trời Đất công nhận; Thần đại diện cho vua, vua là con Trời. Đình làng còn là nhà thờ các vị tiền hiền, hậu hiền đến khẩn hoang đầu tiên.

Ngồi trên ô tô, đi tận Quảng Bình viếng phần mộ Nguyễn Hữu Cảnh, qua những chặng đường dài, đến đâu cũng thấy lạ, thấy gắn bó với Nam Bộ, thích thú

Tác giả đọc văn tế trước phần mộ Nguyễn Hữu Cảnh
ở Thác Ro (chân dãy Trường Sơn, Quảng Bình).

vô cùng. Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh ăn cái Tết 300 năm với ý nghĩa đậm đà, vui tươi hơn những cái Tết thường lệ. Bao nhiêu người đã sống non trăm tuổi nhưng chưa được may mắn hưởng cái Tết đặc biệt này. Hai câu của Phan Bội Châu đã nghe từ thời còn đi học chập chờn hiện về:

"Nay ta hát một thiên Ái quốc
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta..."

Thỉnh thoảng tôi sực nhớ đến bài điếu văn sẽ đọc ở mộ Nguyễn Hữu Cảnh. Không thể dông dài, không dùng nhiều chữ Hán, ngắn và gọn, trong vài phút nhưng đầy đủ 300 năm! Lại phải hài hòa vào bối cảnh đầy âm thanh của chiêng trống, nhạc lễ và ánh sáng của nến đỏ:

- Cảm khái bấy!

- Đức ông Thượng đẳng thần lo bảo vệ dân, hoạch định bờ cõi, mặc chiến bào, cầm gươm đứng trước chiến thuyền điều khiển ba quân, diễu hành ngược sông Cửu Long hùng vĩ, hoang vu.

Kẻ hậu sinh rất đỗi cảm thương cho quân sĩ đã theo phò tá, dùng sức người vượt gió to sóng cả suốt hàng vạn dặm, ăn uống kham khổ, ngày đêm không nghỉ ngơi. Lại ngậm ngùi tưởng nhớ đến tiền nhân từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi bỏ quê xứ đến lập nghiệp nơi đất mới.

Đất mới phì nhiêu, nhưng là nơi ác hiểm với chướng khí, rừng rậm ẩm thấp chứa đầy bệnh tật, rắn độc, thú

dữ. Nhưng quyết ra đi, cậy vào sức mạnh của văn hóa Rồng Tiên, nhờ đó mà đồng ruộng, vườn tược, chùa miếu, thôn xóm càng đông đúc, lập thêm nhiều phủ huyện, nhiều tỉnh mới. Rồi hợp lực với cả nước đánh đuổi bọn phong kiến xâm lược, bọn thực dân cũ, thực dân mới, để sau đó đổ ra bao nhiêu công sức xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh có dân số đông đúc, là hải cảng, là không cảng, rạng rỡ một cõi trời Đông Nam châu Á.

Dịp kỷ niệm 300 năm, cầu xin Đức ông ban bố ân đức vô biên vô lượng cho Thành phố Hồ Chí Minh luôn phát triển, luôn phát triển...

Rất kính cẩn,

Thượng hưởng!

TIẾP CẬN VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

BÚT KÝ

SƠNNAM

TIẾP CẬN VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1

Miền Đông Nam Bộ so với Đồng bằng sông Cửu Long, về sinh hoạt có nhiều nét khác hẳn. Đất cao, phù sa cổ phần lớn, thêm đất đỏ, ít sông rạch. Những con suối ngắn, mưa thì tràn bờ, nắng thì cạn kiệt. Theo đường bộ từ Sài Gòn lên Tây Ninh, chỉ qua một con rạch với chiếc cầu. Sông Đồng Nai rộng, mát, nước ngọt ít phù sa, thơ mộng. Lắm nơi ta thấy như con sông phẳng lờ, ghe tàu qua lại, chở vật liệu cây gỗ, cát đá. Thuyền đánh cá thưa thớt. Quả thật là ưu thế đường bộ với xe gắn máy, ô tô; nhiều con đường mòn lớn nhỏ giúp xóm này, chợ nọ giao lưu dễ dàng. Nhà cửa, đối với con người đã ổn định, quả là xinh đẹp, kiên cố hơn phía Đồng bằng. Màu ngói đỏ au, cột kèo bằng gỗ tương đối tốt, bàn thờ ông bà, bàn ghế tiếp khách đâu ra đó, thêm bộ ván mà người phú nông ở phía Đồng bằng thèm thuồng. Quả thật là "cây nhà lá vườn". Thức ăn hàng ngày hơi khó

kiếm; cá khô, mắm cá biển, thông dụng nhất về rau cỏ là măng le, thỉnh thoảng được thịt rừng. Trà, thuốc lá, kẹo đậu phộng giá rẻ. Củi tương đối dễ kiếm. Người phía Đồng bằng sông Cửu Long khó hình dung những cái giếng vào mùa nắng phải bỏ gàu xuống 15 mét. Ăn nói chững chạc, vốn ngôn từ dồi dào, vui vẻ, thích khôi hài. Đa số theo đạo Phật. Tôn giáo có tổ chức vẫn là đạo Cao Đài, với Tòa thánh ở Tây Ninh. Người dân tộc đa dạng. *"Tiếng chày trên sóc Bom Bo"*. Nền đất xưa kia là của những dân tộc có lẽ nay còn ở phía Tây Nguyên, di chỉ thời đại đồ đá dẫy đầy. Quanh các tỉnh và huyện lỵ ngày nay, xưa kia là rừng chồi, rừng cây danh mộc, nhiều nhất là rừng tre. Pháp đến, thám sát tiềm năng về hầm mỏ, lại thất vọng, chỉ gặp nhiều hầm đất sét mà người Việt đã khai thác từ đời Tự Đức, hoặc xưa hơn, để làm đồ gốm, gạch ngói.

Mãi đến nay, nói đến miền Đông, cốt lõi là đất Đồng Nai, ai cũng nhắc đến thời Cù lao Phố xưa hơn 300 năm, là hải cảng lớn đầu tiên của Nam Bộ, sung túc trước Sài Gòn. Bấy giờ Biên Hòa là đất giàu về lâm sản, dân số còn ít, lúa gạo đủ tiêu thụ ở địa phương, lại còn dư để xuất cảng, nguồn lợi đa dạng với đậu, bắp, mía, bông vải. Nay miền Đông đã khởi sắc với khu công nghiệp Biên Hòa, trên trục lộ giao thông đường bộ, đường sắt Bắc - Nam. Thực dân Pháp đã dùng nhân công người Việt, phần lớn từ đồng bằng Bắc Bộ đến làm phu, biến

rừng ma thiêng nước độc ra đồn điền cao su, hao tốn bao nhiêu sinh mạng. Sông Đồng Nai cung cấp nước phần lớn cho vùng Sài Gòn. Dân miền Đông nói chung bám lấy Biên Hòa và cảng Sài Gòn, gần như ít ai dời chỗ xuống phía Hậu Giang. Địa đạo Củ Chi, đập nước Trị An, nơi du lịch tốt... Hãy còn sự nhận thức theo sách vở rằng người Hoa kiều ở Biên Hòa, ở Sài Gòn ngày nay gốc là con cháu di thần bài Mãn phục Minh đến nước ta xin tị nạn từ năm 1679 hoặc sớm hơn. Thật ra những người xưa xiêu tán, đa số lấy vợ Việt, hai ba đời sau là trở thành người Việt, và những người lai ấy không được gia nhập quốc tịch Hoa. Họ cưới vợ người Việt, lần hồi theo cơ chế của vua chúa nhà Nguyễn, trở thành người Minh Hương trong giai đoạn chuyển tiếp, được thi cử và làm quan như người Việt bình thường. Qua cuộc khảo sát ở Cù lao Phố (Biên Hòa), ta thấy những người Việt mà gốc gác là Hoa, mang họ người Hoa phần lớn chỉ mới sang Biên Hòa hơn trăm năm, khi người Pháp đến.

Rồng chầu ngoài Huế,
Ngựa tế Đồng Nai,
Nước sông trong, sao cứ đục hoài
(chảy lộn hoài),
Thương người xa xứ lạc loài đến đây

Câu ca dao hơi khó hiểu. Phải chăng ngụ ý ai ăn học giỏi thời xưa thì bám lấy kinh đô Huế để làm quan, còn dân nghèo thì là con ngựa (khác với con rồng) phải vào

đất Đồng Nai khẩn hoang lập nghiệp. Cánh đồng cỏ đầy nai quả là gây ngạc nhiên; bấy lâu, ở miền Trung nai sống bên sườn núi, ăn cỏ non nơi bờ suối. Quanh năm, nai cần uống rất nhiều nước, nếu rời đồi núi, mùa nắng thì không tồn tại được. Vào Biên Hòa, cánh đồng cỏ non hiện ra, xa đồi núi, nai tới lui đùa giỡn quanh năm, mùa nắng nai vẫn sống tại chỗ, sẵn nước ngọt dự trữ trong nhiều hố sâu (đến 4 mét – nay vẫn còn dấu ấn) – quanh miệng hố, cỏ còn non vì trong hố trữ nhiều nước ngọt. Vùng ngày nay còn tên đất là Hố Nai, và trong vùng, còn nhiều nơi như Bàu Nai, Hóc Hươu.

Câu ca dao gần gũi với phía đồng bằng là:

Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về

xuất hiện sau khi có phủ Gia Định do Nguyễn Hữu Cảnh lập ra. Nhà Bè gắn với tích ông Thủ Huồng làm việc từ thiện, cầu mong giảm bớt tội, khi xuống âm phủ, vì sinh thời ông đã quá tham nhũng. Nhà Bè là tên của khúc sông Đồng Nai, giữa sông Sài Gòn và sông Lòng Tàu. Khi cái bè kết bằng tre để bố thí gạo, củi cho dân trên đường vào Nam khẩn hoang không có tác dụng buổi đầu nữa thì khu vực nói trên trở thành cái chợ nổi đầu tiên của Nam Bộ. Lên đất liền là gặp vùng đất thuận lợi cho hoa màu phụ, tiểu công nghệ với mía, bông vải trong buổi đầu. Còn Gia Định là địa danh khái quát mà Nguyễn Hữu Cảnh đặt cho vùng đất ăn từ Sài Gòn đến

sông Tiền, về sau chỉ riêng phủ Tân Bình, với cơ chế dễ dãi về địa bộ, thuế má và hộ khẩu. "Về Gia Định" là về phía ngày nay gọi là Đồng bằng sông Cửu Long đầy triển vọng về ruộng nước, vườn hoa quả và hải sản. Nếu miền Đông đất đai gần như đất miền Trung thì phía đồng bằng xa lạ, thấp lè tè, nhiều giồng cao ráo, rải rác đã có người dân tộc Khơme khai thác trước theo kiểu thâm canh, tự túc, xúm xít quanh các chùa theo Phật giáo Nam tông. Phần còn lại là đồng cỏ, rừng tràm, dừa nước, ẩm thấp, hàng bao thế kỷ bỏ hoang. Những năm đầu Tây lịch, người Phù Nam đã canh tác sơ sài rồi bỏ luôn, không hiểu vì lý do gì. Thiên đường của cọp, sấu, rắn độc, muỗi mòng với bệnh sốt rét, ẩm thấp, mặt đất lè tè, sông rạch khá nhiều với nhiều ao vũng, đầy chim cò vùng ngập nước. Đồng cỏ vàng lườm, cháy khô vào mùa nắng nhưng mưa đến là mọc nhanh, cao khỏi đầu. Trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam, đã có toán di thần bài Mãn phục Minh xin phép chúa Nguyễn được cư ngụ tại Mỹ Tho nhưng số quân sĩ này có hành động kém lương thiện, cướp bóc về sau bị giải thể, về lý lịch nay khó tìm lại. Theo lệ thì người Việt ở Nam Bộ ít ai ghi gia phả và việc cúng giỗ ông bà xưa nhất là cúng đến đời ông cố. Trước đời ông cố, gần như là người dưng, không cúng giỗ, con cháu xem như lạc họ, có thể cưới hỏi qua lại mà không mang tội loạn luận. Thay tên đổi họ là việc dễ xảy ra để tránh trường hợp ông cha là tù phạm hình sự, hoặc chính trị có thể bị truy nã, tru di tam tộc.

Sử chép chính xác vào năm 1707, Nguyễn Cửu Vân đã đốc suất đào con kinh đầu tiên phía đồng bằng, nối liền rạch Mỹ Tho (ăn từ sông Tiền) đến sông Vàm Cỏ Tây, tức là con kinh sau này gọi là Bảo Định, song song với quốc lộ, phía Bến Tranh, nay đã cạn. Điều đó chứng tỏ quân sĩ và dân địa phương cũng đã khá đông. Nay ta còn gặp vài dòng họ lớn như họ Phạm Đăng (bà Từ Dũ), Lê Văn Duyệt, Nguyễn Huỳnh Đức đến vùng đồng bằng sau năm 1700.

Cốt lõi của đồng bằng sông Cửu Long, vào buổi đầu là dân vùng đất giồng ven biển (Gò Công, Bến Tre) và khu vực gọi là Ba Giồng, ăn từ Long An (Khánh Hậu) đến Cai Lậy, Cái Bè (tả ngạn sông Tiền) cư ngụ rải rác. Nơi đây nước ngọt quanh năm, không úng lụt, từ những giồng này ăn ra bờ sông Tiền, đất tốt vào bực nhất nhì của cả nước. Những con rạch thiên nhiên đủ khả năng tiêu tưới, nhờ không lụt nên dễ lập vườn cây ăn trái. Đây là Miệt Vườn trù phú, dân đông đúc, chợ làng nhóm hàng ngày, thêm những tụ điểm ở ngã ba đường bộ hoặc sông rạch. Khí hậu trong lành. Các thầy đồ từ miền Trung vào dạy học, được ưu đãi. Tây Sơn và Nguyễn Ánh cố tranh chấp nhau vùng Ba Giồng nhiều của cải và đông dân này. Đọc *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quí Đôn ta chú ý điểm quan trọng: Ba Giồng là vựa lúa gạo của cả Nam Bộ (khi bán đảo Rạch Giá, Cà Mau gần như hoang vu). Chợ Gạo của vùng Mỹ Tho nổi danh cũng như vùng Gò Công.

Mặc nhiên, với việc thành hình nhanh chóng của cảng Cù lao Phố (Biên Hòa) và cảng Bến Nghé (Sài Gòn), các chúa Nguyễn đã khuyến khích "kinh tế thị trường". Người đi khẩn hoang lúc bấy giờ không phải bận rộn lo "tự cấp, tự túc" từng thôn xóm. Cứ sản xuất của cải vật chất – cụ thể lúa gạo và cá tôm – nhiều đến mức nào đi nữa thì cũng có người mua, đưa ra miền Trung, xuống Mã Lai, Inđônêxia, Philíppin, Nam Trung Hoa. Về hậu cần của từng gia đình, nước mắm, vải bô, thuốc men, thậm chí nhang đèn, tô chén đã có thương gia cung cấp. Nhờ vậy, công sức của gia đình tập trung vào việc khẩn hoang, làm ra lúa gạo, không bận rộn công việc nhỏ nhặt.

Với kiểu "kinh tế hàng hóa" ấy, người dân Miệt Vườn tích cực sản xuất. Vườn trong buổi ấy chú trọng vào cây cau, thời buổi trai gái già trẻ đều ăn trầu thì cau khô là nguồn lợi lớn, là nhu yếu phẩm, bán lên Campuchia.

Ta không ngạc nhiên khi thấy hồi cuối thế kỷ thứ XIX, những cuộc khởi nghĩa quan trọng chống Pháp của Trương Định, Thủ khoa Huân, Thiên hộ Dương, Nguyễn Trung Trực (Tân An) đều dựa vào cơ sở vùng đất định hình nói trên. Phía Hậu Giang bấy giờ, thôn xóm chưa định hình, tư hữu tài sản đất đai chưa rõ rệt. Người phía Tiền Giang, Gò Công đã đến khoảng 200 hoặc hơn 300 năm (tính đến nay). Ta chắc rằng họ theo đường biển, đến thẳng, không thông qua đường bộ từ phía Biên Hòa. Đất rộng người thưa, đời sống còn thong thả, những vàm sông Cửu Long được gọi là Cửa (Cửa Tiểu, Cửa Đại)...

tiếng của miền Trung, ghe đi biển gọi là ghe Cửa. Nhiều ca dao từ miền Nam Trung Bộ phổ biến vào, nay còn nhận rõ dấu ấn qua những dân ca mà ta sưu tầm được. Người đi xa quê vẫn bảo lưu, trong khi nơi xuất xứ gần như mất hẳn. Làn điệu bài chòi phổ biến từ Quảng Nam, Bình Định đưa vào, được cải biến, nghe ngọt ngào hơn: điệu nói thơ Vân Tiên, lại cải biến đợt sau trở thành nói thơ Bạc Liêu. Về phong tục quan hôn tang tế, nhất là lễ hội đình làng, người vùng Tiền Giang tỏ ra tự tin, làm mẫu mực cho người Sài Gòn phần lớn. Ngay đến nhạc lễ ở đình làng, dịp đám tang ở Sài Gòn vẫn là do những nghệ nhân từ Cần Đước, Cần Giuộc, Gò Công chuyên đảm nhận, mãi đến ngày nay. Cũng như tục thờ cá Ông đã thịnh hành, từ Nha Trang đưa vào.

Trương Định, Lê Văn Duyệt và Từ Dũ quê ở Quảng Ngãi vào trước. Quan lại vào cai trị, thời nhà Nguyễn hoặc đời chúa Nguyễn đợt đầu phần lớn là người Quảng Nam, Thanh Hóa. Người vùng Tiền Giang, Gò Công dùng ngôn ngữ trong sáng, người từ miền Trung, người Huế nghe là hiểu dễ dàng, ít có tiếng phương ngữ như ở phía Bạc Liêu - Rạch Giá là nơi lai tạp, pha trộn tiếng Triều Châu, tiếng Khơme. Cù lao Bến Tre, nhìn sơ qua tưởng là đất xưa, nhưng đứng về lịch sử vẫn là đất mới, theo nghĩa là vùng đất sau cùng sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam thời Nguyễn Cư Trinh, một lượt với Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu. Buổi đầu đó là lãnh thổ của vùng Vĩnh Long. Ta có thể nói Bến Tre là đất Vĩnh

Long, Long Hồ. Phan Thanh Giản là người của Vĩnh Long (cũng như khi từ Sài Gòn, Cần Giuộc xuống Ba Tri, cụ Đồ Chiểu là người của vùng Vĩnh Long). Pháp chiếm xong, mới lập ra tỉnh Bến Tre, tách rời cho dễ cai trị. Bến Tre được chọn làm nơi có phong thủy tốt, tuy là "chân trời góc biển" nhưng phần mộ Phan Thanh Giản ở ven biển Ba Tri, hài cốt Võ Trường Toản từ Hòa Hưng được cải táng qua ba tỉnh miền Tây đặt ở Ba Tri.

Nét văn hóa đặc thù của phía Tiền Giang là đất xưa, so với phía Cà Mau, U Minh. Gần như không chung đụng trực tiếp với người Khơme, ăn nói mực thước. Vĩnh Long cũng như Mỹ Tho có cơ sở văn hóa Việt vững chắc, về phong tục tập quán của người Việt. Lợi thế là gần Sài Gòn, bám sông Tiền (Cửu Long) với nhiều cù lao phì nhiêu, thông thương đến Campuchia mà người Pháp đã chiếm cứ dễ dàng, thoạt tiên Pháp muốn theo sông Cửu Long thám hiểm tận miền Nam Trung Hoa, nhưng qua khỏi Campuchia, lên Lào lại gặp nhiều thác lớn. Bằng mọi giá, Pháp phải chiếm ba tỉnh miền Tây để dập tắt "hào khí" của dân Nam Bộ. Ba tỉnh miền Đông mất, Vĩnh Long mặc nhiên trở thành một xứ dạng "thủ đô" của đồng bằng với Phan Thanh Giản làm Kinh lược. Nho sĩ, nhân sĩ yêu nước gom về miền Vĩnh Long. Để động viên tinh thần trung quân ái quốc, miếu Văn Thánh được thành hình gấp với sự cộng tác tích cực của Nguyễn Thông, sẵn dịp xin đem hài cốt thầy Võ Trường Toản về Ba Tri (thuộc Vĩnh Long). Đầu cầu của ba tỉnh

miền Đông qua Vĩnh Long vẫn là Cái Bè. Tên Việt gian ác độc là Trần Bá Lộc được đưa về đấy. Pháp đánh ba tỉnh miền Tây trong trường hợp nào, ai cũng biết. Rồi vùng đất dọc theo sông Tiền, ăn qua sông Hậu lúc bấy giờ, cũng được khai thác sớm (theo mức tương đối như Vĩnh Long) với phù sa tốt, hợp với ruộng và vườn cây ăn trái. Sa Đéc, Tân Châu (khai thác từ đời Nguyễn Hữu Cảnh) định hình, giữa sông Tiền và sông Hậu cũng được Pháp lưu tâm để bình định, làm bàn đạp để khai thác về kinh tế phía bên kia sông Hậu. Thoạt tiên, chưa có tỉnh lỵ Cần Thơ. Sa Đéc tạm quản lý phía Cần Thơ, rồi tỉnh lỵ gọi là của Cần Thơ từ Sa Đéc dời xuống Trà Ôn, rồi xuống Bắc Trang (nay là Trà Vinh). Nghĩa là vùng Cần Thơ ngày nay chưa có nguồn lợi đáng kể. Sau đó tỉnh lỵ Cần Thơ dời qua hữu ngạn sông Hậu, đóng tại Cái Răng, trước khi thiết lập chợ Cần Thơ ngày nay.

Nói như thế, để thấy rằng thành phố Cần Thơ ngày nay cũng như thị xã Long Xuyên là sự qui hoạch mới do Pháp nâng cấp.

Có một chính sách của thực dân Pháp để chiêu an, ít được nói tới. Vì tin cậy vào sức mạnh quân sự, Pháp tỏ ra dễ dãi về mặt chính trị. Các quan lại của triều đình có thể qui thuận, nghỉ hưu tại chỗ, không mang tội gì cả, ai muốn theo triều đình Huế thì cứ đi ra Trung Kỳ. Ai muốn làm cho Pháp thì được lưu dụng. Quân sĩ của triều đình hễ phục viên tại chỗ là xong. Bởi vậy, bọn mật thám chỉ làm công việc kiểm tra khí giới còn giấu lén lút

hoặc theo dõi những toán thanh niên tập võ nghệ! Còn như việc ăn nhậu để nói trừu tượng về Tổ quốc, cũng như làm văn thơ, giễu bọn hương chức hội tề, bọn Tây phương, họa vận... thì chúng theo dõi, phần lớn là bỏ qua, chẳng thèm báo cáo. Bởi vậy, ta thấy trường hợp Cử Trị mắng Tôn Thọ Tường, Văn tế của Nguyễn Đình Chiểu lắm khi được đăng tải công khai. Các vị Cai tổng (đang theo Pháp) tha hồ làm thơ hoài cổ cũng không sao cả. Nói chung, phần lớn điền chủ, nho sĩ đều ở lại, trực tiếp hoặc gián tiếp ủng hộ chính quyền ở xã, ở tổng (biết chữ Hán thì làm hương chức hội tề, cai tổng được). Nhất là Pháp cần thu thuế tiền, lấy lúa gạo xuất cảng, phổ biến hàng tiêu dùng Tây phương (lấy chiến tranh nuôi chiến tranh) thì việc trưng khẩn đất đai lại dễ dãi cho giới "điền chủ mới", lắm khi họ là con cháu của nghĩa quân. Giới "nhân sĩ" này vốn lanh lẹn, biết chạy chọt, lo hối lộ và so với giới bần cố nông thì họ biết quản lý đất ruộng, dĩ nhiên là để bóc lột, cho vay nặng lãi. Hội nhập về kinh tế thị trường nhưng lại hoài cổ viển vông! Không ai có thể làm Bá Di, Thúc Tề, lên núi ở, không ăn thóc lúa nhà Châu nhưng... phải đứng trên đất của nhà Châu! Đây là sự hội nhập nào phải kiểu kinh tế tự túc với ngư tiều canh mục, nhưng là hệ thống tư bản toàn khu vực Á Đông. Huỳnh Mẫn Đạt (thơ ca đượm lòng yêu nước), từng là tuần phủ cai quản tỉnh Hà Tiên, khi Pháp đến thì từ chức, làm thơ và lên Sài Gòn dạo chơi! Thời buổi ấy từ Hà Tiên đi Sài Gòn người chèo ghe thay

phiên ít nhất 4 ngày. Gặp Tôn Thọ Tường đang cộng tác cho bộ máy thực dân, Tôn Thọ Tường biết vinh nhục, đã xuống xe song mã đón chào, nhưng Huỳnh Mẫn Đạt lánh mặt. Dụng ý của họ Huỳnh là đi quan sát cái "ánh sáng văn minh Tây phương", nghe thử nhạc Tây do quân đội trình diễn cho dân giải trí. Hai bên làm thơ đối đáp. Họ Huỳnh mắng Tôn Thọ Tường, Tôn Thọ Tường nhìn nhận rằng theo Tây thì nhục nhã *"xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu. Hăm hở nhạc Tây nghe trỗi mạnh, Nghe qua ngùi nhớ giọng tiên triều",* tức là nghe nhạc Tây gây phấn khởi nhưng vẫn nhớ đến nhạc thuở vua Tự Đức. Rồi Huỳnh Mẫn Đạt về Rạch Giá, sống đủ tiện nghi nhờ bên vợ là giới "nhà giàu mới" khi Tây mới qua đã mua bán lúa gạo, con cháu lo khẩn đất trở thành điền chủ để sau này qua Pháp du học.

Bối cảnh đặc thù như thế. Kể lại để thấy với kinh tế thị trường hễ lanh lẹn, biết hội nhập thì dễ thích ứng. Sống giàu sang hưởng thụ tiện nghi vật chất của "tân trào" nhưng lương tri còn ít nhiều ray rứt. Bởi vậy đề tài "Từ Thứ qui Tào" với vận "oi, thoi, còi, voi" nghe khôi hài chua chát nhưng được giới điền chủ thi nhau xướng họa để tự chế giễu, xóa mặc cảm.

Có qui chế, như đã nói, do Pháp đặt ra cho phép người nào muốn ra Huế thì ra, nhưng đa số đều ở lại với vườn ruộng bạn bè. Số người (không theo Pháp nhưng không chịu tản cư ra Trung Kỳ khá đông) lừng khừng, bất mãn với Pháp vì mất thể diện là lực lượng đáng kể. Pháp mở

đường xe lửa Mỹ Tho. Pháp quá mạnh. Lối thoát đẹp nhất của họ là xuống miền Tây, phía Hậu Giang với đất mới hoang vắng, xa lạ.

Một số người khác có đất ruộng, đất thổ cư ở Biên Hòa, Gia Định, Gò Công đã tản cư về miền Tây theo Phan Thanh Giản được Pháp đối xử công bằng trên lý thuyết, dựa vào châu tri, thông cáo. Trong thực tế, chỉ là hình thức có lợi cho một thiểu số. Thí dụ như sau khi chiếm Sài Gòn, chúng ra lệnh giải tỏa gấp mồ mả vùng Tân Định, Phú Nhuận để chỉnh trang đô thị. Trong vòng 1 tháng là kỳ hạn chót cho những người ở vùng Cầu Kho (quận 1 ngày nay). Nhiều người vì dính líu với nghĩa quân, nhất là vì tiết tháo đã ẩn lánh; bấy giờ về thủ tục giấy tờ khó khăn, bọn người hợp tác với giặc, dầu ở cấp bực thấp vẫn lộng hành, hạch sách đủ điều. Hơn nữa, bằng khoán đất, địa bộ cũ viết bằng chữ Hán, chữ Nôm đã thất lạc, người dân bình thường thời Tự Đức gần như không cần giấy tùy thân, hoặc không có. Phải trưng ra chứng từ của chế độ cũ (đã bị cháy, thất lạc) lại có quan kinh lịch dịch ra chữ quốc ngữ, nghĩa là chờ đợi. Trường hợp cụ Đồ Chiểu tuy tản cư quá thời hạn pháp định khá lâu nhưng thực dân Pháp cho đặc quyền trở về Sài Gòn để lãnh đất cũ. Cụ cương quyết từ chối với nội dung: Nước đã mất thì nhà và đất riêng tư không có gì để luyến tiếc.

Trong vùng Pháp chiếm, nhất là sau khi chiếm ba tỉnh miền Tây thì đất vô chủ, đất tốt bỏ hoang quá rộng.

Châu tri ngày 27-11-1885 do quan Thượng Thư (hiểu là viên chức đặc trách Nội vụ của Nam Kỳ) gởi cho các Tham biện Chủ tỉnh (người Pháp, vì là chế độ thuộc địa) đã dịch ra chữ Việt:

- "Địa bộ là sách có ích trước đây người ta đã dùng mà định về vườn đất cho mỗi một chủ, đến bây giờ chúng ta cũng còn nương theo đó mà lập bộ điền thổ, mà đã bỏ đi thì lấy làm tiếc lắm... Công việc phải làm trước hết là cứ từ làng mà lập ra một bổn sổ chánh, làm ra giấy chạy... Trong bổn chánh ấy, các hương chức sẽ cứ theo điều mình học biết, cũng là để chứng miêng, phải chỉ ra nguyên mỗi một miếng đất là của ai...".

Châu tri ngày 21-6-1886 nói thêm:

- "Về sự chuyển mãi điền đất không quá 10 mẫu thì để cho các quan tham biện chuẩn định, còn nhiều hơn thì phải có Hội đồng quản hạt, trừ ra khi có một việc gấp, nhà nước lấy phép hội đồng, tra xét rồi có lẽ sẽ cho riêng một mình. Ấy là thể lệ trong lời nghị ngày mùng 9 tháng 6 năm nay, có ý để mà làm cho chắc việc phân chia điền đất cho phép công bình".

Nhìn lại sự kiện xưa hơn trăm năm, ta thấy quả là có sự ưu đãi dành cho người của chính quyền làng xã, và dành cho Hội đồng Quản hạt do Pháp dựng lên, và đặc quyền cho viên chức cấp Nam Kỳ có lẽ sẽ cho "riêng một mình". Thế là tham nhũng, cậy quyền cậy thế lan tràn, từ cấp làng xã, đến cấp Hội đồng (bù nhìn) và cấp Nam Kỳ.

Bộ điền cũ không còn, chứng từ của người chủ đất xưa khó tìm được, nhà nước lớn nhỏ tha hồ thao túng. Để ban thưởng cho số Việt gian tai to mặt lớn, cấp Nam Kỳ có quyền ký cấp đất. Cường hào ác bá tha hồ ghi tên các chủ đất, tùy thích, cho bà con dòng họ. Ta không lấy làm lạ khi thấy mãi đến trước 1945, nhiều điền chủ ở Sài Gòn đứng tên hàng ngàn hécta đất tốt mà họ chưa bao giờ đặt chân tới. Con của Huyện Sĩ hưởng nhiều phần đất, khá tốt, mỗi người hơn ngàn hécta. Đỗ Hùng Phương (Tổng đốc Phương) cũng không kém.

Họ được người địa phương mách bảo để chọn những vùng đất ít úng lụt, được hưởng lợi tiêu tưới về nước ngọt từ sông Hậu đổ qua. Đất ở phía Hậu Giang không thể tính toán theo diện tích để đánh giá! Đất nào cao ráo, gần đường giao thông có thể đưa lúa ra tỉnh lỵ rồi Chợ Lớn dễ dàng cũng như đất sẵn có tá điền khai khẩn, có triển vọng Pháp sẽ đào kinh thủy lợi ăn ngang qua thì mỗi hécta giá cao gấp năm lần, thậm chí 10 lần hơn đất ở nơi hẻo lánh, bị ảnh hưởng phèn mặn, úng lụt nơi khí hậu không trong lành. Cũng như một điền chủ nhỏ có 5 hécta đất trồng dừa, trồng cam quít ở Cái Bè, Mỹ Tho quả thật là ông vua nhỏ, so với một điền chủ có 50 hécta ở rừng U Minh xa xôi, phèn mặn. Cũng như ở Cần Thơ nước ngọt, tấc đất tấc vàng, hết mùa lúa thì vào mùa nắng, đất ruộng có thể trồng dưa hấu, bắp luôn luôn quyến rũ tá điền, trong khi một vị gọi là điền chủ ở U Minh vùng đất xấu chỉ có thể dùng diện tích gọi

là "đất ruộng" để đào ao nuôi cá, hoặc trồng tràm, cho dân nghèo đến tự do khai khẩn, không ăn một giạ lúa địa tô mà chẳng thấy tá điền nào chịu đến.

Theo văn bản, theo lưu trữ văn thư của Pháp, rồi nghiên cứu suy luận thì dễ bị sai lạc. Một thí dụ khác: Trần Trinh Trạch, cha của các "công tử Bạc Liêu" có nhiều đất ruộng nhưng chất lượng không đồng đều, làm giàu nhanh nhờ có huê lợi ruộng muối. Trong khi ấy ở Rạch Giá có ông Huỳnh Tấn T. đất nhiều hơn về diện tích nhưng thu hoạch kém xa. Trở lại kinh tế thị trường, nhiều điền chủ quá giàu, không phải nhờ địa tô, nhưng nhờ kinh doanh nhà phố ở những chợ làng, chợ quận (cất phố thương mại) hoặc con cái sắm nhiều ghe tải (ghe chài) chuyên chở lúa.

2

Phía Hậu Giang, hiểu là hữu ngạn sông Hậu, trước khi thực dân Pháp đến dân cư còn ít ỏi, phân bố không đồng đều, tập trung ở bờ sông, ven biển, so với diện tích quá rộng. Thời Minh Mạng, Tự Đức, đã lập tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên, có địa bộ nhưng nhiều làng chỉ có đôi mươi dân đinh. Pháp đến, đành chấp nhận nhiều làng rộng, điển hình là làng Khánh Lâm và Lâm An ngay giữa huyện An Minh và U Minh, được cắt ra lập thêm một làng mới đặt tên Khánh Lâm cho dễ quản lý. Nhưng hỡi ôi, làng mới này diện tích rộng hơn tỉnh Gò Công. Làng Sóc Sơn, cách tỉnh lỵ Rạch Giá khoảng 15km ăn đến tận chân núi Cô Tô của Bảy Núi, dài non 30km; khi xảy ra trộm cướp, với phương tiện ghe xuồng chèo chống qua đồng cỏ, ngày sau hương quản và một vị hương chức làng mới đến nơi để lập biên bản, chiếu lệ (nay thuộc khu Tứ Giác).

Phía Hậu Giang, để quản lý vùng đất quá rộng, khó canh tác, Pháp lập ra vài tỉnh mới.

Tỉnh An Giang, đời Tự Đức chia ra Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ và Sóc Trăng.

Tỉnh Hà Tiên, đời Tự Đức chia ra tỉnh Hà Tiên, tỉnh Rạch Giá rồi thêm tỉnh Bạc Liêu, ăn trọn vùng mũi Cà Mau.

Theo cơ chế của Pháp, muốn lập một tỉnh, ngân sách của Nam Kỳ chỉ trợ cấp công chức cấp Nam Kỳ chánh ngạch; những công chức này có thể đổi qua tỉnh khác. Riêng về tỉnh, phải đủ ngân sách để đài thọ công chức nhỏ ngạch tỉnh, giáo viên, lính mã tà (kiểu địa phương quân) và trợ cấp hương chức làng, tu bổ và mở mang tỉnh lộ, trạm xá ở huyện. Tỉnh cần đủ dân để đóng thuế giải quyết ngân sách tỉnh.

Cốt lõi của vùng Hậu Giang vẫn là văn hóa Việt Nam. Tại Hậu Giang ai cũng biết, từ xưa đã có những khu vực đất cao ruộng tốt mà người dân tộc Khơme cư trú, cụ thể là vùng Sóc Trăng với cảng biển không quan trọng là Bãi Xàu, do thương gia người Hoa nắm phần chủ động về thương mãi. Về chính sách đồn điền, đời Tự Đức đã chú trọng cho người Việt (gồm tù nhân lưu đày) đến canh tác ở Nhu Gia (Sóc Trăng), ở Cái Răng (Cần Thơ). Phía Rạch Giá, ở các giồng cao ráo ven sông Cái Lớn và Cái Bé, người Khơme cũng lập xóm từ trước cũng như vài lõm ở Bạc Liêu. Phía Cà Mau, từ thời Gia Long tranh chấp với Tây Sơn đã có từng nhóm người Việt

đến định cư, làm nghề rừng và chài lưới. Họ khai thác nguồn lợi thiên nhiên ở rừng tràm bao la: nghề ăn ong lấy mật và sáp. Theo người cố cựu ở Cà Mau và Rạch Giá thì dân vùng U Minh đa số có nguồn gốc là quân sĩ của Nguyễn Ánh, của Tây Sơn tản lạc, chán ngán chiến tranh, hoặc mang bịnh nên đào ngũ (cơ chế của quân sĩ thời ấy không có quân y chu đáo; quân sĩ không cấp bực thì cứ tùy hoàn cảnh mà nghỉ bịnh, hoặc đào ngũ).

Hoặc họ là lưu dân từ Phan Thiết tự phát đến vùng biển Rạch Giá - Cà Mau đánh cá với kiểu làm ăn theo thời vụ.

Cảng Cà Mau, tuy ở xa biển nhưng là hải cảng đón nhận tàu buôn (chạy buồm) của người từ đảo Hải Nam đến và đi theo gió mùa để mua gạo, cá khô.

Ngay từ đời Gia Long, Trịnh Hoài Đức mô tả trước năm 1820 đã có dân cư sống rải rác phía Hậu Giang. Vùng hữu hạn sông Hậu theo vàm rạch, từ Châu Đốc ra biển, bờ sông cao ráo đã có vùng Mỹ Đức (Năng Gù), vùng Bình Mỹ, vàm rạch Long Xuyên vô Núi Sập, vàm rạch Ô Môn sung túc (huyện lỵ Phong Phú cai quản xuống rạch Cần Thơ). Phía Sóc Trăng là đất giồng, đã sẵn người dân tộc Khơme cư trú, cù lao trên sông Hậu, như Cù lao Dung đã lập đôi ba xã. Theo bờ sông Cái Lớn, Cái Bé đã ghi vùng Ngã ba Đình, thậm chí vùng Thầy Quơn (chữ ghi là Sài Quang), Hốc Hỏa.

Nhưng giữa sông Hậu và vịnh Xiêm La, còn những vùng rộng bao la, trung bình 60 kilômét mỗi cạnh nay

gọi là Tứ giác Long Xuyên, thêm vùng nay là Ngã Bảy Phụng Hiệp, Ngã Năm. Vùng Tứ giác Long Xuyên nước ngọt mà phèn, phía biển thì mặn. Nhưng vùng Phụng Hiệp Ngã Bảy thì quanh năm nước ngọt, đất thấp, ít phèn, nhiều lau sậy (Pháp gọi là cánh đồng lau sậy), bao la, nhiều trũng thấp, từng đàn voi đi tới lui ăn sậy, cứ theo đường cũ. Voi mỗi ngày ăn một khối lượng lớn cỏ tươi, nhất là uống nước nhiều, lại còn tắm. Cánh đồng này ăn thông qua phía Sóc Trăng, sông Cái Lớn, sông Cái Bé. Sông rạch thiên nhiên phía Hậu Giang (Rạch Giá, kể luôn Cà Mau) mang nét đặc thù là hệ thống gần như riêng biệt, chịu ảnh hưởng nhẹ của lũ lụt sông Cửu Long, phía Hậu Giang. Đây là những con sông ngắn, bắt nguồn từ đầm lầy vùng trũng giữa sông Hậu đổ ra vịnh Xiêm La từ đông sang tây. Sông không chảy theo dốc, từ Tây Tạng, Lào, Campuchia ra biển như sông Cửu Long. Không có độ cao rõ rệt, nước lớn, ròng là do tác động lớn, ròng của biển phía tây với biên độ sai biệt rất thấp 50 centimét. Vùng gần biển, nước vừa lớn, chảy vào đồng ruộng thì lại ròng (Cái Lớn, Cái Bé, sông Ông Đốc, Gành Hào, Bảy Háp). Lại thêm những con rạch nhỏ và ngắn, bắt nguồn từ đầm lầy với rừng tràm dày mịt, che kín bóng nắng (gọi là U Minh), bờ biển là bãi bùn xê dịch, không cố định.

Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, theo những tư liệu còn tìm lại được để làm chỉ dẫn đáng tin cậy một phần nào, có còn hơn không. Thí dụ như thống kê dân số, ranh

giới các tỉnh chưa ổn định, đo đạc sơ sài. Thống kê hồi Pháp mới đến là do báo cáo của cai tổng, hương chức hội tề, chú trọng vào dân đinh, đại khái 18 đến khoảng 60 tuổi, theo lời tự khai, để đóng thuế, hiểu là không kể đàn bà, con gái, trẻ con, người được xếp vào hạng lão. Tập san nghiên cứu xưa nhất của chính phủ thuộc địa Sài Gòn, quyển 1 ghi vào năm 1879: (Excursions et Reconnaissance).

- Vùng Rạch Giá (hiểu là vùng tỉnh Kiên Giang, không có Hà Tiên nhưng thêm một phần U Minh phía Cà Mau) gồm 4 tổng, 57 làng, diện tích 180.000 hécta, đã khai thác chừng 1.948 hécta luôn 1.400 hécta ruộng, nghĩa là khoảng một phần trăm diện tích tổng thể, dân đinh chừng 10.000 người. Bốn năm sau ngày chiếm Vĩnh Long (năm 1871) đã mở cuộc thám sát truy nã quân "phiến loạn" trong vùng đất hoang vu, ẩm thấp giữa Rạch Giá - Cần Thơ (đại khái là huyện Long Mỹ, Giồng Riềng ngày nay rất phì nhiêu), mô tả hành trình như sau:

"Phải chống xuồng trên cỏ, xuồng lướt tới như kiểu đi trên bàn trượt tuyết. Rạch Cái Cau (ngọn sông Cái Lớn) là nơi hội tụ của trâu rừng, thỉnh thoảng đoàn người đi thám sát phải cõng nhau trên lưng để nhận phương hướng cho rõ. Sậy, đế cao 2 mét. Vừa chạng vạng thì muỗi bu lại ào ào, đêm ngủ trên sàn, đốt lửa bốn phía. Bắt vài con rùa mà nướng để làm thức ăn. Chống xuồng liên tiếp bốn tiếng đồng hồ mới qua khỏi

cánh đồng lúa ma. Gặp vài miệng đìa, vài con đường mòn của người dùng cộ kéo cá. Dây choại mọc um tùm, gặp đàn voi trên 10 con, phải bắn vài tiếng súng để xua đuổi".

"Vùng Cà Mau (hiểu là U Minh Hạ) hoang vắng đen tối hơn, chỉ mới khai thác trên một phần hai trăm diện tích (1/200), tổng quát 173.000 hécta, trong số này 905 hécta có huê lợi mà lá dừa nước (dà diệp) chiếm 329 mẫu. Vùng Cà Mau thời trước có 10 đội đồn điền (khẩn hoang tập thể với vũ khí thô sơ). Năm đội đã tự giải tán, còn năm đội kia thì nhập với năm làng của tổng Long Thủy để lập ra tổng Quảng Long. Tổng Quảng Xuyên chỉ còn hai làng Hưng Ngãi và Hưng Lợi gồm toàn người Khơme. Có bảy làng theo nghị định của Pháp năm 1871 phải nhập vào phủ Ba Xuyên thuộc tỉnh Sóc Trăng, dân số không nơi định cư rõ rệt vì họ sống với nghề khai thác ong mật ở rừng tràm...

Đơn vị hành chính Cà Mau (một huyện) gồm 41 làng với 1.224 dân đinh (non 30 dân một làng), bờ sông rạch đầy cây giá, cây tràm. Vùng Láng Biển mênh mông, nước đỏ sậm (hiểu là U Minh Thượng). Nơi vàm Tắc Thủ, vài trại đóng đáy, phải đi thuyền suốt ngày mới gặp một xóm, chừng 30 nhà, xây cất khéo léo, trồng dừa, cau. Các xóm này dường như sống cô lập. Vùng Tây Khánh (xóm Cái Tàu) đất cao giếng tốt khai thác công phu cũng như làng Phú Mỹ (Đầm Cùng) với 22 dân đinh, với vườn cam quít, chanh, lập năm Thiệu Trị

nguyên niên (1841). Làng Tân Duyệt đông, 82 dân đinh, làng Tân Thuận 87 dân đinh, thành lập từ đời Gia Long. Theo cơ chế xưa, người ăn ong (lấy mật và sáp trong rừng tràm) thường tổ chức từng hộ (gọi là hộ sáp) gồm 50 thành viên chịu thuế hàng năm 2 ngàn quan. Người Pháp bãi bỏ tổ chức ấy. Gạo của vùng Cà Mau dư ăn, bán ra nước ngoài, thông qua tàu buôn của người Hải Nam. Ghe đi biển đánh cá, ghe chở củi thì rất nhiều, nhưng trong bộ sổ ghi có ba chiếc!"

Những cuộc khởi nghĩa ở phía Hậu Giang gồm đa số là người của Thiên hộ Dương, gom về Thất Sơn, của Thủ khoa Huân cũng gom về. Năm 1868 sau khi mất Vĩnh Long, Đinh Sâm tập họp lực lượng nhỏ ở Tầm Vu, ở Láng Hầm giết được cai tổng Nguyễn Văn Vinh, nhưng bị đàn áp tan rã. Trần Văn Thành khởi nghĩa ở Bảy Thưa, vùng Láng Linh, phía nam Thất Sơn, lợi dụng địa thế thấp và trũng đã chống cự mãnh liệt trước cuộc hành quân lớn của giặc, nghĩa quân gồm đa số ở các tỉnh miền Tiền Giang gom về (1871). Ngô Viện lập hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở núi Tượng (Ba Chúc) gây lo lắng cho Pháp suốt đôi ba năm (1886-1887). Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự, ở Lai Vung (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), từ tả ngạn sông Hậu đến lập căn cứ ở Tân Bằng, rạch Cái Tàu (Cà Mau), thành tích đáng kể là giết được trung úy Escaynié và viên tri huyện Phan Tử Long. Nguyễn Trung Trực, trong cơ quân của Trương Định, từ Gò Công, Tân An đến Rạch Giá, đánh

chiếm tỉnh lỵ, ra Phú Quốc, bị bại trận. Nghĩa quân đi tản lạc, tìm sinh kế nơi rừng rậm.

Nếu không có phong trào yêu nước mạnh mẽ ở vùng Gò Công, Mỹ Tho thì số người gom về Vĩnh Long, theo Phan Thanh Giản không quá đông đảo. Ba tỉnh miền Tây mất, đa số nghĩa quân đành "một ra đi là không trở về" bám lấy vùng đất hoang, xa lạ phía Rạch Giá - Cà Mau để khẩn đất, gan lì, vì tiết tháo, không muốn về quê cũ. Thêm vào đó là số nông dân bị điền chủ theo Pháp chiếm đất. Vì không rành luật lệ đất đai họ cũng xuống khai phá đất hoang phía Cần Thơ, Rạch Giá, Cà Mau.

Người đi khẩn hoang, với qui mô lớn sau khi Vĩnh Long thất thủ nào phải là kém văn hóa, kém lòng yêu nước. Họ đã từng vào sanh ra tử khi Pháp đến và họ đã "lưu lạc giang hồ". Rõ ràng là từng lớp tích cực, có ý chí lớn.

Đất tốt, từng lõm, đã được khai thác từ thời Gia Long, thời chúa Nguyễn. Đất mênh mông còn lại ẩm thấp, nào láng, nào bưng, phần lớn là rừng tràm bao la, phía ven biển vịnh Xiêm La, rừng tràm chạy dài từ khoảng Hòn Phụ Tử đến gần mũi Cà Mau, nơi nước mặn hơn, thuận lợi cho rừng đước.

Ta có những con số của Pháp, khá sơ sài.

Năm 1865, khi giao ba tỉnh miền Đông cho Pháp, người ở phía Mỹ Tho qua phía Vĩnh Long, của triều đình khá đông. G. Francis mô tả:

- "Mặc dầu tốn công sức để tuần tiễu ngày đêm, chúng ta (Pháp) vẫn chưa bảo đảm các vùng sông rạch khỏi nạn ám sát (giết người theo Pháp) đốt phá, vì vậy dân chúng tản cư.

"Thối chí biết chừng nào. Mỹ Tho xưa kia là tỉnh giàu có, phì nhiêu, có đến 18.000 dân đinh. Bây giờ (1865) chỉ còn lại chừng 8.000 dân. Và trong lúc tôi đang viết mấy hàng này, nhiều làng tản cư toàn bộ trốn qua vùng của triều đình Huế (ba tỉnh miền Tây)."

Ba mươi năm sau (1894), bác sĩ Baurac từng đi các tỉnh Nam Kỳ, đặc biệt miền Hậu Giang để đến các chợ ở thôn quê làm công tác phát thuốc, chủng đậu đã ghi lại những con số đáng tin cậy hơn, vì chính quyền thực dân đã ổn định (theo ranh giới tỉnh lúc bấy giờ):

- **Bến Tre**: khai thác hơn phân nửa,
  Diện tích: 154.000 hécta, khai thác xong: 97.613 ha
- **Trà Vinh**: khai thác hơn phân nửa,
  Diện tích: 234.000 hécta, khai thác xong: 120.000 ha.
- **Sa Đéc**: khai thác gần phân nửa,
  Diện tích: 131.200 hécta, khai thác xong: 61.092 ha
- **Cần Thơ**: khai thác gần phân nửa,
  Diện tích: 230.000 hécta, khai thác xong: 98.000 ha
- **Sóc Trăng**: khai thác một phần ba,
  Diện tích: 211.300 hécta, khai thác xong: 75.490 ha
  Đặc biệt về phía đất ven mũi Cà Mau.
- **Rạch Giá**: khai thác một phần tám,
  Diện tích: 800.000 hécta, khai thác xong: 100.000 ha.

- **Cà Mau**: khai thác một phần sáu hai,
  Diện tích: 580.000 hécta, khai thác xong: 9.172 hécta

Bác sĩ Baurac xác nhận: Dân số tỉnh Rạch Giá xưa kia chỉ là 35.000, mấy năm qua lên đến 90.000 người (vào năm 1894). "Xưa kia" phải chăng là khi ba tỉnh miền Tây vừa mất.

Dân số gia tăng nhanh, ngoài lý do chính trị (lòng dân muốn tị nạn, tiêu cực chống Pháp), còn lý do khác quan trọng hơn. Đó là kinh tế thị trường: Nếu siêng năng, tháo vác thì bất cứ nơi nào cũng có thể sống được. Người dân mất nước, người nông dân mất đất cố giữ tư cách, tìm sự tự chủ.

Cảng Sài Gòn đã mở từ năm 1860, tàu buôn nước ngoài đến để bán hàng tiêu dùng, xem như rẻ mạt so với thời Tự Đức; vải bô, tơ lụa từ Hương Cảng, từ Singapore, thuốc uống, lưỡi câu, diêm quẹt với chất lượng cao, ngoài ra còn nhiều món lạ mắt như nhang thơm, đèn cầy, thậm chí cây quạt giấy, tranh để thờ Phật, thờ ông bà, đũa ăn cơm, tô chén, rượu thuốc. Nếu chịu cực làm ruộng, giới Hoa kiều chuyên thu mua sẵn sàng với giá cao, so với thời Tự Đức, giới thương gia bán tạp hóa mở cơ sở nhỏ cung cấp hàng tiêu dùng, làm hậu cần tận hang cùng ngõ hẻm, cho thiếu chịu nếu thấy thân chủ chí thú làm ăn, đến mùa sẽ trả tiền bằng lúa, tính theo thời giá. Họ sẵn sàng cưới vợ người Khơme hoặc người Việt để gây cảm tình với thân chủ. Chính

người Pháp với thế lực chính trị và quân sự cũng cạnh tranh không xuể. Họ giỏi về xã giao, giữ chữ tín, lại có hậu thuẫn lớn của tư sản mại bản Chợ Lớn, lấy vốn từ ngân hàng do người Anh cầm đầu ở Singapore và Hồng Kông, và giới ngân hàng này lại nắm thị trường lúa gạo ở Đông Nam Á.

Lúa gạo đang là mặt hàng bao nhiêu cũng tiêu thụ hết. Miền Nam Trung Hoa ăn gạo nhiều, lại thường bị thất mùa, đói kém. Gạo của Nam Bộ còn xuất qua Nhật, qua Inđônêxia, châu Phi (thuộc địa Pháp) và bán qua Mỹ (cho gia súc ăn chăng?).

Trước thời cơ ấy, Pháp sẵn sàng đầu tư lớn vào hạ tầng cơ sở. Con đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho là bước đầu, thật ra là biểu diễn, thử nghiệm, dự kiến mở đến Phnôm Pênh, nhưng thấy thiếu triển vọng. Chỉ còn việc đào kinh giao thông và kinh thủy lợi lớn nhỏ. Là đất mới, hễ đào kinh là dân kéo đến, chiếm hai bên bờ, gần đường chuyên chở, dễ mua bán, sớm được "đô thị hóa". Pháp đã tính toán kỹ: tiền đào kinh sẽ được thu hồi nhanh, với thuế quan, với thuế điền, thuế trước bạ, thuế nhập khẩu hàng tiêu dùng. Lại còn củng cố thế lực thống trị. Viên toàn quyền P.Doumer vào giữa thế kỷ XIX và XX đã sang Đông Dương, chuẩn y việc đào kinh, với khẩu hiệu biến Việt Nam thành một "nước Pháp ở châu Á"!

Lúc Sài Gòn đang mở mang, với khách sạn Continental nay hãy còn, báo chí chữ Pháp chữ Việt ra mắt ở Sài Gòn, trường đua ngựa càng tấp nập thì

chính là lúc phần lớn miền Hậu Giang còn cọp, sấu, người đi khẩn hoang tá túc trong chòi, tạm bợ, chưa ổn định, với hy vọng sẽ phá rừng tràm, làm chủ mươi mẫu, vì luật lệ chưa rõ rệt đối với dân. Trong khi ấy, về pháp lý, nhà nước thuộc địa đã đăng trên Công báo kế hoạch đào kinh. Công báo phổ biến hạn chế, chỉ ở tỉnh lỵ, tại dinh chủ tỉnh có niêm yết luật lệ, người dân đen làm sao bước chân vào tòa bố, chưa nói đến sở phí đi từ miền quê xa xôi đến tỉnh lỵ. Hỏi han ai bây giờ? Những công chức Việt Nam còn chưa rành chi tiết, huống gì người làm hương chức hội tề ở làng xa xôi, ven rừng! Luật lệ ấy được đăng báo chữ Pháp ở Sài Gòn. Những người Pháp qua thuộc địa tìm cơ hội đầu cơ được ưu tiên xem bản đồ, hỏi han thể thức. Phần đất ấy cách xa Sài Gòn hàng đôi ba trăm kilômét nhưng chắc chắn họ sẽ khẩn được dù chỉ nhìn trên bản đồ. Vẫn là chạy chọt và lo hối lộ. Thậm chí nhiều người cư ngụ bên Pháp cũng thừa cơ hội này trưng khẩn hàng ngàn hécta để chờ ngày nào đó sẽ sang nhượng cho kẻ khác ở Sài Gòn, phần lớn được nhượng là người Pháp, sau đó có thể sang cho quan lại người Việt. Lắm người chẳng bao giờ đặt chân đến đất của họ.

Đào kinh là phương án chiến lược mà người Pháp nghĩ đến, ngay sau khi chiếm Nam Kỳ. Đã công nghiệp hóa từ một thế kỷ hoặc hơn, đã có nhiều thuộc địa, nhưng thực dân Pháp thấy ưu tiên một là hạ tầng cơ sở, qui luật kinh tế thị trường, sự quan trọng của bưu điện, tín dụng,

báo chí. Và thương cảng, hải cảng là hạ tầng cơ sở, nào hoa tiêu, bến bãi, thủ tục hải quan, bảo hiểm... Chiếm ba tỉnh miền Đông, Pháp thử nạo vét kinh Bảo Định, rạch Bến Lức. Năm 1875, lại dùng nhân công (cưỡng bách làm xâu như thời Tự Đức) để đào con kinh Trà Ôn, kinh Chợ Gạo nhằm đưa lúa gạo phía đồng bằng lên cảng Sài Gòn, đồng thời để di chuyển dễ dàng quân đội, khi hữu sự.

Năm 1893, với ngân sách Đông Dương (vay của chính quốc, trả lại có kỳ hạn), viên Toàn quyền De Lanessan ra cáo thị đấu thầu ở Paris. Công ty tàu cuốc Montvenoux trúng thầu với giá 35 xu một thước khối, năng suất ấy tăng lên, tháng đầu chỉ đào 60.000 thước, đến tháng thứ 25 phải gia tốc 200.000 thước khối. Đào con kinh Xà No nối ngọn rạch Cần Thơ qua ngọn sông Cái Lớn bên Rạch Giá, vẫn là theo định hướng mà từ trước Thoại Ngọc Hầu đã áp dụng: nối một ngọn rạch của sông Hậu qua một ngọn rạch của phía vịnh Xiêm La, đưa nước lụt của sông Hậu tuôn ra biển, ít tốn công vì nơi gần sông Hậu sẵn rạch Cần Thơ và phía Rạch Giá đã có sông Cái Lớn, chỉ đào ở khoảng giữa là nối liền. Có thể gọi đây là "quả đấm chiến lược" về kinh tế và chính trị, biểu dương sức mạnh cơ khí của Tây phương. Trước kia, khi thiết kế xong con đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, nông dân ta như hoảng sợ, xe lửa chạy trên đường sắt khá nhanh là điều không thể tưởng tượng được. Đầu máy xe lửa

chạy hơi nước sôi, chụm than đá, gào thét phun khói đen kịt, thỉnh thoảng xe kéo còi, nghe như tiếng "hú" của con thú dữ thời cổ còn sót lại, báo hiệu ngày "tận thế" sắp gần kề; vì là con thú nên hàng năm nó phải ăn thịt vài người (gây tai nạn). Xe lửa có cô hồn đi theo, như con cọp dữ ăn thịt người, vì những người bị cọp về phải lo tìm mồi cho cọp ăn, đủ 100 người thì được đầu thai! Đối với chiếc xáng lại càng khủng khiếp hơn. Máy chạy hơi nước sôi, mạnh 350 sức ngựa, trông to lớn như chiếc chiến hạm, mỗi gàu chứa 375 lít, hàng mấy mươi gàu quay theo vòng tròn, như kiểu guồng tát nước. Khi chuyển động, máy kêu ken két, từ trên cao chuyền xuống múc đất rồi quay theo dây chuyền trở lên, trút vào hai cái máng bên hông xáng. Đất xúc lên, đánh cho lỏng thành bùn, bùn thổi ra theo máng, xa đến 60 mét, đắp lên bờ. Xáng di chuyển chậm, bên bờ kinh đất vun lên, đều đặn trở thành con lộ to. Hàng trăm gia đình nông dân đi theo. Một là bòn đất bùn, lắm khi gặp xương cọp, xương người, xương cá sấu, thêm vòng vàng, đoán chắc là mùa lũ lụt năm nào có đám cưới đi tắt ngang qua cánh đồng trống hoang, bị cá sấu nhận chìm, chết người. Xáng thứ to, qua đợt đầu, đặt tên là Mỹ Tho I, Mỹ Tho II vì công ty xáng đặt Sở tiểu tu ở tại Mỹ Tho cho tiện bề liên lạc với Sài Gòn, lại còn những chiếc mang tên gốc từ bên Pháp như xáng Năn (Nantes, một cảng bên Pháp), hoặc xáng La, bảo rằng xáng này gào thét, nhưng đó

là tiếng Pháp nói trại, Loi (Loire, tên một con sông bên Pháp). Giữa đồng không mông quạnh, ban đêm xáng thổi, tàn lửa chụm nồi bay đỏ rực trời, tiếng máy, tiếng gàu chuyển động nghe vang hàng ngàn mét. Thật thực dân Pháp có sức mạnh bạt núi, xẻ sông. Chiếc xáng di chuyển từ từ, phía trước bố trí những bãi củi, khi thiếu thì lấy trên bờ đem xuống chụm lập tức, để bảo đảm tiến độ thi công. Và phía sau chiếc xáng, còn hàng chục cái "nhà bè" dòng theo trên con kinh mới đào. Chuyên viên Pháp ngụ trên đó, khi đổi ca luôn luôn có người chờ phiên mình. Lại còn trạm y tế, cũng trên nhà bè buộc theo xáng, để phục vụ cho chuyên viên người Pháp.

Còn lưu dân người Việt, tự phát cắm dùi, chiếm cứ theo bờ kinh phía mặt tiền cho dễ làm ăn, sau này sang nhượng lại với giá cao, chẳng ai chú ý đến phần đất phía "hậu bối", còn lau sậy, rừng rậm. Thái độ của nhà cầm quyền khá rõ rệt. Ai cắm ranh, lấn chiếm thì tùy, nhưng về sau được hợp thức hóa, cấp bằng khoán, đóng trước bạ được hay không là chuyện khác. Bức tranh khá rộn rịp, oai hùng, đầy sức sống. Xáng thỉnh thoảng cũng nổ nồi hơi, làm thiệt mạng công nhân, luôn cả người trên bờ (chợ Phước Long - Rạch Giá), hoặc bị chìm vì sự cố kỹ thuật (nay còn địa danh Xáng Chìm), hoặc chiếc cầu sắt bắc trên kinh, gọi cầu Xáng. Lại còn con kinh nghe lạ tai: kinh Bà Đầm, phía Giồng Riềng (Thác Lác, Bà Đầm). Người lớn tuổi quả quyết rằng xưa kia vắng

người, úng và lụt, Pháp cho đào kinh, nhưng có chuyện lạ là tên chuyên viên Pháp chịu trách nhiệm về công trình đã đem cô vợ trẻ theo sống trên nhà bè đầy đủ tiện nghi, có điện phát ra từ chiếc xáng. Trước khung cảnh khẩn hoang xa lạ, cô vợ trẻ từ phương trời Âu thích ra ngoài lan can bao quanh cái nhà bè mà ngắm cảnh, đỡ oi bức. Vì có "bà đầm" hiện diện, người địa phương đặt tên ấy cho con kinh.

Kinh xáng Xà No (tiếng Khơme, cây điên điển) đào trong vòng 2 năm, từ 1901 đến 1903 là xong, trên mặt, kinh rộng 60 mét, dưới đáy rộng 40 mét, tổn phí 3.680.000 quan Pháp. Kinh này quả thật có ích lợi, đưa nước ngọt qua phía biển vịnh Xiêm La, nối ngọn rạch Cần Thơ của sông Hậu (nay đặt tên đất là Vàm Xáng, vàm của con kinh xáng Nà No), ăn qua rạch Cái Tư, một nhánh của sông Cái Lớn, qua Gò Quao, ra biển phía tây. Đất hai bên bờ kinh này được khẩn hoang nhanh chóng, về sau, mọc lên thị trấn Vị Thanh (Chương Thiện) ở khoảng giữa. Và từ con kinh này, sau đào thêm nhiều kinh, ăn xuống Sóc Trăng, qua khu vực đồn điền Ông Kho (Gressier).

Đích thân Toàn quyền Đông Dương đến ăn lễ khánh thành, tổ chức linh đình tại chợ Cần Thơ, đặc biệt hôm ăn lễ bày ra chưng Thủy lục (hiểu là những kiểu thuyền văn hóa) hai ba chiếc thuyền kết lại, trang trí với lá dừa khắp bốn phía, trên những bè Thủy lục ấy các ban nhạc thi nhau trình diễn, nhạc tài tử Việt Nam, nhạc Khơme,

nhạc Hoa, nhạc Tây, diễu hành trước khán đài danh dự nhìn ra mé sông. Có đốt pháo bông, về khuya các quan viên Tây, Việt bày ra khiêu vũ.

Rút kinh nghiệm lần trước, chính quyền thuộc địa mở cuộc đấu thầu mới, ra giá thấp: mỗi mét khối đào là 20 xu (thay vì 35 xu). Công ty Kỹ nghệ Viễn Đông (Pháp) trúng thầu, đào thêm những kinh ngắn hơn, bổ sung vào như kinh Lái Hiếu (ngọn sông Cái Lớn), kinh Thốt Nốt. Những vùng này trước kia đầy lau sậy, có voi; dân du cư bắt cá, ăn ong mật. Kinh đào xong, trong vùng hãy còn rải rác cọp, voi, nay có tên rạch Ông Ra (cọp ra bờ kinh rình người), rạch Ông Rầy (cọp hoành hành phá rối, rầy rà). Những vàm rạch có kinh xáng cắt ngang qua, thường treo cái áo đen rách, làm dấu hiệu để khách qua lại đề phòng cọp và sấu.

Kinh đào thêm ở địa bàn các tỉnh Sóc Trăng, Rạch Giá, Cần Thơ, Long Xuyên, tận Cà Mau, Bạc Liêu nhằm mở rộng đất ruộng, lấy thuế, thêm gạo xuất cảng, gia tăng mức tiêu thụ hàng hóa, nhu yếu phẩm. Vùng Chợ Lớn ngày nay đã đổi mới, nhưng ta còn gặp nhiều dấu ấn hùng biện từ thời Pháp cho đào kinh. Nhiều nhà máy xay xát cỡ lớn mọc lên, do tư sản mại bản người Hoa từ Singapore đến đầu tư, với qui chế rộng rãi: họ được chuyển tiền lời về nước, được mở khu vực giải trí riêng, với cờ bạc, thanh lâu. Trong buổi đầu, khi Pháp mới chiếm Nam Kỳ, ở Bình Đông và Bình Tây vẫn còn dịch vụ xuất cảng lúa gạo với cối xay tay, giống như cối cổ

truyền nhưng to gấp đôi, đứng giàn để xay, có đến bốn người! Rồi nhà máy xay xát cỡ nhỏ mọc lên. Trong khoảng hai năm 1925-1926, số nhà máy ở Chợ Lớn tăng gần gấp đôi. Năm 1927, có 70 nhà máy loại to hoạt động, tổng cộng 13.000 sức ngựa, đủ khả năng xay ra 2.900.000 tấn gạo trong khi nhu cầu xuất cảng không hơn 1.300.000 tấn. Nhà máy Tong Vo chiếm mặt bằng 9 hécta, mạnh 1.500 sức ngựa, 39 cối xay gạo lứt, 18 cối xay gạo trắng, công nhân khuân vác thường trực 200 người, ngoài ra còn 150 công nhân đứng máy và cai thợ.

Những nhà máy lớn bổ sung cho nhà máy nhỏ, ta có con số trễ nải hơn, năm 1931: 10 nhà máy ở Châu Đốc, Long Xuyên 19 nhà, Sa Đéc 23, Cần Thơ 28, Sóc Trăng 15, Bạc Liêu 21, Rạch Giá 33.

Hạ tầng cơ sở đường thủy đã tạm ổn.

Có thể nói rằng hầu hết nguồn lợi về lúa gạo đều do người Hoa nắm, từ nhà máy xay xát, từ thu mua, từ định đoạt giá sỉ, giá lẻ. Khoảng 1926-1930 ở kinh Thủ Thừa, trên đường từ đồng bằng lên Chợ Lớn, từ tháng 1 đến tháng 5 dương lịch mỗi ngày có khoảng 1.000 chiếc ghe chài (ghe bát tải, chữ Hán) chở lúa đi ngang qua. Tổng số ghe chài hạng to này khoảng chừng 3.000 chiếc do người Hoa làm chủ. Và Chợ Lớn sung túc lên nhờ vào dịch vụ lúa gạo.

Lúa từ đâu chở lên Chợ Lớn?

Ta có thể nói rằng thời Pháp thuộc quả thật đã thành hình những "Con đường lúa gạo", dùng đường thủy, với

qui mô nhỏ bé (giống như kiểu "Con đường tơ lụa" của Trung Hoa liền qua Ấn Độ, vượt sa mạc) qua những bến sung túc ngày đêm.

A. Ở bờ sông Hậu, gom lại hai nơi:

1. Gom về chợ Lấp Vò có lúa từ Châu Đốc, Bảy Núi, Mạc Cần Dưng, từ chợ Rạch Giá, núi Sập, chợ Long Xuyên.
2. Gom về Trà Ôn - Cái Côn, có lúa từ Giồng Riềng (Rạch Giá), Gò Quao (Rạch Giá), từ Cà Mau, Phước Long, Long Mỹ, Ngã Năm, Giá Rai, Bạc Liêu, Phú Lộc, Sóc Trăng, Trà Cú, Bãi Xàu, Nhâm Lăng, Ô Môn, Cái Răng.

B. Lại phải qua sông Tiền, số lúa ở các điểm tập kết nói trên gom qua hai nơi:

1. Cái Bè, gom lúa từ tụ điểm Lấp Vò, thêm lúa từ Tân Châu, Hồng Ngự, Mỹ Luông, Sa Đéc, Vĩnh Long và nguồn lúa tại tụ điểm Trà Ôn, Cái Côn kể trên.
2. Mỹ Tho, gom một phần lúa từ Cái Bè, từ phía Hậu Giang đưa lên thêm lúa từ Trà Vinh, Mỏ Cày, Ba Tri.

Từ Cái Bè ghe lúa đi theo kinh Bà Bèo, ven Đồng Tháp Mười, đến Tà Cú, Bến Lức, Chợ Đệm rồi qua Bình Điền, vào Chợ Lớn. Từ Mỹ Tho, một số ghe theo kinh Chợ Gạo.

Ngoài ra, một phần lúa của Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, vùng giáp ranh với ngoại ô Chợ Lớn được chở thẳng đến Chợ Lớn với phương tiện ghe nhỏ cho gọn.

Từ Cà Mau lên Chợ Lớn, giới mại bản tổ chức những trạm trung chuyển, với những nhà kho còn gọi lẫm, chành (chành do chữ sạn).

Điền chủ người Việt dự trữ lúa (địa tô của tá điền) trong những lẫm, bán trực tiếp cho giới mại bản ở tỉnh, mỗi lẫm chứa từ 5.000 đến 30.000 giạ (mỗi giạ bình quân 20 kílô).

Tại chợ Cái Răng, sát Cần Thơ nhiều chành lúa đủ khả năng dự trữ đến 100.000 tạ (tạ = 68 kílô). Tại Phước Long (Rạch Giá), trên đường từ Bạc Liêu đi Trà Ôn, có một tay mại bản cất dãy chành chứa đến 100.000 giạ. Vào mùa thu hoạch, cứ 15 ngày chành này cho một ghe chở 3.000 tạ đi Chợ Lớn. Thông thường, vào thời điểm xay xát để đưa ra cảng, bọn mại bản ở Chợ Lớn ra lịnh cho bọn chủ chành ở các tụ điểm chở từng đợt, mỗi đợt từ 8 đến 10 ghe, mỗi ghe ăn từ 3.000 đến 5.000 tạ lên đường, di chuyển với sức chèo tay, chạy buồm, đến điểm hẹn sẽ có tàu kéo.

Để có sự tin cậy lẫn nhau, trong khâu mua lúa tận hang cùng ngõ hẻm, luôn luôn giới mại bản tuyển mộ người Hoa. Giới trung nông, phú nông Việt Nam khi cần bán lúa, đành gọi bọn thâu mua này, vì họ nắm độc quyền, với phương tiện di chuyển, vốn liếng. Người Việt, nếu ra tranh thương, rốt cuộc cũng đành phải đưa lúa ra tỉnh bán với giá rẻ cho người Hoa, vì làm sao đem lên Chợ Lớn. Mà có đem lên Chợ Lớn cũng bán mất giá, vì trên ấy chỉ có người Hoa đứng ra thâu mua mà thôi.

Giới thâu mua lúa ở trong thôn ấp là kẻ sát sanh hợp pháp. Họ cho thuyền nhỏ đến tận sân lúa của người sản xuất nhỏ, ngồi uống trà nghênh ngang, khi chủ nhà đưa cho xem mớ lúa làm mẫu. Họ nhìn màu sắc hột lúa, để biết lúa khô hay ẩm ướt, lem lấm đất bùn. Rồi dùng hai miếng ván nhỏ có xẻ lằn ngang lằn dọc mà nghiền thử một mớ lúa, cho tróc vỏ trấu, xem màu sắc hột gạo, bị nát nhiều hay phần lớn còn nguyên hột. Xem xong, họ tính nhẩm chi phí chuyên chở từ hang cùng ngõ hẻm này đến tụ điểm gần nhất, trừ chi phí hao hụt lúc cân, vác nhiều lần rồi phán quyết giá cả. Phải bán cho họ với giá bao nhiêu đồng một tạ, không thêm không bớt. Không bán cho họ thì còn ai mua? Đành ngậm đắng nuốt cay mà bán. Người nông dân sản xuất lúa thường nói khôi hài, nhưng đúng sự thật: Cả gia đình dãi nắng dầm mưa, chịu đau ốm bệnh tật, ăn không no để thu hoạch được số lúa khiêm tốn, sau 365 ngày chờ thời vận (mỗi năm làm một vụ). Ấy thế mà người thu mua cầm hai miếng ván để nghiền, xem chất lượng hột gạo mất có năm phút mà thu hoạch tiền huê hồng bằng cả gia đình trong một năm.

Người Pháp lại bất mãn kiểu khác. Nước Pháp tốn hao vốn liếng và xương máu để chinh phục Nam Kỳ, đầu tư để đào kinh, người Nam Kỳ ra sức làm ruộng... để cho giới mại bản Hoa kiều làm giàu! Những năm thế chiến thứ nhất (1914-1918), nói rằng thế giới chiến

tranh, nhưng thật ra Nam Kỳ lại làm giàu, việc sản xuất lúa gạo cứ gia tăng, thị trường không bị ảnh hưởng gì cả, mà trái lại. Pháp đánh Đức, nhưng bấy giờ phương tiện chiến tranh còn yếu kém, máy bay ra trận còn trong vòng thử nghiệm, tàu chiến từ Sài Gòn qua Pháp vẫn bình yên, không như chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), phát xít và đồng minh đánh nhau tận Thái Bình Dương, máy bay Mỹ đã oanh tạc Sài Gòn, lính Nhật tràn vào. Tận rừng U Minh, Cà Mau vẫn có bóng dáng quân đội Nhật đến, bắt dân U Minh phải trồng đu đủ dầu! Đang xảy ra đệ nhất thế chiến, Pháp vẫn ung dung đào thêm con kinh chiến lược đưa thẳng lúa gạo từ Cà Mau xa xôi đến Ngã Bảy, lên Sài Gòn, nhờ đó mức sản xuất gia tăng, lúa gạo bán có giá (nhẹ sở phí chuyên chở hơn lúc trước), hoàn thành hệ thống Ngã Bảy (nơi đã thành lập huyện Phụng Hiệp). Pháp đã hăng hái đào thêm, nói chung nhằm nối vùng trũng giữa sông Hậu và phía vịnh Xiêm La, hai bên bờ kinh là đất mà người khẩn hoang ưa chuộng, phía trước là đường thủy thông thương, phía sau sẽ là ruộng, đời sống ở bờ kinh sớm được ít nhiều đô thị hóa, có thể mua bán lặt vặt cho tàu thuyền, ghe tải qua lại.

Đất ruộng cứ tăng giá, thí dụ như ở Long Xuyên, huyện Thốt Nốt, năm 1870 mỗi hécta trị giá 25 đồng, 10 năm sau trị giá 45 đồng, 10 năm sau nữa trị giá 95 đồng, đến năm 1918 trị giá 350 đồng.

Phương tiện tàu khách được Pháp lưu ý từ năm 1880. Từ Sài Gòn có nhiều tuyến đi suốt hai bên bờ sông Tiền, sông Hậu. Lộ xe được cải tiến.

Cần nói thêm về việc đào kinh xáng. Ban đầu, để có thêm 1 hécta đất mới, phải đào 12 mét khối, rồi 28, rồi 83 rồi 161 mét khối. Nghĩa là càng đào thêm thì tốn kém, diện tích ruộng khó tăng mà lại lãng phí nhiều cho ngân sách như đào kinh qua vùng đất quá phèn mặn.

Riêng về hai tỉnh Rạch Giá và Cà Mau, diện tích canh tác tăng quá nhanh:

- Năm 1880 có 20.000 hécta, 50 năm sau, lên đến 600.000 hécta.

Trong quyển *Mục lục sản phẩm của Nam Kỳ giới thiệu ở Hội chợ triển lãm Hà Nội năm 1922* ta có những con số có lẽ cường điệu:

- Dân số của tỉnh Rạch Giá, năm 1921 là 233.987 người, hồi 15 năm trước chỉ có 35.000 người.

- Năm 1921, Bạc Liêu và Cà Mau xuất ra khỏi tỉnh hơn 2.700.000 tạ lúa, hồi 28 năm về trước con số ấy chỉ là 316.000 tạ.

Đáng lưu ý là theo bản đồ bấy giờ, Rạch Giá là tỉnh có diện tích rộng hạng nhì của Nam Bộ, sau tỉnh Biên Hòa. Biên Hòa gồm một phần đất phù sa cổ, rừng rậm với khu vực người dân tộc, còn Rạch Giá gồm rừng U Minh hoang vắng.

Nghĩa là dân số và lúa gạo ở hai tỉnh Rạch Giá - Bạc Liêu tăng khoảng bảy hoặc tám lần, trong vòng 50 năm.

Năm 1934, hốt hoảng vì kinh tế khủng hoảng toàn thế giới, một chuyên gia kinh tế am hiểu khá sâu về Đông Dương Paul Bernard đã đưa ra con số chính xác hơn.

Lúa gạo xuất cảng của toàn Đông Dương phần lớn do đất mới phía Hậu Giang cung cấp, cụ thể là từ các vùng mới thành hình của Rạch Giá, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Trà Vinh. Các tỉnh ấy mới quả thật là vựa lúa của Đông Dương. Ở Bắc Kỳ, sản lượng không ít, nhưng dân quá đông, phải tiêu thụ tại chỗ, cũng như các tỉnh vùng Tiền Giang, dân đông phải cung cấp gạo cho miền Đông và Sài Gòn - Chợ Lớn. Các tỉnh phía Hậu Giang, đất mới, có 966.000 hécta ruộng, xuất cảng khoảng 986.000 tấn, tính trung bình hơn phân nửa tổng số lúa gạo xuất cảng. Cao Miên với tỉnh Bắc-đăm-bon cũng xuất một số lượng gạo đáng kể, qua cảng Sài Gòn. Các tỉnh phía Hậu Giang, dân còn thưa nên tiêu thụ tại chỗ rất ít lúa gạo, dân số chỉ có 1.130.000 người, tính đổ đồng, mỗi hécta chỉ có 15 người (1,15), có thể xuất cảng 1 tấn mỗi hécta, mặc dầu năng suất kém, chỉ làm một vụ.

- Chỉ ở Nam Kỳ mới có tầng lớp đúng nghĩa là đại điền chủ. Tổng số điền chủ đứng bộ trên 50 hécta của toàn Đông Dương là 6.690 người thì Nam Kỳ có đến 6.300 người.

Cũng theo Paul Bernard, thu nhập trung bình của một người Âu ở Đông Dương là 5.000 đồng/mỗi năm vào khoảng 1931. Trong khi ấy, ở toàn Đông Dương,

có chừng 9.000 người bổn xứ thu nhập đến 6.000 đồng/ mỗi năm. Cụ thể là giới điền chủ Việt, thương gia người Hoa giàu sang hơn người Âu (6.000 đồng so với 5.000 đồng, tính theo giá lúa trung bình là 75 xu một giạ). Số người bổn xứ giàu sang hơn người Âu này gồm:

500 người ở miền Bắc,

100 người ở miền Trung

1.400 người ở Cao Miên, và

8.000 người ở Nam Kỳ.

Đây là con số bình quân, chớ như công tử Bạc Liêu thì thu nhập đến mức nào? Lại còn nhiều công tử vườn mà địa bàn ăn chơi quanh quẩn vùng Hậu Giang, hoặc các điền chủ cho con đi học bên Pháp để lấy danh, mãi thi rớt bằng Tú tài!

Paul Bernard đã chịu khó dành riêng cho hơn 2 trang sách, để đi sâu vào tình huống cụ thể của một tá điền phía Tây Nam Bộ. Bấy giờ là kinh tế toàn cầu khủng hoảng, Nam Bộ chịu ảnh hưởng nặng nhất vì độc canh nghề ruộng. Tính thu nhập bằng tiền Đông Dương, những năm 1931, mỗi giạ bán bình quân 64 xu, năm 1932 mỗi giạ chỉ còn khoảng 45 xu! Tuy khó khái quát vấn đề nhưng phải khái quát. Paul Bernard phỏng định sản lượng lúa làm ra thì điền chủ hưởng 75 phần trăm, tá điền hưởng 25 phần trăm! Như vậy không chính xác vì lúc thất mùa, cha mẹ đau nặng, vay nợ làm mùa xong, đóng tất cả 100 phần trăm cho điền chủ mà vẫn còn thiếu.

Một gia đình bình quân già trẻ lớn bé gồm 5 người, có non 3 người là lao động chính, canh tác bình quân mỗi hộ 5 hécta (hiểu là kiểu quảng canh tất yếu – SN) vẫn không đủ sống, năm thất thâu đói kém, mặc dầu thức ăn khỏi mua (như cá tôm, rau cỏ). Theo Paul Bernard, ngân sách gia đình luôn luôn thiếu hụt. Riêng phía Hậu Giang, vì làm một vụ không nghề phụ nên người dân nhàn rỗi, hễ làm việc một ngày thì nghỉ hai ngày. Đây là kiểu thất nghiệp kinh niên, trong khi ở những vùng khác, vì có vườn tược, nghề phụ, người nông dân làm việc 163 ngày/năm.

Bởi vậy, có thể nói từ khoảng 1930 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, càng đi về Hậu Giang, phía tận cùng của đất nước, vùng Rạch Giá - Cà Mau thì quả là người dân như càng nhàn rỗi, lè phè, uống rượu đế, cờ bạc, bày tiệc nhậu bất cứ lúc nào, đàn ca vọng cổ. Sống được, không chết đói vì lúa dễ kiếm, với cá ngoài ruộng, dưới rạch. Nhưng trên đường mở nước, người phía Hậu Giang bực tức, không lẽ càng đi xa, chịu đựng muỗi mòng đỉa vắt bệnh tật là để lâm vào sự bế tắc? Nhiều dạng tôn giáo đã thành hình, tìm sự giải thoát về tâm linh. Nhưng các hệ phái tôn giáo chỉ là để an ủi gượng. Cần giải phóng sức sản xuất, cần sử dụng năng lực có thừa. Nghĩa là phải theo Cách mạng.

Cũng theo tư liệu của P.Bernard 10 phần trăm số người được ưu đãi đã chiếm 37 phần trăm lợi tức của cả Đông Dương. Riêng ở Nam Kỳ, có đến 10 phần trăm nhà giàu đã chiếm đến 53 phần trăm sản lượng của vùng.

3

Một tư liệu cần tham khảo, do người Việt viết ra, để thấy kiểu suy nghĩ về mức sống vật chất ở Nam Kỳ, đặc biệt phía Lục tỉnh với tác động của Tây phương. Viết qua cái nhìn của một "nhà báo" từ Hà Nội vào Nam, đến quan sát phía đồng bằng lần đầu. Phạm Quỳnh bấy giờ thuộc hàng tài năng "sáng giá" được Pháp trọng dụng, đại diện phần nào cho tầng lớp quan lại am hiểu Nho học và Tây học. Họ Phạm vừa đi tham quan Trung Kỳ (Huế) rồi vào Nam nhằm lúc thực dân đang thắng Đức (Đệ nhất thế chiến). Ta nhớ Phạm Quỳnh thích chế độ phong kiến và danh vọng mà thực dân Pháp ban cho. Bấy giờ đang chủ trương tạp chí *Nam Phong* với cao vọng lập ra một kiểu Quân chủ lập hiến, ông vào Nam để điều tra thực địa, hy vọng tìm kẻ đồng tâm đồng chí trong giới quan lại, trí thức, nhất là điền chủ được thực dân Pháp ưu đãi.

Năm ấy ông mới 26 tuổi, háo thắng tự tin. Báo *Nam Phong* đang được xem gần như là diễn đàn đứng đắn, đã làm hài lòng thực dân Pháp với khẩu hiệu mà đến nay thiên hạ còn chế giễu: "Rồng Nam phun bạc, đánh đổ Đức tặc". Và quả thật giới điền chủ, tư sản của Nam Kỳ có đóng góp đáng kể cho sự thắng trận của Mẫu quốc.

Bài du ký của Phạm Quỳnh được đăng trên *Nam Phong* tạp chí, nhan đề *"Một tháng ở Nam Kỳ",* từ số 17 tháng 11 năm 1918, lúc Đức đã chịu đầu hàng. Vì vậy, kẻ thân Pháp tha hồ phóng bút với thái độ lạc quan. Bấy giờ, trong Nam không có tờ báo nào chuyên về lý luận văn học nên Phạm Quỳnh có vẻ trịch thượng. Bài đăng ba số, khá dài, xin tóm lược, trích vài đoạn, đây là tư liệu không thể bỏ qua nếu muốn tìm hiểu về xứ Nam Kỳ trước năm 1919.

Phạm Quỳnh đi Sài Gòn, xuống Mỹ Tho, đi Long Xuyên, trở về Sa Đéc, được sự đón tiếp của thân hào địa phương và có gặp quan Pháp. Phạm Quỳnh cẩn thận đọc nhiều tư liệu về Sài Gòn và phía đồng bằng. Ông biết những tỉnh miền Trung Nam Bộ (Gò Công, Mỹ Tho, Long An...) nói chung là đất cũ, đã khai thác theo kỹ thuật cổ truyền trước khi Pháp đến, lúa gạo không dư nhiều, nhưng phía Tây Nam, tức là phía Hậu Giang là đất mới, đang khai thác, thiếu nhân công. Ông như giựt mình khi gặp một số trí thức khoa bảng ở Sài Gòn là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phú Khai. Hai vị này làm báo *La Tribune Indigène* mà Phạm Quỳnh đã từng đọc,

phục tài hai vị nói trên đã viết văn Pháp "như người Pháp". Được mời đi ăn ở Chợ Lớn, cùng ăn tiệc với số bạn của nhà báo, "Tiệc đông lắm, ước đến bốn năm chục người, phần nhiều là những bậc tai mắt ở Sài Gòn và Chợ Lớn. Bữa tiệc thật vui, có cái vẻ đậm đà thân mật, không có những lối kiểu cách như ngoài ta. Nói chuyện toàn bằng tiếng Tây, ông nào cũng nói giỏi, không những nói giỏi mà đến cái giọng nói, cái cách cử động cũng hệt như Tây vậy... Trong các ông dự tiệc ấy, có nhiều ông đã vào dân Tây. Coi đó thì biết các bậc thượng lưu trong Nam Kỳ Tây hóa đã sâu lắm, hầu như không còn chút gì về cái phong thế An Nam nữa. Về đường đó thì ngoài Bắc Kỳ, Trung Kỳ còn kém Nam Kỳ nhiều. Đến như cách nghị luận, cũng đường đột mãnh liệt, trực mà không có những lối khép mở xa xôi như các nhà cựu học ngoài ta".

Phạm Quỳnh không biết rằng Nam Kỳ là xứ thuộc địa, điền chủ lớn cho con cái du học bên Pháp không khó. "Kẻ sĩ" của Nam Kỳ do Pháp đào tạo, và hàng ngày người Việt được dịp tiếp xúc với người Pháp ở cơ quan, xí nghiệp tư. "Hôm sau đi thăm anh em làm báo ở Sài Gòn. Gặp ông nào cũng được chuyện trò vui vẻ lắm, mới biết kẻ Nam người Bắc tuy ít dịp gần nhau, thân nhau, mà mỗi lần biết nhau, thật là dễ nên cái tình thân ái vậy".

Phạm Quỳnh cho rằng ở Sài Gòn có nhiều báo, quá đủ nhưng về chất lượng thì chưa đạt. Sách trong Nam in quá nhiều, nặng về dịch truyện Tàu mà ông cho là

truyện "huyền hoặc quái đản, của mấy bậc cuồng nho bên Tàu đời xưa ngồi không bịa đặt ra để khoái trá những bọn hạ lưu vô học" (những truyện như *Thủy Hử, Phong Thần*...). Và họ Phạm cho rằng việc phá khám (Phan Xích Long phá khám Sài Gòn) cũng bởi cái "di độc" của các tiểu thuyết Tàu mà ra... Họ Phạm lại đi tham quan Lăng Lê Văn Duyệt, khen là miếu mạo nguy nga, nhưng lại chê là nhiều người xin xăm. Vào trong, thấy có người Hoa làm chức vụ "quản lý" với phong cách "cởi trần, mập như con lợn ỷ, đi đi lại lại trước bàn thờ đức Tả quân. Hỏi ra mới biết rằng, chú là thủ tự đền này, dân làng sở tại bán cho chú cái lợi quyền ấy". Điều này đúng, nhưng hồi ấy đền Lê Văn Duyệt thấp lè tè, có gì là nguy nga, giao cho người Tàu bán nhang làm quản lý để "tiếp thị" khách người Hoa, và người Hoa xem người bán nhang đèn chỉ là một hạng lao công, chớ chẳng phải người trong ban tế tự. Khen ngợi Lăng Cha Cả (Bá Đa Lộc) là sự thường, vì ông ta đã tích cực giúp Nguyễn Ánh.

Lại thăm Diệp Văn Cương, khen ngợi quá mức vì họ Diệp là người đậu Tú tài bên Pháp từ hồi cuối thế kỷ XIX, từng là "hành tẩu", liên lạc ngoại giao giữa Huế và người Pháp. Họ Phạm tiếc rằng người học rộng như thế mà không chịu viết sách dành cho hậu thế, mà Diệp Văn Cương lại theo "khoái lạc chủ nghĩa", thích hưởng thụ mà không chịu theo "nghĩa vụ chủ nghĩa", ngụ ý là tích cực ủng hộ nước Pháp! Lại gặp Diệp Văn Kỳ

(con của Diệp Văn Cương) đang soạn những tuồng cải lương, trong buổi đầu cải tiến. Ta nhớ Diệp Văn Cương là người thích hát bội, đến mức si mê các cô đào có tay nghề cao, "thinh sắc lưỡng toàn". Còn Diệp Văn Kỳ về sau du học về làm luật sư, bên vợ ở Cao Lãnh quá giàu, cậu công tử này lại giỏi về nghề làm báo.

Điều đáng ngạc nhiên là Phạm Quỳnh dường như (và quả thật như vậy) chẳng biết tí gì về vùng đất mà ông ta đang quan sát khi vừa đặt chân đến Nam Kỳ. Phân tích đủ điều về văn hóa, quốc hồn, vai trò người Pháp, báo chí... nhưng ông quên rằng Sài Gòn là một hải cảng quan trọng của Đông Nam châu Á!

Ông đã nhắc đến mấy chữ "La perle de l'Extrême-Orient", ông dịch là "Hạt báu của Á Đông", (quen gọi sau này là Hòn ngọc Viễn Đông), không mô tả bến Nhà Rồng và dãy kho hàng, thêm tàu buôn nước ngoài, cũng không thấy sở Ba Son. Và quả thật ông không có ý thức rằng Nam Bộ là nơi đã từng giao lưu với các nước Đông Nam Á trước khi Pháp đến.

Những nhân sĩ ở Sài Gòn thường khuyên ông: "Ông đã về tới đây, nên dạo chơi cho khắp, cho biết đó biết đây, kẻo không có mấy khi cất ra đi được. Vả có đi Lục tỉnh mới biết dân tình, phong tục, ở những chốn phồn hoa như Sài Gòn thì lại biết ra một cảnh tượng khác. Ông cứ đi, dân Lục tỉnh đã có tiếng là dân mến khách, có qua mới biết cái lòng trung hậu của bạn đồng bang trong này".

Phạm Quỳnh đã tranh thủ thời giờ, tra cứu tài liệu. Ông theo cái thuyết của Tây phương cho rằng nơi nào khí hậu nóng (hiểu là nhiệt đới) mà đất tốt, phì nhiêu thì mau thịnh, nhưng vì dễ sống nên con người sinh ra lười biếng thì sự tiến hóa tuy trước có mau mà sau thành ra chậm, trước mau là nhờ sức đất nhờ khí trời, sau chậm là bởi tính người. Có thể đúng, nhưng Nam Bộ vẫn tiến được, nhờ vào buổi giao lưu với các nước Đông Nam Á, với thế giới nên gạo vẫn là món ăn cấp thiết cho khá đông người, lúc dân số đang tăng nhanh, thị trường ngày càng mở rộng nhờ giao lưu đường biển. Phạm Quỳnh không thấy hoặc thấy mơ hồ mà không dám nói rằng người Pháp với chính sách thực dân đã kềm hãm mức sản xuất. Phạm Quỳnh cho rằng nếu người miền Bắc chịu rời làng mạc đi vào Nam thì dễ sống với sự khẩn hoang! Nhưng đất hoang nhiều mà nói chung thì đã có chủ, muốn khẩn phải có vốn tối thiểu. Ai là người đưa vốn? Đất khẩn xong, làm chủ phần đất này là ai? Thủ tục khẩn đất nào phải dễ và sự tốn kém để lo hối lộ làm thủ tục vượt khỏi tầm tay của người nghèo. Và thực dân không dại gì xuất tiền ra để đào một con kinh mà đất đai hai bên bờ khó canh tác được trong vòng sáu bảy năm tới, như vậy là kẹt vốn, lãng phí... Ông chỉ nhìn qua loa, lại ganh tị với giới đại điền chủ. Nhờ đất phì nhiêu, nên nảy sinh nhiều tay đại điền chủ làm giàu "của cải nhiều hơn các vị tổng đốc ở Bắc. Chỉ làm chức cai tổng, mà

một mình có mấy cái xe hơi đi trên bộ, mấy cái tàu máy chạy dưới nước, nhà như lâu đài, cách ăn ở cực kỳ xa xỉ phong lưu, mắt không trông thấy không thể nào tưởng tượng được... Chỉ bởi ruộng đất tốt thôi, không phải bởi tay người xảo hoạt mà làm nên. Vì thường những người giàu dữ như thế không phải có tiếng là thông minh trí thức gì, nhiều người lại ngu ngốc mà nổi danh".

Thật là tư duy "tháp ngà", tuy có đọc sách nhưng hai chữ xảo hoạt mà ông nói phải được hiểu theo nghĩa là "quản lý cơ nghiệp". Là nông dân, ai không muốn trở thành điền chủ? Nhưng thành công chẳng mấy ai. Thật ra, giới điền chủ là người biết nắm thời cơ, biết cho vay nặng lời, biết tính toán bóc lột, nhưng cũng phải biết lòn cúi quan trên, lo hối lộ và nhất là dám mạnh dạn vay nợ, cầm cố ruộng đất cho ngân hàng Pháp, dám vay nợ của giới Hoa kiều thu mua lúa với tỷ lệ tiền lời cao. Năm 1931, bao nhiêu điền chủ Nam Bộ phải ra tòa, mất đất, bị tịch thâu nhà cửa chỉ vì kinh tế toàn cầu khủng hoảng, giá lúa bán ra chỉ non 1/5 hoặc thấp hơn nữa. Trước kia bán 100 giạ lúa đủ trả tiền lời cho ngân hàng, lúc kinh tế khủng hoảng phải bán đến 500 giạ. Nhiều người đành tự tử, vì sự nghiệp tiêu tan, lý do: mượn ngân hàng bằng tiền Đông Dương thì phải trả bằng tiền Đông Dương chớ không phải trả bằng lúa, bằng đất ruộng đang tụt giá.

Người đại điền chủ Nam Bộ xuất thân là kẻ không vốn, cứ vay nợ để mua đất, vay nợ để cho tá điền vay

lại nặng lời hơn, vì vậy chân đứng rất khập khiễng.

Phạm Quỳnh rất phẫn nộ về cái tai họa người Hoa lũng đoạn kinh tế, thương mại; ngay ở các chợ tỉnh lỵ, quận lỵ cũng do người Hoa nắm ưu thế tuyệt đối, nói chi đến Chợ Lớn. Ông tuy "có ăn học" nhưng chẳng biết những điều sơ đẳng về kinh tế và cố ý bịt mắt trước sự cai trị của thực dân. Pháp còn thua người Hoa về dịch vụ lúa gạo, chẳng qua người Hoa đã bám sát việc mua bán lúa ở Nam Bộ từ thời Nguyễn Hữu Cảnh. Họ có thị trường (đầu ra về xuất cảng). Họ có vốn lấy từ ngân hàng của người Anh ở Singapore, ở Hương Cảng, ở Thượng Hải, họ nắm lượng thông tin về giá cả thị trường ở Đông Nam Á. Họ có năng khiếu, giỏi tính toán đầu cơ.

Trở lại chuyến đi của Phạm Quỳnh. Đến Mỹ Tho, gặp một nhân sĩ giỏi Hán học, am tường Tây học, nặng lòng vì nước, Phạm Quỳnh khen ngợi, ngạc nhiên (theo ký ức đáng tin cậy của vài bô lão đó là ông Mai Bạch Ngọc, con rể của bà Sương Nguyệt Anh), sau này là một trong những đảng viên cộng sản đầu tiên của Mỹ Tho. Mai Bạch Ngọc có lòng hiếu khách hướng dẫn cho họ Phạm đi Vĩnh Kim, vùng chợ Giữa: Chợ làng nhưng tiêu biểu cho văn minh Miệt Vườn, gần như đa số dân là trung nông hoặc phú nông, trước năm 1930, đại đa số dân ở vùng này nếu có chút ít ruộng vườn đều do ông bà đã đến lập nghiệp từ nhiều đời, có nho học. Phan Hiển Đạo, vị tiến sĩ thứ nhì của Nam Kỳ (sau Phan Thanh Giản) quê quán ở đây, tự tử vì bị Tự Đức quở trách về

tội có cảm tình với Pháp ngay trong buổi đầu. Phạm Quỳnh cho ta thấy lúc bấy giờ (1918) "trong Nam Kỳ, nhà quê gọi là vườn, tiếng nhà quê có ý bỉ và nghĩa như quê mùa. Người Tây ngày nay thường dùng tiếng nhà quê "để nói bỉ, là theo nghĩa Nam Kỳ vậy".

Xuống tàu thủy đi Long Xuyên, Phạm Quỳnh ngạc nhiên khi thấy dọc bờ sông Tiền nhiều cơ ngơi của điền chủ lớn với những lẫm vựa lúa, khen rằng điền chủ trong Nam là "lục địa tiểu thần tiên". Đến Long Xuyên được đón tiếp niềm nở, bấy giờ ở Long Xuyên có ra tập san *Đại Việt* tạp chí, rồi thăm quan chức người Việt. Ông nhận định:

"Có một điều nên phục là cái tình thân ái trong bọn các ông làm việc trong nhà nước ở tỉnh này. Các ông xử với nhau thật như anh em một nhà, không có sự hiềm kỵ gián cách gì cả. Nghị luận rất tự do, nói năng rất công trực, lại bàn bạc về tuồng hát bội", lại đi ô tô xuống Cần Thơ, khen đường sá quá tốt.

Cần Thơ năm ấy (cuối 1918) "có cái vẻ mĩ miều xinh xắn, sạch sẽ phong quang, thật xứng tên làm tỉnh đầu về miền Tây (la capitale de l'Ouest). Đường phố thênh thang, nhà cửa san sát, các nhà buôn Tây cũng nhiều hơn các tỉnh khác, có chỗ coi xinh đẹp hơn ở Sài Gòn". "Bấy giờ ở Cần Thơ có ông huyện (hàm) Võ Văn Thơm, chủ bút *An Hà* nhật báo. Bấy giờ ông đang bận cất một nhà trường Trung học riêng cho con trai, con gái ở Cần Thơ, bao nhiêu kinh phí ông chịu cả, lại

sửa soạn đón thầy Tây và đầm về dạy, trường sẽ có đặt nhà ký túc (pensionnat). Ông đặt tên trường là Collège Võ Văn, không biết nay đã khánh thành chưa". Đấy là trường trung học (Collège) tư, có nội trú, hoạt động thời gian dài, lập trước những 7 năm, đến 1926 mới có công lập của nhà nước, nay là trường Châu Văn Liêm (SN).

Trích dẫn dài dòng vì đây là tư liệu thành văn đáng tin cậy nhất. Ta thấy rõ Cần Thơ đã phát triển nhanh, nhờ hạ tầng cơ sở (kinh đào) của Pháp và nhờ làn sóng di dân khẩn hoang từ phía các tỉnh Tiền Giang như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Tân An xuống. Đây là kiểu khẩn hoang trong bối cảnh thực dân Pháp nắm chủ quyền, khác với thời Mạc Cửu, Nguyễn Hữu Cảnh hoặc những đồn điền của Nguyễn Tri Phương.

Nếu từ đời Tự Đức trở về nước, Mỹ Tho mặc nhiên là vùng trú phú nhất của đồng bằng, nhưng dân số quá đông, phải lần hồi nhường chức vị đầu tàu về lúa gạo cho phía Hậu Giang.

4

Cuối thế kỷ thứ XIX qua thập niên đầu thế kỷ XX, thực dân mạnh hơn bao giờ hết. Mầm sống khởi nghĩa quan trọng nhất là phong trào Duy Tân cũng tan biến, giới điền chủ Nam Kỳ từng hưởng ứng phong trào Đông Du thất vọng, vì người Nhật đã liên kết với thực dân Pháp, trao đổi quyền lợi với nhau, kết quả là học sinh Việt bị trục xuất về nước. Nhưng dấu ấn còn đó, giới điền chủ dính líu với phong trào Duy Tân (gọi cuộc Minh Tân, kỵ húy niên hiệu vua Duy Tân), gần như chẳng ai bị cầm tù, chỉ bị điều tra sơ sài là xong. Rồi phong trào Hội kín với đỉnh cao là vụ Phan Xích Long cũng tan rã sau khi âm mưu phá Khám lớn Sài Gòn bị thất bại vì cậy vào bùa phép, lực bất tòng tâm.

Điền chủ làm giàu nhanh nhờ địa tô, tuy bị giới tư sản người Hoa ở Chợ Lớn bóc lột nhưng vẫn xây cất

được cơ ngơi đáng kể, mức sống lên cao (lắm khi cao hơn công chức người Pháp bực thấp). "Trên ô tô, dưới thời ca nô", ca nô là ghe nhỏ gắn máy để di chuyển cá nhân và gia đình trên sông rạch, buổi ấy rất sang trọng.

Phía đồng bằng, trước kia, chỉ khai thác đất giồng không úng lụt ở bờ sông, hoặc đôi khi đột ngột nổi lên giữa đồng thấp (trường hợp xóm Tháp Mười). Vùng ven lòng chảo của khu Tứ Giác ngày nay cũng được điền chủ Việt hoặc người Pháp trưng khẩn. Giới trung nông và phú nông bắt đầu trưởng giả hóa, đình miễu được xây cất khang trang và có vẻ Tây phương. Chợ ngã ba sông, ở làng, ở huyện tấp nập. Hàng tiêu dùng ngày càng rẻ, giá rẻ hơn thời Tự Đức nhờ việc xuất nhập cảng. Đèn măng sông, dầu lửa thắp đèn phổ biến. Diện tích canh tác cứ tăng lên, những tỉnh mới, phía Hậu Giang, hiểu là bên hữu ngạn sông Hậu sản xuất lúa dư tiêu dùng tại chỗ, thậm chí cho heo ăn cháo nấu với gạo lứt. Lúa gặt về, chất đống, mặc cho gà vịt ăn, năm trúng mùa, gặt không cần sạch; dân từ vùng Tiền Giang đến tha hồ mót những gié lúa rơi rụng. Cá mắm nói chung đủ ăn. Những người quá nghèo thường là vì kém sức khỏe, đau ốm bất thường, gặp ma chay, ham mê cờ bạc, chán đời. Lắm người không nhà ở, làm tá điền lưu động; tá điền bị đổ nợ trốn ra khỏi điền thì chủ không truy tố cho mất công. Nạn cho vay nặng lời hoành hành.

Người Việt trước tình thế mới phải thay đổi nếp suy nghĩ, phải tính toán để tồn tại và phát triển.

Trước tiên, xin nói về "văn hóa cổ truyền", cụ thể là đạo Khổng.

Như nhiều vị thức giả đã nhận định, Khổng giáo ở Nam Bộ thuộc vào loại biến dạng. Cụ Đồ Chiểu đã gạn lọc, lựa những gì thích hợp để bảo lưu. *"Chở bao nhiêu đạo, thuyền không khẳm"*. Chở đạo để làm công việc hành đạo trước mắt *"Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà"*. Có lẽ cụ Đồ Chiểu chết mà không yên tâm, và cực lòng khi phải hầu chuyện với chủ tỉnh Bến Tre. Truyện *Lục Vân Tiên* được dân gian biết nhờ chữ quốc ngữ, tái bản nhiều lần. Tấm gương sáng của cụ được hiểu theo nghĩa khác, mềm dẻo, uyển chuyển hơn, vào những thập niên sau.

Đạo Nho được tôn thờ, nhưng Văn Thánh của Sài Gòn xây cất quá trễ, năm 1824. Mất ba tỉnh miền Đông, các nho sĩ Nam Kỳ mới lập nhanh miếu thờ Khổng Tử ở Vĩnh Long, nhằm "bảo vệ truyền thống" với mặt tích cực là Trung quân ái quốc. Pháp đến, Nguyễn Thông ra Phan Thiết, Phan Thanh Giản tuẫn tiết. Lòng yêu nước của dân Vĩnh Long còn đó, nghĩa quân rút lui về phía Vũng Liêm để lập căn cứ, và đã gây bất ngờ cho giặc: chủ tỉnh Pháp Salicetti chết tại trận, tên Việt gian hàng đầu là Trần Bá Lộc suýt chết, nếu không có lính mã tà liều mạng cứu kịp thời. Những nho sĩ tiến bộ tích cực theo phong trào Duy Tân đã ủng hộ Cường Để (Vĩnh Long và Cao Lãnh chiếm tỷ lệ nhiều nhất về quyên góp tiền bạc, về số lượng du học sinh qua Nhật). Và đồng

thời với phong trào Duy Tân, giới sĩ phu, công chức tiến bộ, điền chủ... đã nâng cấp Văn Thánh khiến Pháp bực mình, chúng hiểu đó là dịp khuấy động phong trào dân tộc. Cũng là cơ hội để lập thêm Văn Xương Các bên cạnh (Văn Xương là vị thần coi việc văn chương) nhằm tôn thờ Phan Thanh Giản, thờ ông là một nhà thơ! Bọn tay sai Pháp đả kích, xem là kiểu xách động nhằm mục đích chính trị, mượn cớ thờ Khổng Tử. Phạm Quỳnh tham quan, chỉ nhìn hình thức! "Tỉnh Vĩnh Long này là một tỉnh cũ, nên sánh với các tỉnh khác (của Nam Kỳ) còn có một vài nơi cổ tích. Cái khí vị trong tỉnh thành cũng ra cái khí vị cũ, hơi giống như các tỉnh ngoài ta. Đi ra ngoài tỉnh một ít, người ta còn chỉ cái nền thành Vĩnh Long cũ. Tôi có thăm miếu thờ quan Phan Thanh Giản, ngài là người tỉnh này, trong miếu có bức họa hình ngài theo một tấm ảnh ngài chụp cùng với bộ sứ hồi sang sứ bên Paris. Đứng trong miếu trước hình ảnh ngài mà lại hồi tưởng đến lịch sử quan Phan, ngậm ngùi than thay cho cái tâm sự bồi hồi của một vị đại thần gặp giữa lúc bước nước gian nan. Tỉnh Vĩnh Long lại có một cái Văn miếu qui mô cũng phỏng theo các nơi Văn miếu ngoài ta mà cách sắp đặt sơ sài lắm: ở gian giữa không có bài vị đức Thánh sư, chỉ treo có một cái tranh hình ông Khổng râu xồm tóc bới của các hiệu khách thường bán. Than ôi, Phu tử lạc loài đến đây làm gì? Ai là người còn biết cúng tế ngài cho hợp lệ, hợp những lễ phép ngài đã đặt ra, vì sách ngài còn mấy người đọc nữa? Trong miếu

có đôi liễn khắc của cụ nguyên Học bộ Cao Xuân Dục làm mùa thu năm Quí Mão, cả trong miễu còn đôi liễn đó là chút văn chương thừa".

"Đại để các đình chùa miếu vũ ở đây có cái vẻ bỏ hoang cả, coi như người dân không thường tới lui lễ bái. Nhưng rực rỡ phong quang thời là các "nhà làng", tức là nơi hội sở của các làng. Có lắm nhà, như "nhà làng" Long Hồ ở giữa tỉnh Vĩnh Long, nguy nga như tòa Đốc Lý, nhà thị sảnh một tỉnh lớn. Trong nhà làng Long Hồ, ngay giữa cửa vào có treo một cái biển lớn sơn đen thếp vàng khắc lời nghị định quan "phó soái" (hiểu là Thống đốc Nam Kỳ) Gourbei khen làng ấy đã biết tỏ hết lòng trung thành với "tân triều Đại Pháp, tức là Chính phủ Pháp đối với "cựu triều" ta. Vẻ vang thay"!

Dẫn chứng dài dòng như thế để thấy rằng Khổng Tử là vị Thánh mà dân gian ít ai biết, nếu biết thì cũng chẳng được trọng vọng cho lắm.

Lúc thực dân đang thắng thế, người ở Nam Bộ nói chung đã tùy thời mà sống, hệ ý thức cũ đã mất sinh lực. Vận hội mới không còn là của hủ nho. Nhưng nói về lễ nghĩa, như thờ cúng ông bà, nghi thức đám cưới, đám tang, tế lễ ở đình làng thì phía đồng bằng vẫn tuân thủ và khao khát được dịp học hỏi. Sĩ nông công thương, cách phân ngôi thứ "tứ dân" không còn; thương gia, người làm công nghệ, nhất là nhà nông đang lên ngôi; đại diện của nông dân là giới điền chủ, điền chủ duy trì kỹ lưỡng việc thâu địa tô, cho vay nặng lời, tá

điền phải đi tết chủ điền với cặp vịt mập, chai rượu và phải làm những ngày thí công như tu bổ vườn tược cho chủ điền, như là thứ lễ nghĩa thời xưa còn lại. Chữ nho không còn dùng, người dân biết chút ít chữ nho qua lời truyền miệng, tam sao thất bổn, do vài cụ đồ ngoài Nghệ Tĩnh, Quảng Nam vào dạy, nhưng ít ai học thấu đáo. Người dân bình thường thích "nói chữ" (xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ) và những câu chữ ấy đa số là lời khuyên răn trong *Minh Tâm Bửu Giám,* chưa hẳn là do Khổng Tử hoặc Mạnh Tử vạch ra. *"Biết* (chữ Nho) *thì ăn trước ngồi trên. Dại thì ra đứng hai bên cột đình".* Hoặc những câu: *"Phàm nhơn bá nghệ hảo tùy thân. Đổ bát môn trung mạc khứ thân"* nói có vần là đã biết *"Nghề nào cũng ấm thân. Mấy nơi cờ bạc chẳng nên gần".* Hoặc kiểu nói triết *"Thiên sanh nhơn, hà nhơn vô lộc, địa sanh thảo, hà thảo vô căn".* Về chữ Hán khi Pháp mới đến, các nhà tiền bối như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của, Trương Minh Ký đã làm sách dạy chữ Hán thông dụng cho người biết chữ quốc ngữ. Lại dạy làm thơ Đường luật, câu đối. Quan trọng nhất là dịch truyện Tàu ra quốc ngữ. Dịch quá nhiều, truyện Tàu hấp dẫn giới bình dân luôn cả giới có Tây học. Trung hiếu tiết nghĩa, ơn đền oán trả là luân lý Việt Nam mà những truyện Tàu đã minh họa rất hấp dẫn ông trước khi Pháp đến qua tuồng hát bội.

Nào Tiết Đinh San, Phàn Lê Huê, Đơn Hùng Tín, Nhạc Phi... hoặc lễ kết nghĩa ở Vườn Đào của Lưu Bị,

Quan Võ, Trương Phi... Lại còn những tập thơ, điệu lục bát nêu gương Phạm Công - Cúc Hoa, Lâm Sanh - Xuân Nương...

Đạo Khổng được hiện đại hóa với phong trào Duy Tân. Tờ báo tư nhân đầu tiên chữ Việt sống dai nhất là *Nông Cổ Mín Đàm,* ra mắt những năm đầu thế kỷ. Tên gọi tờ báo cũng khó hiểu (Nông gia và Thương cổ tức là thương gia, uống trà trao đổi ý kiến). Nội dung vẫn là dạy cách mua bán, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi. Thỉnh thoảng dẫn chứng những cách ngôn chữ Hán, đăng tải thơ Đường luật.

Những người viết đầu tiên thường am hiểu chữ Hán, nhờ học riêng ở gia đình, trước khi vào trường nhà nước. Ở Nam Kỳ trước kia không nghe từ ngữ kẻ sĩ. Trí thức khoa bảng, tính tới tính lui, chỉ thấy có hai vị tiến sĩ. Pháp đưa chủ trương rõ rệt ở Nam Kỳ là xóa chữ Hán Nôm trong chương trình giáo khoa, dung túng một số ít lớp dạy tư. Đến năm 1882, về lý thuyết, xem như hoàn toàn xóa bỏ. Đáng chú ý là tuy ở xa Sài Gòn, ít ai rành chữ Hán nhưng ở Cần Thơ, bên kia sông Hậu lại là nơi bị xóa trước. Vùng đất mới, so với miền Tiền Giang, ít ai rành chữ Hán lại là thí điểm của việc xóa chữ Hán Nôm! Đó là vì lý do chính trị, chữ Hán gắn liền với trung quân ái quốc, lại là phương tiện giao dịch giữa người chống Pháp còn sót ở phía Hậu Giang. Chữ Hán bấy giờ mặc nhiên dính dấp tới kinh kệ, sấm giảng của giáo phái, đặc biệt là Hội kín (dạng Thiên Địa Hội).

Đạo Khổng vẫn còn bàng bạc trong dân gian. Trương Vĩnh Ký hợp tác với Pháp nhưng nêu phương châm của mình là *"Thường bả nhất tâm hành chánh đạo"*. Nhiều người theo Pháp đã cho mình đang sống "Trung Dung" – tên một quyển kinh của đạo Khổng.

Người Hoa bám sát dân khẩn hoang, mở tiệm tạp hóa. Họ biết chữ Hán nên gián tiếp góp phần bảo lưu nghi lễ xưa. Dịp Tết, họ viết liễn đối, theo công thức bên Trung Hoa, nào *Vạn lý hòa phong sinh liễu diệp. Ngũ lăng xuân sắc chiếm đào hoa.* Hoặc mấy chữ Từ đường, Tổ đường trên tranh thờ ông bà. Lại viết liễn đối ở miếu ông Tà của người Khơme mà người Việt bảo quản khá kỹ, xem như ông Thổ Địa. Đỏ đỏ, đen đen là đủ rồi, nội dung câu liễn chắc cũng cầu chúc may mắn, hoặc ở bàn thờ Táo quân có chữ Hán, bàn thờ ông Thiên thì viết chữ Thiên quan tứ phước, hiểu là "thờ Trời".

Nhưng trong dân gian, không nghe ai gọi đích danh đạo Lão. Không có trường phái nào rõ rệt, chỉ gọi nôm na là tu Tiên. *"Tu Phật Phú Yên, tu Tiên Bảy Núi"* (Thất Sơn, An Giang). Thật ra, những người tu tiên này chẳng ai nghiên cứu nguồn gốc đạo Lão với Đạo Đức Kinh, hoặc đạo tu tiên đã có đạo sĩ núi Na ở Thanh Hóa; hoặc La Sơn phu tử ở Nghệ Tĩnh từng góp ý cho Nguyễn Huệ đánh quân Thanh. Luyện linh đan, luyện truyền sinh bất tử với thủ thuật phức tạp. Ở phía Hậu Giang, chỉ có dạng suy thoái mà tiếp xúc trực tiếp với

dân nông thôn là thầy bùa thầy phép chuyên trị bịnh, vào buổi y tế chưa phổ biến.

Nổi danh nhất ở vùng đất mới dường như chỉ có ông Cử lấy đạo hiệu là Hư Không, tên thật là Nguyễn Thành Đa, quê Vĩnh Kim (tỉnh Tiền Giang). Lúc thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông như bi quan rồi đến tận vùng Bảy Núi, nhằm qui tụ người đồng tâm đồng chí. Tâm thì rất đồng, nhưng chí rất mơ hồ! Không hợp tác với giặc, là nét nổi bật của vị đạo sĩ tu tiên này. Ông hưởng ứng phong trào Bửu Sơn Kỳ Hương, người trong đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nhắc đến ông như là một trong những vị tiền bối đáng kính. Với cách tu mông lung mơ hồ ấy, lần hồi ông trở thành "ông đạo" theo đúng nghĩa của nó: kiểu tu sĩ cá thể, không mộ tín đồ, không ham danh lợi, gần như mưu cầu giải thoát phần hồn cho cá nhân mình. Một kiểu đi "tiêu dao". Ông là người Việt – có lẽ đầu tiên – đã qua biên giới Cao Miên thám sát núi Tà Lơn nổi danh huyền bí đối với người Việt. Người Cao Miên đã cư ngụ lâu đời, cũng như Việt kiều từng đến làm rẫy, trồng cây ăn trái quanh chân núi. Đỉnh cao của núi Tà Lơn này cao 900 mét, như một cao nguyên bằng phẳng, dốc sườn núi phía Tây đổ thẳng, từ trên đỉnh nhìn xuống thấy như vịnh Xiêm La sát bên chân. Người Cao Miên gọi đây là núi có mây bay qui tụ lại, xoay tròn (như trường hợp đèo Hải Vân của Trung Bộ). Sau này Pháp mở khách sạn du lịch trên đỉnh, gọi theo tiếng Khơme là Bokor (cái u của con bò) và lập con lộ lên tới đỉnh.

Ông Cử Đa muốn tầm sư ở đỉnh núi cao nói trên, hành trình của ông được ghi lại trong bài Văn (thơ lục bát) mở đầu là:

Lan thiên một cảnh chép chơi,
Non cao đảnh thượng thảnh thơi vô cùng.
Hiu hiu gió thổi ngọn tùng...

Ông mô tả phong cảnh, không ghi tọa độ theo kỹ thuật đo đạc, đặt tên từ thấp lên đỉnh: Trung tòa, Kim Quan, Trạm Nhứt, Lan Thiên (nơi loại lan đất Vệ hài mọc hoang cả vùng), Hàm Long, Bàn Ngự, Cán Dù, Châu Thiên, suối Bánh tráng, láng Bánh bò, Tứ Giao, Thanh Long. Bấy giờ, làm công việc đó quả là muốn lánh tục tầm tiên. Ngoài bài Văn, còn sưu tầm được một bài báo, duy nhất do ông viết vào năm 1908, đề ngày 14-6, bên dưới ghi Kần-vọt (Kampot tỉnh lỵ của vùng núi Tà Lơn) được báo *Lục Tỉnh Tân Văn* đăng nguyên văn. Tôn chỉ của báo này là chống mê tín dị đoan, nhưng đăng lên phải chăng vì nội dung có ẩn dụ gần xa về việc nước, lúc bấy giờ. Đại khái, ông Cử Đa (ký tên đích danh) kể "chuyện lạ, có 15 con gà con được mẹ chăm sóc, hàng ngày cùng đi ăn ở chân núi Tà Lơn, sống đề huề, nhưng có con chồn cáo nhảy ra bắt con gà mẹ, đem đi mất. Bầy gà con đành tùy tình thế, một tốp đi theo con heo nái, hễ heo con bú mẹ, thì gà con cũng bắt chước bú, tốp gà con khác theo chó thì chờ chó mẹ cho con bú, lại bú theo, cũng như tốp gà con khác theo vịt, hễ vịt lội

xuống sông, gà con cũng lội theo". Ông Cử Đa bảo đó là chuyện lạ, thuật lại "cho bà con nghe chơi". Và lúc ông viết thì sự việc kỳ lạ cũng còn như vậy.

Sài Gòn nổi danh nhất là chùa Giác Lâm (quận Tân Bình), trước đó có chùa Đại Giác (Biên Hòa). Về phía Tây Nam, từ cuối thế kỷ thứ XVII, đạo Phật được Mạc Cửu rồi Mạc Thiên Tứ tích cực ủng hộ. Ở Mỹ Tho, vùng Xoài Hột có chùa Long Tuyền, sau đổi tên là Linh Thứu, trong giai đoạn bôn tẩu, bị Tây Sơn truy nã, có lần Nguyễn Ánh trốn lánh trong chùa này, được nhà sư giấu trong cái đại hồng chung khá to?

Chùa tổ Cái Bè khá xưa (Bửu Lâm) ở gần bến phà Mỹ Thuận (xã Bình Hàng Trung, quận Cao Lãnh). Nhưng ngôi chùa chính qui thì thành hình phía Tây Nam, ngọn đồi nhỏ cách thị xã Châu Đốc khoảng 5 kilômét. Châu Đốc ngày xưa là lỵ sở của Trấn Vinh Thanh, án ngữ vùng biên giới, bên bờ kinh Vĩnh Tế (do Thoại Ngọc Hầu đốc suất đào từ cuối đời Gia Long qua đầu đời Minh Mạng, nối sông Hậu qua biển Hà Tiên).

Doãn Uẩn, người Nam Định để lại công đức cho đồng bằng sông Cửu Long. Bấy giờ, chính sách của nhà Nguyễn dường như là đặt sự tin cậy vào những dòng họ từ Thanh Hóa vào, nhất là người vùng Ngũ Quảng. Doãn Uẩn hội nhập dễ dàng với đồng bằng, làm tuần phủ rồi thăng tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên), vùng biên giới. Năm cuối đời Thiệu Trị qua Tự Đức, ông lập chùa Tây An, đây là chùa "chính qui" có thỉnh một nhà

sư nổi danh từ chùa Giác Lâm (được xem như Tổ đình ở Nam Bộ) xuống sắp đặt nền nếp vì Giác Lâm là nơi đào tạo tăng tài (về giáo lý). Có nhà sư Hải Tịnh, một thiền sư ở Giác Lâm đến, vị này từng qui y ở chùa Từ Ân (Gia Định) được nhà vua lưu ý, triệu về kinh đô Huế làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ, năm Tự Đức nguyên niên, sau bao phen thăng trầm, được đưa về chùa Giác Lâm (1848). "Ngài Hải Tịnh hoạt động nhiều mặt cho Phật giáo miền Nam" (Hà Xuân Liêm, *Chùa Thiên Mụ,* NXB Thuận Hóa - 1999). Năm sau, 1850, ngài đổi viện Quan Âm sẵn có ra chùa Giác Viên (gần khu Văn hóa Đầm Sen, TP. Hồ Chí Minh); dùng chùa Giác Viên làm nơi đào tạo cho Khoa Ứng Phú, nhằm phổ biến những nghi thức cho giới bình dân. Và năm 1871, vị cao tăng Hải Tịnh mở ra đại giới đàn ở chùa Tây An, núi Sam.

Việc nói trên rất quan trọng cho sự phát triển Phật giáo vùng đất mới.

Một sự cố bình thường nhưng không giản đơn xảy ra. Tu sĩ họ Đoàn, sau được tôn vinh là Phật thầy Tây An (vì có ở chùa Tây An) xuất hiện, quê ở Tòng Sơn (Sa Đéc). Nhằm lúc bịnh dịch tả hoành hành, ông đã ra công giúp đời, trị bịnh với thuốc men sơ sài mà sự lây lan sớm bị dập tắt. Phải chăng nhờ phép màu mà dân nghèo còn giữ được mạng sống? Bá tánh xúm nhau xin qui y, dễ dàng được thâu nhận. Thầy theo Phật giáo với hình thức và giáo lý đơn giản, trông như đi ngược với kiểu tu chính qui. Không cạo đầu, không áo mão, ăn

mặc như nông dân, không khác. Không cất chùa miễu gì cả, không chuông mõ, chỉ cần siêng năng làm ruộng, chịu cực đi khẩn hoang ở "vùng sâu vùng xa".

Quan lại ở tỉnh lỵ An Giang lập tức điều tra, cho là kiểu "gian đạo sĩ" có âm mưu chính trị, vì qua lời rao giảng của ông phần lớn là tiên tri thì cuộc "đổi đời" gần kề. Quan ở tỉnh ra lịnh cho ông phải tu theo nếp chính qui, tại chùa Tây An mà nhà nước thừa nhận. Ông đã tùy tình hình vào thọ giới với nhà sư nổi danh là Hải Tịnh, được ban pháp danh là Minh Huyên, vì vậy, về danh nghĩa, trở thành thiền sư thuộc phái Lâm Tế. Rõ ràng là ông bị chỉ định nơi cư trú, vì lý do an ninh.

Sẽ trở lại hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương của thiền sư Đoàn Minh Huyên.

Nói chung, tâm trạng của người nghèo, người bị lưu đày đi khẩn hoang đến nơi "xứ sở lạ lùng", là muốn ra sức biến đầm lầy, rừng tràm, rừng cây tạp trở thành ruộng lúa, sau đó, cất một căn chòi để được an cư lạc nghiệp. Tương lai xa thì như thế nào chưa rõ, cứ làm để sống, tự lực là chính, gặp bất trắc sẽ đối phó, không chịu ngồi ì mà suy nghĩ viển vông. Bởi vậy, tuy được hướng dẫn về giáo lý và nghi thức cơ bản, nhưng các chùa ở vùng đất mới, nói chung ít chú trọng đào tạo tăng tài mà nặng về phần dùng nghi thức để phổ biến việc làm lành lánh dữ, nhân nào quả ấy, với Niết bàn, Tây phương cực lạc và cõi âm phủ! Nghi thức càng dân dã càng tốt. Chân đạp đất nhưng đầu phải đội trời.

Nỗi ray rứt của người đi xa xứ là nghĩ đến tổ tiên, cảm thông sâu sắc với những người dầu lạ dầu quen đã chết vì nghèo đói bệnh tật (sốt rét, thổ tả, đậu mùa), nhất là những cô hồn "xa cây, xa cối, xa nhành, đầu bãi cuối ghềnh, hùm tha sấu bắt...". Chết thì phải làm đám tang. Ngươi còn sống, ta tôn trọng, nhưng đối với người chết lại càng tôn trọng hơn. Ở quê xứ, được chôn trong nghĩa địa, hoặc bên cạnh ông bà. Nhưng đã chết ở xứ lạ quê người, người còn sống chưa ắt định cư tạm được vài năm, mồ mả ai chăm sóc, nói chi đến xây mộ dựng bia?

Khoa Ưng phú (nghi thức cúng cấp bình dân), hiểu là kiểu "thông tin cổ động". Đạo Phật phải hợp với dân ít biết chữ nghĩa. Cốt lõi là đạo Phật nhưng pha trộn tín ngưỡng dân gian và vài ảnh hưởng đạo Lão, với bùa chú. Gia chủ tốn kém chút ít thời giờ và tiền bạc nhưng tâm linh được thoải mái. Nhiều thầy cúng đã sẵn sàng phục vụ với thù lao, tùy mọi túi tiền.

Nên giải thích chút ít về vấn đề này. Con người thông minh tài bộ, học giỏi, nhiều mưu trí đến mấy nhưng khi chết thì những cái vong, cái vía của họ vẫn còn đó, với bản năng ngu đần, dễ bị những con ma xấu lường gạt, hướng dẫn vào việc phá hoại xã hội, thậm chí hại người trong thân tộc mà trước kia họ yêu mến nhất. Phải có nhà sư tụng niệm, hướng dẫn nghi thức. Dẫu đơn giản thế mấy, người chết cũng phải có thân nhân để tang, một lễ phát tang (thành phục), phải có sự hướng dẫn

của nhà sư. Rồi bắt buộc trước khi di quan (động quan), phải có nhà sư tụng niệm, ra lịnh cho toán "đạo tì" vào nhà khiêng, đi ra khỏi nhà, khi hạ huyệt. Ít nhất, sau đó cũng làm tuần 100 ngày.

Theo quan niệm mà dân gian chấp nhận, mặc dầu không nói ra, trong vòng tang chế, hoặc ít nhất sau khi nhắm mắt đến sau khi mai táng, hồ sơ của người quá cố chưa lập xong để Diêm chúa phán xét công, tội. Cũng như người chết vì tai nạn hoặc bạo bệnh, chết vì cọp, sấu, thiên tai đều không có hồ sơ, hồ sơ chưa thành lập, vì họ chết khi "chưa tới số".

Việc Ứng phú thích hợp với nếp suy nghĩ lâu đời của người Việt, mặc dầu dường như vô ý: rải vàng mã khi đưa đám tang, xem ngày chôn cất.

Mấy thầy cúng sử dụng kỹ xảo mà nay ta gọi là "nghe nhìn", xem và nghe qua là hiểu, xem đứt đoạn cũng không sao, người khán thính giả cứ thụ động để đón nhận, không cần ai giải thích. Nôm na, gọi đó là "đờn thổi", nghĩa là có nhạc dây và kèn. Giọng tụng kinh, kể chuyện ngân nga, như hát Nam, hát Khách của tuồng hát bội. Ngay trong "bài tán" cũng có nhạc, trống, đầu. Lại có sự tích. Nhiều đám tang của người khá giả thời xưa, khi quàng mươi ngày hoặc hơn, các thầy diễn lớp của Tam Tạng thỉnh kinh, người trong xóm rủ nhau xem, có hỉ nội ái ố, khiến bầu không khí trở nên ấm cúng.

Những cuộc trình diễn ấy lắm khi "ăn khách", các thầy được nhiều người nhìn với thiện cảm, ra về lại

còn thù lao, quà cáp. Nhiều thầy lúc ham đi làm việc Ứng phú nói trên đã quá sốt sắng, hớn hở, trong khi ở chùa, lúc tụng niệm nội bộ hàng ngày thì uể oải, lơ là. Có câu răn dạy:

Ở chùa, tụng niệm bần thần,
Ra đi "làm đám" việc mần rất siêng.

Lắm khi trình diễn với qui mô lớn, xem cho đẹp mắt gây "ấn tượng". Điển hình là những dịp làm chay, tiểu trai đàn, trước 1945 hãy còn phổ biến ở những vùng đất tốt, năm được mùa, dịp rằm tháng giêng hoặc rằm tháng bảy âm lịch. Dịp huy động nhiều nhà sư ở các chùa lân cận, lâu ngày thành lệ, giúp qua giúp lại. Lệ này nay đã giảm bớt vì tốn kém, nhưng vài nơi còn bảo lưu, thu hút mọi giới; những người làm ăn xa nhà cũng cố gắng trở về tham dự như là lễ hội lớn nhất của khu vực. Nay ở Tầm Vu (tỉnh Long An) lễ trai đàn ấy được bảo lưu. Long An là tỉnh xưa, "Hội làm chay" ngày càng rộn rịp, mặc nhiên trở thành Lễ hội lớn mà các tỉnh đồng bằng không đâu sánh kịp.

Mô hình làm chay này ở Trung Bộ đưa vào, tham khảo sự mô tả của Nguyễn Đình Tư trong *Non nước Khánh Hòa* (Sông Lam, 1969) ta thấy giống nhau về nét lớn. Đại khái ở Nha Trang có nơi lễ kéo dài đến 3 ngọ, ngoài nghi thức trong chùa, còn có thêm "đàn ngoại" cử hành trước sân, náo nhiệt nhất là lúc cử hành lễ phóng đăng. Sân có che rạp, dựng tượng Phật Bà Quan Âm và

tượng ông Tiêu Diện (gọi tắt là ông Tiêu), tượng bằng sườn tre, phất giấy, sơn phết bên ngoài. Có 12 bàn thờ, chòi cao non 10 mét, dưới chân chòi là bàn thờ "các bác âm hồn". Lễ chay đàn cử hành trong chùa, dân chúng đứng ngoài sân chờ lễ thí thực đổ giàn (có nơi gọi là giựt giàn).

Heo quay, xôi, chè, trái cây, bánh nếp bày ra cúng cô hồn. Khoảng 12 giờ khuya, để kết thúc, bèn đốt tượng Phật bà và tượng ông Tiêu, đốt thêm khá nhiều giấy vàng mã. Khi bắt đầu đốt tượng ông Tiêu (dễ cháy vì là sườn tre phất giấy) ai nấy sẵn sàng trong tư thế ào vào, bất chấp khói lửa để giựt cho bằng được cái lưỡi của ông Tiêu. Theo tin tưởng dân gian thì ông Tiêu có phép trừ ma quỷ, lũ quỷ đến phá phách vì đã chịu đói rét, vất vưởng trong suốt năm. Cũng theo lời đồn đãi, cái lưỡi bằng giấy của ông Tiêu là thứ bùa rất công hiệu, đốt ra tro, hòa với nước lã, sẽ trị được bịnh trẻ con! Trong khi lửa đang cháy xác tượng giấy, ai nấy tha hồ giành giựt, nào heo quay, khiêng nguyên con đem ra ngoài mà xẻ ra chia nhau, các món xôi chè, bánh cũng bị giựt, lát sau, những món gì "tiêu thụ" đều dọn sạch. Đáng chú ý là tuy giành giựt, không ai nhường ai nhưng chẳng xảy ra ẩu đả, chỉ là va chạm, có bị té rồi gượng ngồi dậy thì mới vui, mới có phong vị của lễ hội! Ngày nay, ở Tầm Vu (Long An) trong các món thí thực còn thêm những loại thuốc lá có cán (loại sang và loại bình dân)

đơm vào một cái sườn hình nón, giựt được thì đem chia cho anh em bạn bè. Đây là kiểu hoạt cảnh hoành tráng. Con người hội nhập, đóng vai tuồng của lũ cô hồn đói rách, giành giựt đồ ăn. Cô hồn đã hưởng quà cáp, của ít lòng nhiều thì cô hồn (hoặc là các bác âm hồn) phải đền đáp lại: "Ăn của người trên dương thế thì phải phò hộ cho người dương thế ở địa phương được mạnh khỏe, làm ăn phát đạt".

Trong khi ấy, các nhà sư làm lễ phóng đăng. Một vị hòa thượng có tài đức làm thầy chủ trì, đội mão chỉnh tề, thêm bốn thầy cấp bực nhỏ hơn tụng kinh, đánh mõ liên hồi. Đăng, là cây nhang đốt cháy nghi ngút khói cắm trong tô đầy gạo, phóng mỗi lần một cây, khắp bốn phía. Ai nấy giành nhau lượm cây nhang ấy, mỗi cây có mang theo một đồng tiền điếu xưa, đem đeo vào cổ trẻ con, ngừa bệnh hoạn (phải chăng đồng tiền xưa hình tròn, lỗ vuông là biểu tượng của càn khôn, trời tròn đất vuông). Ở vùng đất mới khẩn hoang, buổi lễ như an ủi, giải oan, cầu siêu cho người xiêu mồ lạc mả.

Ở vùng đất mới, nhiều nhà sư giỏi võ đã đánh cọp, dạy võ cho thanh niên để giữ an ninh cho thôn xóm hẻo lánh. Lắm khi các thầy biết chút ít chữ Hán, ở quê từng làm kép "nghiệp dư" cho gánh hát bội nào đó, nghèo nên đi khẩn hoang. Các thầy biết chút ít thuốc dân tộc, biết hò hát, hoặc nói lối, biết hát Nam hát Khách. Nhờ đó mà có những câu hò câu hát tự biên tự diễn, câu

chữ Hán chỉ là để gợi hứng, lấy vấn để chuyển sang ý tứ mà đối đáp.

Chùa, nói chung ít có tăng tài, rành lý luận, nhưng lưu trữ nhiều kinh. Ai muốn tìm hiểu giáo lý, cứ mượn kinh mà đọc, hoặc nhà chùa giới thiệu vài nhà sư rành kinh kệ ở chùa nào đó, trong địa phương, đến đó mà hỏi, đại khái. Công việc được xem là cần kíp của các nhà sư cao tuổi vẫn là dùng đạo đức cá nhân của mình – theo nghĩa giữ những giới cấm – để cổ động mở thêm nhiều chùa mới, càng nhiều càng tốt. Nhà chùa dầu sao đi nữa cũng nhắc nhở đời sống tâm linh. Phá rừng nhưng nên bảo vệ vài cây to, gìn giữ những đầm lầy ngát hương sen. Lại còn tương trợ người đồng cảnh, từ bi bác ái cứu giúp người hoạn nạn, hoặc cụ thể hơn, bắc cầu bồi lộ. Ta thấy nhiều chùa Phật vẫn thờ Bà Chúa Xứ, thờ Quan Vân Trường, lắm người vì trong địa phương chưa có chùa phải cúng rằm, rước thầy làm đám, xa hàng mươi cây số. Người khẩn hoang rất dễ dãi với những thầy cúng, hoặc người tu hành chân chính nhưng không rành chữ Hán, lắm khi tụng kinh thuộc lòng hoặc bản kinh chữ Hán, mua sẵn nhưng âm lại bằng chữ quốc ngữ. Điều quan trọng là nhà sư hoặc thầy cúng phải mặc sạch sẽ nghiêm túc khi tụng kinh. Nể nang người tu hành, vì kính bộ áo cà sa, lắm người được tôn trọng, vì có quá khứ là kẻ trộm, là du đãng nhưng biết sám hối. Nhà chùa cũng làm dịch vụ xem phong thủy, xem ngày giờ tẩn liệm, động quan.

Về tổ chức, thời xưa nhà chùa không theo hệ phái nào với hệ thống chặt chẽ. Sau năm 1930, cùng với phong trào chấn hưng Phật giáo của cả nước, đã thành hình hội Lưỡng Xuyên Phật Học đặt trụ sở ở Trà Vinh, hoạt động gây được sự hưởng ứng tích cực. Trước năm 1940, ở Rạch Giá có hội Phật học Kiêm tế, bị giặc giải tán vì có nội dung chống Pháp, với bằng cớ.

4

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn trong quyển *Lý Thường Kiệt* đã nhận xét:

"Ta sẽ thấy trong thời nhà Lý, Phật giáo chiếm bậc nhất. Nhưng ta phải nhìn nhận rằng Phật giáo hành ở xứ ta, cũng như ở Trung Quốc bấy giờ, đã dung hòa với Đạo giáo và những tín ngưỡng gốc của dân gian. Nó đã biến thành một tôn giáo lấy Phật làm gốc, nhưng lại ghép vào các vị thần linh, mà xưa chỉ là một mãnh lực thiên nhiên. Vì nó dùng những kỳ thuật, theo đuổi những mục đích thích hợp với Đạo giáo hơn là Phật giáo."

Dĩ nhiên, tùy tình hình kinh tế, chính trị mà mỗi vùng mang sắc thái riêng. Đối với đất mới phía Tây Nam với sông Hậu, với vịnh Xiêm La thời Pháp cai trị sắc thái ấy có chút gì khó hiểu đối với người trong cả nước, những sắc thái rõ nét. Đất mới nhưng ở vùng biên giới, nơi chân trời góc biển tận cùng, không còn là dạng tâm linh

bình thường, nhưng là bế tắc, rồi đành bay lên cao. Dựa vào những đỉnh núi cao nhất của khu vực để tìm nơi giải thoát, dưới "đất lành" không còn nơi cho chim đậu.

Vùng biên giới thường là nơi hội tụ tiêu cực và tích cực về văn hóa, lẫn lộn.

"Dùng những kỳ thuật, theo đuổi những mục đích thích hợp với Đạo giáo hơn là Phật giáo". Kỳ thuật, theo *Hán Việt từ điển* Đào Duy Anh là "phương pháp lạ lùng".

Phía Hậu Giang, hầu như tất cả các tỉnh đều là mảnh đất lợi cho Hội kín phát triển, biến dạng. Đây là kiểu tổ chức linh động, khoa học của những người gốc nông dân muốn chống đối chế độ, hoặc vài khía cạnh của chế độ. Họ là những nông dân không hội nhập được với kiểu kinh tế, thương mãi ở đô thị, khi chế độ tư sản Tây phương bắt đầu thẩm thấu đến những hang cùng, ngõ hẻm, không gì cưỡng lại được. Nhiều nông dân hiếu động nghĩ cách tự cứu mình, tụ họp phe cánh, ước mong trở lại cảnh thanh bình xa xưa, đâu hồi thời Nghiêu Thuấn, tha hồ ăn uống, hưởng thụ. Từ khi tiếp xúc với Tây phương, sớm hơn Việt Nam, ở Singapore, Hương Cảng, Inđônêxia, người Hoa đã có kinh nghiệm và họ qua Chợ Lớn, lôi cuốn những người như đồng cảnh ngộ, cũng lấy danh nghĩa chống ách nô lệ Tây phương. Tuy nhiên, không vơ đũa cả nắm, trong số ấy cũng có lắm người có lý tưởng lớn.

Thiên Địa Hội chính thức du nhập vào Nam Bộ với Hà Hỉ Văn, lúc Nguyễn Ánh bôn tẩu ở Phú Quốc, Hà

Hỉ Văn bấy giờ có lực lượng võ trang. Nếu truy xa hơn, đó là từ nhóm "bài Mãn phục Minh" đến Biên Hòa, Mỹ Tho, Hà Tiên hồi thế kỷ XVIII. Lúc Nguyễn Huệ khởi binh ở đất Tây Sơn, giành thắng lợi đầu tiên, ta còn nhớ có sự hợp tác của Lý Tài, Tập Đình nhưng lần hồi họ trở tráo.

Nói xa gần như vậy, để thấy rằng các nhóm Thiên Địa Hội mang nội dung khác nhau, lắm khi thù địch, thanh toán nhau chí tử. Riêng về người Việt ở Sài Gòn - Chợ Lớn và phía đồng bằng, có lúc hợp tác với Thiên Địa Hội nhưng rồi tách ra, với mục tiêu chống Pháp đa dạng. Dân gian gọi là Hội kín, từ ngữ này lại khái quát, đến mức Pháp đã gọi "Hội kín Nguyễn An Ninh", thật ra chẳng dính dấp gì đến Thiên Địa Hội của người Hoa cả.

Trong dân gian, giới bình dân còn gọi nhau theo kiểu xưa là "đại ca", tức là chức vụ trong Thiên Địa Hội như tổ trưởng, cụm trưởng.

Sau khi Cách mạng Tân Hợi của Tôn Trung Sơn thành công, xem như đã bài trừ xong ách đô hộ của Mãn Thanh thì sứ mạng của Thiên Địa Hội Trung Hoa đã chấm dứt. Những nhóm "cái bang" ở Chợ Lớn chuyển qua nghề thầu sòng bạc, ổ gái điếm mà Pháp dung túng, hoặc hội múa lân, nắm độc quyền về khuân vác lúa, về bắt mối bến xe đò. Trong khi ấy, những Hội kín của Việt Nam còn tiếp tục chống Pháp, với lòng tin, với bùa phép ở núi Cấm. Ta nhớ Phan Xích Long phá khám Sài Gòn 1916.

Bạc Liêu là tỉnh mới lập, tách ra từ Cà Mau và một phần của Sóc Trăng; Pháp nói rõ lý do là tuy ngân sách tỉnh chưa dồi dào nhưng lập ra tỉnh hòng kiểm soát Thiên Địa Hội người Hoa. Cần Thơ, vùng Rạch Gòi là nơi mà người Hoa theo Thiên Địa Hội quậy phá. Nhưng năng nổ nhất là ở Sóc Trăng. Đây là những người mới nhập cảnh qua Nam Kỳ để làm dịch vụ mua bán tạp hóa và tổ chức chân rết mua lúa gạo đưa về Chợ Lớn. Năm 1880 vào tháng 9, đánh nhau tại chợ Sóc Trăng, giữa người Hoa, từng toán, khoảng 50 đến 60 người, nhiều người yểm trợ cho phe mình, cầm gậy hò hét. Tháng 11-1880 hai nhóm Nghĩa Hưng và Nghĩa Hòa (người Hoa) đánh nhau tại chợ Sóc Trăng; tháng 12, tại chợ Bãi Xàu (Sóc Trăng), họ đánh nhau giữa đường phố khoảng 400 người, người Pháp chỉ biết phạt vạ các bang người Hoa bằng tiền mặt. Chẳng ai hiểu họ đánh nhau vì lý do gì. Họ không muốn chính quyền Pháp can thiệp và họ không bao giờ cáo giác lẫn nhau. Thanh toán nhau vì mối thù xưa từ Hương Cảng chăng? Hoặc tranh giành độc quyền mua bán mặt hàng nào đó, ở địa bàn nào đó.

Họ theo luật lệ riêng, xử lý nội bộ, kiểu luật "giang hồ". Vì không thích ứng được với đời sống đô thị, họ cứ hoạt động suốt ngày đêm, tìm bạn bè trong quán, kết thân với người này, hăm dọa người kia, binh vực, ban ơn bố đức. Họ bị tha hóa, lắm khi sẵn sàng làm tay sai cho chủ nhà máy xay lúa, bến xe nào đó, nịnh bợ người cho họ ăn nhậu, đôi khi lại hút thuốc phiện.

Như đã nói, nhiều người yêu nước cũng thử gia nhập, lôi kéo họ hoặc bị họ lôi kéo. Họ hứa: Tương lai tươi sáng đã gần kề, bọn họ đông lắm, gặp nhau thì dùng mật hiệu, tiếng lóng. Nước Tàu, nước Nhật sẽ kéo quân đến đánh Pháp! Còn võ khí của họ là bùa phép, với Lục Đinh, Lục Giáp (sức mạnh của âm, dương), với bùa phép, mỗi hột đậu được luyện ném tung sẽ hóa ra thiên binh vạn mã, "cát bay đá chạy". Lắm khi, họ sung công một ngôi miễu nào đó để làm nơi hội họp, ăn uống.

Riêng về phía Hậu Giang, đặc biệt tỉnh Long Xuyên (trước 1945) trong phiên tòa tạp tụng (năm 1909) viên chánh án Henri Dusson đã tuyên đọc một bản cáo trạng về các Hội kín, đồng thời báo động với nhà cầm quyền. Sau đây là ý kiến của viên chức nói trên:

1. Gọi chung là Thiên Địa Hội, những hội kín phát triển mạnh vì chính quyền đã kêu án quá nhẹ những người theo phong trào Minh Tân (Duy Tân) của Trần Chánh Chiếu và đồng bọn, Bản án của tòa án Mỹ Tho xử lấy lệ. Vì vậy, dân chúng lờn mặt, cho rằng nếu theo hội kín chống Pháp mà hoạt động khéo léo thì không ở tù lâu năm, so với nhóm Trần Chánh Chiếu thì hội kín của họ hiền, ít nguy hiểm hơn.
2. Ở Long Xuyên, có hai nhóm Thiên Địa Hội quan trọng: Nghĩa Hưng công ty, người Việt gọi đó là Kèo Xanh. Kèo (theo nghĩa cột, kèo) là cái khung phía trước của mui ghe hình tròn, làm cửa ra vào. Nhóm

Nghĩa Hưng dùng mật hiệu màu xanh ở cây kèo thứ nhất của mui ghe.

Từ nhóm Nghĩa Hưng này tách ra một chi nhánh là Hòa Xuân, gọi nôm na Kèo Đỏ, cái kèo của ghe mà họ đi mua bán hoặc di chuyển sơn màu xanh ở vành thứ nhất (Nghĩa Hưng) nhưng cây kèo thứ nhì của mui sơn màu đỏ. Nhóm Nghĩa Hưng thâu nạp đa số hội viên người Phước Kiến, lắm khi họ có chi nhánh đặt tên khác là Nhơn Hưng hoặc Đồng Hưng. Nhóm thứ nhì lấy tên Nghĩa Hòa, với cây kèo mui ghe sơn màu vàng, thâu nạp đa số người Triều Châu.

Người Hẹ (Khách gia, Akas) lập nhóm Nghĩa Quần, nhưng không có thực lực.

Bản cáo trạng nói trên cho biết: Hội kín kêu gọi toàn dân Nam Kỳ đứng lên đánh đổ thực dân Pháp. Như bên Trung Hoa từng bị rợ Đột Quyết và bọn Hưng Nỗ cưỡng phá, thực dân Pháp cũng là bọn dã man. Kêu gọi phò vua Tự Đức, 13 tỉnh Nam Kỳ phải liên kết lại. Lại loan tin người Nhật sẽ qua Nam Kỳ cứu viện, ai theo Thiên Địa Hội sau này sẽ được sống, được làm quan.

Bản cáo trạng nêu con số: tỉnh Long Xuyên gồm 60 làng (xã), chỉ còn 5 làng là chưa thấy có tổ chức hội kín, gồm 35 làng chịu ảnh hưởng nặng, 17 làng chịu ảnh hưởng ở mức vừa phải. Đáng chú ý là theo lời tố cáo thì người Hoa kiều và Hoa kiều lai (lai Việt) chỉ là thiểu số. Đa số là hương chức hội tề đương niên hoặc hương chức cựu (nghỉ việc). Tại làng Thới Thuận (tổng

Định Mỹ) có họ đạo Thiên Chúa mà khá đông tín đồ lại gia nhập nhóm Nghĩa Hưng.

Thêm chi tiết: Ban đầu, thâu nạp những phần tử tích cực, có uy tín để làm nòng cốt, sau đó tìm cách thâu nạp những kẻ cầu an bằng thủ đoạn rất có hiệu quả: khuấy rối liên miên để hù dọa trước, rồi thuyết phục sau. Ai lừng khừng thì bị đốt nhà, đốn cây ăn trái, bị hành hung vô cớ, công khai hoặc bí mật phá đám mạ, đập lu hũ trong nhà. Sau đó, ai chịu vào hội sẽ được đối xử tử tế, giúp đỡ trong việc làm ăn.

Tỷ lệ làng xã bị lây lan theo Thiên Địa Hội quá cao. Phải chăng là con số được thực dân thổi phồng lên. Vì cần tăng cường lực lượng quần chúng, kiểu cưỡng bức gia nhập này đã đem lại kết quả nhanh. Đa số là người Việt theo Hội vì muốn đánh đổ thực dân Pháp càng nhanh càng tốt, tòa án Long Xuyên xác nhận điều ấy.

Do đó, ta khẳng định: Người Việt đã mô phỏng Hội kín rồi biến đổi nội dung chính trị, đặt tên khác như Đồng Bào Ái Chưởng, Đồng Tâm Hội, hoặc tự nhận Hội kín, Thiên Địa Hội để làm lạc hướng thực dân. Nhưng lực bất tòng tâm, chung qui vẫn là trở lại bùa phép, dựa vào thần quyền. Tuy thất bại nhưng tiềm thức vẫn còn lượn sóng ngầm với tín ngưỡng huyền bí, ảo tưởng cổ sơ, có từ lâu đời mà khoa học kỹ thuật chưa đủ sức thuyết phục, đối với lắm gia đình chưa bao giờ ra tỉnh lỵ Long Xuyên, nói chi đến Cần Thơ, Sài Gòn. Thiếu lượng thông tin, thiếu trường học, chỉ biết nước

Cao Miên láng giềng và vịnh Xiêm La! Và khách quan mà nói, rất yêu nước, qua gương Nguyễn Trung Trực trước khi thọ hình. Giải trí với hò vè, lý, nhạc, điệu thơ lục bát. Trong thời gian quá dài từ cuối thế kỷ XIX đến trước 1930, chưa có máy thu thanh, báo chí Sài Gòn ít phổ biến đến chợ quận phía Hậu Giang.

Phải nói đến việc cầu cơ, gọi là cơ bút. Từ xưa, bên Trung Hoa đã có phong trào này. Hồn vía người chết còn vất vưởng có thể nhập vào xác người đang sống. Dạng chầu văn, đồng cốt thì không nói đến; người Mường, người Khơme, người Việt đã có những "cô gọi hồn". Lên xác với âm nhạc phụ họa, rượu, bùa phép; các thầy phù thủy Ấn Độ cũng có lên xác các vị thần. Nói chung, xem có vẻ phàm tục, ầm ĩ. Trong giới "trung lưu" có tổ chức cầu hồn người quá cố hiện về (thường là anh hùng dân tộc, những vị tiên trong huyền thoại) để xin thoa thuốc trị bệnh cho người thân, xin được hướng dẫn về cách đối nhân xử thế lúc đất nước gặp cảnh đau buồn, nghĩa là trực tiếp hoặc gián tiếp nói bóng nói gió việc thực dân Pháp xâm lược. Nên kiên nhẫn chờ thời cơ hoặc nên hành động nhanh như thế nào?

Dùng cơ bút được xem là "thông thái" nhất, trong sự vận động chống Pháp. Bên Pháp, văn hào Victor Hugo đã gia nhập vào nhóm cầu cơ, lúc bị lưu đày ở hải đảo.

Đào Duy Anh trong *Nhớ Nghĩ Chiều Hôm* (Nhà xuất bản Trẻ, 1989) đã dành trọn chương XIII để nói về những đàn cầu cơ bút (ở Bắc gọi là Thiện Đàn).

Thiện đàn có từ trước, nhưng khi nước ta mất, phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục tan rã thì phong trào lại nổi lên ở rất nhiều tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, mạnh nhất có lẽ ở Nam Định, ở Hà Nội có đàn ở quán Trấn Vũ, đền Ngọc Sơn. Trong hồi ký này, mô tả kỹ lưỡng đạo cụ, kỹ thuật về cơ bút mà các nhà nghiên cứu chưa tìm được đáp án thỏa đáng. Chư tiên hiện về, vẽ ra chữ trên mâm gạo. Có thỉnh chư tiên như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Hoàng Diệu, hoặc các vị Thánh mẫu. Các vị này nói xa gần về thời cuộc. Cầu cơ bút thuộc về biến thái của Đạo giáo. Đào Duy Anh nhận định: "Ngay trong Đạo giáo (đạo Lão) chứa chất bao nhiêu chuyện dị đoan mê tín cũng đã có những cái quí như những thiện đàn nhằm khuyên điều thiện, truyền bá qua các kinh Âm Chất... đã cùng với những lời dạy từ bi bác ái của nhà Phật hun đúc nên cái niềm thương người, cái đức hy sinh, chúng ta vẫn thấy nở tươi trong lòng các bà mẹ Việt Nam trong những cảnh huống đen tối nhất".

Lời nhận định của Đào Duy Anh rất đúng, trong giai đoạn "hoang mang" khủng hoảng ý thức hệ, những năm đầu thế kỷ.

Thành tựu lớn nhất của buổi ấy vẫn là qua thiện đàn, chư tiên đã truyền lại bản "Đạo Nam Kinh" bị tịch thâu ở Bắc, có in lại trong Nam, năm 1936 còn đăng công khai trên tuần báo *Tân Văn* của Phan Văn Thiết, Sài Gòn. Trong kinh do chư tiên giáng cơ bút có vài đoạn:

- Chua xót lắm, cay đắng lắm, tâm sự này biết ngỏ cùng ai. Đau đớn thay, khốn khổ thay, cơ sự ấy vì đâu nên nỗi?

(...) Sung sướng kẻ cơm vua áo chúa, vẻ cân đai riêng lấy một mình, khó nhọc người chân lấm tay bùn, phận cày cuốc biết đâu việc nước.

Trở lại vùng đất mới Nam Bộ, trong những thập niên đầu thế kỷ, thiện đàn cũng có mặt, gọi nôm na là Đàn Tiên. Đã xuất hiện những đàn Tiên nổi danh như đàn Cao Lãnh (1913) thỉnh Thủ khoa Huân về để hỏi chuyện quốc sự. Đàn Minh Thiện (Thủ Dầu Một, 1902), đàn Hiệp Minh ở Cái Khế (chợ Cần Thơ) năm 1917; ở Thạch Động (Hà Tiên), núi Sam (Châu Đốc) cũng có đàn Tiên khá sớm, nhưng ít ai biết, cũng như ở Phú Quốc. Lại còn đàn Cần Giuộc, đàn Chợ Gạo (Phú Lâm). Bấy giờ, đạo Minh Sư bên Trung Hoa phổ biến sang Việt Nam, ở Trung Bộ có Trần Cao Vân, gây ảnh hưởng sâu sắc, không ầm ĩ trong giới người Hoa, trong người Việt ở Sài Gòn và vài tỉnh. Đây là dạng tu Tiên, luyện phép trường sinh, với nghi thức độc đáo, thờ tượng Khổng Tử, Phật, Lão Tử, có ngọn đèn nhỏ cháy leo lét ngày đêm. Trụ sở lớn nhất ở Sài Gòn và Chợ Lớn là chùa Ngọc Hoàng (Ngọc Hoằng điện) cất năm 1900, thu hút bá tánh, lễ hội lớn nhất là ngày mùng 9 tháng Giêng (mùng 9 vía Trời, mùng 10 vía Đất). Đạo có nội dung chính trị rõ rệt là chống nhà Mãn Thanh, khôi phục nhà Minh, nơi tu hành gọi Phật Đường, hoặc Đường, vị trụ

trì gọi ông Lão (lão sư). Đạo Minh Sư là dạng tu khổ hạnh, sử dụng cơ bút, thích hợp với các người bấy lâu tin vào Thiện đàn (tức là những đàn Tiên ở Nam Bộ) đang ưu thời mẫn thế, yêu nước nhưng chưa biết nên làm gì. Hai bên thấy cần liên kết lại, rất tâm đầu ý hiệp, người theo Minh Sư muốn nhập thế, gây ảnh hưởng rộng về đạo lý và người chuộng cầu cơ thấy cần dựa vào đạo Minh Sư đã có sẵn cơ ngơi và tín đồ. Vì vậy, ta thấy trong buổi "tiềm ẩn" đa số những vị chân tu của Minh Sư đều gia nhập vào đạo mới, một đạo mà hai bên thấy cần khai sáng, cho hợp với nguyện vọng yêu nước, một cách hợp pháp. Trong buổi đầu, những người lui tới đàn Tiên gồm đa số công chức, điền chủ: những thành phần được ít nhiều ưu đãi thời thực dân thì làm sao lại chống Pháp tích cực được. Còn những tu sĩ đạo Minh Sư quả là những người chỉ nặng về cuộc sống nội tâm, rõ là không thích chuyện của thế tục, chỉ cần mong luyện trường sinh bất tử cho bản thân.

Lê Anh Dũng, một nhà nghiên cứu đầy nhiệt huyết đã gọi đây là "thời kỳ tiềm ẩn" của đạo Cao Đài. Để giải quyết giai đoạn mập mờ này, do sự phát triển của tinh thần chống thực dân, lần hồi chỉ trong vòng 6 năm "quá độ" với sự phối hợp rõ nét giữa những người tin vào cơ bút và tín đồ đạo Minh Sư, hình thành sự tổ chức tương đối khoa học. Đây là vai trò của những người theo Tây học, đứng đầu là ông Ngô Văn Chiêu. Là một công chức cao cấp – chủ quận – Ngô Văn Chiêu tích

cực hầu đàn nhiều lần, tại đàn Cái Khế (Cần Thơ), đàn ở chùa Quan Âm (Phú Quốc), nơi hải đảo xa xôi, một buổi sáng nằm trên võng, nhìn ngoài khơi vịnh Xiêm La thấy hiện ra một con mắt thật to, với hào quang chói lọi, rồi con mắt ấy mờ dạng, mất hẳn. Hôm sau, lại thấy con mắt to như hôm trước! Ông Ngô Văn Chiêu hiểu ngay là điềm Cao Đài tiên ông xuất hiện để cứu thế. Ấy là vào năm 1921.

Những người trước đây tin vào cơ bút và tin vào đạo Minh Sư tiến tới thành lập Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (Cao Đài). Tờ Khai đạo, một dạng đơn được gởi đến Thống đốc Nam Kỳ ngày 7-10-1926. Thực chất, tờ Khai đạo này là một Tuyên ngôn. Thống đốc Nam Kỳ không cho phép, tán thành gì cả. Không bác đơn nhưng trả lời rằng đã nhận được văn kiện ấy.

Trong tờ Khai đạo, không có Ngô Văn Chiêu ký với lý do "đang lo tu luyện tâm pháp, không thể chuyển hướng sang phổ độ", nghĩa là không hoạt động về thế tục. Tuy nhiên, người trong đạo mãi nhìn nhận ông trong vai trò Anh Cả.

Về sau, có sự phân hóa. Lúc đầu Tòa thánh Tây Ninh nắm trọn mối, nhưng lại chia ra nhiều phái, Ngô Văn Chiêu được xem như người lãnh đạo tinh thần của phái Chiêu Minh Đàn ở Cần Thơ, lại còn Cao Triều Phát giữ giềng mối phái Hậu Giang.

Vì mãi tới nay, đạo chưa viết ra chính thức lịch sử của đạo, nên xin tóm tắt như trên, nhằm lưu ý đến việc

Ngô Văn Chiêu được thấy Thiên nhãn ở đảo Phú Quốc và phái Hậu Giang, liên quan đến vị trí vùng đất mới.

Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh An Giang* (1927-1945), sơ thảo, do Ban nghiên cứu lịch sử Đảng An Giang ấn hành năm 1986 thì "đối với đạo Cao Đài thực dân vẫn tìm cách hạn chế tuy biết rằng đó là tôn giáo của tầng lớp quan lại, địa chủ. Đầu năm 1928 (hai năm sau khi khai đạo) đích thân chủ tỉnh Châu Đốc đến Cù lao Tây (Hồng Ngự, nay là tỉnh Đồng Tháp) trấn áp những tín đồ Cao Đài không đóng thuế. Và chúng cho rằng họ có ý đồ khôi phục những Hội kín thịnh hành từ năm 1913, 1916". (hiểu là Hội kín Phan Xích Long phá khám Sài Gòn).

Vùng biên giới Tây Nam tuy bấy giờ nghèo nàn, lạc hậu nhưng bao nhiêu biến cố trong cả nước cũng hội tụ về đây đan xen vào nhau.

Các hội kín, các đàn Tiên hoạt động. Thực dân chú ý nhưng nói chung chỉ là việc của từng vùng, nặng về thần bí, có tính chất cục bộ. Nhưng có một lực lượng khác đã manh nha, chống thực dân với tổ chức bí mật, có căn cơ hơn trong cả nước. Thực dân Pháp nào phải là thế lực của hương chức hội tề, chủ quận, lính mã tà hoặc số ít người Pháp, thực dân áp bức thậm tệ chính dân lao động ở bên Pháp. Và khắp thế giới, còn những thực dân đế quốc khác như Anh, như Đức, Nhật.

Năm 1911, Hồ Chủ tịch đã rời bến Nhà Rồng tìm đường cứu nước.

Năm 1913, thanh niên Tôn Đức Thắng quê ở Long Xuyên, công nhân sở Ba Son đi Pháp rồi tham dự cuộc khởi nghĩa Hắc Hải, hưởng ứng Cách mạng tháng Mười Nga... Đã có sự giao lưu tàu thủy từ Sài Gòn xuôi ngược sông Tiền sông Hậu, với các lộ xe ô tô, với các trường học rải rác ở những nơi đô thị hóa. Trường Trung học Cần Thơ mở ra (1926), báo chí lần hồi phổ biến, các đồn điền lúa gạo lớn bậc nhất nhì ở Đông Nam Á mở ra phía đất mới: Đồn điền miền Tây, đồn điền Gressier (ông Kho). Tình thế đổi hẳn; ánh sáng của công nghiệp, sự bóc lột trắng trợn. Bấy giờ giới trí thức mới, theo Tây học chưa thành hình (phần lớn còn du học), nhưng ở chợ quận chợ làng có lực lượng "trí thức nông thôn" gồm phần lớn là thầy giáo làng, thầy giáo tỉnh từ phía Vĩnh Long, Sa Đéc đổ xuống. Phía Tây Nam chuyển động. Có thanh niên đi du học trường võ bị Hoàng Phố. Ông nghè Trương Gia Mô từ Phan Rí bất đắc chí, đến tận chân trời góc biển phía Tây Nam rồi tự tử ở núi Sam, sát biên giới. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy ở Cao Lãnh cũng lần dò đến biên giới, chùa Giồng Thành, gần chợ Tân Châu.

Long Xuyên là nơi Đảng ra đời rất sớm, với những tổ chức tiền thân của Đảng. Chợ Lớn, Chợ Thủ là nơi ven sông Lớn, có đường tàu thủy đi lại Sài Gòn. Phía Rạch Giá, Đảng ra đời trễ hơn, với lý do: có dân mới có Đảng. Chợ Mái, Lòng Ông Chưởng là nơi đã thành hình thôn xóm từ thuở Nguyễn Hữu Cảnh. Trong khi

ấy, vùng Rạch Giá, U Minh, dân cư thưa thớt, với nhiều người còn du canh du cư. Số dân còn lại phần lớn là người Khơme, người Hoa lai Việt. Thôn xóm có định hình thì Đảng mới đặt cơ sở dễ dàng, bà con láng giềng dễ tin cậy nhau. Làng có đình, có chùa càng tốt vì đó là biểu tượng trong tâm thức về ý thức dân tộc thống nhất từ Bắc chí Nam. Ý chí sắt đá vẫn là đánh đuổi thực dân, giải phóng dân tộc. Hệ tư tưởng phong kiến, tư sản cải lương phải chăng là lỗi thời, bất lực!

Đảng Cộng sản, một đảng mới thành lập trong thời gian ngắn là 15 năm, đã cướp được chính quyền, cả nước nhịp nhàng với phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa. Đệ nhị Thế chiến vừa chấm dứt. Đồng bào và cán bộ đã hy sinh rất nhiều, phần lớn cán bộ đã được đào luyện ý chí từ Phong trào Mặt trận Dân chủ 1936-1939, Nam Kỳ Khởi Nghĩa năm 1940.

Riêng về phía đồng bằng, thực dân đã đàn áp, dùng phi cơ ném bom vào thường dân, tận mũi Cà Mau, ở Hòn Khoai, ở Rạch Giá xa xôi vẫn có phong trào khởi nghĩa, nói chi đến Long Xuyên, Cần Thơ, Vĩnh Long.

Có thể nói rằng sau cơn khủng bố 1940, một bộ phận lớn đồng bào phía Hậu Giang như bi quan: muốn đánh đổ thực dân gấp chỉ còn hình thức tôn giáo. Riêng phía Hậu Giang, chưa bao giờ đồng bào, luôn cả giới trung lưu, công chức sống ở mức quá thấp như thế. Thực dân Pháp đầu hàng phát xít Nhật, quân đội Nhật đã chiếm lĩnh Đông Nam Á với đầu não quân sự đặt ở Singapore.

Sự cực khổ của đồng bằng miền Hậu Giang mang nét đặc thù. Phải gom lúa gạo đưa lên Chợ Lớn, vì đường liên lạc Bắc Nam bị cắt đứt, nhà máy nhiệt điện Chợ Quán thiếu than đá để chụm lò, từ Hòn Gai không đưa vào được. Giặc phải lấy lúa gạo, bắp làm chất đốt để truy trì nguồn điện. Đệ nhất Thế chiến (1914-1918) đã làm giàu cho điền chủ Nam Kỳ, trong thực chất chỉ là Pháp đánh với Đức bên trời Âu. Bấy giờ chưa có máy bay quân sự oanh tạc tầm xa, chiến hạm chưa phát triển.

Với Đệ nhị Thế chiến, liên lạc giữa Đông Dương và "chánh quốc" là Pháp bị cắt đứt, phong tỏa. Thiếu xăng dầu, thiếu dầu lửa để đốt đèn, thiếu vải bô, thiếu thuốc sốt rét, thiếu cây kim, sợi chỉ, thiếu xà phòng. Mức sản xuất vải ta (nội địa) tự túc tự cấp chỉ là hạt muối bỏ biển, thậm chí đường mía cũng khan hiếm vì phải cung cấp cho quân đội Nhật. Nhật lập thêm sân bay ở đảo Phú Quốc, cho khẩn hoang cấp tốc vùng U Minh để trồng thầu dầu, lấy dầu làm chất nhờn cho phi cơ, xe tư nhân, xe khách phải chạy với khí đốt lấy từ than cây tràm. Trong thực tế, người miền quê phía Hậu Giang đành cười ra nước mắt. Lúc bình thường, quần áo đã rách te tua, đến lúc bấy giờ, đành mặc quần áo bằng bao tải mà đi trong xóm, thậm chí lấy chiếu cói mà quấn, khách đến nhà, đàn bà con gái lắm khi đứng trong nhà bên kia vách mà nói chuyện ra, vì gần như lõa lồ, cửa mở he hé, vì sợ người ngoài nhìn vào thấy hiện tượng quá thô thiển bên trong. Có lẽ vì thiếu dầu lửa nên sinh ra nạn rận và

chí. Thêm bệnh ghẻ lở, không thuốc nào trị được, lại bày ra lấy meo trắng ở ngọn cây cau (meo đóng vào lá trên đọt), phải chăng là một loại pênixillin? Ban đêm, đốt khói mà un cho muỗi bay xa, mùng đã rách, vải quá bở sau nhiều năm chịu đựng. Nếu cần chút lửa le lói thì đốt thếp đèn dầu cá, hoặc đốt đèn mỡ chuột. Hàng tiêu dùng quả thật là thiết yếu.

Trong dân gian, đã tự phát nhiều phong trào chống đối, trước Nam Kỳ Khởi Nghĩa một năm, đáng kể là vụ đạo Tưởng, lấy bùa phép của tiên thánh làm vũ khí. Một nông dân từ Bạc Liêu đến Tân Châu (Châu Đốc) làm mướn, giỏi võ, đã từng lưu lạc lên Campuchia, Lào, Thái Lan để học bùa phép. Đến Tân Châu, ông lập cái am nhỏ, rồi "lên xác" gần bên chợ. Nhà cầm quyền cho gián điệp trà trộn vào. Bấy giờ Pháp đang mộ lính tình nguyện đánh Đức. Nhiều người Việt bị bắt lính chán nản, vì phải qua Pháp, hoặc qua biên giới Cao Miên (thuộc Pháp) để đánh Xiêm. Ông đạo Tưởng cho tín đồ luyện võ nghệ rồi giả vờ như sẵn sàng cho tín đồ gia nhập quân đội của Pháp, để xin được cung cấp vũ khí. Người Pháp sinh nghi, từ chối. Thấy thời gian kéo dài, Pháp sẽ đàn áp, ông bày ra lễ tế cờ, giết một tên dọ thám, bèn xưng vương, phong chức vụ cho tay em, với vũ khí thô sơ, kéo ra cơ quan của quận lỵ để lật đổ chính quyền!

Chủ quận cho lính mã tà (lính địa phương) dàn trận, để giải tán. Nhưng đám người có vũ khí thô sơ tin vào bùa phép, cứ xông tới. Đành bắn chỉ thiên để hăm dọa,

số tín đồ càng hăng chí, tiến tới. Lại bắn sát mặt đất để cánh cáo; tín đồ cho rằng đạn bắn vào người họ đã bị bùa phép làm lệch hướng. Cuộc đàn áp diễn ra nhanh chóng.

Lượn sóng ngầm đã nói ở đoạn trước là Bửu Sơn Kỳ Hương với Phật thầy Tây An (đã mất) lại dấy lên! Trước đó, chỉ âm ỉ, thực dân Pháp đánh giá quá thấp, tưởng chừng như lẻ tẻ, ở nơi xa vời, do những nông dân nông nổi. Đoàn Minh Huyên với thuyết Tận Thế (theo nghĩa kẻ ác phải bị trừng phạt nhãn tiền, xảy ra động đất, khói lửa dậy lên) được xem như vị hoạt Phật (hiểu theo dạng Phật sống, không giống hẳn như các vị Lạt ma ở Tây Tạng), đã chuyển kiếp, đầu tiên là nhập vào xác một người Khơme ở núi Tà Lơn, xã Lương Phi, trong khu vực Bảy Núi. Lại đến sự chuyển kiếp vào thân xác ông Ngô Viện (còn có tên Ngô Lợi, tục danh Năm Thiếp) ở Cái Bè (tỉnh Tiền Giang). Bấy giờ Pháp đến chiếm cả Nam Kỳ Lục Tỉnh, ông Ngô Viện rao giảng việc Tận Thế với nội dung là Pháp thay đổi kỷ cương dân tộc Việt, vì vậy Phật Di Lặc sẽ hiện ra, trừng trị những kẻ nào chưa thức tỉnh (ngụ ý kẻ theo giặc). Hội Long Hoa sắp mở ra, ngày phán xét cuối cùng dành riêng để cứu rỗi người làm lành (ngụ ý người yêu nước), sẽ xảy ra cuộc "đổi đời" (ngụ ý cuộc cách mạng nông dân). Ai tin vào thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương mà Đoàn Minh Huyên khai sáng từ trước thì phải qui tụ nhanh về núi Tượng (một ngọn đồi nhỏ, thuộc khu vực Bảy Núi, gần biên giới Campuchia) để lập khu vực riêng của đạo, với kinh

tế nông nghiệp tự túc. Ta hiểu đây là dạng mật khu, với đường lối như bất bạo động. Thực dân theo dõi, chỉ thấy những nông dân làm ruộng, cuốc rẫy để khẩn hoang, không có võ trang nên bỏ qua, và đồng ý cho hợp thức hóa đôi ba xã mới thành lập mà thành phần là những nông dân rải rác khắp các tỉnh Nam Kỳ, nhiều nhất là Mỹ Tho, Gò Công, Cần Thơ, Long Xuyên, luôn vùng Tây Ninh, Sài Gòn cũng có người qui tụ về. Vùng núi Tượng được thêm số nghĩa dân, các chiến sĩ thời Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực gom lại. Lại thêm một số tù chính trị mãn hạn mà thực dân bắt bớ từ trước. Núi Tượng được tôn kính như một kinh đô nhỏ, chờ đón rước những sứ giả của vua Hàm Nghi vừa ra khỏi thành Huế, phát động phong trào Cần Vương. Tương truyền rằng vài tháng sau vụ xuất bôn của vua Hàm Nghi, một sứ giả đã đến Bảy Núi, để lại bài thơ ngậm ngùi, ngụ ý vua chẳng vào Nam mà đang vào chiến khu miền núi, phía bắc kinh đô Huế, đừng chờ đợi!

Pháp mở cuộc hành quân dọc biên giới, đề phòng những tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương liên lạc với nghĩa quân người Khơme bên kia kinh Vĩnh Tế. Chúng giải tán làng mạc vùng núi Tượng, bắt buộc dân xuống tàu trở về quê cũ. Nhưng tín đồ vẫn trở lại, gìn giữ lòng yêu nước, thế hệ sau đã tích cực kháng Pháp, qua chống Mỹ.

Phong trào nói trên còn dấu ấn sâu đậm. Vùng núi Tượng với đạo Tứ Ân của Ngô Lợi là kiểu khẩn hoang độc đáo ở nơi khó định cư, vùng biên giới. Nay còn

những chùa miễu, cổ kính giữa bối cảnh khá đẹp có thể làm điểm du lịch văn hóa. Vào mùa lũ, đồi núi ở ven khu Tứ giác trông như những hòn đảo với chiều cao tâm linh, giữa biển lúa bao la.

Tu hành theo pháp "vô vi" nhưng đạo Tứ Ân lại phô trương, bày ra nhiều lễ lạc gọi ngày vía, ngày "làm chay" để che mắt chính quyền, người yêu nước có thể tụ tập dễ dàng, xem như cuộc hành hương đầy mê tín, che mắt thực dân.

Ngô Lợi (được tôn là Đức bổn sư) mất vào khoảng trước năm 1900. Kế tiếp, một "chuyển kiếp" của Phật thầy Tây An ra đời, theo kinh Vĩnh Tế, dùng sấm truyền có vần có điệu (gọi vãn) rao giảng về cuộc "đổi đời", khuyên ai nấy ăn hiền ở lành, chờ được cứu rỗi khi ngày Tận Thế sẽ đến, việc này phù hợp trong nét lớn với sấm giảng của Đức bổn sư Ngô Lợi lúc trước. Dân gian gọi ông Sư Vải bán khoai, nhưng một đôi năm sau ông mất dạng. Trong khoảng thời gian tương đối dài, đồng bào khẩn hoang ở phía Tây Nam, nhất là vùng quanh Thất Sơn như nôn nóng chờ đợi. Tình hình thế giới biến chuyển nhanh nhất là chế độ thực dân càng bất lực trước sự bần cùng hóa của người lao động. Cuộc khởi binh của ông đạo Tưởng ở Tân Châu, tuy là tự xưng Minh chúa cứu đời, bị đàn áp quá nhanh không thuyết phục được ai; chỉ là chuyện nhỏ ở một quận lỵ. Một vị hoạt Phật khác được chờ đón, để giải quyết sự khủng hoảng về tín ngưỡng. Chống ngoại xâm là mục

tiêu chính yếu, kẻ thù là thực dân Pháp, ta phải đánh cụ thể với võ khí.

Chính thức khai đạo vào năm 1939, từ Đoàn Minh Huyên rao giảng thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương đến Huỳnh Phú Sổ mở đạo là non một thế kỷ. Quả là một lượn sóng liên tục từ đời Tự Đức. Theo "Tiền Giảng của Đức Phật thầy Tân An" ghi hồi đời Tự Đức, lúc còn trai trẻ, Phật thầy Tây An đã từng giảng đạo ở Gò Công, rồi Mỏ Cày, Ba Vác (Bến Tre), Trà Vinh, Cần Chông, Sóc Trăng, Đại Ngãi, Giồng Riềng (Rạch Giá), Bạc Liêu, Cà Mau, Cù Là, Tà Niên, Núi Sập, Ba Thê, rồi Bảy Núi, Long Xuyên (Mạc Cần Dưng). Nơi nào thầy cũng gieo được cảm tình, sống với từng lớp nông dân nghèo, phát bùa, trị bệnh. Tóm lại, trong tình hình kinh tế nông nghiệp rệu rã thời Tự Đức, thầy đã bám vào số người bất hạnh ở "vùng sâu vùng xa".

Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ năm 1939 cũng khơi dậy thuyết Long Hoa, ngày Tận Thế. Ông được tín đồ sùng bái nhiệt liệt ở các tỉnh miền Tây. Ông có tài hùng biện, lời lẽ hợp với cảm quan của đông đảo nông dân, xuất khẩu thành thơ, tuy đơn giản mà có "ý gẫm" sâu xa, dám đối diện trực tiếp với tình hình chính trị, không tránh né. Gọi đạo Hòa Hảo, tên làng mà đức Huỳnh giáo chủ cư ngụ.

Cảnh Tiên (húy chữ Cảnh được gọi là Kiểng Tiên) là trung tâm của Thánh Địa, là núi Cấm. Thuyết Tứ Ân được cụ thể hóa, với lá cờ màu dà (đà). Lời cầu nguyện

của tín đồ trước bàn thờ ông bà, trước bàn thờ Phật đã được chuẩn hóa từng chữ từng nghĩa:

"Cúi đầu lạy tạ tổ tông,
Báo ơn sanh dưỡng dày công nhọc nhằn..."

Trước bàn thờ Phật thì nguyện:

- Nam mô ta bà giáo chủ Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

- Nam mô Phật tổ (tôi hiểu là Thích ca mâu ni), Phật thầy (tôi hiểu là Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyên), quan Thượng đẳng đại thần (tôi hiểu là Nguyễn Trung Trực, vị anh hùng kháng Pháp mà đức cố quản Trần Văn Thành từng trợ lực), Chư quan cựu thần (hiểu là anh hùng dân tộc đời Lê, đời Nguyễn), chư vị Sơn thần, chư vị Năm non Bảy núi (hiểu là núi Cấm với các vồ đá khá cao và người khuất mặt). Lại cầu nguyện Cửu huyền thất tổ.

Tháng tư năm Ất Dậu (1945) Huỳnh giáo chủ đã kịp thời làm bài thơ Khuyến Nông nhằm yểm trợ cứu đói miền Bắc.

Cuối năm 1945, thực dân Pháp đổ bộ, tái chiếm các tỉnh, quận lỵ của cả phía đồng bằng. Chúng tìm cách cho bọn phản gián chui vào hàng ngũ tín đồ, gây chia rẽ để trị. Qua thời Diệm, âm mưu lợi dụng đạo càng rõ rệt hơn.

Trong đặc san *Hương Sen,* dịp kính mừng lễ Đản sinh đức Huỳnh giáo chủ, nhằm kỷ niệm tròn 80 năm

vị giáo chủ, ông Nguyễn Tấn Đạt, một tín đồ có trách nhiệm đã viết:

- "Thời trước, Ngô Đình Diệm chủ trương tiêu diệt tôn giáo, đã thủ tiêu nhiều cao đồ của Đức Thầy, sau đó là chính sách chia để trị, giáo hội ba phe lo tranh giành quyền lợi, gây chết chóc lẫn nhau. Đạo bị một số người lợi dụng hướng vào con đường đi ngược lại với lợi ích của Tổ quốc, làm hoen ố giáo pháp "Học Phật tu nhân", gây nên hậu quả kìm hãm sự phát triển của đạo trong một thời gian. Hiện nay Phật giáo Hòa Hảo chúng ta đang có nhiều thuận duyên nên sự phát triển là con đường tất yếu không thể đảo ngược được".

Vùng Tây Nam của Tổ quốc, muốn hội nhập để nghiên cứu, về cơ bản không thể hiểu qua loa về Phật giáo Hòa Hảo được. Chính người ở đồng bằng còn lắm khi chưa hiểu bối cảnh khẩn hoang phía biên giới đã "phán quyết" sơ sài vài nhận xét. Thí dụ như Tứ đại trọng ân, học Phật tu nhân của Bửu Sơn Kỳ Hương, chẳng qua là triết lý của Vãn Hứa Sử, một tư liệu vần không chính thống. Hoặc chỉ nhìn vào khía cạnh nào đó của vài phần tử lợi dụng đạo, mưu đồ việc riêng.

Thuyết "ngày Tận Thế" để cải cách xã hội hiện tại không chỉ riêng ở phía đồng bằng xa xôi Nam Bộ. Ở Ý, phía nam Toscane, năm 1870 xảy ra phong trào đòi cải cách đạo Thiên Chúa, chống việc công nghiệp hóa, do giáo chủ Lazzaretti khởi xướng bày ra kiểu hợp tác hóa nông nghiệp, tu tập với nghi thức riêng.

Hoặc ở Brazil hồi những năm đầu thế kỷ XIX nổi lên phong trào rao giảng sự phục sinh của nhà vua được mến mộ ở Bồ Đào Nha là D.Sébastiao, với mục đích đổi đời, lập thiên đường ở hạ giới. Hoặc có dạng Thái Bình Thiên quốc của Hồng Tú Toàn ở Trung Hoa, nội dung sâu xa vẫn là cứu vãn lại xã hội nông nghiệp cổ truyền.

Ngày nay, đồng bào vùng Hòa Hảo đã hòa nhập với cả nước, hăm hở canh tác với khoa học kỹ thuật, làm thủy lợi nội đồng, chuộng tiện nghi về nhà cửa, dụng cụ điện tử. Nên nhớ sự đóng góp tích cực của đồng bằng tỉnh An Giang: cải tiến máy đuôi tôm trở thành máy bơm nước, sáng tạo máy suốt lúa. Bó lúa đưa vào máy, lúa hột và rơm được phân chia ra, rơm tung lên trời, lúa chảy xuống máng. Hoặc cải tiến kiểu máy đuôi tôm áp dụng cho loại "tắc ráng" cỡ to. Chiếc tam bản nhỏ gắn máy dành cho đôi ba người đã trở thành kiểu tàu khách, có mui có rèm với tiện nghi khi mưa nắng, chạy tuyến đường xa, góp phần náo nhiệt cho dạng chợ nổi từ xưa đã có.

Tịnh Độ cư sĩ là một dạng Phật giáo, lấy tên là Tịnh Độ cư sĩ Phật hội Việt Nam, thành lập có giấy phép của chính quyền Pháp vào khoảng năm 1933, lúc đầu đặt trụ sở tại chùa Hưng Long, đường Minh Mạng, Chợ Lớn (nay là đường Ngô Gia Tự). Người sáng lập là ngài Minh Trí, sinh năm Bính Tuất (1886), quê ở Rạch Vông (Sa Đéc). Năm 29 tuổi (1915), ngài tìm thầy học đạo, được

xem như bậc minh triết, phổ biến một dạng tu tại gia, khăn đen áo dài, tín đồ sống bình thường, không theo nghi thức phức tạp, chú trọng làm công việc xã hội như bắc cầu, bồi lộ, lưu tâm vào việc mở phòng y tế, chuyên về Đông y, chẩn bịnh và hốt thuốc miễn phí (gọi nôm na phòng thuốc Nam), mở rộng phía Lục tỉnh miền Tây, miền Trung Nam Bộ. Năm 1947, Ngài rời Sa Đéc rồi lên Sài Gòn. Buổi đầu, Ngài được nhiều văn nghệ sĩ ái mộ hoặc thọ phái như cô Bảy Phùng Há, Năm Châu, cô Năm Phỉ, Bảy Nhiêu, Tư Chơi, Ba Vân...

Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam tràn đầy sinh lực phổ biến rải rác nhiều nơi khắp đồng bằng, Sài Gòn, Vũng Tàu, Tây Nguyên, miền duyên hải Trung Bộ. Ngay từ năm 1946 đã gây được uy tín ở Sài Gòn, Gia Định, do tôn sư Minh Đăng Quang, quê Vĩnh Long. Khởi đầu là việc xây cất Tịnh xá Ngọc Chánh ở Đồng Ông Cộ (nay là Bình Thạnh). Với uy tín ngày càng lớn, năm 1965, một nữ phật tử đã hiến cho đoàn Du tăng Khất sĩ vùng đất rộng ở đường Nguyễn Trung Trực (giữa Bà Chiểu và Gò Vấp) để lập một Tịnh xá Trung tâm.

Các khất sĩ bên Nam lập ra 5 đoàn, bên Ni cũng lập 5 đoàn, nổi danh trên báo chí là ni sư Huỳnh Liên, thời chống Mỹ.

Các tăng ni tích cực hoạt động, lấy lòng từ bi làm đầu. Phải chăng đây là cách tu hành bám sát đồng bào, không nại gian khổ, nhẫn nhịn như thời đức Thích Ca còn tại thế? Và đây cũng là sự hài hòa giữa Bắc tông

và Nam tông (theo Nam tông, giới nữ không được đi tu xuất gia).

Thời chống Mỹ, giáo hội đã có sự đóng góp đáng kể khiến địch phải nể nang: hoằng pháp lợi sanh, ở đâu có đau khổ là có mặt các khất sĩ: ủy lạo, tặng quà cho các tội phạm, giúp đồng bào khi có hỏa hoạn, bão lụt.

Muốn hội nhập với người dân Nam Bộ, đặc biệt phía đồng bằng Tây Nam, phải khách quan nghiên cứu bối cảnh lịch sử thời đã qua. Tại sao có nhiều giáo hội? Đạo Phật phải thích ứng với dân khẩn hoang. Nghi thức đơn giản, cái tâm phải được cụ thể hóa trong hành động từ thiện. Không rườm rà xa rời trong lời thuyết pháp, phong cách của người tu hành phải dân dã, không quan liêu, khiêm tốn.

5

Cho đến những năm đầu thế kỷ thứ XX, bộ môn sân khấu gần như độc nhất vẫn là hát bội. Vài nhà nghiên cứu cho rằng khách quan mà nói thì hát bội ở Nam Kỳ đã cải biến nhiều, vì ảnh hưởng của tuồng hát Quảng Đông, hát Tiều. Phải chăng lưu dân Việt Nam đã tiếp thu từ buổi đầu với nghệ nhân đi theo đám di thần "bài Mãn phục Minh" qua Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên.

Mãi đến đầu thế kỷ XX, ban hát bội chỉ đến địa phương trình diễn khi có người đứng ra bao thầu: điền chủ, thân hào, thương gia đứng ra quyên góp, nếu chưa đủ thì tự mình lo liệu số tiền còn lại. Vào cửa tự do, dĩ nhiên dành cho những ghế danh dự cho những người đã đóng góp đáng kể. Hát tại sân đình làng, có rạp (hiểu là lều bạt) để che nắng che mưa cho nghệ nhân mà thôi. Kiểu bán vé vào cửa, theo tôi chỉ mới bày ra thời Pháp thuộc. Ngày xưa, ném tiền kẽm lên sân khấu nhằm tán

thưởng những giây phút mà nghệ nhân diễn xuất thần, sau này bày ném quạt có kẹp bạc giấy. Xem như là dạng phúc lợi đặc biệt cho nghệ nhân, động viên về tâm lý (thay cho kiểu vỗ tay tán thưởng), chẳng mảy may ngụ ý khinh thường. Bạc giấy, tiền kẽm ném lên sân khấu dễ gây ấn tượng.

Về tuồng tích, phía Hậu Giang gần như chỉ quen thuộc với loại tuồng Tàu (như *Trương Phi thủ Cổ thành, Tống tửu Đơn Hùng Tín, Tam anh chiến Lữ Bố*...) trong khi miền Đồng Nai, Bến Nghé lại thích tuồng *Sơn Hậu* xem như tuồng "tổ". Đoàn hát đến làng ai nấy hăm hở chờ đón, vì lắm khi đôi ba năm mới được xem một lần, rõ là không khí hội hè. Hồi những năm đầu thế kỷ XX, vùng sâu của tỉnh Rạch Giá (Kiên Giang), ven rừng U Minh, nạn cọp sấu còn hoành hành, khi chưa lập đình làng, đồng bào khẩn hoang đã cắm gần bờ sông một vòng rào hình tròn, bên trong dựng kiểu sân khấu có sàn, trên mặt nước. Đồng bào bơi xuồng vào vòng rào, ngồi trên xuồng mà xem. Cọp ven rừng đến mé sông mà nhìn những ánh đuốc trên sân khấu. Bốn phía là nước; cá sấu có thích ăn thịt người cũng đánh ngóc mỏ ngoài vòng rào, người xem hát được yên tâm. Nói chung, những nhóm gọi là bạn hát bội thường là dân tứ xứ, qui tụ lại, tay nghề kém cỏi, từng là diễn viên phụ; họ "hội ý" nhau về nội dung cốt tuồng, rồi thì tùy hứng, hát "cương" (tự phát) đôi khi gây ấn tượng tốt; về cơ bản thì tuồng phải có trước có sau, kẻ ác bị giết,

người trung được thưởng. Với nông nghiệp phát triển, đình làng khang trang hơn, thường cất ở gần bờ sông rạch để đồng bào dễ tới lui, ghe hát di chuyển dễ dàng. Lắm khi vì đời sống khó khăn, nhiều cô đào, anh kép đành bỏ nghề, sẵn năng khiếu nên đặt ra nhiều bài hò, bài vè, chép ra chữ thì thô thiển nhưng diễn xướng lên nghe vui. Lại còn những lý, hò, bài chòi từ miền Trung đưa vào, trình diễn lúc cấy, gặt, chèo ghe, lời lẽ bình dân, lắm khi dùng cách ngôn chữ Hán để lấy vần, hoặc điển tích trong tuồng hát bội (dốt hay nói chữ).

Bên cạnh hát bội, nhạc cung đình do nho sĩ, nhạc công từ Huế vào, buổi đầu được dạy cho con cái gia đình khá giả. Nhạc cung đình đã mang tính chất dân gian từ Huế sẵn có, có lẽ từ đời Nguyễn Phúc Chu với kinh tế thị trường manh nha, nhờ cảng Hội An.

Lại còn một số bài bản từ Huế đưa vào để sử dụng dịp tế thần, dịp đám tang, gọi "nhạc lễ".

Khi vua Hàm Nghi xuất bôn (1855), một nhạc quan là Nguyễn Quang Đại của nhà Nguyễn vì hoàn cảnh bất đắc dĩ đã phiêu bạt vào Sài Gòn rồi lần dò đến vùng Cần Đước (Long An) được đồng bào ưu ái, mời dạy nhạc. Trước đó, đã có nhạc lễ, nhưng Nguyễn Quang Đại dốc lòng giúp đỡ rà soát bài bản rồi lần hồi trong bối cảnh mới, đã nâng lên một mức. Người ở miền Đông Nam Bộ, ở Sài Gòn (vùng Tân Định), ở Long An tôn ông làm Hậu tổ nhạc tài tử, vì kỵ húy nên gọi ông Tám Đợi (Đại), nay có bài vị thờ tại đình làng Vạn Phước. Với

từng lớp trung, phú nông sống khấm khá, nhờ ruộng tốt, dân cần cù, tuy không có sông Hương núi Ngự, nhưng vùng quê Nam Bộ có sông Cửu Long rộng và dài. Bờ sông không bóng tre trúc hoặc dáng chùa chiền cổ kính nhưng có rặng dừa nước, bần gie đóm đậu. Đặc biệt là mức sống tương đối khá, gạo ngon, cá tươi, vườn cây ăn trái nên nhạc lễ và nhạc cung đình Huế trở nên phóng khoáng hơn, ít câu thúc, nhiều chỗ thoáng để nghệ sĩ thả hồn lãng mạn "rộng đồng cho gió thổi luôn". Tự do trong khuôn phép, giữ nhịp điệu. Lớp nghệ sĩ nhạc tài tử lớn tuổi, thuộc thế hệ thứ 3 của ông còn nhớ lời chỉ giáo: "Măng phải mọc từ gốc tre. Lễ phải có nhạc". "Nhạc phải có đủ nhặt và khoan, trầm và bổng". Có ai ngờ một người ở Long An là ông Sáu Lầu (Cao Văn Lầu) vì nghèo, thêm buồn bực về luân lý phong kiến của gia đình đã tự lưu đầy đến tận Bạc Liêu; rồi trong bối cảnh xa vắng ở chân trời góc biển đã cùng bạn bè trao dồi năng khiếu, nhờ sự dẫn dắt của ông nhạc Khị (tiếng Triều Châu, Khởi) đã ngẫu hứng đặt mô hình cho bản *Dạ cổ hoài lang,* sau phát triển thành bản Vọng Cổ.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, nhạc tài tử gốc Huế được phổ biến mạnh, ở từng khu vực lớn nhỏ phía đồng bằng có thể nói là hàng đêm, thường tổ chức những buổi hòa đàn, ai muốn nghe thì tề tựu đến, với phong cách nghiêm túc mà vui vẻ. Nhạc tài tử lần hồi được hiểu theo nghĩa là đàn với bạn tri âm tri kỷ, nhằm "di dưỡng tánh tình" (thư giãn). Sau ngày làm việc, giới phú nông,

trung nông "miệt vườn" chẳng có gì là căng thẳng đầu óc so với nhịp sống cuồng vội như ngày nay. Tôi hiểu đây là sự bừng dậy về lòng yêu nước, nhớ nguồn! Trước đó, đuổi thực dân nào phải chuyện dễ. Phong trào Duy Tân (Minh Tân) thất bại, nhưng vẫn còn nuôi ý chí phục quốc, trong thâm tâm, điền chủ và công chức thời Pháp tiếp tục sống đề huề với giặc nhưng nhớ nước, nhờ đời Hùng Vương xa xưa mơ hồ, nhớ triều đình Huế, lại nhớ nhà Lê (vì Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng khi dấy lên đã lấy danh nghĩa phục hồi nhà Lê), nhớ về quê xứ miền Trung, chẳng rõ ràng ở tỉnh nào. Người từng ủng hộ phong trào Duy Tân tự ví như Bùi Kiệm trong truyện *Lục Vân Tiên* thi rớt trở về, nhưng cha là Bùi Ông lại an ủi con.

Theo Trần Văn Khải *(Nghệ thuật sân khấu Việt Nam,* soạn năm 1966) giọng Oán là giọng đặc biệt miền Nam, đờn Oán thường dùng dây hồ tư (tục gọi dây Chinh) và dây Tố Lan. Hai dây này do các tài tử miền Nam chế ra vì bài Oán đầu tiên là bài Tứ Đại. Giọng Oán tuy có hơi bi đát nhưng không kém vẻ trang nghiêm và hùng dũng. Cũng theo Trần Văn Khải, "Người sáng chế bản Tứ Đại là một nhạc sư kiêm thi sĩ vì kết cấu của bản Tứ Đại giống như cách kết cấu bài thơ Đường luật".

Hồi đầu thế kỷ, tuồng hát bội lần lần mất khán giả (vì số người biết chữ Hán thưa thớt), khán giả không còn thời giờ để thức nhiều đêm theo dõi. Vả lại hát bội như cứng nhắc theo công thức, không hiện thực, ầm ĩ

chiêng trống. Thực dân Pháp đến, từ năm 1900 đã khai trương Nhà hát Tây, với kiến trúc lạ, thêm cách bố trí chỗ ngồi, diễn tuồng loại ca nhạc kịch, tuồng ngắn gọn trong vài tiếng đồng hồ, chia ra từng màn. Thêm trang trí bối cảnh nhà cửa, vườn tược, với dụng cụ bàn ghế khá linh động, có màu sắc, thay đổi.

Nhiều công chức, điền chủ thử xem "hát Tây", thấy gọn gàng, khoa học hơn hát bội, thích hợp với nhịp sống đô thị. Họ nghĩ đến việc cải cách hát bội cho hợp thời, khoa học hơn, đặc biệt là nội dung ca ngợi sự tự do cá nhân. Trước tiên là hình thức, cấu trúc của vở tuồng. Phải mô phỏng theo những kịch bản mà Pháp đã diễn ở Sài Gòn, những vở kịch mà giới công chức từng học ở trường Pháp - Việt.

Cốt tuồng đã có sẵn, nhưng thể hiện với nhạc nào?

Nhạc tài tử lúc bấy giờ là nguyên liệu tốt, thích hợp, so với những bài hát Nam, hát Khách, Tẩu mã. Y phục không còn là vấn đề nan giải. Cái khó là dàn dựng có từng màn, có cảnh, lại nghỉ giải lao. Lại thêm phần quảng cáo, ghi giá vé, có phát bản tóm tắt nội dung vở hát nhằm doanh thâu.

Bấy giờ, phong trào nhạc tài tử lên cao, phải chăng đó là một phương tiện tốt, hợp thời trang để giãi bày tâm sự cá nhân của nhân vật. Dàn nhạc tài tử không quá ồn ào với kèn trống, chập chõa.

Chất liệu, vật tư đã tạm đủ nhưng cần sự dàn dựng, cần một "kiến trúc sư". Đã có kiểu dàn dựng của Pháp,

với màn cảnh rõ rệt. Trong khi ấy, tuồng hát bội chỉ dùng ước lệ, hát liên tục không màn cảnh.

Những ban nhạc tài tử đã tìm ra lối thoát: Từ chỗ ngồi nghiêm nghị để hát, tiến đến... hát có điệu bộ, kiểu độc diễn. Các học sinh Trung học đã biết, vào dịp bãi trường, phát phần thưởng, các giáo viên mô phỏng kiểu "récital", tạm dịch là ca ra bộ. Thí dụ như bài ngụ ngôn *Con chó sói và con cừu* của La Fontaine được một học sinh vừa diễn xuất với điệu bộ của con chó sói, rồi đổi giọng, nhại theo giọng con cừu.

Với bản Tứ Đại, thử nghiệm hai nhân vật trình diễn. Bùi Ông và Bùi Kiệm khi ca lại đệm thêm những lời nôm na đối đáp cho có vẻ hiện thực (nay là miền quê thỉnh thoảng vẫn còn kiểu một người ca Vọng cổ, nửa câu, trong lúc chờ nhịp thì để lấp vào khoảng thời gian chết, chỉ có đàn thì người trong cử tọa giả vờ hỏi: "Rằng làm sao nữa anh Hai? Cảm động quá. Uống thêm một ly cho vui anh Hai...").

Trình bày dông dài để thấy sự thành hình của cải lương tuy diễn biến nhanh nhưng đã dò dẫm từng bước, để rà soát xem có gì sống sượng, không hợp tình hợp cảnh chăng? Về sự ra đời của tuồng hát cải lương, có lẽ ta đồng ý với Vương Hồng Sển là lấy buổi trình diễn chính thức, xem như là dạng công chứng về mặt dư luận, với nhà nước Pháp vào đêm 11 tháng 11 dương lịch 1918; nội dung ca ngợi sự hợp tác Pháp Việt, Hoàng tử Cảnh được Bá Đa Lộc đưa sang Pháp

làm con tin để xin viện trợ đánh Tây Sơn. Điền chủ Nam Kỳ, đặc biệt phía đồng bằng đã quyên góp lúa, tiền, mấy năm trước cũng có hát để lạc quyên đánh Đức nhưng là hát bội.

Hát Cải lương là phong trào công khai, trước kia là sáng kiến tự phát ở Vĩnh Long, Mỹ Tho rồi gom về một mối vì hợp với lòng dân, tức là giới điền chủ, phú nông, công chức tiến bộ, theo nghĩa tương đối trong bối cảnh buổi ấy. Theo tôi, sân khấu cải lương được đứng vững từ khi học cách dàn dựng. Không thể ca ra bộ mãi rồi đẻ ra sân khấu! Không thể đàn ca tài tử ở quán ăn hoặc không thể cứ hát bội mãi rồi nảy sinh Cải lương. Gạch ngói tốt (nhạc tài tử) nhưng sắp xếp bừa bãi thì làm sao có bốn bức tường, với cột, mái nhà. Mãi đến 1975, giới Cải lương ít ai biết tiếng Pháp mà vẫn dùng những tiếng Pháp như Đề-co, tấm Phông, Ri-đô, Đề-co-phít, nhất là rung chuông hoặc gõ ba tiếng xuống sàn trước khi mở màn. Hoặc người nhắc tuồng còn gọi là "thợ thổi" (động tác nhắc tuồng nhỏ giọng mà Pháp gọi là souffler).

Dàn nhạc Cải lương được che giấu bên trong, trong tuồng có những lúc "màn từ từ hạ". Người vẽ sơn thủy (đề co) ít ra cũng mô phỏng hoặc học sơ sài kỹ thuật sơn dầu mà trường Mỹ nghệ Gia Định đã phổ biến rất sớm. Từ hát bội cải tiến ra tuồng Cải lương quả là một quá trình sôi động, một yêu cầu bức bách, từ đàn ca ra bộ cho bạn bè nghe đến sự cầu chứng của tuồng Cải

lương ở Sài Gòn chỉ là khoảng 8 năm (1910-1918). Là sự đóng góp tập thể, khó nói là do công lao của cá nhân nào. Phải có nhiều người không giỏi đàn ca chịu tích cực khuấy động, có người theo Tây học, theo Hán học. Vương Hồng Sển viết trong Hồi ký *50 năm mê hát* (cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai, Sài Gòn 1968):

- "Căn cứ theo sách vở thâu nhập và những lời của người lớn tuổi hơn tôi kể lại, và nếu tôi không lầm thì buổi sơ khởi của cải lương là do sự ngẫu nhiên, sự tình cờ, là do lòng ái quốc mà nên". *"Lòng ái quốc của một số người bị mất nước, cố tìm lối trồi đầu lên để cho tinh thần quốc gia còn tồn tại"*. (Câu này VHS cho in chữ xiên). Người miền Nam có cái hay, là khi biết dùng bạo lực chỉ hại thân vào tù thì họ không dùng bạo lực. Họ cố đè nén lòng thương nước, chôn giấu trong một bề ngoài lêu lổng chơi bời (...). Những người có đầu óc thì kẻ bị lưu đày bắt bớ, còn sót lại người dư dả, của có thừa, lại giả kế ăn chơi cờ bạc để đánh lạc đường quân thám tử. Cũng may thay, đờn ca bài bạc thét cũng chán, do đó họ tìm được một mục đích cho cuộc đời. Và cũng do đó, trong giới đờn ca thấy nghề mình bớt bị khinh bạc lại thêm được trọng vọng là khác, nên thường tụ họp trong phòng các nhà khá giả hoặc chỗ đô hội như tiệm hớt tóc, tiệm may hay là thợ bạc, vừa trau dồi nghệ thuật vừa tập ca cho vui".

Vương Hồng Sển ghi lại "Thuở ấy ở miền quê chỉ có nhạc lễ dùng vào dịp đám tang, khổ chủ tánh dễ

dãi không hay kiêng cữ, sau buổi tụng kinh khóc kể thì hòa đờn, mà đờn bản vui cũng bất chấp, đổ thừa cho "sự vong như sự tồn", đờn cho người quá cố nghe chơi như thuở còn sống. Và khi đưa lên Sài Gòn để cầu chứng, công khai và hợp thức hóa, nâng cải lương lên như một bộ môn nghệ thuật lớn, thì phải hát tuồng Hoàng tử Cảnh nhờ Bá Đa Lộc đi cầu viện, tuồng Pháp Việt nhất gia, "thuở ấy phải vậy mới được vì không nói chuyện "nhứt gia" thì Tây không cho hát". Trong nhóm lập gánh hát "thân Pháp" này có Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Thành Phương, Nguyễn Chánh Sắt, Lê Quang Liêm, Đặng Thúc Liêng là người thân Pháp, đáng cho Pháp tin cậy. Nhưng rồi, sau đó với chút ít cải tiến về kỹ thuật, năm 1922 đoàn hát của thầy Năm Tú (đã thành công ở Mỹ Tho) lên Sài Gòn ra mắt, nhưng với tuồng tích có nội dung tốt hơn, do Trương Duy Toản biên soạn theo *Kim Vân Kiều.*

Tôi hiểu đây là sự cựa quậy của người dân xứ thuộc địa trong hoàn cảnh "khủng hoảng về ý thức hệ", giai cấp công nhân chưa trưởng thành; giai cấp tư sản và từng lớp điền chủ thử lãnh đạo. Tạm gọi là hệ "tư sản cải lương".

Cải lương ra đời, tuồng hát bội vẫn còn vị trí mạnh, phát triển song song. Bà Phùng Há (theo *Văn Hóa Thông Tin,* xuân Canh Thìn năm 2000, trang 21) từng phát biểu: "Suốt cuộc đời hoạt động cho sân khấu cải lương, tôi vẫn luôn kính trọng và ái mộ những nghệ sĩ tài ba

của sân khấu hát bội. Tôi tự coi mình là đệ tử, là đàn em các vị ấy, vì tôi đã từng được hướng dẫn, chỉ dạy về các hình thức, vũ đạo, làm phong phú thêm cho sự nghiệp biểu diễn của riêng tôi". Cải lương tiến nhanh qua nhiều cuộc thử nghiệm, đặc biệt là từ khi có bản Vọng cổ, thêm nhịp, gọi là Vọng cổ Bạc Liêu (ảnh hưởng phần nào làn hơi mùi mẫn của hát Tiều) thay cho Tứ Đại Oán hồi buổi đầu. Nhờ ăn khách, với kinh tế thị trường thúc đẩy cạnh tranh, nên đoàn hát cải lương trở thành một dạng kinh doanh đặc thù, đòi hỏi vốn lớn, nhất là khả năng quản lý tài chánh, quản lý số nghệ sĩ tài danh thường là khó tánh. Cải lương vẫn thờ ông tổ của hát bội, xem như vị tổ của mình. Không thể bỏ qua ngành kinh doanh giọng hát từ trước 1930 với các hãng dĩa Pathé-phono, Béka khá phổ biến tận thôn quê. Bấy giờ, ít ai được may mắn xem tận mắt các nghệ sĩ tài danh trình diễn, thì tạm thỏa mãn với giọng hát. Dĩa hát phổ biến thêm, nhờ sáng kiến của hãng Asia sản xuất với cao su miền Đông, giá rẻ dễ mua hơn. Tuồng *San Hậu,* tuồng *Tô Ánh Nguyệt* phổ biến và gây tác động tích cực nhờ hãng dĩa này. Và ngày nay nhạc tài tử vẫn cải tiến, giữ được nét sang trọng riêng, so với nhạc trên sân khấu.

Vùng đồng bằng quả là nơi bảo lưu nhạc dân tộc, luôn cả những điệu lý, hò, vè của cả nước, từ xưa.

Nhạc tài tử Nam Bộ và tuồng cải lương là sự thành tựu lớn nhất của người lưu dân, những người thích nghe

nhìn hơn là làm văn xuôi, thi phú. Thử nhìn vào bia mộ những người quá cố ở Nghĩa trang Nghệ sĩ cải lương hát bội đặt ở thành phố, ta thấy người ở đồng bằng chiếm đa số. Soạn giả Trần Hữu Trang, kịch sĩ Năm Châu, Ba Vân, Bảy Nhiêu, Kim Cương, đều là người phía đồng bằng. Người đồng bằng đóng góp phải kể thêm Năm Nghĩa, Mộng Vân, Út Trà Ôn, Lệ Thủy, Hữu Phước, Thành Được, Bạch Tuyết, danh sách còn dài...

6

Về sự nhọc nhằn buổi đầu khai phá rừng tràm ngập nước, ra biển đánh bắt với phương tiện thô sơ, hoặc chuyện cọp sấu, rắn độc, nhiều tư liệu đã nhắc lại rồi. Ngoài đàn ca, còn thú vui gặp bạn bè, quây quần để thi nhau kể chuyện ma nhát, biết rằng nửa đùa nửa thật nhưng còn thích nghe với nụ cười.

Thời khẩn hoang, nhà cửa chưa vội cất vì công việc trước mắt là làm ra lúa gạo, không cần tiện nghi, thậm chí nói theo ngày nay là sống mất vệ sinh! Lúc phá rừng, gặp rắn, rùa, cá, lươn, ếch thì bắt, lát sau làm món ăn cơm. Phải chăng vì ăn nhiều cá lóc, rùa, lươn hơn cơm nên con người có đủ hồng huyết cầu để bù lại sự hao hụt khi mang bệnh sốt rét. Ăn nhiều, ăn lớn miếng vì lắm khi thức ăn hoang dã lại dễ tìm hơn cơm trắng. Rau rừng dễ gặp, cứ nếm thử, ăn rồi thì biết. Lần hồi, khi khá giả, nhà cửa tạm định hình mới chế biến thức

ăn, thử nghiệm. Mỗi địa phương sở trường một vài món riêng, với thời gian, sàng lọc, thỉnh thoảng ăn trở lại để tìm hương vị cũ, mặc dầu ra chợ thấy món cà phê hủ tiếu hấp dẫn hơn món "nhà quê". Suốt thời gian Pháp cai trị, tình hình vẫn như thế. Thời Mỹ, bỗng dưng có sự định hình về món ăn miền Nam: lươn rùa ếch rắn và canh chua, cá rô kho tộ, như là món Việt Nam, dĩ nhiên được nâng cấp, pha chế tinh tế. Với việc khẩn hoang vùng Đồng Tháp Mười, khu Tứ giác, với yêu cầu "Về nguồn" mấy năm gần đây, món lẩu mắm kèm theo nhiều rau rừng lại xuất hiện, tiếp thị trông tươm tất hơn, hợp vệ sinh. Sực nhớ đến cha ông từ 300 năm trước, ta đưa vào ngôn ngữ bình dân mấy tiếng "văn minh ẩm thực" với nào vịt nướng đất sét, cơm gói lá sen, ngồi ăn trên ghế bằng tre. Ký ức tập thể về cuộc mở nước và dựng nước còn đó, ngay trong tâm tư thầm kín của người đã sống ở Sài Gòn từ ba bốn đời. Vùng ngoại thành lúc trước đã chuyển làm nội thành nhưng cánh đồng lúa vàng tươi vẫn còn đó, thỉnh thoảng bắt gặp qua sách báo, chuyến du lịch dã ngoại, tranh ảnh, truyền hình.

Sự cực khổ của cha ông phía Tây Nam khó tả nên chữ nghĩa nhưng cũng nên nhắc lại. Vùng khu Tứ giác ngày nay mà Nhà nước đang nỗ lực, lắm khi âm thầm, để giữ ngọt, ngăn mặn, mãi đến trước năm 1940 vẫn còn những người lưu dân không vốn liếng khai thác, nhờ tác động xa xôi gián tiếp của kinh tế thị trường. Ai cũng biết cọng bàng (loại lác mình tròn) mọc hoang từng mảnh

to nơi phèn, úng lụt khó bề làm ruộng, làm sào huyệt cho từng đàn chuột chờ dịp bủa ra cắn phá lúa nơi xa xôi. Bàng dùng để làm bao bì, bấy giờ bao bố (đay) khó tìm, nhập từ Ấn Độ; bao bàng (gọi theo tiếng Khơme là cà ròn), dùng đựng đậu, bắp hột, lúa... Nhổ bàng, dùng xuồng nhỏ, thích hợp nhất là kiểu độc mộc (bằng cây sao), nhổ bằng sức tay, bó lại, thả nổi trên mặt nước, được chừng năm mươi bó thì buộc nối đuôi nhau. Ta có hình ảnh chiếc xuồng một người chống, kéo theo phía sau những bó bàng buộc lại theo lối xỉa tiền, như con rắn dài. Bàng phơi cho héo, dùng chày mà giã cho dập, rồi đan cà ròn hoặc tấm đệm tùy ni tấc; đệm chằm lại làm chiếc nóp. Nghề nhổ bàng cực nhọc, mỗi chuyến đi ba bốn ngày đêm mới xong, nhổ ở đất hoang, xa chòm xóm, đầy muỗi mòng. Đem theo mớ gạo, củi mắm; nấu cơm ăn tạm no, ban đêm, muỗi bay ào ra như đàn ong, không chỗ nằm ngủ vì xuồng quá nhỏ. Nhiều người ỷ sức trai, cho nước tràn vào ngập xuồng rồi dầm mình trong nước, không bị muỗi cắn (gọi khôi hài ngủ mùng nước), hoặc nằm lim dim, kê đầu lên mũi xuồng, dễ thở hơn, khi muỗi bu lại quá nhiều thì đứng dậy, dùng sào mà chống cho xuồng lướt nhanh nổi gió, muỗi bay theo không kịp, chịu đựng như vậy chờ khi trời sáng. Nghề nhổ bàng có tiền nhanh nhưng dễ sanh bịnh. Khi hoàng hôn đến, nghĩ tới phận người giữa đồng cỏ bao la, chỉ biết nương tựa linh hồn vào đỉnh núi Cấm, vùng Thất Sơn, với ánh trăng mờ ảo, bầy chim ăn đêm bay qua

lại kêu lên. Các dạng tín ngưỡng dân gian được mảnh đất tốt mà nảy nở.

Người phía sông Tiền, bờ sông Hậu được ưu thế đất cao, phù sa nước ngọt, bụi ớt, cây chanh, dây mướp không trồng cũng mọc khi người nhà đã vô tình ném hột đâu đó. Nhưng kiểu "văn minh sông nước" phía U Minh, mũi Cà Mau, Rạch Giá có khác. Nước ngập lênh láng, nơi gần biển, biên độ thủy triều sai biệt ở mức 50 centimét, theo bán nhật triều. Nước vừa lớn đó rồi rút xuống, rồi lại dâng lên. Ban đêm, nhất là mùa mưa, người ở ven biển ngỡ mình ngủ trên mặt biển mà không hay. Đất quá thấp, muốn đắp nền nhà thì đào mương lấy đất dưới mương mà ném lên làm nền. Muốn đào đìa cho cá vào sinh sôi nảy nở thì cũng đào lên ném đất ra bốn phía, bờ đất cao ấy có thể trồng chuối hoặc các loại cây thích nơi cao ráo như xoài dừa. Cần thiết để tạo lập nhà cửa, vườn cây ăn trái, đào đìa thì phải có nghề "làm đất": dùng cái len mà xắn từng lớp, ném lên cao và xa cho rơi vào mục tiêu đã định. Rất hao tốn sức khỏe, làm nhanh, để quá trưa thì về nghỉ dưỡng sức chờ ngày sau tiếp tục.

Gọi là vùng Hậu Giang, hữu ngạn sông Hậu, nhưng có thể chia ra từng khu vực. Sát bờ sông, ở những giồng đất cao là đất xưa, nước ngọt. Trừ ra vùng biên giới với khu Tứ giác, kỳ dư là đất phì nhiêu, không chịu ảnh hưởng lũ lụt sông Cửu Long; sông Hậu, chảy thẳng ra biển, người Khơme cư trú từ lâu đời. Đất giồng ven

sông Hậu, như Ô Môn, có thể lập vườn cây ăn trái, như phía Cần Thơ (Phong Điền), Bình Thủy, Kế Sách (Sóc Trăng). Vùng ven sông thường liên lạc dễ dàng với Campuchia, nơi người Việt đã đến từ trước đời Minh Mạng, Tự Đức. Khi Pháp đến, việc xuất nhập cảnh khá đơn giản. Ở núi Sam, bên kinh Vĩnh Tế, từ trước 1935 đã tổ chức hội chợ trâu bò, bán bò thịt, trâu cày bên Campuchia từ tỉnh Tà Keo.

Có viên chức thú y đến kiểm nghiệm, đề phòng bệnh toi. Nhưng phần lớn là trâu cày ruộng, vùng đất giồng ven sông, vàm rạch. Sông Hậu giúp giao lưu dễ dàng đến vùng sông Lớn (hiểu là sông Cửu Long từ Phnom Pênh trở lên Lào) dồi dào cây gỗ. Thời Pháp thuộc, cây gỗ đưa xuống đồng bằng dễ dàng, thuế nhẹ để khuyến khích việc sản xuất những loại thuyền độc mộc, lớn nhỏ. Cây sao hạ xuống, sơ chế cho ra vóc, đưa xuống đồng bằng, nhất là phía Rạch Giá - Cần Thơ để hoàn chỉnh lại. Cây sao rất bền, chịu đựng nước phèn và mặn nhưng khi chìm thì khó vớt vì nặng; nhưng kiểu độc mộc không phải trét với chai (vì xa nguồn dầu chai từ miền Đông). Ở sông Tiền và sông Hậu khá rộng, tàu thủy từ Sài Gòn xuống, rồi thẳng lên Campuchia và Biển Hồ dễ dàng. Nếu ở kinh rạch gần Sài Gòn từ đồng bằng lên, xảy ra trộm cắp giữa ban ngày, giới thương hồ rất lo ngại, gọi "bối", thì phía sông Tiền, sông Hậu trước sau năm 1930 thường xảy ra những vụ đánh cướp táo bạo. Chúng dùng ghe nhỏ với bọn lâu la đi kèm theo,

có thể cướp những nhà điền chủ giàu có, bất chấp luật pháp, vì chúng đã mua chuộc rồi. Mỗi tháng, điền chủ ven sông phải đóng "hụi chết", bằng không chúng sẽ đánh phá, có báo tin cho chủ nhà hay trước để đề phòng. Nhiều điền chủ lớn ở sông Tiền, sông Hậu xây ngay trong nhà những kiểu tủ đựng tiền nhỏ với xi măng cốt sắt hòng cất giấu tiền bạc. Tướng cướp nổi danh một thời, tự xưng làm nghĩa hiệp, "đánh cướp nhà giàu để lấy của mà phân phát cho nhà nghèo" là Đơn Hùng Tín, tên thật Nguyễn Văn Tín, quê vùng biên giới – lấy biệt danh theo một nhân vật truyện Tàu – với súng, gậy, tấn công chớp nhoáng, đốt đuốc sáng rực một vùng, rút lui nhanh thần tốc. Sau khoảng thời gian chừng 7 năm, hắn bị giết, để lại nhiều huyền thoại. Lợi hại không kém còn có tướng cướp lấy biệt danh Năm Cà Vom (kiểu ghe cà vom mà hắn thường dùng).

Chợ Cần Thơ mà Pháp cho lập hồi cuối thế kỷ trở thành điểm giao lưu cho cả phía Hậu Giang, tận mũi Cà Mau, từ quốc lộ qua chiếc phà lớn, gần như duy nhất. Có ngân hàng, luật sư, bác sĩ y khoa, trường trung học, công ty điện nước, nhà xuất nhập cảng, có quần thể xay xát lúa gạo và tồn trữ lúa, đại lý rượu bia, thuốc lá, diêm quẹt... Lại có trung tâm thử nghiệm canh nông rất sớm với bề thế lớn nhất Đông Dương. Cần Thơ phát triển nhanh, lấn hẳn vai trò đầu tàu của Mỹ Tho từ đời nhà Nguyễn đến những năm đầu thế kỷ XX. Đây là hậu cần của các tỉnh phía Tây.

Miền Tây trù phú nhưng cũng có một miền Tây khác nghèo nàn: vùng còn lại, giữa bờ sông Hậu và ven biển vịnh Xiêm La. Đất thấp, như đã mô tả, con người như định cư trên mặt nước mà không biết. Mùa mưa, mực nước như lềnh bềnh, từ từ dâng lên, điển hình là vùng U Minh Hạ, từ U Minh chảy ra biển phía Tây. Mùa nắng người ở chót mũi Cà Mau thời xưa phải ra tận Hòn Khoai chở nước ngọt vào đất liền. Nước dớn, choại của U Minh dự trữ dưới lớp than bùn vẫn ngọt một thời, vài người giàu tưởng tượng cho rằng nước ấy bổ khỏe, còn than bùn (đất dớn) là nguồn nhiệt lượng vô giá (!)... Ở bán đảo này, gần như không chịu ảnh hưởng của nước lũ sông Cửu Long. Đây là lưu vực riêng với sông Cái Lớn, Cái Bé (ăn thông qua sông Hậu), sông Ông Đốc, sông Gành Hào đổ ra phía vịnh Xiêm La, một nhà địa lý cho mấy con sông này chảy không do dốc cao đổ xuống thấp (như sông Cửu Long từ Tây Tạng) nhưng do thủy triều từ biển tác động ra vào. Lắm khi đất ở cửa biển lại tương đối cao hơn phía ngọn nguồn. Ngọn nguồn là cả vùng trũng bao la, với những tiểu hình thể phức tạp gồm nào lung, bào, láng, rộc, rạch, xẻo. Tạm định nghĩa: Láng có diện tích rộng, lung thì nhỏ mà dài và cạn, bào là kiểu lung hình tròn, bầu dục. Rộc là con rạch ngắn. Một khu vực đầm lầy cạn, mùa nắng ghe xuồng qua lại khó khăn vì nước sâu không đồng đều. Nơi này chống xuồng được, với cây sào nhưng đằng kia lại phải nhảy xuống bùn mà đẩy,

hoặc dùng trâu kéo. Đất không chân, chỉ là dạng bùn lỏng, nhảy xuống rồi thì đôi chân hụt hẫng, mình mẩy lún sâu vào mớ bùn nhầy nhụa, cứ lún xuống cái vũng không đáy ấy thì làm sao thở được? Đường thủy chằng chịt nhưng có thể là đường bộ, vào mùa nắng. Đường bộ ấy trở thành đường thủy khi nước mưa dâng lên, lai láng. Bởi vậy những con đường thủy linh tinh này chỉ cản trở việc giao thông. Lắm nơi, người khẩn hoang phóng con đường nhỏ, cho trâu dậm tới lui nhiều lần, đất lún trở thành con rạch nhỏ, về sau nạo vét lại, mang tên rạch Đường Trâu. Cũng như cho trâu cày tới lui, năm ba đường cày trở thành mương nhỏ, khá sâu, lần hồi đào rộng hơn, gọi Đường Cày (rạch Đường Cày), hoặc Đường Thét, thét tức là vạch ra con đường ngắn, tránh con rạch thiên nhiên quá cạn và quanh co. Phía khu Tứ giác có nào Đường Cầm, hiểu là con đường đi đến gò nỗng cao, để cầm giữ cho trâu lưu trú suốt mùa lụt. Lại có Đường Độn, kiểu đường bộ, dùng nhánh cây, cỏ mục mà tôn lên, cho cao hơn mặt nước. Có thể nói mà không sai lạc rằng phía Hậu Giang, cách bờ sông Hậu chừng vài kilômét ăn về phía vịnh Xiêm La, đại thể là vùng rừng tràm bạt ngàn, bao la, từ Hà Tiên đến mũi Cà Mau. Đến như vùng nay là Giồng Riềng (Kiên Giang, giáp qua Cần Thơ) hãy còn những địa danh như Tràm Chẹt (tràm mọc khít nhau, khó bơi xuồng hoặc đi bộ). Hoặc Tràm Cửa, con rạch nhỏ, ngoài cửa vàm có cây tràm cao làm dấu hiệu. Nước đọng mùa mưa,

chảy quanh quẩn vì đất không có dốc, gọi rạch Lươn Nướng, như những chữ S, hình dáng con lươn dài, muốn nướng phải xếp lại cho ngắn hoặc gọi rạch Rắn, con rắn nướng trên gắp. Lắm nơi phía Hậu Giang nếu đào lên chừng một mét sẽ gặp nhiều gốc cây tràm bị chôn vùi, có người bảo là dấu ấn của trận bão lụt năm Thìn (1904), giông tố làm ngã sập cả khu rừng. Gọi tràm lụt? Nhưng "lục" là tiếng có nghĩa khác. Ta có tiếng "làm ăn củi lục" để chỉ người "chuyên một việc làm ăn, cứ việc làm ăn khó nhọc" hiểu là cần cù tột độ, không gian tham. Và cũng theo *Tự vị Huỳnh Tịnh Của,* cây lục có nghĩa là cây giữ vỏ trày trày, không khi nào mục. Cây tràm tăng trưởng đến thời hạn nào đó, rồi thì lần hồi chết đứng, còn cái lõi khô mà thôi. Đợt đầu tiên khai thác phía U Minh, Hà Tiên vẫn là thực dân chú ý đào kinh, để khai thác rừng tràm rồi trồng tràm trở lại, phải đào kinh nhỏ để đưa tràm từ giữa rừng ra mé sông, chất lên ghe tải, có tàu kéo đưa mỗi chuyến hàng đôi ba chục ghe to đầy củi về Cần Thơ, để làm chất đốt, chụm lò sốt-de cho kiểu máy chạy sức hơi nước đang phổ biến (tàu thủy, tàu cuốc). Sông Cái Lớn từng nổi danh với nguồn lợi "sân chim" (chữ Hán dịch lại là điểu đình) nay còn dấu ấn rạch Đường Sân, Chắc Băng. Rạch Đường Sân ăn vào sân chim, từ khi ta mở nước, chim (già sói, còn gọi lão ông) qui tụ về ven rừng U Minh, thêm chim thằng bè, bồ nông thích bơi lội nơi ngập nước. Huê lợi sân chim được đem ra

đấu thầu, thời vua quan nhà Nguyễn. Đến những năm cuối thế kỷ XIX, Chắc Băng hiểu là Cháp Tung, tiếng Khơme gọi chim thằng bè. Đến mùa thì thằng bè, bồ nông, già sói (long ô) từ phía Biển Hồ (Campuchia) kéo về, sinh sôi nảy nở. Chủ sân (người thầu) mướn số thợ chuyên môn, chờ khi chim con lớn lên, mọc lông cánh khá dài thì bố trí vòng rào thật rộng, bao quanh sân. Đêm đến, hàng chục người bạn (làm công) đốt đuốc, ào vào, bẻ cổ không thương tiếc tất cả chim mẹ lẫn chim con, gom lại từng đống to, có bạn nhổ (nhổ lông) lựa lông, bó lại để xuất khẩu lên miền Nam Trung Hoa để kết quạt. Ta còn thấy vài bức ảnh xưa, ông điền chủ uống trà tiếp khách, bên cạnh có đứa tớ nâng cái quạt lông chim để "quạt hầu" (hầu hạ). Với chim long ô thì bạn giết trèo lên ngọn cây tràm, ban đêm nắm cổ mà bẻ, ném xuống. Cảnh tượng khá hãi hùng; mỗi lần thu hoạch giết khoảng 20 ngàn con, nhổ lông rồi ném xác xuống sông rạch, xác sình lên trôi lều bều. Nguồn lợi bền vững hơn là "ăn ong" lấy mật và sáp, hai mặt hàng cao cấp dùng vào việc bảo quản y dược. Mật để nhồi thuốc tễ, sát trùng, không mốc meo; sáp cũng để sát trùng, làm bao bì cho thuốc hoàn. Lại còn dùng cống nạp cho các quan thời xưa, nến (đèn sáp) cần thiết cho việc tế lễ, các quan và vua ở trong phòng ốc thiếu ánh sáng, phải thắp nến ban ngày. Và quan lại địa phương ở Hà Tiên, Cà Mau thích được "đút lót" bằng sáp, khi có lễ giỗ, được tặng vô số kể, thỉnh thoảng đưa về quê

hàng tạ sáp. Đút sáp là tiếng xưa, gợi chuyện ăn hối lộ, khi nhận hối lộ thì quan phải ngậm miệng, gật gù. Như trong giai thoại anh nọ gặp con cọp chực ăn thịt, anh ta bèn đứng chàng hảng, day mặt ra phía trước, đưa sáp ra phía sau, dưới háng (gọi ý thô tục dơ dáy). Thế là cọp táp cục sáp, sáp dẻo làm hai hàm răng cọp dính lại không thể há ra ăn thịt người được. Giai đoạn xưa non trăm năm trước, với lông chim, mật, sáp, có thể xem như bản hùng ca của người khẩn hoang phía Tây Nam. *"Xứ đâu thị tứ bằng xứ Kinh Cùng. Tràm xanh củi lục anh hùng thiếu chi"*. Nay ở ven U Minh, xã Vĩnh Hòa, còn địa danh Nhà Ngan, hiểu là láng trại tập thể để người ăn ong gom về nghỉ ngơi, hoặc góp phần thuế bằng hiện vật cho quan lại địa phương. Lại còn nhiều con rạch đổ ra sông Cái Lớn, bắt nguồn từ những khu rừng tràm mang tên Ngan Trâu, Ngan Dừa, Ngan Vọp, Ngan Rô, Ngan Mồ... Đó là những con rạch làm ranh giới thiên nhiên của từng "lô" rừng mà chủ đã trúng thầu. "Rừng nào cọp nấy", người khai thác ở ngan khác mà xâm phạm vào thì xem như kẻ trộm, phải nộp phạt một con heo, để làm thịt cho cả bọn ăn nhậu chơi. Ngan, tức là phong ngạn, ranh bờ của địa phận ăn ong. Đây là ong rừng, gọi nôm na ong mật, thời xưa, ong làm tổ khi rừng tràm trổ bông, trắng xóa, thơm nực nồng mùi mật. Không ai khai thác, ông con nở ra, ăn hết phần dự trữ mật mà ong chúa dành cho, rồi trưởng thành bay đi, chỉ còn lại mảnh sáp quá to,

rơi rụng trên vùng Rạch Giá là xứ Kramuôn So, xứ sáp trắng, rõ là không cường điệu hoặc thi vị hóa.

Người Việt đã bày ra kiểu gác kèo ong. Thay vì để cho ong tùy tiện chọn lựa nơi nào thuận gió, ít nắng, thuận hướng mặt trời mà đáp xuống làm ổ thì thợ rừng bố trí những tấm kèo (thường là dùng cây kèo, thân cây cau chẻ hai), gác nghiêng bề tròn đặt phía dưới, kèo gác cao hơn mặt đất khoảng 1 mét, nghiêng nghiêng, sau đó chặt nhánh cây che lại. Hồi trước 1945, phía U Minh Hạ nhiều nhà tồn trữ cả tấn sáp, đến vạn lít mật ong để chờ bán khi cao giá. Đọc *Địa bạ triều Nguyễn, đời Minh Mạng* (Nguyễn Đình Đầu), ta thấy toàn tỉnh Hà Tiên đời Minh Mạng, ăn từ biên giới đến mũi Cà Mau có tất cả 144 làng, trong đó có 68 làng chịu thuế mật sáp (phong ngạn). Đặc biệt ở vùng Rạch Giá, tổng Giang Ninh, trong số 11 làng có 7 làng nộp thuế ấy, tổng Kiên Định có 11 làng trong 14 làng, tổng Thanh Giang tất cả 8 làng đều nạp thuế... Ta thấy rừng tràm phủ hai bờ sông Cái Lớn, Cái Bé và phụ lưu, và cả vùng U Minh Hạ, ngọn rạch Cái Tàu phía Cà Mau. Có hai nơi xuất khẩu mật và sáp: chợ Cà Mau, dành cho vùng Cà Mau và chợ Gò Quao (Kiên Giang) tiền trạm trên sông Cái Lớn đưa về cảng Rạch Giá. Năm 1901, ở Gò Quao có một người Ấn chuyên cho vay vốn, giúp các chủ sân chim mướn nhân công. Từ năm 1910, chim không còn nhiều để khai thác nữa. Riêng ở một sân chim ven sông Cái Lớn, giết khoảng 5.000 con. Cũng năm 1879, theo

tư liệu của Pháp, chủ sân nọ thầu hai sân, mỗi mùa giết chim ba lần, phỏng định tất cả 30.000 con, thâu hoạch chừng 9 tạ lông chim (tạ 60 kí lô).

Giết chim như thế, tuy có thâu thuế nhưng vừa lên ngôi, Minh Mạng phải lên tiếng. Theo *Quốc triều chính biên,* tháng 3, Ngài ra lịnh bãi thuế "điểu đình" trong tỉnh Hà Tiên (gồm Rạch Giá). Ngài dạy rằng: Tiểu dân theo lợi, theo nghề đánh bẫy chim, hại sinh vật nhiều, thiệt ta không nỡ, vậy cho bãi thuế ấy". Hiểu là nhà nước không cho phép.

Sau khi mất trọn cả Nam Kỳ Lục Tỉnh, viên chánh tổng ở Hà Tiên năm 1871 chẳng rõ ở huyện nào đã "khiến người đem đồ sản vật gồm chiếu bông, mật ong, sáp, nước mắm, cá khô, lông chim" nhờ đạo Phú Yên ở Trung Kỳ (bấy giờ chưa mất) dâng lên vua Tự Đức. Ngài dạy rằng: "Lòng dân như thế, thiệt bởi đức trạch triều đình đã sâu". Ngài nhơn làm bài phú *Nam Kỳ thổ sản (Quốc triều chính biên toát yếu).*

Những sản vật nói trên, từ thời mở nước cho đến khoảng thời gian dài lâu, trước Cách mạng tháng Tám, được xuất khẩu trực tiếp đến Băng Cốc, Mã Lai, Nam Dương do người Hải Nam đảm nhận. Bởi vậy, có nhà nghiên cứu cho vịnh Xiêm La và phụ cận qua biển Đông cũng là một thứ Địa Trung Hải nho nhỏ, những tàu buôn này đã đến tận đảo Bornéo, vùng Brunây. Chiếu, gạo, tôm khô, cá khô (loại cá gộc, cá chét), khô cá sặc rằn (cá bổi, dì tho) được ưa chuộng, lại thêm món mắm ruốc.

Như ta biết, không phải hễ có biển là có hải sản, vịnh Xiêm La là nơi thiên nhiên ưu đãi. Từ trước 1945, nhờ giao lưu thẳng, không thông qua cảng Sài Gòn mà dân miền biển được mua vải đen (vải Xiêm) với giá rẻ, thêm bánh kẹo cho trẻ con, những dụng cụ như tô, mâm bằng sắt tráng men do tàu buôn Hải Nam đưa tới. Và các tàu này đôi khi cũng mang theo á phiện lậu thuế.

Trước 1945, nơi nào tương đối cao ráo, được nguồn nước ngọt từ sông Hậu đưa qua thì dân có đời sống khá nhưng đa số đất vẫn ít nhiều chịu ảnh hưởng phèn và mặn, họa chăng làm ruộng mỗi năm một vụ với năng suất kém; kỳ dư thì sống với nghề phụ như làm mướn, hoặc "làm ruộng dạo" rày đây mai đó. Nơi nắng cháy khô vào mùa nắng và úng lụt quá cao vào mùa mưa, họa chăng chỉ còn cách đào đìa, đắp vuông nuôi cá nhưng phải có đất do mình làm chủ mới đào đìa được. Đất nào dễ canh tác (có thể tìm nước giếng) là vùng cao ráo ven sông, ven rạch thì đã có người Khơme khai thác từ lâu đời, kiểu thâm canh. Kỳ dư, còn nhiều vùng "chẳng ra làm sao cả".

Muỗi mòng, đỉa vắt là chuyện quá nhàm. Chất phèn lắng xuống vào mùa mưa dưới lòng đất bỗng xì lên vào mùa nắng. Bùn ở đất phèn khô cứng bén như lưỡi dao cạo; sình lầy ở đất phèn bám vào chân thì thỉnh thoảng phải hất chân thật mạnh cho sình văng ra. Mùa mưa, suốt ngày đêm chân tay ẩm ướt. Cá tôm thì nhiều mà phương tiện đánh bắt thô sơ, dư ăn nhưng không đủ để

bán, cá thì con lớn, con nhỏ, thiếu tiêu chuẩn. Nuôi con chó phèn để làm bạn. Gặp bạn thì nhậu, quanh quẩn vài ba chuyện tiếu lâm. Nhà cửa thưa thớt, nhà nước khó cất trường vì học trò quá rải rác không dễ gì gom được mươi đứa. Muốn ra chợ làng, chợ quận để làm mướn nhưng không tiền đóng giấy thuế thân.

Lềnh khênh rong đuôi chồn,
Đặc nước, bông súng bông.
Ô rô và ráng sậy,
Mọc đầy theo mé lung.
Mắm đen chen dà diệp,
Che khuất mấy cánh đồng.
Nơi đây, nơi giáp giới,
Ba ngả, một đường lung

Một thầy giáo làng mô tả như thế, dà diệp là dừa nước; bông súng bông là loại bông súng ăn ngon, cọng khá to, so với loại nhỏ là bông súng ma. Khung cảnh trên đây ngày càng thu hẹp vì dân số ngày càng tăng lên.

Đời Minh Mạng đã lập địa bạ, nghĩa là trước đó thôn xóm đã thành hình trong bước đầu. Vùng đất mới ven vịnh Xiêm La, ven sông Cái Lớn gồm đa số người Hoa (Hà Tiên, Bạc Liêu) rất năng động. Người Việt còn quá ít. Tên chính thức của làng xưa nghe lạ tai, lắm khi thơ mộng. Rạch Cái Bần (nơi vàm có nhiều bần) được gọi làng Thủy Liễu, bần là cây liễu ở mé nước, bãi bùn, và người Khơme theo mẫu hệ được mang họ Liễu! Rạch Cà Bơ He, tức là sấu lội ngang dọc từng bầy được Hán hóa

là Thiệp Giang (qua sông) nghe như bài từ của Khuất Nguyên trong tập *Ly Tao!* Láng Tượng, là tên đặt cho con đường mòn mà voi tới lui để tìm nước tắm, lại đặt tên làng Dục Tượng (dục là tắm). Thời mới khẩn hoang, chúa Nguyễn đặt ra trại, nậu, thuộc, kiểu tổ hợp sản xuất, đóng thuế khoán bằng sản vật. Hoàng Lạp thuộc là những tổ hợp chuyên ăn ong, về sau các thuộc này giải thể, trở thành thôn xóm bình thường.

Ta thường nói đến văn minh sông nước với mặt tích cực. Sông nước giúp sự giao lưu hàng hóa, với khối lượng lớn, không cần thời gian gấp. Nhưng sông rạch cong queo, ở nơi hoang sơ lắm khi làm cản trở sự giao thiệp, hạn chế lượng thông tin. Ngày nay, ngay ở sông lớn nơi tương đối phát triển như phía Cai Lậy, Bến Tre, lắm khi người bên này và bên kia bờ chỉ biết nhau mơ màng. Đường bộ lần hồi trở nên cần thiết. Đến việc trẻ con đi học bằng xuồng ghe, qua cầu khỉ quả là bất lợi nhưng lắm khi được xem là "thơ mộng" để chụp ảnh cho vui, xem là độc đáo. Đi xem kịch, văn nghệ quần chúng mà qua cầu, qua rạch quả là bất lợi. Bởi vậy, nhiều người miền quê phía Cà Mau thời xưa chưa từng thấy con ngựa, con dê. Đường tương đối cao không ngập úng với xe đạp, xe gắn máy quả là hạ tầng cơ sở đáng ao ước, ít ra cũng dễ phát hành báo chí.

Những đợt người nghèo túng đến khẩn hoang đã lần hồi góp phần du nhập kỹ thuật mới và cải tiến dụng cụ, với kinh nghiệm phần lớn của vùng hoang vu đất thấp

và trũng Đồng Tháp Mười, Châu Đốc. Nhưng vùng bán đảo Cà Mau chịu ảnh hưởng ít nhiều của phía biển. Rốt cuộc, ven biển từ vịnh Rạch Giá đến mũi Cà Mau lần hồi có nét tương đồng. Thiếu trâu bò, cỏ mọc lưu niên chết rụi vào mùa nắng rồi tái sinh, cỏ non mọc khỏe hơn trước. Nguyễn Trung Trực đã nói một câu để đời, trước khi bị giặc Pháp xử trảm: "Chừng nào xứ này không còn cỏ mọc thì mới hết người giết Tây". Trong bối cảnh hoang vu nhiệt đới, vùng Rạch Giá cách đây 150 năm, ta mới thấy lòng dạ của ông đã chan hòa với đất nước.

Không thể cấy lúa, gieo mạ nơi cỏ mọc quá nhanh, nhiều loại cỏ thích hợp với đất phèn. Phải phát cỏ. Phát, phải chăng là do phạt mà ra (phạt mộc). Dùng cây phảng, loại dao lưỡi dai như hình chữ nhật, bề ngang nhỏ cán ngắn. Là người Bà Rịa, làm công chức quanh quẩn ở Sài Gòn mà Huỳnh Tịnh Paulus Của đã ghi trong *Tự vị* năm 1896 gần đủ các loại phảng mà mãi đến sau 1945 còn xuất hiện ở vùng Rạch Giá - Cà Mau, khu Tứ Giác, Đồng Tháp Mười, vùng ven biển như Gò Công, Cần Đước (Long An). Điều ấy cho phép ta xác định cây phảng đã phổ biến từ miền ruộng cao ở miền Đông Nam Bộ, đến nơi tận cùng của đồng bằng sông Cửu Long, lần hồi thay đổi đáng kể, có khác chăng là khi ở Bà Rịa không còn dùng đến thì ở phía đất thấp khó khai thác ở miền Tây Nam được thông dụng, vì đất rộng, người thưa, vẫn làm ruộng nơi đất thấp, trũng, trong tình trạng quảng canh, thiếu trâu bò. Rừng tràm khai phá, có nhiều

loại cỏ. Nào cỏ nước mặn, cỏ bắc, cỏ lác, cỏ ống, cỏ cú, thêm rau muống. Đất xấu thường thì năn mọc lan tràn. Cỏ song chằng ở nơi có nước ngọt.

Trong bước khai phá đầu tiên ở vùng ven U Minh, Đồng Tháp Mười, ta có thể khẳng định cây phảng là một nông cụ chiến lược: phát cỏ để có đất trống mà cấy lúa. Cày trâu quá sớm, khi đất chưa thuần thục thì đưa phèn lên mặt ruộng gây tai hại. Phát cỏ cần sức người, được qui định trong khoảng thời gian hơn 1 tháng mà thôi. Phát sớm quá, ruộng còn khô, cỏ sẽ mọc trở lại. Phát trễ quá, nước mưa đã lên cao, ngập hơn 20 centimét, lưỡi phảng khó chém sâu sát gốc. Phải có mưa, châm thêm nước làm thúi cỏ, nếu gặp trời nắng, cỏ nhú lên, mọc trở lại.

Phát cỏ là việc nặng nhọc, cây phảng khá nặng, phải khom lưng để lưỡi phảng chém song song với mặt ruộng sát gốc cỏ, rồi đứng dậy, trong khi tay trái dùng cây cù nèo mà gom mớ cỏ vừa bị chém qua một bên để lát chém thứ nhì giáp mí lát chém thứ nhất, rồi chân bước tới, tiếp tục những động tác tương tự. Cây phảng khá nặng, lưỡi mài thật bén, sơ ý là gây thương tích nặng, hơn nữa, lưỡi phảng khi quơ xuống nước thì có trớn, chạy nhanh khó điều chỉnh. Cây phảng nặng nhẹ, ngắn dài tùy từng người, đại khái, khi dựng đứng, cây phảng phải thấp hơn khoảng giữa ngực. Phải tìm tay thợ rèn chuyên nghiệp nổi danh. Một công cỏ bình quân 1.000 mét vuông, người giỏi trung bình phải chém hơn 1.000

động tác, không nghỉ ngơi, thỉnh thoảng liếc cho phảng thêm bén. Hừng sáng, mài phảng, thường là ăn cơm rang với trứng vịt cho lâu đói; khoảng quá trưa "rồi công", về nhà ăn cơm sơ sài, nằm nghỉ, mình mẩy bải hoải, nghỉ luôn.

Thời điểm phát cỏ cho kịp thời tiết thường là hơn một tháng, sức người bình quân không quá 1 công/ngày, với sự cố gắng và rèn luyện tay nghề, một người lực lưỡng, chủ gia đình, chỉ có thể canh tác tối đa hơn 40 công ruộng (4 hécta). Yếu sức, chỉ làm 30 công, hoặc ít hơn. Lắm khi không có đất, phải sống nghề chuyên phát cỏ, dịp Tết đã vay nợ trước, khi trời sa mưa thì phát cỏ trả nợ. Phát xong, vài ngày sau cào cỏ qua một bên, dọn khoảng trống để cấy lúa. Dọn với bừa cào rê, dài non 3 mét, dùng sức người mà kéo ngược, người kéo nhìn về phía sau để điều chỉnh cho giồng cỏ được ngay ngắn, giữa hai giồng cỏ là láng đất trống để cấy. Muốn có mạ thì chuẩn bị một khoảng đất nhỏ, dọn thật kỹ, chờ mạ lên cao đúng lứa thì nhổ, công việc này cực kỳ "nặng sức". Để quá lứa thì mạ "neo" (rễ bám chặt dưới đất) khó nhổ, nhổ mạnh tay thì đứt rễ. Nhổ xong, bó mạ với cỏ tranh, dùng cái "bàn nhổ mạ" chất lên. Rồi phát cho thợ cấy. Thợ cấy ra ruộng, thường là đi bộ, hoặc có xuồng nhỏ đưa đến hiện trường, họ ăn xôi muối mè, rồi nửa buổi lại được ăn cơm với mắm chưng, bí rợ hầm dừa, ăn rất ngon khi đói lại có trời mưa lất phất. Cấy "rồi công" là chuyện cực nhọc, mãi khom lưng, thỉnh

thoảng đứng thẳng, đấm vào lưng cho bớt mỏi rồi lại lom khom. Đất rộng người thưa, một người đứng riêng một công, vì vậy, nét đặc biệt thời khẩn hoang ở vùng ven U Minh là "cá thể". Nỗi cô đơn, giữa trời đất và rừng, không như phía Tân An, Mỹ Tho vui vẻ hò hát, đứng kề nhau trong vạn cấy.

Đảo Phú Quốc, đất giồng mũi Cà Mau gồm đa số người Việt. Dân đánh cá từ Phan Thiết, Nha Trang ra đảo, lập dinh Cậu, thờ hai cậu Chài và cậu Quí (con Bà Chúa Xứ Nha Trang). Dân đánh lưới Cà Mau gồm người Gò Công đến từ Vàm Láng thêm số người Hoa lập nghiệp lâu đời với nghề đóng đáy, hầm than đước để xuất khẩu qua Singapore, hoặc làm ruộng muối. Ở U Minh Hạ, ngọn rạch Cái Tàu, nhiều dòng họ người Việt đến lâu đời, theo Nguyễn Ánh, không ai ngờ rằng nơi rừng âm u này lại có trồng trầu vàng, cam quít (nhờ giếng nước ngọt). Nghề dệt chiếu là sở trường của người Việt, chiếu nổi danh, xuất khẩu từ xưa.

*
* *

Theo qui luật về sinh thái, ngoài khơi là nơi cây mắm nhô lên trước tiên, chịu đựng sóng gió, thủy triều ngập ngọn cũng không hư hỏng, rễ nhỏ nhưng bám chặt dưới bùn. Bãi lan ra, cây đước lại đứng "đầu sóng ngọn gió", lấn chỗ của cây mắm. Đước lớn lên ra khơi, lại nhường chỗ cho cây tràm. Đất có tràm là tương đối cao, xa bờ

nhưng phèn mặn. Nước phải đủ độ mặn mới thích hợp với cây đước, bằng không thì chỉ là cây giá, cây mắm hoặc cây bần.

Rừng tràm là nơi tạm làm ruộng được. Dọn đất, nhổ bỏ gốc tràm rồi lần hồi thử nghiệm. Lúa là giống có rễ ăn cạn trên đất, bởi vậy, với nước trời, làm ruộng một vụ, thất thâu nhưng có còn hơn không, gạo xấu. Đến mùa, chim chuột, heo rừng, nai tha hồ cắn phá trong một hai đêm thì xem như trắng tay. Dân cư ngày một đông, khi đất rừng tràm lần hồi trở nên đất thuộc (có lẽ thuần thục, nói trại). Lại còn việc hợp thức hóa đất ruộng với thủ tục quá khó khăn, lên quận lên tỉnh, sau rốt lên Thống đốc Nam Kỳ! Vẽ bản đồ, đủ thứ thuế, trước bạ, đơn từ linh tinh, đơn xin cứ bị bác. Nhiều người "chí thú làm ăn", tin vào sự công bình của trời đất! Rốt cuộc, nếu khôn ngoan thì bán rẻ cho người nào đó, tay sai của điền chủ từ nơi khác đến. Giới làm dịch vụ trở nên giàu có, nhờ mua đất giá rẻ, một kiểu giựt trấn lột. Hoặc ham mê cờ bạc, vay nợ, chịu bạc lời, rốt cuộc đem đất trừ nợ, còn dư chút ít tiền. Nếu cậy bà con đông, cả xóm đều là dân khẩn hoang từ buổi đầu thì có thể phản đối, giữ được chút ít đất sau khi lo hối lộ. Hoặc xảy ra đâm chém, như trường hợp vụ án Nọc Nạn, đánh thức lương tri của mọi người. Phải kêu cho "thấu" thì trời mới nghe, lại còn vai trò ít nhiều tích cực của báo chí công khai. Nhưng rồi cũng mất mạng, mất đất!

Cấy phải dùng kiểu nọc to vì đất không cày, quá cứng. Nhiều kiểu nọc của người Khơme, có hoa văn, cán uốn cong lên, trông xinh đẹp. Lại còn trường hợp cấy dăm: đầu mùa, lựa lúa tốt giống, tỉa trên nền đất cao ráo, chăm sóc cẩn thận. Mạ lên tương đối cao, nhổ lên cấy xuống lần thứ nhứt, thưa hơn, chờ mọc cao, lại bứng lên, với cây dao đặc biệt. Rồi cấy xuống lần chót, tức là cấy hai lần. Như vậy, bụi lúa sai chắc hột, ít lép. Có thể cấy lần nhì nơi đất sâu, mưa dầm, lúa đủ sức chịu đựng, không chết.

Rồi thì nhà nông lo giăng câu, đặt lờ, sống cầm chừng. Lo lắng nhất là khi giáp hạt, gọi nôm na "ngoài đồng lúa vàng mơ, trong nhà mờ con mắt" lúa chưa chín, hột lúa chưa tròn, không chà ra gạo được mà trong nhà đã hết gạo. Phải chờ đợi hơn mươi ngày. Đành vay nợ với bất cứ điều kiện nào, hoặc đến tiệm tạp hóa nài nỉ mua vài lít gạo, dầu lửa, vài cục kẹo cho trẻ con. Trẻ con thiếu chất ngọt thì dễ sanh bịnh. Mùa gặt, vui vẻ hơn, có con gặt từ các tỉnh lân cận đến, nơi này lúa gặt xong, nơi kia chờ gặt rộn rịp. Có hò hát, kể chuyện cổ tích, ca vọng cổ. Người vùng trên khi về xứ bèn thêu dệt những chuyện "muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lội lềnh như bánh canh". Phía Đồng Tháp Mười may mắn hơn, được giao lưu với con gặt Miệt Vườn (Cái Bè, Cai Lậy), cải biên ra giọng hò duyên dáng. Cũng như vùng Ngã Năm, Ngã Bảy được giao lưu với vùng Trà Ôn, Vĩnh Long. Quảng canh, làm 4 hécta, thất thâu cũng bình quân đôi ba hécta.

Ruộng quảng canh lệ thuộc vào khâu phát cỏ với sức người trai tráng, một buổi phát trung bình một công đất. Nhờ sự khích lệ từ xưa, nhiều tay chuyên phát cỏ đã đạt mức 2, 3 hoặc đến 5 công trong một ngày. Những người này được trọng vọng, xem như bực thầy, đào tạo đệ tử ruột, lắm khi giữ bí mật nhà nghề. Rồi phô trương đó là "phát chế" (thế, thế thần, hiểu là kỹ thuật riêng) hoặc "phát thiếp" tức là khi cầm cây phảng thì dường như lên đồng lên bóng, được mãnh lực thiêng liêng nào đó thúc đẩy. Người phát giỏi có "thế" riêng, tiết kiệm sức khỏe, không làm những động tác vô ích. Quơ phảng lên, hạ xuống là thanh toán được 1 mét vuông cỏ. Một ngàn động tác là xong 1 công đất ngàn mét vuông.

Buổi đầu ở vùng xa, vùng sâu, ngoài tiệm tạp hóa cố định của người Hoa, theo những kinh xáng mới mở, xuất hiện loại ghe khi thì chạy với sức gió (buồm), khi chèo chống, gọi nôm na là ghe "trà vải", không chỉ bán trà và vải nhưng bao gồm nhiều hàng tiêu dùng khác. Tín hiệu của ghe khi đi qua vùng là tiếng tù và ngân nga, thêm tiếng rao trà vải. Đến xóm đông, ghe dừng lại, sẵn sàng nhận đặt hàng, ngày mai đem đến bến. Người Hoa nghèo nàn, lý lịch mơ hồ, không giấy tờ tùy thân, lắm khi đi bộ, đi và về non 30 kilômét, vượt những quãng đồng cỏ để bán kẹo đục, bánh đủ sống là vui rồi. Trên giồng đất ven rừng tràm, lắm khi còn vài "ốc đảo" mà người Khơme lai Triều Châu đến từ vài thế hệ, cuốc chút ít rẫy trồng cải, khoai lang, hành hẹ. Chưa nói đến

những quần cư đông đảo hơn, nói ba thứ tiếng Việt, Triều Châu, Khơme, rất hiếu khách, thích những thức ăn đậm đà như bún nước lèo, nêm tí mắm bò hóc, hoặc loại canh xiêm lo (có lẽ món của người Xiêm), nấu với đầu và xương cá khô, bắp chuối xắt ra mịn; hoặc món trứng vịt chiên với củ cải muối. Cái khăn rằn của Nam Bộ đa dụng, vừa che nắng che mưa, lau mặt, phải chăng phổ biến từ những thôn xóm dân dã này?

Dụng cụ bắt cá rất đa dạng. Ở sông Hậu, sông Tiền và các rạch lớn nhỏ, ngoài lờ lọp, bò, đăng, còn sự du nhập đáng kể mới sau này, do Việt kiều Campuchia. Bè cá đòi hỏi vốn lớn, được thuận lợi là có thể dời vị trí, tùy theo mùa nước, không cố định như kiểu đìa, ao thời trước. Máy đuôi tôm được cải tiến, trở thành kiểu máy bơm nước. Đến mùa, bơm nước từ trong đìa ra, đìa cạn, không tốn công tát gàu dai. Kỹ thuật nuôi cá được cải tiến, lần hồi giống cá nào nuôi cũng được, thí dụ như cá bông, cá trê, cá sặc rằn. Cá ít chết, nhờ di chuyển nhanh chóng với xe tải. Từ đời Gia Long hoặc trước hơn, cá đưa về Sài Gòn bằng bè hoặc dùng ghe chuyên dùng (ghe rổi) tùy gió, nước mà di chuyển hàng nửa tháng đưa về Sài Gòn, đắt giá nhất là "chợ chánh", phiên chợ ngày 29 qua 30 tháng Chạp, dịp Tết. Lại còn kỹ thuật xây rọ, loại đăng, đó ở rạch nhỏ, miệng rọ bố trí như hình chữ V, cá gom vào mình rọ. Trên sông Lớn hoặc rạch, bày ra "chất chà", cá ở sông Cái phải tìm nơi mát mẻ, có chỗ nương tựa ấm cúng khi sóng gió. Dùng

đăng mà bao quanh theo con nước, thu hoạch khá. Trên đồng ruộng thì cá trở về "bến cũ ao nhà".

Với nhiệt tâm, người nông dân đã giải quyết nhiều khó khăn, thấy như dễ nhưng phải dám nghĩ, dám làm. Thời kháng Pháp, nói đến chiếc xuồng thì nghĩ đến việc cầm dầm mà bơi, còn chèo với một chèo hoặc hai chèo là kỹ thuật dành riêng cho loại tam bản, ghe, có bề thế: be phải cứng, cong to, bổ chèo (nơi tra cột chèo) đủ sức chịu đựng, bằng không thì be xuồng lung lay, nước rỉ vào. Ấy thế mà hồi thời kháng Pháp, vì nhu cầu di chuyển quân đội ở vùng kinh rạch chằng chịt, ta bày ra xuồng chèo, với hai chèo sau lái, dĩ nhiên là phải gia cố. Thấy có kết quả, đồng bào bắt chước theo. Dịp lễ Quốc khánh ở chiến khu 9, vùng Long Mỹ (Rạch Giá) bày ra hội thi chèo xuồng, đồng bào hoan nghinh nhiệt liệt. Đội nữ dân quân lại thi tài chèo xuồng với bộ đội.

Đến như chuyện gặt lúa, thời xưa, lúa một vụ đa số là giống cao giàn, nhiều rạ, đứng trong ruộng thì gié lúa dâng lên cao ngang ngực người gặt. Ta dùng kiểu "vòng gặt" của người Khơme, dáng như chữ S. Đầu trên của chữ S dùng để nghéo bụi lúa, rồi thì lật lại, dùng lưỡi liềm gắn với phần dưới của chữ S mà gặt. Bó lại, gom thành đống, chờ đập ra hột với cái cặp đập lúa, đập trên cái bàn dốc, để lúa chảy từ cao xuống thấp. Gom một lần 4 bó (mỗi tay hai bó), cứ bốn bó thì đếm như một đơn vị, gọi "tầm bo" (tầm mo, tiếng Khơme là 4), đập xong dùng xuồng nhỏ chở ra bến nước, gọi "chở tầm lon"

(từng chặng) ở chặng kế có người chuyển tiếp đưa vào lẫm của điền chủ. Công việc ấy ngày nay nhẹ nhàng nhờ sự phát minh "máy suốt lúa" lưu động, thời Mỹ cơ sở sản xuất máy suốt ở xóm Tầm Bót, thị xã Long Xuyên.

Đến như đánh lưới với thuyền trang bị động cơ, quả là trễ nãi, Mỹ can thiệp rồi, sau đó Nhật mới "viện trợ" (kiểu bán cho nhà nước, nhà nước bán lại cho dân) động cơ để trang bị tàu đánh cá. Chỉ mới xuất hiện từ năm 1960-1961 mà thôi, ấy thế mà cải tiến vượt bực làm thay đổi cách làm việc của ngư dân. Với kinh nghiệm "trận mạc" người ngư phủ không biết chữ nghĩa có thể sử dụng máy Nhật, rồi kiểu tàu đánh cá Thái Lan được mô phỏng và "bản địa hóa". Trước kia hễ nói đến "nghề hạ bạc", ta nghĩ đến người tài công chèo lái, ngư dân chọn người đi ngán, tức là cầm khúc cây để căng bề ngang của lưới, người này nhảy xuống bùn, đi vòng quanh, kéo theo tay lưới, trong khi người chèo lái cho di chuyển theo vòng tròn, rồi kéo lên thuyền.

Tàu đánh cá có cơ giới phát triển nhanh, theo vài tư liệu thì vùng mũi Cà Mau là ngư trường lớn nhất nhì của Đông Nam Á. Đảo Phú Quốc là tiềm năng lớn, chưa khai thác, nhất là về du lịch. Trước kia, nghề trồng hồ tiêu thuộc về bí mật nhà nghề của người Hải Nam, nay thì người Việt trồng với kỹ thuật cao, năng suất không kém. Ngoài khơi, còn hòn Sơn Rái (Lại Sơn) nổi danh về nước mắm. Ở giữa trời biển mênh mông, khó liên lạc vào bờ nhưng ngư dân vẫn tự tin. Rái, tức là cây

"dầu con rái", chẳng dính dấp gì đến huyền thoại của Nguyễn Ánh, khi bị Tây Sơn truy nã đã nhờ bầy rái cá khỏa lấp dấu chân trên cát (xem *Đại Nam Nhất Thống Chí,* Hà Tiên). Người kinh doanh đầu tiên nghề nước mắm ở đảo này là bà Tăng Thị Phú, bị cướp biển Tàu Ô bắt giết, ném xuống biển; buổi đầu, nước mắm Sơn Rái được đưa qua Thái Lan bán, gần đường chuyên chở hơn.

Nữ thần lớn ngự trị về tâm linh của toàn bán đảo Cà Mau vẫn là Bà Chúa Xứ. Bà ở Nhà Trang; hai con là cậu Chài, cậu Quí, ưa phá phách, nhưng người địa phương kiêng nể vì là con ruột của bà. Ở Nha Trang, bà dạy dân lên rừng (lấy trầm hương) và xuống biển (đánh cá). "Nhất phá sơn lâm, nhì đâm hà bá", câu nói khôi hài, chua chát vì người đi khẩn hoang đầu tiên không bao giờ khá giả được. Cũng như câu nói khôi hài, ca ngợi dân phía Cà Mau dám "lên rừng xỉa răng cọp, xuống bãi hốt trứng sấu". "Đất cũ đãi người mới", kẻ đến sau thừa hưởng công lao kẻ đi trước. Đất phù sa, với ranh giới mơ hồ giữa bờ và biển, khó phân biệt đâu là đất, đâu là nước. Không có phong thủy vì thiếu gò nổng, núi non. Gặp nơi đất giồng, cao hơn mặt biển khoảng 2 mét thì mừng rỡ, để trồng gốc mai, thử nghiệm cây bưởi, cây xoài. Chết mà được chôn ở bờ đất khô ráo, nấm mộ lè tè nhô lên vào mùa mưa là có phước. Còn hơn phía khu Tứ Giác bao la trời biển, thời xưa hoang vắng, sóng bủa từng lượn dài. Nhà chòi ngập nước, rủi chết thì bó chiếu mà chôn, dằn thêm cái cối xay, cối đá

cho xác đừng trôi nổi. Hoặc đóng bốn cây cọc như chữ X, gọi giá tréo để treo xác người chết nhô lên mặt nước, diều quạ kêu ỏm tỏi, lượn lên đáp xuống, trông thảm thương. Gần đây lại bày ra tẩn liệm với toàn là cát (loại cát xây dựng), rồi ngâm quan tài xuống nước lũ cố định trên mặt ruộng. Nước giựt xuống sẽ đào huyệt chôn trọn cái quan tài, đắp nấm mộ, như vậy người còn sống sẽ được yên tâm hơn, vì đã chăm sóc thân nhân đến mức tối đa, ít ra nấm mộ cũng yên ổn trên mặt ruộng được 6 tháng, rồi lấp vùi dưới nước vào mùa lũ.

Trong ánh mắt của người khoảng 70 tuổi ngày nay, chập chờn những ấn tượng sâu sắc mà người trẻ hơn chừng 10 tuổi không có. Nào là những căn chòi nước ngập lé đé ở U Minh tuy đã đắp nền, khách vào thăm, đến và về không cần thưa hoặc trình gì cả. Nhà không vách, cửa sơ sài, có gì mà ăn cắp? Phong lưu nhất không là uống rượu, nhưng là uống chút trà thô, ăn miếng đường thẻ. Ô hô, một chất dinh dưỡng quan trọng là vị ngọt, con người thiếu chất ngọt thì khó sống, mặt mày kém tươi. Từng con ba khía đã đào hang bên vách, cứ chạy ra chạy vào như quen mặt với chủ nhà. Muỗi nhiều, không làm hại trực tiếp mạng sống con người, nếu cần thì đặt cái bếp un khói đâu đó ấm cúng. Không báo chí, sách vở (khó tìm người biết chữ quốc ngữ) thì kể chuyện, gần nhưng có thật cho vui. Thí dụ như xứ này thỉnh thoảng còn ma xuất hiện vào khoảng 8 giờ tối! Bơi xuồng đi chơi, chợt thấy có vật gì lạ xuất hiện giữa con rạch, hai

bên bờ là rừng tràm. Đúng là cái quan tài sơn đỏ, trên nắp thấp ngọn nến leo lét. Quan tài đặt trên chiếc xuồng nhỏ, mà lướt nhanh, rẽ sóng phía trước mũi. Xuồng ấy lại gần. Rõ là không người điều khiển, nhưng thỉnh thoảng bên hông cái quan tài nọ có hai bàn tay thò ra, khoát nước, rồi rút vào. Bèn la hoảng, vì suýt đụng vào cái quan tài. Chìm chiếc xuồng của mình, nhưng khi lội lên bờ thì nhìn kỹ chẳng thấy gì ráo. Thí dụ như có thật mà khó tin là ở Cà Mau có con rạch tên Rạch Bù Mắt, tức là loại muỗi nhỏ xíu, cắn rất ngứa, khó đập, vải mùng thưa, bù mắt có thể chui lọt. Người nọ lúc chạng vạng bơi xuồng đến Rạch Bù Mắt, sẵn đói bụng, dừng lại nấu cơm và luộc cái hột vịt để dầm nước mắm làm thức ăn. Hột vịt luộc chín, vớt ra còn nóng, vừa lột vỏ thì bù mắt bu lại, đen cái trứng vịt, chẳng qua vì hơi nóng có sức rù quyến bù mắt, cũng như hơi nóng của con người. Đành chống xuồng rút lui, đến con rạch khác. Lại còn chuyện đặc biệt của vùng U Minh, thời thuộc địa Pháp. Để mở mang ngành "giáo huấn", viên Chánh Sở (người Pháp) ra lịnh mở một lớp nơi đồng chua nước mặn, dân cư thưa thớt để rút kinh nghiệm, với cơ chế thật "mềm". Trường "điểm" này chỉ cần một người dạy chữ quốc ngữ, kiểu chống nạn mù chữ, do ngân sách xã hội đài thọ và thầy giáo thì tùy hương chức hội tề của xã chọn lựa. Dĩ nhiên thầy giáo này là người có học vị mơ hồ, lắm khi là người có cảm tình với Nguyễn An Ninh, trốn lánh từ phía Tân An, Cao Lãnh xuống. Nhà trường

khá rộng, nhưng thiếu vách, mươi đứa học trò siêng thì đến, lười biếng thì vắng, nhà ở xa, qua nhiều cầu khỉ.

Viên thanh tra giáo dục ở tỉnh ham chơi, thỉnh thoảng đi kinh lý nơi vùng xa. Hương chức đi kèm theo, vừa đến sân trường học, bỗng dưng thấy dường như là thầy giáo đang co chân chạy trốn. Hương chức bèn can gián: "Đừng chạy, hôm nay được khen thưởng mà!". Trong khi viên thanh tra người Pháp đứng ngắm cảnh cây đước miền nhiệt đới, hương chức hỏi khẽ người đã chạy lúc nãy:

- Ủa, thầy giáo là người khác? Dường như là...

Anh nọ trả lời:

- Tôi là thợ hớt tóc gần đây. Học trò mấy đứa, tụi nó không có tập vở gì ráo.

- Thợ hớt tóc à?

- Dạ, thầy giáo đang đánh bài tứ sắc đằng xóm nhờ tôi giữ trật tự lớp học. Tôi chạy đi kiếm thầy giáo. Tôi chưa đóng giấy thuế thân, lại không biết tiếng Tây.

- Cứ tự nhiên. Thằng Tây này tốt lắm. Tôi luộc cho nó hai con gà mái, uống rượu đế. Nó tới chơi vậy thôi.

Thế là anh thợ hớt tóc vào lớp, học sinh ngồi khoanh tay và đồng loạt đứng dậy khi viên thanh tra vào. Chúng nó đọc một lượt bài học thuộc lòng, đọc cho vui chớ chẳng hiểu gì cả, trong khi anh thợ hớt tóc gõ cây thước lấy nhịp.

7

Nhìn chung, hơn thế kỷ qua, vựa lúa Nam Bộ chuyển trọng tâm lần hồi từ miền Đông Nam xuống Tây Nam. Gò Công, Long An, Mỹ Tho là vựa đầu tiên, nơi gọi Ba Giồng mà Tây Sơn và Nguyễn Ánh tranh chấp nhau quyết liệt, giành nhân lực và vật lực. Rồi đến sông Hậu, phía ven sông với Sóc Trăng, Cần Thơ. Đợt sau cùng, xuống Rạch Giá - Cà Mau, khi Pháp đến, cảng Sài Gòn và Chợ Lớn thêm phồn thịnh. Chợ Lớn cũ chuyển qua Chợ Lớn mới (Bình Tây), thêm kinh Tẻ, kinh Đôi thay thế rạch Bến Nghé. Bán đảo Cà Mau nổi danh từ 1930 như không còn đất vô chủ để trưng khẩn, trừ khu vực nay gọi Đồng Tháp Mười và khu Tứ Giác Long Xuyên. Nhưng rồi xảy ra cuộc chiến tranh ác liệt kháng Pháp, chống Mỹ.

Thực dân Pháp rồi đến Mỹ xâm chiếm, để khai thác bóc lột. Đến mức nào đó, riêng về việc khẩn hoang, dưới

cái nhìn của những chuyên viên nặng về lợi nhuận thì khu Tứ Giác và Đồng Tháp Mười là nơi gây thiệt hại về đầu tư, với tầm nhìn vĩ mô.

Từ năm 1880-1890 đến năm 1920-1930, càng đào kinh giao thông thủy lợi thì càng lỗ vốn. Ban đầu, cứ đào 12 thước khối đất là có điều kiện mở ra 1 hécta ruộng. Lần hồi, phải đào 28, rồi 83, rồi 161 thước khối mới mở thêm 1 hécta, xem như lỗ vốn. Đất xấu, nhiều phèn, mặn, khó làm ra lúa xuất khẩu. Không đào thêm kinh vì lý do ấy.

Đồng Tháp Mười, khu Tứ Giác và vùng U Minh gần như bỏ hoang, nhiều người Pháp trưng khẩn, bỏ cuộc. Vùng lũ lụt có vài thứ giống lúa được ưa chuộng gọi lúa sạ (lúa nổi). Sạ, hiểu là gieo thẳng rồi gặt, không cấy, nhưng năng suất kém, gạo không có phẩm chất trên thị trường. Nhà kinh doanh là Trương Văn Bền sau khi thành công với ngành sản xuất xà phòng hiệu Việt Nam đã dốc sức lập Công ty Nông nghiệp Tháp Mười (kiểu đồn điền) với diện tích 10.000 hécta từ năm 1925 nhưng không đem lại kết quả mong muốn, rồi giải thể vì thời cuộc.

Những khu vực lũ lụt hàng năm, vùng U Minh vì chưa khai phá, còn hoang vắng đã trở thành căn cứ kháng Pháp chống Mỹ của ta cũng như Đồng Tháp Mười.

Cách mạng thành công, trong Tổ quốc độc lập thống nhất, ta nghĩ đến việc xây dựng lâu dài đối đầu với bao khó khăn mà trước kia hai cường quốc Pháp và Mỹ

chịu bó tay. Vốn là cần thiết, nhưng lòng dân lại là yếu tố quyết định.

Nhiều thế hệ đã trôi qua. Đề cập đến sự hy sinh của người đi trước về công lao khẩn hoang, chống ngoại xâm, người thế hệ sau vẫn ngậm ngùi. Dường như tiềm thức chúng ta trỗi dậy, vào ngày Tết, qua bài thơ nhan đề *Cội Nguồn* vừa mới sáng tác, của một nhà thơ nữ, xứ Đồng Tháp:

Chiều Tết ba mươi, chải đầu, mang guốc,
Mỗi năm Ba tôi làm việc ấy một lần
Vài sợi pha sương, da dày hơn đất,
Cần gì lược chải đầu, cần gì guốc cho chân.
Bước mạnh, nói to, mỗi năm có một lần
Ba nhẹ gót, lầm rầm khấn vái,
Tôi khép nép nhìn người đứng lạy
Cảm thấy mình sợ hãi trước tổ tiên.
Ôi cái điều thiêng liêng
Tôi cứ ngỡ không còn trong tôi nữa
Cuộc sống quay nổi chìm, lành vỡ
Tưởng đời ta như ngọn gió không nguồn.
Chiều ba mươi này bất chợt khói hương
Mùi nhắc nhở Cội Nguồn... Tôi khóc.
Giọt nước mắt tan vào nền đất
Ba tôi cúng xong rồi
bỏ guốc vuốt tay trơn

Thu Nguyệt (Nội san Huyện Lai Vung năm 2000)

Dân số gia tăng, ai cũng biết. Công cuộc "kế hoạch hóa sinh đẻ" được vận động ráo riết, làm giảm đà gia

tăng. Người già, nói chung sống lâu hơn trước nhờ y tế, thuốc men. Nhưng cơ bản vẫn là vấn đề an ninh xã hội. Ai cũng biết đông con là khổ, nhưng khi về già người đông con vẫn còn hy vọng có một hai đứa chăm sóc cha mẹ. Người dân đã biết tự lo, với kinh tế thị trường, với việc mở rộng nhu cầu hàng tiêu dùng. Ở những khu vực "đất xưa", từ hơn trăm hoặc hai trăm năm, đất canh tác, làm vườn, tính bình quân đầu người ngày càng thu hẹp. Trước 1945, với ba hécta trồng dừa, gia đình khá lên, ba đứa con đủ điều kiện học hành, cha mẹ thong dong hưởng thụ "Văn minh miệt vườn". Nhưng tới đời cháu nội, cháu ngoại thì chỉ còn đủ đất làm nền nhà với mảnh đất nhỏ trồng cây ăn trái đem năng suất cao, hoặc chuyển sang tiểu công nghệ gia đình: "mình làm mướn cho mình" để khỏi thất nghiệp; những nghề đòi hỏi mặt bằng không rộng, nhưng cần vốn. Báo chí, phương tiện truyền thông đã giới thiệu nhiều mặt tích cực của vài vùng đang khởi sắc! Nhưng không phải hễ ở phía Tây Nam, ven biển là ai cũng dễ làm chủ một tàu đánh cá, hoặc được làm công nhân trong cơ sở chế biến thủy sản, đi về với bộ đồng phục. Hoặc người sắm được bè nuôi cá đã khá đông ở gần Châu Đốc, Long Xuyên!

Xin trưng ra vài trường hợp. Vùng Lai Vung là đất xưa, người Sài Gòn ít ai biết, thử tìm trên bản đồ thì thấy ở tả ngạn sông Hậu, ở bên kia vùng Ô Môn. Người Sài Gòn biết đến nhờ sản lượng bưởi năm roi, quýt hồng. Khẩn hoang trên 200 năm, không ở gần quốc

lộ, ấy thế mà người dân bươn chải với những nghề tự phát rồi định hình. Gần bên sông Hậu, nước ngọt, chịu ảnh hưởng ít nhiều lũ lụt hàng năm, vừa là vùng có tôn giáo, lại có căn cứ cách mạng. Đọc Giai phẩm Xuân 2000 do cán bộ huyện cho ấn hành, ta thấy rạch, kênh chằng chịt. Ấp Tân Hưng, xã Tân Thành con kênh Ông Phật dài hơn 2 kilômét mà có đến hàng trăm cây cầu khỉ làm cho xuồng ghe qua lại rất khó khăn. Dĩ nhiên với những cây cầu thiếu tiện nghi này, người đi bộ từ bên này cầu qua bên kia bờ kênh cũng khó, chưa nói đến việc chạy xe đạp, xe gắn máy. Phải vác xe đạp, khi qua cầu khỉ. Ở rạch Bà Đài (xã Long Hậu) có đến 200 hộ lớn nhỏ chuyên đóng xuồng ghe, bán cho phía Hậu Giang và cho các vùng Đồng Tháp Mười, khu Tứ Giác, ngày đêm rộn rịp, lắm khi không đủ bán. Nào xuồng kiểu Cần Thơ, xuồng cui, có thể đóng loại ghe tải từ 15 đến 60 tấn. Xuồng cui là sáng tạo độc đáo: mũi cất lên, chẻ sóng, nhẹ bơi. Rồi phát sinh trò thể thao "đua xuồng" đã trở thành truyền thống. Từ năm 1994 mỗi năm diễn ra một lần dịp Quốc khánh, đua đội nam và đua đội nữ, huy động hàng trăm xuồng tham dự, từ 14 xã. Thợ đóng xuồng từ các rạch Bà Đài, Bà Hẹ, Bà Phụng... lắm khi đi mở "vệ tinh" tận vùng Cai Lậy (ven Đồng Tháp Mười), Gò Quao (ven U Minh, Kiên Giang), An Giang (khu Tứ Giác). Huyện Lai Vung, có trên 200 hộ đóng xuồng sử dụng hàng trăm lao động nam nữ! Lại còn nghề đan lờ, lọp ở xã Hòa Long, lờ

và lọp dùng đặt cá nơi cố định, 200 hộ thường xuyên làm lọp. Lại còn những nghề phụ của Lai Vung như uốn lưỡi câu, đan lưới bắt cá, đan bội, trồng hoa kiểng, nuôi heo, làm nhang, dệt chiếu. Nghề trồng nấm rơm cũng được mở với qui mô lớn, sản lượng của huyện từ 3 đến 4 ngàn tấn nấm mỗi năm. Nem Lai Vung nổi tiếng khắp đồng bằng sông Cửu Long, có hàng trăm hộ sản xuất trăm ngàn chiếc một ngày. Trái quít hồng khá to, lõm hai đầu (không tròn trịa), khi chín đượm màu vàng anh hoặc vàng sậm, hợp với việc trang trí bàn thờ ông bà dịp Tết, toàn huyện Lai Vung được khoảng 1.800 hécta vườn quít, sản lượng khoảng 28.800 tấn.

Đây là thế mạnh của đất phù sa và sự cần mẫn của người, nơi đất ruộng còn quá ít, đã tăng vụ lên 2 đến 3 vụ. Tuy nhiên với đà phát triển dân số, vẫn còn nhiều hộ nghèo, không đất lập vườn, không vốn để kinh doanh nhỏ.

Vấn đề lớn của phía Tây Nam vẫn là cần mở rộng diện tích canh tác khá rộng ở khu Tứ Giác và Đồng Tháp Mười, chưa nói đến vùng phù sa nhiễm mặn ven biển Đông chạy dài từ Gò Công đến Giá Rai. Trên lý thuyết, Tứ Giác Long Xuyên rộng 504.000 hécta, vùng Đồng Tháp Mười rộng trên 600.000 hécta. Để khai thác hai vùng trũng này, trước kia đã có nhiều ý kiến, phần lớn là... chịu thua, cứ để vậy! Nhưng Nhà nước và nông dân đã kiên trì khai thác, rút kinh nghiệm và quả thật đã tạo ra kết quả trong bước đầu, đáng phấn khởi.

Với tinh thần trách nhiệm cao, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã phát biểu tại Hội nghị triển khai quyết định 99/TTg ngày 13 tháng 3 năm 1996:

"Đồng bằng sông Cửu Long đang đi lên bằng cái gì, công nghiệp hóa bằng cái gì, thoát khỏi đói nghèo bằng cái gì... nếu không phải là cơ sở hạ tầng – là cái rất cơ bản để giải quyết hàng loạt các vấn đề khác. Hạ tầng đó là thủy lợi gắn với giao thông và gắn với đời sống. Để làm được điều đó trong tình hình hiện nay, với thời gian như thế, là một yêu cầu cao và rất gay gắt. Nhưng đó là sự lựa chọn không cách nào khác. Vì thế, chúng ta phải tập trung, phải dành dụm, phải huy động một cách cao nhất tài lực và vật lực... Nhưng nếu chúng ta không lựa chọn phương án hết sức khó khăn này thì Đồng bằng sông Cửu Long sẽ tụt hậu xa, chẳng những nguy cơ với đồng bằng vùng Đồng bào sông Cửu Long mà còn nguy cơ đến nhịp độ phát triển của cả nước".

Cán bộ, nông dân đã theo sát tình hình địa phương khẳng định là đối với hai tỉnh đầu nguồn là Đồng Tháp và An Giang thì vụ lúa Thu Đông là tuyệt đối không được làm. Hè Thu cả sớm lẫn muộn phải kết thúc trong tháng 8, tháng 9, đến tháng 10, 11 là để lũ chảy tràn, con người "sống chung với lũ". Nghĩa là về sản xuất phải thực hiện khẩu hiệu "né lũ" trong cơ cấu mùa vụ, cây trồng, nạo vét kênh mương thoát nước. Phân vùng đắp bờ bao cho từng vùng cây ăn trái. Ở vùng Tứ Giác và Đồng Tháp Mười, cần gom dân lại trên vùng đất cao,

bờ kinh, trục giao thông, cất nhà sàn để ở. Cấp thuyền và lưới cho dân nghèo vùng lũ lụt, cụ thể mỗi gia đình phải trang bị một chiếc xuồng. Làm sao cho lũ chảy tràn vào thì phải có lối thoát ra, không đắp đường giao thông cao hơn đỉnh lũ, làm vậy sẽ gây úng cục bộ. Nếu đường giao thông cao hơn đỉnh lũ thì phải có cống thoát nước. Nên có lịch học ở nhà trường với chương trình riêng, khác với các tỉnh không có lũ, để trẻ em có thể đến trường, né lũ.

Báo *Sài Gòn Giải Phóng,* từ cuối năm 1994 đã từng phản ánh sách lược lớn là "Chung sống với lũ", "né lũ", và liên tiếp rải rác có bài cũng do Lê Phú Khải đã đi thực tế, làm việc chăm chỉ, với tâm huyết, đã nhấn mạnh đến những khả năng để giải quyết vấn đề nói trên. Quả là chuyện hiện thực, trong tầm tay, vì nhà nước, cán bộ đã quyết tâm. Và hào khí xa xưa của người đi khẩn hoang, giữ đất, giữ nước đang được khơi dậy để những thế hệ sau kế thừa. Thí dụ như Đặc san Khuyến Nông năm Canh Thìn (của tỉnh Kiên Giang, 2000) đã ghi những con số cụ thể, không chỉ là ấn tượng qua hình ảnh. Sản lượng lúa của tỉnh đã đạt và vượt qua ngưỡng cửa 2 triệu tấn, trở thành tỉnh thứ 4 của đồng bằng đạt chỉ tiêu ấy. Đó là nhờ dám đổ mồ hôi, công sức, khoa học kỹ thuật vào vùng bán đảo Cà Mau (ven U Minh) nhiễm mặn và phèn. Đặc biệt là chung sống với lũ ở khu Tứ Giác Long Xuyên, thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang.

- Những ai được chứng kiến sự kiện này hẳn không quên khí thế ra quân rầm rộ của hàng chục chiếc xáng lớn nhỏ, bố trí dọc ngang khắp vùng, ngày đem vươn cần ra phía trước múc từng gàu đất, tạo nên những dòng kinh, bờ bao chống lũ khép kín từng khu vực. Cùng với phong trào quần chúng nông dân trong vùng làm cuộc "cách mạng" xoay lại đầu đất theo các tuyến kinh ngang để tiện làm thủy lợi nhỏ, cải tạo đất đai, tổ chức sản xuất. Trong vòng 5 năm (1991-1995) vùng đất hoang hóa lớn trên 30.000 hécta từ kinh Kiên Hảo đến kinh Tri Tôn của Kiên Giang đã được đưa vào sản xuất bằng các "chàng" Thần Nông ngắn ngày (lúa cao sản), mỗi năm hai mùa thu hoạch.

- Đã đánh thức tiếp những vùng đất hoang còn lại, khi hệ thống các công trình thoát lũ ra biển Tây ngang qua khu vực được đầu tư xây dựng năm 1997. Từ những kinh nghiệm "sống chung với lũ" trên vùng đất phèn, các giống lúa cao sản ngắn ngày từng bước lấn chiếm đất hoang khi hệ thống kinh ngang tạo nguồn được mở. Ban đầu, thì lợi dụng phù sa để sản xuất một vụ lúa Đông Xuân sau khi lũ rút. Khi bờ bao, kinh mương nội đồng, mặt bằng đồng ruộng được cải tạo thì chuyển lên, hai vụ với cơ cấu lúa Đông Xuân, lúa Hè Thu...

Trong khi chờ đợi đất lần hồi trở nên tốt nhờ ngăn mặn, giữ ngọt thì với chút ít vốn, người nông dân có thể thử nghiệm kế hoạch V.A.C, cải tạo vườn cây tạp, chăn nuôi...

Người thích chuyện "giựt gân" ở thành thị, đôi khi thấy vùng sâu vùng xa tiến chậm, không "gây ấn tượng" như khi thấy nhà cao tầng mọc nhanh ở thành thị. Nhưng ở vùng đất trước kia hoang hóa, nay đã xóa cầu khỉ, ngói hóa từng bước, các chợ quận mở ra điểm "vẽ quảng cáo", dịch vụ sửa truyền hình! Văn minh sông nước có ưu thế để làm nông nghiệp, lập vườn nhưng vẫn phải có lộ để đi xe đạp, chạy xe gắn máy. Và làm ruộng ngày nay, việc phát cỏ, cấy, đập lúa không còn nữa.

Cùng với việc giải phóng sản xuất, ta đang chú trọng xây dựng hạ tầng cơ sở về xã hội, thí dụ nhưng giải quyết hợp lý vấn đề hộ khẩu cho người đi khẩn hoang, mở rộng bưu điện, tín dụng nông thôn, nhất là điện khí hóa, mở thêm lớp mẫu giáo, trường cấp II, cấp III, phát triển văn nghệ quần chúng, thể thao, đưa hàng tiêu dùng tận vùng sâu với giá hợp lý nhất.

Ta xây dựng và gìn giữ Tổ quốc. Không ai yêu Tổ quốc ta cho bằng ta. Ta chấp nhận sự trả giá.

Mục lục

LỜI GIỚI THIỆU 7

GIỚI THIỆU SĐI GÌN XƯA 9

ẤN TƯỢNG 300 NĂM 73

TIẾP CẬN VỚI ĐỒNG BẰNG SÎNG CỬU LONG 211

SƠN NAM

GIỚI THIỆU SÀI GÒN XƯA
ẤN TƯỢNG 300 NĂM
TIẾP CẬN VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập NGUYỄN THẾ TRUẬT

Biên tập & sửa bản in:
PHẠM SỸ SÁU

Bìa:
BÙI NAM

Minh họa bìa:
LÂM CHÍ TRUNG

Kỹ thuật vi tính:
NGUYỄN MAI KHANH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973
Fax: 84.8.38437450 - E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn
Website: http://www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, p. Bạch Đằng, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (04)37734544 - Fax: (04)35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM
ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

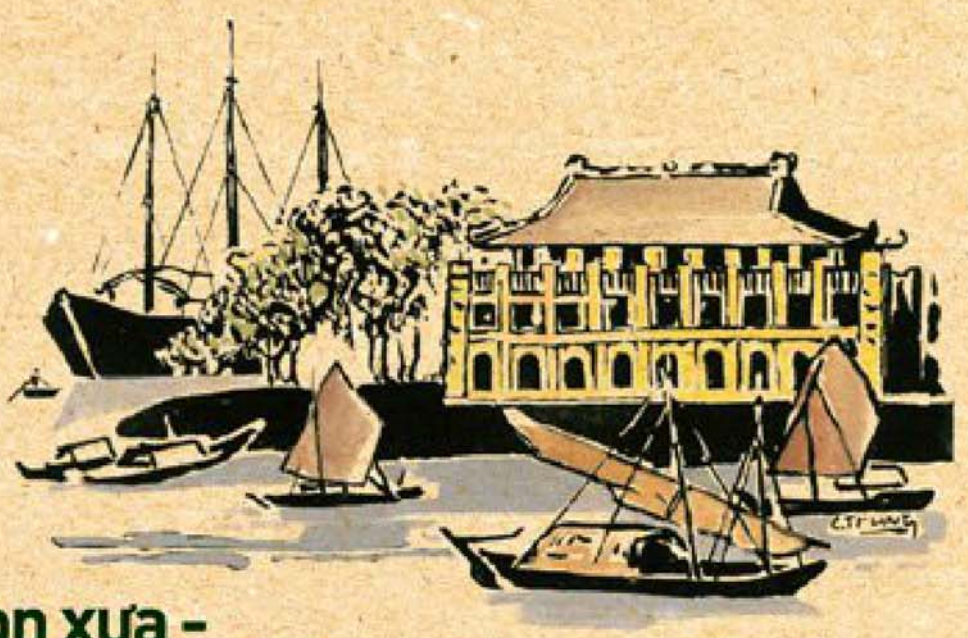

Sài Gòn xưa - Ấn tượng 300 năm & Tiếp cận với đồng bằng sông Cửu Long

Trong bề dày lịch sử hình thành và phát triển của mình, Sài Gòn và Nam Bộ đã bao phen dâu bể, bao lần đổi thay. Từ những lưu dân thời mở nước đến những công dân thời dựng nước hôm nay, người Sài Gòn và Nam Bộ đã hun đúc cho mình bao nhiêu hồn thiêng sông núi, để dù sống gởi thác về, họ vẫn đau đáu trong lòng nỗi hoài niệm về một vùng quê xứ, về nơi tổ tiên bao đời đã từ đó ra đi.

facebook.com/
nhaxuatban.tre

nxbtre.com.vn